

UBND TỈNH THANH HÓA

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

TRỊNH TIẾN DŨNG

**LÀNG CỔ BÔN (ĐÔNG THANH, ĐÔNG SƠN, THANH HÓA)
TỪ THÀNH LẬP ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX**

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã số: 9.22.90.13

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Thanh Hóa - 2024

UBND TỈNH THANH HÓA

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

TRỊNH TIẾN DŨNG

LÀNG CỎ BÔN (ĐÔNG THANH, ĐÔNG SƠN, THANH HÓA)

TỪ THÀNH LẬP ĐẾN GIỮA THẾ KỈ XIX

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Mã số: 9.22.90.13

LUẬN ÁN TIÊN SĨ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. GS. TSKH. NGND. VŨ MINH GIANG

2. PGS. TS. NGUYỄN THỊ THUÝ

Thanh Hóa - 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu của cá nhân. Các tư liệu sử dụng trong luận án hoàn toàn trung thực, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Những kết quả của luận án chưa từng được công bố trong các công trình nghiên cứu nào khác.

Tác giả

Trịnh Tiến Dũng

LỜI CẢM ƠN

Với sự kính trọng và biết ơn sâu sắc, tôi xin phép được bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới GS. TSKH. NGND. Vũ Minh Giang, PGS. TS. Nguyễn Thị Thúy, những người thầy đã gợi mở hướng nghiên cứu, tận tình hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện đề tài.

Tôi xin gửi lời cảm ơn tới các thầy, cô trong khoa Khoa học Xã hội, bộ môn Lịch sử, trường Đại học Hồng Đức; Bảo tàng tỉnh Thanh Hoá; Trung tâm Nghiên cứu lịch sử và Bảo tồn Di sản Văn hoá Thanh Hoá; Đảng bộ, HĐND, UBND, đồng chí công chức Văn hóa - Xã hội xã Đông Thanh; Phòng Địa chí, thư viện tỉnh Thanh Hóa; Cán bộ quản lý di tích cùng nhân dân địa phương đã giúp đỡ, cung cấp các nguồn thông tin, tài liệu cần thiết để tác giả hoàn thành luận án.

Xin bày tỏ lòng biết ơn tới người thân trong gia đình cùng bạn bè đã động viên, giúp đỡ để tôi hoàn thành luận án tiến sĩ của mình.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình thực hiện đề tài, song chắc chắn luận án khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý thầy cô để hoàn thiện đề tài!

Xin chân thành cảm ơn!

Thanh Hóa, tháng 10 năm 2024

Tác giả

Trịnh Tiến Dũng

DANH MỤC KÍ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu, chữ viết tắt	Được hiểu là
1	1701.1.03.7	1701 mẫu, 1 sào, 3 thước, 7 tấc
2	GS	Giáo sư
3	HĐND	Hội đồng nhân dân
4	Nxb	Nhà xuất bản
5	TP	Thành phố
6	Tr	Trang
7	UBND	Ủy ban nhân dân
8	VHTT & DL	Văn hóa, Thể thao và Du lịch

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

STT	Nội dung	Trang
1	Bảng 3.1. Bảng thống kê tình hình ruộng đất của các làng xã ở Cổ Bôn năm Minh Mệnh 11 (1830)	75
2	Bảng 3.2. Bảng thống kê ruộng công, ruộng tư của các làng xã ở Cổ Bôn năm Minh Mệnh 11 (1830)	75
3	Bảng 3.3. Tỷ lệ ruộng công ở Cổ Bôn so với một số làng xã ở Bắc Bộ và Thanh Hoá nửa đầu thế kỷ XIX	76
4	Bảng 3.4. Diện tích ruộng công tại các các xứ đồng ở Cổ Bôn năm Minh Mệnh 11 (1830)	77
5	Bảng 3.5. Tỷ lệ ruộng tư ở Cổ Bôn so với một số làng xã khác ở Bắc Bộ và Thanh Hoá nửa đầu thế kỷ XIX	78
6	Bảng 3.6. Quy mô các thửa ruộng tư ở làng Cổ Bôn qua các đơn vị địa bạ Minh Mệnh 11 (1830)	79
7	Bảng 3.7. Bảng thống kê tên các xứ đồng ở làng Cổ Bôn qua các đơn vị địa bạ Minh Mệnh 11 (1830)	81
8	Bảng 4.1. Danh sách các vị Đại khoa ở làng Cổ Bôn thời phong kiến	137
9	Bảng 4.2. Danh sách các vị Hương cống ở làng Cổ Bôn thời Lê (từ năm 1690 đến năm 1783)	140
10	Bảng 4.3. Danh sách các vị Cử nhân ở làng Cổ Bôn thời Nguyễn (từ năm 1807 đến năm 1918)	141

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	5
5. Đóng góp của luận án	7
6. Ý nghĩa lý luận, thực tiễn của luận án	8
7. Cấu trúc luận án	9
Chương 1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ VÀ NGUỒN TƯ LIỆU	10
1.1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu vấn đề	10
1.1.1. Những nghiên cứu về làng xã Việt Nam	11
1.1.2. Những nghiên cứu về tỉnh Thanh Hóa và làng Cổ Bôn	17
1.1.3. Một vài nhận xét về tình hình nghiên cứu vấn đề	26
1.2. Tổng quan về nguồn tư liệu	28
1.2.1. Tư liệu thành văn	28
1.2.2. Tư liệu vật chất	37
1.2.3. Tư liệu văn hoá dân gian	38
1.2.4. Một vài nhận xét về nguồn tư liệu	39
1.3. Những vấn đề cần tiếp tục làm rõ	40
Tiểu kết chương 1	42
Chương 2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG CỔ BÔN	44
2.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	44
2.1.1. Vị trí địa lý	44
2.1.2. Điều kiện tự nhiên	48
2.2. Quá trình thay đổi địa giới hành chính và sự hình thành làng Cổ Bôn	53

2.2.1. Địa danh vùng đất Cổ Bôn trong lịch sử	53
2.2.2. Sự hình thành làng xã	57
2.2.3. Nguồn gốc dân cư.....	60
2.3. Truyền thống lịch sử - văn hóa.....	63
2.3.1. Trong lao động sản xuất	64
2.3.2. Trong chiến đấu, chống giặc ngoại xâm.....	65
2.3.3. Trong giáo dục - khoa cử.....	68
Tiểu kết chương 2	69
Chương 3. KINH TẾ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI LÀNG CỔ BÔN	71
3.1. Tình hình ruộng đất và kinh tế	71
3.1.1. Tình hình ruộng đất	71
3.1.2. Sản xuất nông nghiệp	80
3.1.3. Hoạt động buôn bán	85
3.2. Tổ chức chính trị - xã hội.....	88
3.2.1. Tổ chức phi quan phương.....	90
3.2.2. Tổ chức quan phương.....	92
3.3. Kết cấu dân cư, các hình thức tổ chức và tập hợp dân cư.....	94
3.3.1. Kết cấu dân cư.....	94
3.3.2. Các hình thức tổ chức và tập hợp dân cư	96
Tiểu kết chương 3	101
Chương 4. VĂN HÓA VÀ THÀNH TỰU KHOA CỬ LÀNG CỔ BÔN	103
4.1. Di sản văn hóa vật thể	103
4.1.1. Đình làng và đền thờ	103
4.1.2. Nhà thờ	111
4.2. Di sản văn hóa phi vật thể	118
4.2.1. Lễ hội truyền thống	119
4.2.2. Trò diễn dân gian.....	127
4.2.3. Ngữ văn dân gian	130
4.3. Các yếu tố tác động và thành tựu khoa cử.....	133

4.3.1. Các yếu tố tác động đến giáo dục và thành tựu khoa cử	133
4.3.2. Thành tựu khoa cử.....	137
Tiểu kết chương 4	143
KẾT LUẬN	145
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	Error! Bookmark not defined.
TÀI LIỆU THAM KHẢO	150
PHỤ LỤC	PL1

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

1.1. Trong diễn trình lịch sử dân tộc Việt Nam, làng xã là nơi tụ cư, cộng đồng kinh tế - xã hội của đất nước. Đây là cơ sở nền tảng của văn hoá, văn minh Việt Nam và là cội nguồn sức mạnh chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược. Trong xu thế phát triển hiện nay, làng Việt trở thành không gian bảo tồn các giá trị văn hóa dân tộc; địa bàn quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đặc biệt, dưới tác động của quá trình đô thị hóa và chương trình xây dựng nông thôn mới, làng xã Việt Nam đã và đang có nhiều biến đổi. Từ thực tiễn này đặt ra yêu cầu cần có nhận thức toàn diện về làng xã để phát huy thế mạnh, thanh lọc những hạn chế, tham vấn các chính sách phát triển nông thôn Việt Nam văn minh và hiện đại. Vì vậy, tiến hành nghiên cứu về làng Việt không chỉ làm sáng tỏ quá khứ mà còn cung cấp các luận cứ khoa học cần thiết để tiếp tục tìm hiểu về xã hội Việt Nam. Đồng thời, định hướng các giải pháp phát triển phù hợp trong thời kì đổi mới đất nước và hội nhập toàn cầu.

1.2. Đông Sơn - vùng đất “*địa linh nhân kiệt*” gắn liền với dấu tích của nền văn hoá - văn minh Đông Sơn toả sáng nhân loại. Trong đó, quá trình phát sinh, phát triển của nền văn hóa Đông Sơn cũng chính là quá trình cộng đồng cư dân địa phương khai thác và làm chủ vùng đồng bằng hạ lưu sông Mã, đặt nền móng cho sự ra đời của nhà nước Văn Lang trong lịch sử dân tộc Việt. Hiện nay, trên địa bàn vùng đất Đông Sơn còn hiện hữu nhiều ngôi làng cổ bảo lưu được các giá trị văn hoá truyền thống phản ánh quá trình hình thành và phát triển của địa phương trong dòng chảy lịch sử dân tộc. Những giá trị đó được kết tinh qua các thành tựu về sản xuất, chiến đấu, hệ thống các loại hình di sản văn hoá. Tất cả đã tạo dựng cho vùng đất Đông Sơn bản sắc văn hoá dân tộc.

1.3. Làng Cổ Bôn xưa - xã Đông Thanh ngày nay thuộc huyện Đông Sơn. Nằm ở trung tâm của vùng đồng bằng sông Mã, ngay từ thời kì dựng nước cách ngày nay gần 3000 năm, làng Cổ Bôn đã là vùng đất có cư dân Việt cổ sinh sống. Đặc biệt, bên cạnh những đặc điểm mang mẫu số chung của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước thì làng Cổ Bôn còn có những đặc trưng nổi trội. Trong lịch sử, Cổ Bôn là vùng đất nổi

đanh với truyền thống hiếu học và khoa cử với 8 vị đỗ Đại khoa cùng nhiều Hương công, Cử nhân được lưu danh sử sách. Bởi vậy, người Ái Châu xưa và Thanh Hoá ngày nay vẫn truyền tụng nhau rằng “*Đông Sơn tứ Bôn, Hoàng Hóa lưỡng Bội*” để chỉ những vùng đất hiếu học và khoa bảng của xứ Thanh, trong đó đặc biệt là làng Cổ Bôn.

Trải qua thăng trầm của lịch sử, cộng đồng cư dân Cổ Bôn còn tạo dựng và bảo lưu được hệ thống di sản văn hóa vật thể, phi vật thể phong phú phản ánh đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa của làng qua các thời kỳ lịch sử. Tiêu biểu như đình làng Ngọc Tích, đền thờ Nguyễn Văn Nghi, đền Đé Thích... và các lễ hội truyền thống, trò diễn dân gian Ngũ trò Bôn, ngữ văn dân gian... Các di sản là những bằng chứng xác thực cho quá trình lao động bền bỉ, sự sáng tạo của cộng đồng cư dân Cổ Bôn trong xây dựng và phát triển làng xã.

1.4. Với bề dày lịch sử và chiều sâu văn hoá nêu trên, làng Cổ Bôn đã trở thành đối tượng quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà khoa học. Tuy nhiên, cho đến nay, phần lớn các công trình nghiên cứu đã công bố chỉ tập trung ở một số lĩnh vực mà chưa có tính toàn diện về vùng đất Cổ Bôn. Bởi vậy, nghiên cứu trường hợp làng Cổ Bôn giai đoạn từ thành lập đến giữa thế kỉ XIX và chỉ rõ đặc trưng trên các khía cạnh lịch sử, kinh tế, văn hoá và xã hội sẽ giúp nhận diện chuẩn xác quá khứ đồng thời cung cấp cơ sở để hiểu rõ về làng xã vùng đất Đông Sơn và trên cả nước; góp phần làm sáng tỏ một trong những thành tố, một đỉnh của tam giác văn hóa giữ nước: *Nhà - Làng - Nước*.

Hiện nay, dưới tác động mạnh mẽ của quá trình biến đổi từ “*làng lên phố*”, làng Cổ Bôn đã và đang có nhiều biến đổi. Vì vậy, nghiên cứu về vùng đất Cổ Bôn để có định hướng, giải pháp phù hợp cho quá trình phát triển ở hiện tại và trong tương lai còn là việc làm mang ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Các kết quả nghiên cứu của luận án sẽ góp phần giáo dục truyền thống văn hoá quê hương, đất nước và cung cấp các luận cứ khoa học cần thiết để các cấp chính quyền địa phương hoạch định chính sách, giải pháp phát triển kinh tế, xã hội, bảo tồn các giá trị văn hóa dân tộc.

Xuất phát từ những lí do trên, tôi đã chọn vấn đề *Làng Cổ Bôn (Đông Thanh, Đông Sơn, Thanh Hóa) từ thành lập đến giữa thế kỷ XIX* làm đề tài nghiên cứu cho Luận án Tiến sĩ Lịch sử của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án làm rõ quá trình hình thành, phát triển của làng Cổ Bôn giai đoạn từ thành lập đến giữa thế kỉ XIX trên các phương diện kinh tế, xã hội và văn hóa. Từ đó xác định đặc trưng của làng Cổ Bôn trong tổng thể làng Việt truyền thống ở vùng đồng bằng sông Mã và trên cả nước.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được các mục đích nghiên cứu trên, luận án cần tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Trình bày tổng quan về tình hình nghiên cứu các công trình liên quan đến đề tài luận án và nguồn tư liệu. Trên cơ sở đó phân tích những nội dung luận án được kế thừa và các vấn đề cần tiếp tục làm sáng rõ.

- Phân tích đặc điểm vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên; chỉ rõ tác động của các yếu tố này đến quá trình hình thành và phát triển làng xã. Qua đó tái hiện lịch sử hình thành, phát triển và bức tranh truyền thống lịch sử - văn hóa vùng đất Cổ Bôn từ thành lập đến giữa thế kỉ XIX.

- Phân tích tình hình ruộng đất và đặc điểm kinh tế làng Cổ Bôn trong sự phát triển kinh tế của huyện Đông Sơn. Từ đó chỉ rõ những đặc trưng kinh tế trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và hoạt động buôn bán.

- Đánh giá về tổ chức chính trị - xã hội, kết cấu dân cư và các hình thức tổ chức, tập hợp dân cư. Đồng thời luận giải những đặc điểm chung và nét nổi trội của làng Cổ Bôn so với các làng xã khác ở vùng đồng bằng sông Mã.

- Hệ thống hoá các di sản văn hoá và đánh giá đặc trưng nổi bật của giáo dục, khoa cử vùng đất Cổ Bôn.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình hình thành và phát triển vùng đất Cổ Bôn giai đoạn từ thành lập đến giữa thế kỉ XIX trên các lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, xã hội và giáo dục, khoa cử.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung*: Luận án tập trung nghiên cứu, làm sáng tỏ những nội dung cơ bản, đặc trưng của làng Cổ Bôn trên các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, văn hóa và giáo dục, khoa cử. Tuy nhiên, do điều kiện nguồn tư liệu còn hạn chế, mang tính tản mát và không xuyên suốt theo diễn trình lịch sử, do vậy trong quá trình triển khai nghiên cứu đề tài, dựa trên các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, liên ngành và đa ngành, tác giả đã căn cứ vào những thuận lợi cũng như hạn chế của nguồn tư liệu hiện có để tập trung làm sáng rõ một số vấn đề:

+ Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên; quá trình hình thành và phát triển làng xã; truyền thống lịch sử - văn hóa tiêu biểu.

+ Tình hình sở hữu ruộng đất ở giai đoạn nửa đầu thế kỉ XIX (1830), đặc điểm sản xuất nông nghiệp và hoạt động buôn bán tại địa phương.

+ Tổ chức quản lý làng xã, kết cấu dân cư, các hình thức tổ chức và tập hợp dân cư (ngõ, xóm, giáp, hội Tư văn, gia đình, dòng họ...).

+ Hệ thống hoá và đánh giá giá trị các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể và thành tựu khoa cử vùng đất Cổ Bôn.

- *Về không gian*: Không gian nghiên cứu chủ yếu của đề tài được giới hạn trên địa bàn vùng đất Cổ Bôn xưa - địa bàn mà theo nhận định bước đầu của tác giả luận án thì cách ngày nay gần 3000 năm đã có sự sinh sống của người Việt cổ. Tên gọi ban đầu là *Kẻ Bôn* sau đổi thành *Cổ Bôn* rồi *Bồ Lô Trang* (có tài liệu đề cập là *Trang Bôn*). Đến giữa thế kỉ XIX, Cổ Bôn gồm 4 làng nhỏ, bao gồm: Phúc Triền, Ngọc Tích, Quỳnh Bôi, Kim Bôi. Hiện nay, Cổ Bôn chính là xã Đông Thanh, thuộc huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

Tuy nhiên, tác giả luận án nhận thấy trong quá trình tồn tại và phát triển, làng xã Việt Nam nói chung và vùng đất Cổ Bôn nói riêng luôn có sự giao lưu, tiếp biến với các làng xã để từ đó làm giàu cho văn hoá quê hương. Vì vậy, đề tài còn mở rộng phạm vi khảo sát đến các làng xã khác của huyện Đông Sơn, xứ Thanh và trên cả nước để có sự so sánh, đối chiếu nhằm làm sáng tỏ đặc trưng của vùng đất Cổ Bôn trong lịch sử.

- *Về thời gian*: Luận án tập trung nghiên cứu về làng Cổ Bôn giai đoạn từ thành lập đến giữa thế kỷ XIX. Cụ thể đến năm 1858, trước khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam. Tác giả lấy mốc giới hạn thời gian nghiên cứu đến trước năm 1858 bởi lẽ đây là thời kì quốc gia phong kiến độc lập, làng xã Việt Nam nói chung và Cổ Bôn nói riêng ít có biến động. Những đặc điểm kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương phản ánh rõ nét những đặc trưng lịch sử - văn hoá dân tộc. Cùng với đó, trong lịch sử, Cổ Bôn là vùng đất nổi danh với truyền thống hiếu học và thành tựu khoa cử. Vì vậy, tác giả tập trung vào khoảng thời gian giáo dục Nho học để làm sáng tỏ các thành tựu, từ đó khẳng định đây là địa phương hiếm có trên cả nước có một bề dày truyền thống khoa bảng đáng tự hào. Tuy nhiên, lịch sử là một dòng chảy liên tục và xuyên suốt, đồng thời để làm nổi bật tính toàn diện của quá trình hình thành và phát triển làng xã, làm rõ sự kế thừa truyền thống văn hoá cha ông, mà đặc biệt trong giáo dục khoa cử, ở một số nội dung, tác giả đã mở rộng phạm vi thời gian đến những giai đoạn sau để nghiên cứu, luận giải các vấn đề. Từ đó làm sáng tỏ đặc trưng vùng đất Cổ Bôn không chỉ trong lịch sử mà còn ở hiện tại; cung cấp một cái nhìn tổng quan về vấn đề nghiên cứu.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Luận án quán triệt các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và chính sách của Nhà nước về lịch sử, kinh tế, văn hoá và xã hội... để nghiên cứu làng Cổ Bôn từ thành lập đến giữa thế kỷ XIX.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình triển khai nghiên cứu đề tài, tác giả đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, liên ngành và đa ngành. Với hướng tiếp cận này, làng Cổ Bôn được nghiên cứu toàn diện trên các lĩnh vực để từ đó rút ra các đặc điểm trong tổng thể không gian lịch sử - văn hoá khu vực đồng bằng sông Mã. Tuy nhiên, vấn đề *Làng Cổ Bôn (Đông Thanh, Đông Sơn, Thanh Hóa) từ thành lập đến giữa thế kỷ XIX* thuộc mảng đề tài nghiên cứu về làng xã truyền thống. Đây là vấn đề chuyên sâu của khoa học lịch sử. Vì vậy, phương pháp lịch sử và phương pháp logic được tác giả sử dụng xuyên suốt trong quá trình thực hiện đề tài.

Luận án sử dụng phương pháp lịch sử để phác họa chân thực quá trình hình thành, phát triển của làng Cổ Bôn theo tiến trình lịch sử địa phương, dân tộc. Phương pháp logic để làm rõ mối liên hệ, tác động của vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, hệ thống giao thông... đến lịch sử hình thành làng xã, đặc điểm kinh tế, xã hội và văn hoá của địa phương... Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của phương pháp lịch sử và logic, tác giả luận án sẽ tổng hợp, đánh giá để rút ra các luận điểm khoa học một cách trung thực, khách quan về đặc trưng và vị thế của làng Cổ Bôn trong bức tranh làng cổ khu vực đồng bằng sông Mã.

Bên cạnh phương pháp lịch sử, logic, làng Việt được xem là tổng hợp của các yếu tố kinh tế, văn hoá và xã hội... Do đó, để hiểu một cách toàn diện về làng Việt thì cần tìm hiểu đầy đủ các yếu tố cấu thành nên làng xã truyền thống. Vì vậy, trong quá trình triển khai nghiên cứu đề tài, tác giả đã tiếp cận, sử dụng phương pháp khu vực học. Lấy không gian văn hóa - xã hội bao gồm các lĩnh vực hoạt động của con người và quan hệ tương tác giữa con người với điều kiện tự nhiên làm đối tượng nghiên cứu, tác giả đặt làng Cổ Bôn trong mối quan hệ tương tác giữa điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh lịch sử và môi trường xã hội... để phân tích, đánh giá từ nhiều góc độ khác nhau. Từ đó rút ra mối liên hệ giữa các thành tố và làm sáng tỏ lịch sử hình thành, phát triển cũng như đặc trưng kinh tế, xã hội và văn hoá vùng đất Cổ Bôn.

Luận án sử dụng phương pháp thống kê, định lượng để nghiên cứu về tình hình sở hữu ruộng đất, đặc điểm kinh tế, xã hội... của vùng đất Cổ Bôn. Sau khi thu thập được các số liệu về sở hữu ruộng đất ở Cổ Bôn năm 1830 từ các đơn vị địa bạ Minh Mệnh 11 tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, tác giả luận án đã phân tích số liệu, luận giải các vấn đề có liên quan. Từ đó trình bày các kết quả nghiên cứu về tình hình sở hữu ruộng đất cũng như đặc điểm kinh tế làng Cổ Bôn từ thành lập đến giữa thế kỉ XIX. Tác giả luận án còn thu thập, thống kê các loại hình di sản văn hoá, danh sách các vị Đại khoa, Hương công, Cử nhân để minh chứng rõ nét cho bề dày truyền thống hiếu học và thành tựu khoa cử nổi trội của vùng đất Cổ Bôn.

Tác giả đã sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp để sưu tầm, tổng hợp các nguồn tư liệu có liên quan nhằm làm rõ đặc trưng của vùng đất Cổ Bôn. Các nguồn tư

liệu bao gồm tư liệu thành văn, tư liệu vật chất, tư liệu văn hoá dân gian... Tác giả còn đặt làng Cổ Bôn trong “*không gian văn hóa xứ Thanh*” và tổng thể làng Việt truyền thống trên cả nước để so sánh, đối chiếu các vấn đề về tình hình sở hữu ruộng đất, đặc điểm kinh tế, văn hoá, xã hội để từ đó làm nổi bật những đặc trưng của vùng đất Cổ Bôn trong lịch sử.

Tác giả sử dụng phương pháp điền dã tại địa phương và các làng xã phụ cận để thu thập thêm nguồn tư liệu; kết hợp phương pháp hồi cố, phỏng vấn các cụ cao niên, người dân có hiểu biết về lịch sử hình thành làng xã, hoạt động giao thương của chợ Bôn, kết cấu dân cư, các hình thức tổ chức và tập hợp dân cư, quá trình xây dựng, trùng tu, tôn tạo của một số di tích... Trong quá trình phỏng vấn, tác giả đã ghi chép các thông tin, sau đó phân tích, xử lý để thu thập tối đa nguồn tư liệu về làng Cổ Bôn nhằm bổ sung cho những thiếu hụt của chính sử để từ đó có cái nhìn toàn diện, khách quan về vấn đề nghiên cứu.

Ngoài ra, Luận án còn sử dụng một số phương pháp nghiên cứu của các chuyên ngành có liên quan như: Dân tộc học, Văn hoá học, Khảo cổ học...

5. Đóng góp của luận án

Luận án là công trình nghiên cứu toàn diện, hệ thống về vùng đất Cổ Bôn giai đoạn từ thành lập đến giữa thế kỉ XIX. Kết quả nghiên cứu của luận án đã làm sáng tỏ quá trình hình thành, phát triển, tình hình kinh tế - xã hội cũng như các truyền thống lịch sử - văn hóa tiêu biểu của vùng đất Cổ Bôn. Từ đó, rút ra những kết luận về đặc điểm chung cũng như tính đa dạng, đặc thù của làng Việt cổ truyền.

Thông qua những thông tin cơ bản về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và quá trình thay đổi địa giới hành chính, luận án giúp người đọc định vị được diễn trình lịch sử của vùng đất Cổ Bôn từ khi thành lập đến nay.

Luận án khẳng định vị thế của làng Cổ Bôn trong dòng chảy lịch sử địa phương - dân tộc và chỉ ra mối liên hệ giữa truyền thống và hiện tại. Đây là các luận cứ khoa học cần thiết để các cơ quan có thẩm quyền tại địa phương hoạch định chính sách phát triển cho vùng đất Cổ Bôn trong giai đoạn hiện nay.

Luận án góp thêm một nghiên cứu trường hợp về làng xã truyền thống ở Thanh

Hóa nói riêng và cả nước nói chung. Các kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung nguồn tư liệu có giá trị về làng xã Việt Nam; làm rõ địa danh tên chùa, tên nghề, những nhân vật được thờ tự, từ đó phục vụ cho việc biên soạn lịch sử làng xã. Đây còn là nguồn tư liệu cần thiết cho giáo viên, học sinh, sinh viên trong nghiên cứu, giảng dạy lịch sử địa phương, dân tộc.

Luận án có ý nghĩa thiết thực trong việc tuyên truyền, quảng bá các giá trị văn hóa truyền thống; bồi dưỡng niềm tự hào, lòng yêu quê hương, đất nước cho người dân Cổ Bôn. Từ đó, phát huy vai trò của cộng đồng cư dân địa phương trong quá trình xây dựng, phát triển vùng đất Cổ Bôn giàu mạnh và bảo lưu được nhiều giá trị văn hóa truyền thống.

Bên cạnh đó, luận án còn giới thiệu, phân tích các nguồn tư liệu ở làng Cổ Bôn và về vùng đất Cổ Bôn. Nguồn tư liệu này không chỉ để triển khai nghiên cứu luận án mà còn là cơ sở cho việc tiếp tục triển khai các nghiên cứu về làng Cổ Bôn ở giai đoạn tiếp theo.

6. Ý nghĩa lý luận, thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận án góp thêm một nghiên cứu trường hợp về vùng đất Cổ Bôn giai đoạn từ thành lập đến giữa thế kỷ XIX. Công trình làm nổi bật những đặc điểm cơ bản về quá trình hình thành, phát triển; tình hình kinh tế - xã hội; văn hoá và thành tựu khoa cử làng Cổ Bôn. Kết quả nghiên cứu luận án góp phần củng cố thêm về mặt lý luận, cách tiếp cận, phương pháp khi nghiên cứu về làng xã xứ Thanh và Việt Nam.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án góp phần nhận thức đầy đủ, toàn diện về vùng đất Cổ Bôn, rút ra các luận cứ khoa học cho công tác quản lý, xây dựng và phát triển nông thôn mới... Việc làm này đã đáp ứng yêu cầu của Đảng, Chính phủ đặt ra trong quá trình xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam thời kì đổi mới đất nước và hội nhập toàn cầu.

Luận án cung cấp các cơ sở khoa học cần thiết cho công tác hoạch định chính sách, giải pháp bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống của làng xã cũng như phát huy nguồn lực vào công cuộc phát triển kinh tế, xã hội địa phương hiện nay.

Luận án là nguồn tài liệu giúp cho nhân dân tỉnh Thanh Hóa, huyện Đông Sơn và vùng đất Cổ Bôn thêm hiểu biết, gắn bó với quê hương. Đây là tài liệu tham khảo cần thiết cho cán bộ làm công tác quản lý, giáo viên nghiên cứu, giảng dạy lịch sử, văn hóa ở các nhà trường và một số cơ quan bảo tàng, văn hóa, du lịch ở tỉnh Thanh Hóa.

7. Cấu trúc luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung của luận án được trình bày trong 04 chương:

Chương 1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu vấn đề và nguồn tư liệu

Chương 2. Quá trình hình thành và phát triển làng Cổ Bôn

Chương 3. Kinh tế, chính trị - xã hội làng Cổ Bôn

Chương 4. Văn hóa và thành tựu khoa cử làng Cổ Bôn

Chương 1.

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ VÀ NGUỒN TƯ LIỆU

1.1. Tổng quan về tình hình nghiên cứu vấn đề

“Làng” là danh từ (theo tiếng Nôm) dùng để chỉ đơn vị tụ cư nhỏ nhất nhưng chặt chẽ và hoàn thiện nhất của người Việt. Trong buổi đầu, làng được gọi là *Kẻ, Chiềng, Chạ*, về sau được gọi là *Làng*. Ở khu vực miền núi làng được gọi là *Bản, Mường, Buôn, Plei, Plum, Đê*... Theo nghiên cứu, “từ thời kì văn hoá Phùng Nguyên cách ngày nay khoảng 4000 năm, trên đất nước ta đã diễn ra quá trình tan rã của công xã thị tộc và thay vào đó là quá trình hình thành công xã nông thôn – hay nói một cách khác đây là quá trình hình thành làng Việt” [112; tr 45].

Ban đầu, làng là tập hợp dân cư chủ yếu theo quan hệ láng giềng cùng sinh sống trên một khu vực gồm một khu đất để làm nhà và một khu đất để trồng trọt. Trải qua quá trình phát triển, làng trở thành một đơn vị xã hội cơ bản. Với sự hình thành các mối quan hệ về huyết thống, sự liên kết những người cùng sinh sống theo địa vực, chống chọi với thiên nhiên, khai phá đồng bằng đã tạo nên tính cộng đồng riêng biệt của làng xã.

Trong tiến trình lịch sử Việt Nam ngay từ buổi đầu dựng nước cho đến nay, làng Việt là “*tế bào*” của xã hội và đóng vai trò quan trọng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội. Làng xã “*đóng vai trò quyết định trong quá trình trị thuỷ, làm thuỷ lợi, khai hoang phát triển sản xuất làm nền tảng cho sự tồn tại và phát triển của đất nước. Làng xã là nơi nuôi dưỡng lòng yêu nước, ý chí tự lực, tự cường, truyền thống bất khuất, tạo nên nguồn sức mạnh chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược. Làng xã là cơ sở nền tảng của văn hoá, văn minh Việt Nam*” [112; tr 7].

Xuất phát từ tầm quan trọng nêu trên, làng xã Việt Nam từ rất sớm đã trở thành đối tượng không chỉ thu hút nhiều học giả trong nước mà còn ở ngoài nước quan tâm nghiên cứu. Có thể nói “*ít có đề tài khoa học nào lại được sự quan tâm lâu dài, rộng rãi và toàn diện như đề tài làng xã Việt Nam*” [112; tr 17].

1.1.1. Những nghiên cứu về làng xã Việt Nam

**** Nghiên cứu của các tác giả nước ngoài***

Ngay từ thế kỉ XVII, làng Việt đã trở thành đối tượng điều tra nghiên cứu của các thương nhân và giáo sĩ phương Tây. Tiêu biểu như *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài* của Alexandre de Rhodes [10], *Tập du ký mới và kì thú về Vương quốc Đàng Ngoài* của Jean Baptiste Tavernier [69], *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688* của Dampier William [36]... Mặc dù mang tính chất ký sự của các học giả về vùng đất Đàng Ngoài song các công trình đã cung cấp một số thông tin về làng xã Việt Nam ở thế kỷ XVII.

Trong giai đoạn tiếp theo, hàng loạt các công trình nghiên cứu về làng Việt tiếp tục được công bố. Nổi bật có *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII* của Insun Yu [180]. Tác giả đã tập trung luận giải các mối quan hệ truyền thống trong làng xã Việt Nam như: quan hệ gia đình, dòng họ và làng xã. Một vấn đề khác được tác giả quan tâm và trình bày là mối quan hệ giữa “*phép nước*” với “*lệ làng*”. Công trình góp phần làm sáng tỏ vai trò của lệ làng đối với quá trình cố kết cộng đồng dân cư và phát triển làng xã tại các địa phương.

Bước sang thế kỉ XXI, các công trình nghiên cứu về làng xã Việt Nam theo hướng tiếp cận liên ngành và đa ngành được công bố rộng rãi. Các tác giả đã xem làng Việt như một khu vực, một không gian văn hóa, xã hội, lịch sử để đi sâu nghiên cứu. Tiêu biểu như *Làng Việt đối diện tương lai hồi sinh quá khứ: Một nghiên cứu về thay đổi xã hội ở một làng miền Bắc Việt Nam* của John Kleinen [72]. Tác phẩm nghiên cứu sự biến đổi tổ chức xã hội của làng Tơ (một làng cụ thể ở Bắc Bộ) và làm sáng tỏ tiến trình hình thành và phát triển của làng qua các giai đoạn lịch sử. Công trình cũng đã đề cập đến những cải cách kinh tế, đời sống lễ nghi và đưa ra gợi ý cho việc xây dựng các chính sách phù hợp với đời sống làng xã Việt Nam hiện nay...

Bên cạnh đó, các học giả nước ngoài còn hợp tác với các đơn vị, nhà khoa học trong nước để nghiên cứu về làng xã, nông thôn Việt Nam. Tiêu biểu là chương trình hợp tác giữa Việt Nam - Pháp nghiên cứu làng xã vùng đồng bằng sông Hồng. Chương

trình được tiến hành từ năm 1996 đến 1999 và lấy 4 làng: Tả Thanh Oai, Ninh Hiệp, Mộ Trạch và làng Hay làm đối tượng nghiên cứu. Các kết quả được xuất bản thành sách *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ* do Philippe Papin và Olivier Tessier chủ biên [122]. Công trình góp phần làm sáng tỏ không gian, cơ cấu ruộng đất và cảnh quan nông nghiệp, các hoạt động kinh tế; cơ cấu gia đình, dòng họ, tôn giáo, hiện tượng di dân... của làng xã Việt Nam; đưa ra định hướng phương pháp tiếp cận đối với các nghiên cứu làng xã ở giai đoạn tiếp theo.

Chương trình hợp tác Việt - Nhật nghiên cứu về nông thôn, nông nghiệp và làng xã vùng châu thổ sông Hồng qua trường hợp làng Bách Cốc (nay thuộc xã Thành Lợi, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Dự án kéo dài suốt 14 năm (từ 1994 đến 2008) đã thu hút 176 nhà khoa học từ 17 trường đại học của Nhật Bản cùng nhiều nhà khoa học và cơ quan nghiên cứu của Việt Nam... Các nhà khoa học đã tập trung nghiên cứu về kinh tế, văn hóa, chính trị, xã hội của làng Bách Cốc để xây dựng cấu trúc mô hình làng Việt. Kết quả nghiên cứu chương trình đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề về nông thôn, nông nghiệp và làng xã đồng bằng Bắc Bộ, có giá trị tham khảo cho quá trình xây dựng và phát triển nông thôn Việt Nam hiện nay.

Đồng thời, các Hội thảo quốc tế Việt Nam học được tổ chức qua các năm 1998, 2004, 2008, 2012, 2016, 2021 đã chủ yếu xoay quanh vấn đề hội nhập và phát triển Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hoá; đưa ra các giải pháp để chủ động hội nhập và phát triển bền vững trong thập niên thứ ba của thế kỷ XXI. Các đợt hội thảo cũng đã có những nội dung nghiên cứu về làng Việt truyền thống, cung cấp nhiều thông tin về làng xã trong diễn trình lịch sử dân tộc.

** Nghiên cứu của các tác giả trong nước*

Trước *Cách mạng tháng Tám năm 1945*, các tác giả và tác phẩm nghiên cứu về làng xã Việt Nam đã rất phong phú, trong đó có nhà nghiên cứu văn học, sử học, dân tộc học, địa lí học... Nổi bật là *Việt Nam phong tục* [24] của Phan Kế Bính xuất bản năm 1915 và *Vấn đề dân cày* [117] của Qua Ninh và Vân Đình do Đức Cường xuất bản năm 1937... Các công trình cung cấp nhiều thông tin về làng xã người Việt đầu thế kỷ XX cho tác giả tham khảo trong quá trình triển khai nghiên cứu đề tài.

Sau *Cách mạng tháng Tám năm 1945*, cuốn *Xã thôn Việt Nam* [124] được xem là công trình đầu tiên nghiên cứu về nông thôn Việt Nam (chủ yếu ở miền Bắc và Trung) trên góc nhìn dân tộc học một cách toàn diện, hệ thống theo quan điểm Mác xít. Trên cơ sở nghiên cứu những dấu vết của tổ chức xã hội nguyên thủy còn hiện hữu trong xã thôn Việt Nam, công trình đã làm sáng tỏ những mặt tích cực, hạn chế của nông thôn Việt Nam trong lịch sử cũng như nông thôn và nông dân ngày nay. Cuốn sách góp phần phát huy giá trị văn hoá truyền thống, đấu tranh bài trừ hủ tục lạc hậu trong nông thôn để đẩy mạnh xây dựng nông thôn tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Bộ công trình của tác giả Toan Ánh viết vào những năm 60 của thế kỷ XX như *Nếp cũ: Con người Việt Nam* [4]; *Nếp cũ: Hội hè đình đám, quyển Hạ* [5]; *Nếp cũ: Hội hè đình đám, quyển Thượng* [6]; *Nếp cũ: Làng xóm Việt Nam* [7]; *Nếp cũ: Tín ngưỡng Việt Nam, quyển Hạ* [8]; *Nếp cũ: Tín ngưỡng Việt Nam, quyển Thượng* [9] đều là các công trình nghiên cứu công phu, góp phần cung cấp nhiều thông tin về làng Việt, có giá trị tham khảo trong quá trình triển khai nghiên cứu đề tài của tác giả.

Bên cạnh các làng xã Bắc và Trung Kỳ, làng xã ở miền Nam cũng được quan tâm nghiên cứu. Năm 1970 có *Việt sử xứ Đàng Trong 1558 – 1777* của Phan Khoang [74]. Năm 1972 có *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang* của Nguyễn Văn Hầu [61]. Năm 1973 có *Lịch sử khẩn hoang miền Nam* (1973) của Sơn Nam [105]... Các công trình tập trung đi sâu khảo cứu quá trình khai khẩn đất đai ở miền Nam; sự thành lập, phát triển của các thôn, ấp và tình hình sở hữu ruộng đất, kinh tế nông nghiệp, thiết chế quản lý làng xã, sinh hoạt văn hóa địa phương.

Sau *Đại thắng mùa xuân năm 1975*, nổi bật có *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* [176], [177] do Viện Sử học biên soạn xuất bản năm 1977 và 1978. Tập sách được coi là công trình “*sơ kết những thành tựu nghiên cứu về làng xã Việt Nam*” [112; tr 19]. Công trình đã tái hiện một bức tranh đa chiều về nông thôn Việt Nam; chỉ rõ những ưu điểm, hạn chế của nông thôn chi phối quá trình xây dựng, phát triển đất nước. Từ đó cung cấp các luận cứ khoa học cần thiết cho các cấp chính quyền hoạch định chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam trong bối cảnh cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Cuốn *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ* [163] đã nghiên cứu về tổ chức xã thôn Việt Nam và sự vận hành của nó trong tổng quan chung về làng xã. Trong tác phẩm, tác giả Trần Từ đã trình bày một cách khoa học cơ cấu tổ chức làng xã cổ truyền ở Bắc bộ như tập hợp người theo địa vực (ngõ, xóm), huyết thống (dòng họ), lớp tuổi (giáp)... và ảnh hưởng của cơ cấu tổ chức đến sự hình thành, phát triển nền kinh tế tiểu nông nghiệp, sự ra đời của phường hội. Vì lẽ đó, đây là công trình nghiên cứu về làng xã Việt Nam “*một cách cơ bản và được coi là sâu sắc nhất cho đến trước đổi mới*” [112; tr 19]; có ý nghĩa quan trọng đối với các công trình nghiên cứu về làng xã Việt Nam truyền thống, đặc biệt tập trung vào mảng đề tài cơ cấu tổ chức xã hội.

Cuốn *Lệ làng phép nước* [49] đã trình bày hệ thống từ lệ làng chưa thành văn đến lệ làng được văn bản hóa; lệ làng trong mối quan hệ với luật pháp nhà nước; những giá trị pháp lý, tác động tích cực và tiêu cực của lệ làng đối với quản lí làng xã Việt Nam...

Từ năm 1986 cho đến nay là thời kì nở rộ của những công trình nghiên cứu về làng xã Việt Nam. Hội thảo khoa học *Làng xã và vấn đề xây dựng nông thôn mới* do Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay là Đại học Quốc gia Hà Nội) tổ chức năm 1986 được coi là “*phát súng*” mở đầu cho thời kỳ mới nghiên cứu về làng xã. Công trình tiêu biểu cho giai đoạn này có *Làng xã Việt Nam: một số vấn đề kinh tế, xã hội* [39]. Tác phẩm đã nghiên cứu về tái sản xuất tiểu nông, kinh tế làng xã, cấu trúc xã hội, tôn giáo và văn hoá truyền thống của người Việt trong đó có cả yếu tố truyền thống và hiện đại đan xen nhau. Đây là công trình đã phản ánh được những đặc trưng cơ bản về kinh tế, xã hội cũng như văn hóa của làng Việt truyền thống trong diễn trình lịch sử dân tộc.

Cuốn *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam* [158] đã giới thiệu khái quát các tục lệ cổ truyền làng xã người Việt ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ Việt Nam. Tác phẩm có giá trị trong việc nghiên cứu đặc trưng làng xã người Việt trong lịch sử, đặc biệt là phong tục tập quán, tổ chức và hoạt động làng xã. Công trình góp phần tìm hiểu văn hóa và lịch sử làng xã trong các triều đại phong kiến cũng như cung cấp các cơ sở khoa học cho công tác quản lý xã hội nông thôn trong giai đoạn hiện nay.

Trên cơ sở thống nhất cách hiểu một số thuật ngữ và khái niệm (chính trị, thiết chế chính trị, hệ thống chính trị), cuốn *Những đặc trưng cơ bản của bộ máy quản lý*

đất nước và hệ thống chính trị nước ta trong thời kỳ đổi mới [56] đã chỉ rõ đặc trưng ở từng giai đoạn lịch sử và xuyên suốt của các thiết chế và hệ thống chính trị ở Việt Nam trước thời kỳ đổi mới. Các nhà khoa học đã đi sâu nghiên cứu thiết chế chính trị có ảnh hưởng lâu dài trong thời kỳ cổ - trung đại (chương 2) và đặc trưng xuyên suốt của thiết chế chính trị thời kỳ này (chương 3); phân tích tác động của các yếu tố truyền thống lên thiết chế chính trị (chương 4) và chỉ rõ đặc trưng của thiết chế chính trị trong thời kỳ cận đại, hiện đại giai đoạn trước năm 1975 và từ 1975 đến 1986 (chương 5, 6, 7). Công trình còn chỉ ra những di tồn lịch sử cần khắc phục và nêu lên các kiến nghị, đề xuất góp phần xây dựng cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện hệ thống chính trị trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

Cuốn *Một số vấn đề làng xã Việt Nam* [112] đã khái quát sự ra đời và những biến đổi của làng xã; sự trở lại vị trí của thôn làng truyền thống trong nông thôn Việt Nam hiện nay. Tác phẩm còn đề cập đến kết cấu kinh tế - xã hội, văn hoá xóm làng và rút ra các đặc điểm của làng buôn vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Cuốn *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ* [102] là kết quả nghiên cứu sâu sắc và hệ thống về hương ước cổ - *phần lệ làng thành văn của làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ*. Mở đầu cuốn sách, tác giả đã đề cập quá trình xuất hiện, so sánh đặc điểm giống và khác nhau giữa thuật ngữ “*khoán ước*” và “*hương ước*”. Trọng tâm sách giới thiệu hình thức, nguồn gốc ra đời và nội dung các bản Hương ước ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Cuốn sách đã cung cấp những kiến thức hữu ích về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam, đặc biệt là hệ thống di sản văn hóa cổ của đồng bằng Bắc Bộ - *các bản hương ước*.

Cuốn *Làng khoa bảng và danh nhân làng khoa bảng Việt Nam* [81] đã tập trung giới thiệu 20 làng khoa bảng ở Việt Nam (theo tiêu chí 10 người trở lên đỗ đại khoa – từ Phó bảng trở lên) trên các khía cạnh: lịch sử, tên gọi và tiểu sử, thành tựu một số vị Đại khoa. Phần *Một số danh nhân tiêu biểu*, các tác giả đã mở rộng giới thiệu những danh nhân không phải là các nhà khoa bảng nhưng có những đóng góp to lớn, mang lại danh tiếng cho các địa phương. Đây là một trong số các công trình nghiên cứu chuyên sâu về làng khoa bảng và danh nhân làng khoa bảng Việt Nam,

góp phần khắc họa bức tranh chung về truyền thống khoa bảng đất Việt.

Cuốn *Làng Việt ở Bắc Bộ - truyền thống và biến đổi* [53] đã cung cấp cái nhìn tổng thể về truyền thống và biến đổi của làng xã Bắc Bộ Việt Nam trên ba khía cạnh: kinh tế, xã hội và văn hóa. Công trình chỉ rõ đặc điểm và khuynh hướng biến đổi của làng Việt trong hơn 70 năm qua từ đó gợi mở các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong giai đoạn hiện nay.

Làng xã Việt Nam cũng đã trở thành đề tài nghiên cứu cho nhiều luận văn, luận án của các học viên, nghiên cứu sinh trong và ngoài nước. Tiêu biểu như *Làng công giáo Lư Phương (Ninh Bình) từ năm 1829 đến năm 1945 (quá trình hình thành và phát triển)* [44]; *Kinh tế, xã hội và văn hóa làng Vân (xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang) thế kỷ XVII-XIX* [34]. Luận án Tiến sĩ Lịch sử *Làng Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình) từ thành lập đến giữa thế kỷ XIX* [173] của Đinh Văn Viễn đã làm rõ quá trình hình thành, vài nét về tình hình và xu hướng phát triển của kinh tế, xã hội, văn hóa làng Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình) từ thành lập đến giữa thế kỷ XIX. Công trình đã xác định một số đặc trưng về kinh tế, xã hội, văn hóa làng Côi Trì trong sự so sánh với một số làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ.

Nhiều tạp chí cũng đã đăng tải các bài viết về làng xã Việt Nam; cung cấp các thông tin, nguồn tư liệu về một số đặc điểm của làng xã truyền thống. Đây là nguồn tư liệu tham khảo cho tác giả nghiên cứu vùng đất Cổ Bôn trong lịch sử.

Như vậy, qua trình bày tổng quan về tình hình nghiên cứu các vấn đề của làng xã Việt Nam, tác giả luận án nhận thấy không chỉ các nhà sử học, văn hóa học mà còn nhiều nhà khoa học thuộc các chuyên ngành khác nhau như kinh tế học, dân tộc học, nhân học, xã hội học cũng đã tham gia nghiên cứu về làng xã. Nguồn tài liệu nghiên cứu được mở rộng cùng với việc áp dụng rộng rãi nhiều phương pháp nghiên cứu như xã hội học, dân tộc học, nhân học... đã mang lại hiệu quả cao trong quá trình nghiên cứu và nhận thức. Vì vậy, bức tranh nghiên cứu về làng xã Việt Nam trở nên toàn diện, đa dạng hơn. Mặc dù có những quan điểm, mục đích khác nhau nhưng các công trình được công bố đã cung cấp nguồn tư liệu quan trọng, những nhận định có giá trị về làng xã và xã hội Việt Nam. Đây chính là cơ sở giúp cho tác giả luận án có những

hiểu biết chung về làng xã Việt Nam để từ đó đi sâu khai thác, nghiên cứu về làng Cổ Bôn.

1.1.2. Những nghiên cứu về tỉnh Thanh Hóa và làng Cổ Bôn

** Những công trình nghiên cứu về tỉnh Thanh Hóa*

Thanh Hóa là một tỉnh lớn có vị trí quan trọng trong diễn trình lịch sử dân tộc. Do đó, các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội và văn hoá của tỉnh Thanh Hóa từ rất sớm đã được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm.

Đầu thế kỉ XX nổi bật có *Thanh Hóa quan phong* [161] của Vương Duy Trinh. Tác phẩm viết bằng chữ Nôm có phần ghi thỏ âm tiếng Thái bằng chữ Nôm. Cuốn sách là tập hợp những sưu tầm sáng tác dân ca, phong tục tập quán của 19 châu huyện ở tỉnh Thanh Hoá. Tác phẩm được Vũ Ngọc Định dịch, chú thích và giới thiệu; Đinh Khắc Thuân, Nguyễn Tá Nhí hiệu đính và xuất bản năm 2020 tại Nxb Thanh Hoá. Nội dung công trình tập trung khai thác các chủ đề: Tín ngưỡng, phong tục, kinh nghiệm dân gian về thời tiết, mùa vụ trong lao động sản xuất nông nghiệp, cha mẹ giáo huấn con cái, khuyên con học hành... Riêng phần ghi chép về các châu miền núi tỉnh Thanh Hoá, phần trên là tiếng địa phương (tiếng Thái) ghi bằng chữ Nôm, gọi là tiếng châu, phần dưới dịch ra tiếng Nôm gọi là tiếng chợ.

Sau Vương Duy Trinh, đầu thế kỉ XX, ở thời Pháp thuộc, các quan cai trị đầu tỉnh cũng đã có các công trình nghiên cứu, tìm hiểu về vùng đất xứ Thanh. Tiêu biểu có *Le Thanh Hóa* (Tỉnh Thanh Hóa) của Charles Robequain [35] được xuất bản lần đầu bằng tiếng Pháp năm 1929. Tác phẩm được ông Nguyễn Xuân Lệnh dịch (chưa hoàn chỉnh) ra tiếng Việt và được Ty Văn hóa Thanh Hóa cho in bản Roneo lưu hành nội bộ. Năm 2010, Thư viện tỉnh Thanh Hoá đã mời hai dịch giả Nguyễn Xuân Dương và Lâm Phúc Giáp dịch hoàn chỉnh và xuất bản năm 2012. Đây là công trình khảo cứu công phu, được coi như một cuốn địa chí đầu tiên viết về xứ Thanh một cách toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; rất có giá trị về mặt khoa học, cung cấp nguồn tư liệu cho các nghiên cứu về địa phương Thanh Hóa.

Bộ sách *Lịch sử Thanh Hóa* (5 tập): tập 1 (1990) [13], tập 2 (1994) [14], tập 5 (1996) [15], tập 3 (2002) [16], tập 4 (2008) [17] là thành quả của tập thể các nhà

nghiên cứu ở trung ương và địa phương về lịch sử hình thành và phát triển của tỉnh Thanh Hóa từ thời Tiền sử, Sơ sử, trải qua các triều đại quân chủ Việt Nam đến năm 1945. Công trình phản ánh tiến trình phát triển của xứ Thanh trong dòng chảy lịch sử dân tộc; cung cấp nhiều thông tin quan trọng về vùng đất Thanh Hóa cho tác giả trong quá trình triển khai nghiên cứu đề tài.

Cuốn *Khảo sát văn hóa làng xứ Thanh* [114] đã nhìn nhận Thanh Hóa dưới góc nhìn lịch sử, địa lí và văn hóa học... Từ đó, tác giả sách trình bày quan điểm về văn hóa làng ở Thanh Hóa với những biểu hiện cụ thể và vai trò của văn hoá đối với quá trình phát triển của vùng đất xứ Thanh trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Bộ sách được coi như bách khoa thư có tính chất tổng quát về các lĩnh vực lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Thanh Hóa là *Địa chí Thanh Hoá*. Cho đến nay, tỉnh Thanh Hóa đã hoàn thành việc biên soạn và xuất bản 4 tập gồm: tập I: *Địa lí và lịch sử* (2000) [164], tập II: *Văn hóa và xã hội* (2003) [165], tập III: *Kinh tế* (2010) [166], tập IV: *Nhân vật chí* (2015) [167]. Đây là công trình nghiên cứu công phu trên tất cả các lĩnh vực lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Thanh Hóa. Trong đó có những phần viết về huyện Đông Sơn và làng Cổ Bôn.

Cuốn *Phác thảo lịch sử kinh tế Thanh Hoá* [47] đã tiếp cận lịch sử phát triển kinh tế tại xứ Thanh “*theo chiều rộng của không gian, chiều dài của thời gian và chiều sâu của văn hoá lịch sử*” [47; tr 7]. Công trình đã làm sáng tỏ sự phát triển kinh tế địa phương ở những vấn đề cơ bản như công cụ sản xuất, phương thức sản xuất, quan hệ sản xuất trong mối quan hệ giữa con người và môi trường. Trên cơ sở tiếp cận kinh tế xứ Thanh theo tiến trình lịch sử, công trình cung cấp nguồn tư liệu có giá trị cho quá trình nghiên cứu về kinh tế Thanh Hoá nói chung và huyện Đông Sơn, vùng đất Cổ Bôn nói riêng trong lịch sử.

Cuốn *Truyện cổ danh nhân - hào kiệt xứ Thanh* (con người - di tích - danh thắng) [150] là công trình nghiên cứu công phu về vùng đất Thanh Hóa từ thuở khai thiên lập địa với ông Nưa, ông Bưng, ông Vòm đến Bà Triệu rồi chúa Tiên Nguyễn Hoàng với sự nghiệp khai phá, mở mang bờ cõi, tạo dựng nên hình hài nước Việt

hiện nay... Cuốn sách mang tính chất tổng hợp về xứ Thanh trong diễn trình lịch sử dân tộc, góp phần khơi nguồn tự hào văn hoá truyền thống quê hương.

Dựa trên cơ sở khai thác thông tin về địa danh và địa giới hành chính từ Địa bạ triều Nguyễn hiện đang được lưu giữ, bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I (Hà Nội) để biên soạn thành sách *Địa danh làng xã Việt Nam qua tài liệu địa bạ triều Nguyễn* [162]. Tác giả sách đã có sự đối chiếu so sánh, bổ chú thêm nguồn địa chí của triều Nguyễn; các nguồn tư liệu Công báo hành chính, Niên giám thống kê giai đoạn thuộc địa Pháp và các phong tài liệu lưu trữ giai đoạn Việt Nam Dân chủ cộng hòa và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tác phẩm góp phần định danh, địa giới hành chính trong cái nhìn xuyên suốt lịch sử hình thành vùng đất Bắc Trung Bộ (từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên) gồm 6 tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên từ khi thành lập đến nay. Đây là nguồn tư liệu tham khảo có giá trị về địa danh làng xã Thanh Hoá, giúp tác giả khảo tả lịch sử hình thành vùng đất Cổ Bôn trong quá trình thực hiện đề tài.

Cuốn *Tinh hoa văn hoá xứ Thanh* [123] là sự kết tinh thành quả một đời nghiên cứu của tác giả Hoàng Tuấn Phổ. Đây là công trình nghiên cứu các vấn đề mang đậm nét “*tinh hoa*” của vùng đất Thanh Hóa, bao gồm: Lịch sử, kiến thiết làng xã, nghệ thuật kiến trúc, tín ngưỡng tôn giáo... Cuốn sách là tư liệu quý không chỉ đối với bạn đọc trong và ngoài tỉnh mà còn đối với các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước khi nghiên cứu về địa phương Thanh Hóa.

Cuốn *Không gian di sản văn hoá thế giới thành Tây Đô từ cuối thế kỉ XIV đến giữa thế kỉ XIX* [155] đã tập trung làm sáng tỏ những nét đặc trưng của không gian văn hoá Tây Đô - nơi “*lưu giữ nhiều loại hình di sản văn hoá mang dấu ấn của một trung tâm chính trị - quân sự và thời kì Lê - Trịnh*” [155; tr 244] trên các phương diện: Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và lịch sử hình thành; ruộng đất và kinh tế; chính trị - xã hội và đặc trưng văn hoá. Đặc biệt, nội dung *Không gian di sản làng cổ* tại khu vực thành nhà Hồ đã làm sáng tỏ lịch sử hình thành một số làng cổ tại khu vực di sản thành nhà Hồ như Tây Giai, Đông Môn, Bái Xuân, Cẩm Hoàng trong dòng chảy lịch sử hình thành và phát triển của các làng xã truyền thống khu vực hạ lưu

sông Mã. Công trình cung cấp cho tác giả một hướng tiếp cận để nghiên cứu về trường hợp làng Cổ Bôn giai đoạn từ thành lập đến giữa thế kỉ XIX.

Các luận văn, luận án cũng đã lựa chọn làng xã Thanh Hóa làm đối tượng nghiên cứu và tập trung làm sáng tỏ những nét cơ bản của làng xã truyền thống vùng đồng bằng sông Mã.

Luận án Tiến sĩ Lịch sử của Phạm Văn Tuấn về *Cơ cấu tổ chức làng xã truyền thống của làng Việt ven biển huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa* [168] đã phân tích tổ chức xã hội truyền thống và nêu những yếu tố mang tính đặc thù của làng xã ven biển Hậu Lộc, Thanh Hoá. Công trình đóng góp một số ý kiến cho công tác kế thừa và phát huy những mặt tích cực của xã hội truyền thống, nâng cao hiệu quả công tác quản lí nông thôn ở Việt Nam nói chung và xứ Thanh nói riêng.

Luận án Tiến sĩ Lịch sử của Mai Phương Ngọc về *Cơ cấu kinh tế, xã hội và văn hóa xã Hoàng Lộc (Hoàng Hóa, Thanh Hóa) thời kì trung đại* [109] đã tập trung làm sáng tỏ đặc điểm kinh tế xã Hoàng Lộc trên các lĩnh vực: nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, nghề dạy học; tìm hiểu tổ chức xã hội với các “*cấu kiện đức sẵn*” và kết cấu đặc trưng riêng. Luận án đã làm sáng tỏ đời sống văn hóa xã Hoàng Lộc thời kì trung đại, qua đó chỉ rõ nét đặc trưng của một làng quê xứ Thanh hiếu học và khoa bảng. Đặc biệt, Hoàng Lộc và Cổ Bôn trong lịch sử đều là những vùng đất khoa bảng nổi tiếng của xứ Thanh. Vì vậy, luận án cung cấp những thông tin cần thiết về vùng đất Hoàng Lộc để tác giả so sánh, đối chiếu với làng Cổ Bôn trong quá trình thực hiện đề tài.

Luận án Tiến sĩ Lịch sử của Nguyễn Văn Bảo về *Kinh tế, xã hội và văn hóa làng Cổ Định (Thanh Hóa) đến đầu thế kỷ XX* [23] đã làm rõ những đặc điểm tự nhiên và quá trình hình thành làng Cổ Định. Về hoạt động kinh tế, tác giả đã phân tích đặc trưng kinh tế làng Cổ Định trên các lĩnh vực nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp. Từ đó đi đến kết luận về đặc điểm kinh tế làng Cổ Định. Luận án tiếp tục đi sâu nghiên cứu về tổ chức xã hội để thấy được tổ chức quản lý làng xã, kết cấu và các hình thức tập hợp dân cư, những đặc điểm chung và nét riêng của làng Cổ Định so với làng xã ở vùng đồng bằng sông Mã. Về đời sống văn hóa, tác giả tập trung hoạt

động sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo qua sự hiện diện của kiến trúc đình, đền, chùa...; giáo dục, khoa cử; văn tự Hán - Nôm và sáng tác dân gian...

Nhìn chung, các công trình đã tiến thêm một bước về nghiên cứu làng xã ở Thanh Hóa với các vấn đề đa dạng như: tình hình ruộng đất, giáo dục khoa cử, kinh tế, xã hội, văn hóa... Từ đó định hướng cho tác giả luận án phương pháp, nguồn tư liệu khi triển khai nghiên cứu đề tài luận án.

** Những công trình nghiên cứu về làng Cổ Bôn*

Làng Cổ Bôn là một trong số ít các địa phương có bề dày lịch sử phát triển hàng ngàn năm, chiều sâu văn hóa và nổi danh với truyền thống hiếu học, thành tựu khoa bảng ở xứ Thanh. Vì vậy, đã có nhiều công trình nghiên cứu về làng Cổ Bôn được công bố.

Cuốn *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)* [174] đã giới thiệu một cách chi tiết và khá đầy đủ về các địa danh cổ của các làng xã thuộc phần đất liền từ Nghệ An trở ra. Công trình liệt kê tên gọi từng thôn, xóm, vạn, trang, phường, giáp, trại thuộc từng tổng, huyện, phủ của 15 trấn, xứ, đạo ở nước ta. Trong đó đề cập đến nội trấn Thanh Hoa, huyện Đông Sơn và làng Cổ Bôn. Tác phẩm là nguồn tư liệu quý cho quá trình tìm hiểu các vấn đề về lịch sử, văn hóa, dân tộc học, xã hội học, khảo cổ học... có liên quan tới vùng đất Đông Sơn và làng Cổ Bôn trong diễn trình lịch sử dân tộc.

Cuốn *Khảo sát văn hoá truyền thống huyện Đông Sơn* [88] được xem là công trình chuyên khảo đầu tiên nghiên cứu về huyện Đông Sơn. Tác giả sách đã phác thảo văn hoá truyền thống huyện Đông Sơn trên các khía cạnh: Nghề cổ truyền, truyện kể dân gian, trò diễn dân gian, một số tục lệ... Vùng đất Cổ Bôn cũng được tác giả sách đề cập ở một số nội dung. Trong đó tiêu biểu là phần Trò diễn dân gian. Cuốn sách đã cung cấp những nét sơ lược về vùng đất Đông Sơn, làng Cổ Bôn, có giá trị tham khảo trong quá trình triển khai nghiên cứu đề tài của tác giả.

Cuốn *Trò diễn dân gian vùng Đông Sơn* [89] đã trình bày một cách hệ thống về các trò diễn dân gian ở Đông Sơn. Cuốn sách chỉ rõ: “Đông Sơn là một vùng có trò diễn dân gian đặc sắc... ở những mức độ khác nhau, trên đất Đông Sơn đã hình

thành các làng trò và những trung tâm trò diễn dân gian nổi tiếng” [89; tr 40]. Trong đó nổi bật là làng Cổ Bôn với hệ thống Ngũ trò Bôn. Ngoài phần khái quát chung về vùng đất Đông Sơn và các trò diễn, các trung tâm diễn trò, tác giả sách đã tập trung làm sáng tỏ phần văn bản trò diễn; những yếu tố có liên quan đến việc diễn trò, thi trò, vũ đạo, trang phục. Công trình còn chú ý đến đặc trưng của trò diễn dân gian Đông Sơn và đề xuất vấn đề bảo tồn, phát huy tác dụng trò diễn dân gian Đông Sơn trong giai đoạn hiện nay.

Cuốn *Lịch sử Đảng bộ Đông Sơn 1930 – 2000* [11] đã nghiên cứu quá trình ra đời, xây dựng và sự lãnh đạo của Đảng bộ huyện Đông Sơn đối với phong trào cách mạng của nhân dân huyện nhà trong suốt 70 năm hoạt động. Cuốn sách không chỉ cung cấp những thông tin cơ bản về lịch sử Đảng bộ huyện mà còn là một nguồn tư liệu có giá trị về vùng đất Đông Sơn trong lịch sử ở phần mở đầu công trình nghiên cứu.

Cuốn *Tên làng xã Thanh Hóa, tập 2* [18] đã phác họa lịch sử hình thành, phát triển của vùng đất Đông Sơn và làng Cổ Bôn trong bức tranh tổng quát về quá trình hình thành và phát triển của xứ Thanh.

Cuốn *Khảo sát văn hóa truyền thống làng Cổ Bôn* [87] là công trình mang tính tổng hợp về văn hoá vùng đất Cổ Bôn. Tác phẩm đã đi sâu nghiên cứu về làng Cổ Bôn trên các khía cạnh: lịch sử (chương 1); dòng họ (chương 2); phong tục và lễ hội, truyện kể dân gian, tục ngữ - ca dao – dân ca, trò diễn dân gian, văn bia (chương 3, 4, 5, 6, 7). Nội dung công trình cung cấp nhiều thông tin quan trọng giúp tác giả luận án có cái nhìn tổng thể về văn hóa truyền thống vùng đất Cổ Bôn trong lịch sử.

Cuốn *Những nền văn minh cổ đôi bờ sông Mã* [48] đã giới thiệu khá đầy đủ về các nền văn hóa cổ đã hình thành, tỏa sáng tự ngàn xưa trên vùng đất địa linh nhân kiệt xứ Thanh. Trên cơ sở phân tích điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái có liên quan đến việc xuất hiện của con người, tác giả sách đã nghiên cứu các nền văn hóa từ thời đại đồ đá đến thời đại đồ đồng và sơ kỳ thời đại đồ sắt, bao gồm: văn hóa Hòa Bình, văn hóa Đa Bút, văn hóa Hoa Lộc và văn hóa Đông Sơn. Cuốn sách góp phần phân định khái niệm vùng Đông Sơn và văn hóa Đông Sơn để tác giả hiểu sâu hơn về làng Cổ Bôn từ thành lập đến giữa thế kỉ XIX.

Cuốn *Địa chí huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá* [67] đã tiếp cận nghiên cứu về huyện Đông Sơn bằng hệ thống các phương pháp đa ngành. Cuốn sách mang tính chất “*bách khoa thư về vùng đất, con người Đông Sơn*” [67; tr 8]. Công trình tập trung giới thiệu về thiên nhiên, con người, lịch sử, kinh tế, văn hoá, xã hội của vùng đất Đông Sơn. Từ đó góp phần tuyên truyền, giáo dục truyền thống văn hoá và cách mạng cho thế hệ hiện tại và mai sau. Nội dung cuốn sách đã có nhiều phần đề cập đến vùng đất Cổ Bôn. Trong phần *Di tích lịch sử - văn hóa - nghệ thuật*, các tác giả đã giới thiệu tên tuổi, gia đình, cuộc đời của Nguyễn Văn Nghi và đền thờ ông tại địa phương. Phần *Lễ hội truyền thống* đã trình bày về thành hoàng các làng và các hoạt động diễn ra trong lễ hội như: lễ Triều quan, lễ giỗ chung cả làng... và trò diễn dân gian. Trong phần viết về *Các xã và thị trấn của huyện Đông Sơn*, tác giả sách đã đề cập đến quá trình hình thành và tên gọi qua các thời kì cũng như đặc điểm tự nhiên, dân số... của xã Đông Thanh. Nhìn chung, nội dung công trình đã phác họa nhiều khía cạnh của vùng đất Cổ Bôn. Đây là cơ sở khoa học cần thiết để tác giả luận án nghiên cứu về điều kiện tự nhiên, con người, lịch sử, kinh tế và văn hóa của vùng đất Cổ Bôn trong diễn trình lịch sử địa phương, dân tộc.

Cuốn *Lịch sử Đảng bộ xã Đông Thanh* [12] đã giới thiệu khái quát vị trí địa lí, vùng đất, cư dân, truyền thống lao động, văn hóa và đấu tranh của xã Đông Thanh. Trọng tâm sách đi sâu trình bày bối cảnh lịch sử, hoạt động của Đảng bộ và nhân dân xã Đông Thanh dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá. Công trình góp phần khắc họa bức tranh chung về lịch sử xã Đông Thanh ngày nay - vùng đất Cổ Bôn xưa trong tổng thể làng xã huyện Đông Sơn.

Cuốn *65 năm hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn (1945-2010)* [43] đã ghi chép tổng quát chặng đường ra đời, phát triển của chính quyền huyện Đông Sơn. Cuốn sách không chỉ cung cấp tư liệu về những sự kiện lịch sử tiêu biểu của quá trình xây dựng HĐND và UBND huyện Đông Sơn mà còn cung cấp những thông tin cơ bản về mảnh đất và con người Đông Sơn, giúp ích cho tác giả trong quá trình nghiên cứu đề tài.

Cuốn *Lễ tục và lễ hội truyền thống xứ Thanh*, tập 1 [115] đã giới thiệu về các

lễ hội truyền thống tiêu biểu của xứ Thanh. Trong đó đề cập đến lễ hội truyền thống làng Cổ Bôn về cả phần lễ và phần hội. Phần lễ trình bày về địa phương, thần điện, thần tích của các làng... Phần hội trình bày những hoạt động diễn ra trong lễ hội như trò đánh cờ người và trò diễn dân gian... Trên cơ sở trình bày tổng quan về lễ hội, tác giả sách đã có những nhận định, đánh giá về lễ hội làng Cổ Bôn trong cái nhìn so sánh, đối chiếu với các lễ hội truyền thống khác của xứ Thanh.

Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu khác như *Các nhà khoa bảng Việt Nam từ 1075 – 1919* [153], *Những nhà khoa bảng xứ Thanh* [58], *Các vị trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam* [55], *Danh sĩ Thanh Hóa và việc học thời xưa* [149] cũng đã đề cập đến truyền thống hiếu học, trọng học và khoa bảng của huyện Đông Sơn, làng Cổ Bôn trong thời kì phong kiến.

Nhiều luận án Tiến sĩ, luận văn Thạc sĩ, khóa luận tốt nghiệp cũng đã nghiên cứu về một số khía cạnh của vùng đất Đông Sơn và làng Cổ Bôn.

Luận án Tiến sĩ Lịch sử *Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở huyện Đông Sơn (Thanh Hóa) nửa đầu thế kỷ XIX* [156] đã khai thác nguồn tư liệu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I, viện Nghiên cứu Hán Nôm và địa phương... để khôi phục một cách có hệ thống về tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp cùng mối quan hệ với thủ công nghiệp và thương nghiệp tại các làng xã ở huyện Đông Sơn nửa đầu thế kỷ XIX. Luận án đã nêu rõ tác động của tình hình ruộng đất đến đời sống kinh tế ở các làng xã. Đây là nguồn tư liệu có giá trị nghiên cứu về vùng đất Đông Sơn, giúp tác giả luận án có cái nhìn chung về kinh tế huyện Đông Sơn từ đó so sánh, đánh giá về tình hình ruộng đất, kinh tế làng Cổ Bôn nửa đầu thế kỷ XIX.

Luận án Tiến sĩ Lịch sử *Biến đổi kinh tế, xã hội làng xã vùng Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa từ năm 1986 đến nay* [157] đã góp thêm một nghiên cứu về biến đổi kinh tế, xã hội của làng xã vùng Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa trong thời kỳ Đổi mới thông qua trường hợp làng Nhòì, Nhuệ Sâm và Vân Đô. Kết quả nghiên cứu của đề tài đã chỉ rõ những điểm khác biệt về biến đổi kinh tế, xã hội, đặc biệt là trong thời kỳ từ năm 1986 đến hiện nay của làng xã vùng Đông Sơn so với các khu vực. Những điểm tương đồng và khác biệt giữa ba làng Nhòì, Nhuệ Sâm và Vân Đô cũng được tác giả

tập trung lý giải, phân tích. Luận án bước đầu đã dự báo một vài xu hướng biến đổi về kinh tế, xã hội ở Đông Sơn trong những năm tới và đưa ra được những giải pháp phát triển chung cho toàn vùng và giải pháp cụ thể phù hợp với từng loại hình làng xã ở Đông Sơn trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và toàn cầu hóa hiện nay.

Luận văn Thạc sỹ *Nghiên cứu văn bia huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa* [140] đã trình bày một cách có hệ thống và tương đối đầy đủ về nơi đặt bia, tình trạng, đặc điểm, nội dung các văn bia tại Đông Sơn. Công trình đã bước đầu đưa ra nhận xét về giá trị của văn bia... giúp tác giả có nguồn tư liệu đáng tin cậy về đất và người vùng đất Đông Sơn, trong đó có làng Cổ Bôn.

Luận văn Thạc sỹ *Truyền thống khoa bảng của làng Cổ Bôn (xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa)* [90] đã tập trung mảng đề tài về truyền thống khoa bảng làng Cổ Bôn. Qua đó đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn, lưu giữ và phát huy truyền thống khoa cử trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay. Đây là nguồn tài liệu có giá trị để tác giả luận án chỉ ra những thành tựu khoa cử trong lịch sử và đóng góp của các nhà khoa bảng làng Cổ Bôn đối với địa phương, dân tộc.

Luận văn Thạc sỹ *Lịch sử văn hóa vùng đất Đông Thanh (Đông Sơn, Thanh Hóa)* [127] đã trình bày khái quát vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên; quá trình hình thành, phát triển và các truyền thống lịch sử - văn hoá tiêu biểu của vùng đất Đông Thanh. Tác giả luận văn đã tập trung làm rõ diện mạo, giá trị, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn, phát huy giá trị di sản. Công trình nghiên cứu toàn diện về lịch sử văn hoá vùng đất Đông Thanh, góp phần làm rõ diện mạo văn hoá của một làng xã truyền thống vùng Đông Sơn. Đây là cơ sở khoa học có giá trị để tác giả luận án làm rõ một số đặc điểm về di sản văn hoá của làng Cổ Bôn trong tổng thể làng Việt truyền thống ở vùng hạ lưu sông Mã, sông Chu.

Luận văn *Khảo cứu di văn Hán Nôm tại cụm di tích lịch sử Cổ Bôn - Đông Sơn - Thanh Hoá* [141] đã sưu tập và đưa ra số liệu thống kê các di văn Hán Nôm tại cụm di tích lịch sử Cổ Bôn. Đây là công trình đầu tiên nghiên cứu một cách đa diện và chuyên sâu về hệ thống di văn Hán Nôm tại địa phương và chỉ ra những những giá

trị nổi bật của các di văn Hán Nôm. Luận văn còn đề xuất các giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị mảng di văn Hán Nôm tại cụm di tích lịch sử Cổ Bôn giai đoạn hiện nay.

Khóa luận tốt nghiệp *Dòng họ và quan hệ dòng họ ở Cổ Bôn* [66] đã bước đầu tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của các dòng họ ở Cổ Bôn. Công trình đã nêu lên những đóng góp của các dòng họ trong việc xây dựng và phát triển làng Cổ Bôn, cung cấp nguồn tư liệu giúp tác giả khảo tả nguồn gốc dân cư và sự hình thành làng xã tại địa phương.

1.1.3. Một vài nhận xét về tình hình nghiên cứu vấn đề

Nghiên cứu về làng xã Việt Nam không phải là một hướng nghiên cứu mới. Lịch sử nghiên cứu về làng Việt nhất là trong mấy chục năm gần đây đã có rất nhiều thành tựu. Các tác giả đã phân tích tình hình sở hữu ruộng đất, khai hoang, thủ công nghiệp, thương nghiệp; thiết chế làng xã, tổ chức quản lý xã thôn, phường hội, họ, xóm, giáp, tầng lớp nho sĩ, quan niệm, già làng... Một số tác phẩm đã đề cập đến hội làng, nếp sống, phong tục - tập quán, tôn giáo - tín ngưỡng, sân khấu dân gian, văn hóa, nghệ thuật dân gian... Các kết quả nghiên cứu đã góp phần làm sáng tỏ diện mạo làng Việt truyền thống, “*cung cấp thêm nhiều tư liệu mới, đưa ra nhiều nhận định mới, nâng cao nhận thức về thực thể làng xã và xã hội Việt Nam truyền thống và hiện đại* [112; tr 24]. Đây là điều kiện thuận lợi cung cấp cho tác giả luận án một cái nhìn tổng thể cũng như cơ sở để so sánh, đối chiếu khi đi sâu nghiên cứu về làng Cổ Bôn giai đoạn từ thành lập đến giữa thế kỉ XIX.

Tuy nhiên, làng xã Việt Nam vẫn luôn là một ẩn số quan trọng vừa phong phú vừa phức tạp mà chúng ta chưa thể hiểu hết. Đặc biệt, lịch sử nói chung và lịch sử làng xã nói riêng là thống nhất trong cái đa dạng nhưng không thể lấy cái phổ biến thay thế cái đặc thù. Vì vậy, nghiên cứu làng xã Việt Nam để nhận thức cái đa dạng, cụ thể và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội là rất cần thiết. Đặc biệt, trong thực tiễn công cuộc đổi mới, xây dựng đất nước hiện nay, việc xây dựng nông thôn mới có mối quan hệ mật thiết đến làng xã truyền thống. Vì lẽ đó, đi sâu tìm hiểu về làng Việt để làm sáng tỏ quá khứ, lí giải hiện tại, định hướng cho quá trình phát triển trong tương lai là việc làm mang giá trị khoa học và ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

Đối với trường hợp làng Cổ Bôn, qua phân tích, đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu vấn đề, tác giả luận án nhận thấy:

Cổ Bôn là vùng đất văn vật của huyện Đông Sơn. Đây là một trong số các làng xã truyền thống có những nét đặc trưng nổi trội so với các làng quê khác ở xứ Thanh. Trong đó nổi bật là bề dày thành tựu khoa bảng với 8 vị đỗ Đại Khoa, hơn 30 người đỗ Hương cống, Cử nhân cùng hệ thống di sản văn hoá đậm đặc phản ánh cốt cách, bản lĩnh con người Cổ Bôn trong quá trình xây dựng và phát triển làng xã. Vì vậy, làng Cổ Bôn từ sớm đã trở thành chủ đề được quan tâm nghiên cứu. Đến nay, nhiều công trình nghiên cứu về làng Cổ Bôn đã được công bố. Đây là nguồn tư liệu quan trọng để tác giả luận án giải quyết những nhiệm vụ đặt ra của đề tài.

Tính đến thời điểm hiện tại, cuốn *Khảo sát văn hóa truyền thống làng Cổ Bôn* là công trình có tính tổng hợp về vùng đất Cổ Bôn. Tuy nhiên, các tác giả chỉ mới tập trung khảo tả thực trạng mà chưa đề cập đến quá trình phát sinh, phát triển của các loại hình di sản văn hoá cũng như tình hình kinh tế, xã hội của địa phương. Các công trình nghiên cứu khác lại đi sâu phân tích, đánh giá một số khía cạnh nhất định. Khóa luận tốt nghiệp *Dòng họ và quan hệ dòng họ ở Cổ Bôn* nghiên cứu về các dòng họ và mối quan hệ của các dòng họ trong quá trình hình thành và phát triển làng xã vùng đất Cổ Bôn. Luận văn Thạc sỹ *Truyền thống khoa bảng của làng Cổ Bôn (xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa)* trình bày truyền thống, thành tựu, đánh giá đóng góp, vai trò của các nhà khoa bảng tại địa phương. Luận văn Thạc sỹ *Lịch sử văn hóa vùng đất Đông Thanh (Đông Sơn, Thanh Hóa)* tập trung khảo tả lịch sử hình thành, giá trị, thực trạng hệ thống di sản vùng đất Cổ Bôn và đề xuất các giải pháp bảo tồn, phát huy giá trị di sản. Luận văn *Khảo cứu di văn Hán Nôm tại cụm di tích lịch sử Cổ Bôn - Đông Sơn - Thanh Hoá* tập trung sưu tầm và thống kê, đánh giá giá trị, thực trạng các di văn Hán Nôm tại cụm di tích lịch sử Cổ Bôn... Cuốn *Lịch sử Đảng bộ xã Đông Thanh* chủ yếu tái hiện phong trào cách mạng của địa phương từ khi có Đảng lãnh đạo.

Nhìn chung, vì các mục đích khác nhau mà các tác giả khi nghiên cứu về vùng đất Cổ Bôn chủ yếu tập trung khảo sát thực trạng văn bia, dòng họ, văn hoá truyền thống mà chưa thấy rõ tổ chức làng xã, kết cấu dân cư, đặc biệt là tình hình ruộng đất

và hoạt động kinh tế. Hiện chưa có công trình khảo cứu toàn diện về vùng đất Cổ Bôn được công bố. Vì vậy, nghiên cứu toàn diện về *Làng Cổ Bôn từ thành lập đến giữa thế kỉ XIX* còn là một khoảng trống để tác giả tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu.

1.2. Tổng quan về nguồn tư liệu

1.2.1. Tư liệu thành văn

Nguồn tư liệu thành văn bao gồm nguồn thư tịch cổ, địa bạ, gia phả, văn bia, sắc phong, các Hồ sơ lí lịch di tích, công trình nghiên cứu, bài tạp chí...

**** Nguồn thư tịch cổ***

Nguồn thư tịch cổ có liên quan đến vấn đề nghiên cứu là các bộ sử, sách do các triều đại phong kiến biên soạn. Đây là những công trình có đề cập đến một số thông tin của làng xã dưới góc độ cơ cấu tổ chức, luật pháp, chính trị, quân sự, văn hóa và xã hội... Mặc dù không trực tiếp đề cập đến làng Cổ Bôn nhưng nguồn thư tịch cổ đã cung cấp cho tác giả luận án cái nhìn tổng quan cũng như cơ sở lí luận để đi sâu nghiên cứu về làng Cổ Bôn giai đoạn từ thành lập đến giữa thế kỉ XIX.

Bộ sách *Đại Việt sử kí toàn thư* [83], [84], [85], [86] là bộ quốc sử lớn được biên soạn qua nhiều đời, gắn liền với tên tuổi của những nhà sử học nổi tiếng như Lê Văn Hưu thế kỷ XIII, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên thế kỷ XV, Phạm Công Trứ, Lê Hy thế kỷ XVII. Công trình đã ghi chép lịch sử Việt Nam từ thời Hồng Bàng đến đời vua Lê Gia Tông nhà Hậu Lê (năm 1675); được khắc in toàn bộ và công bố vào năm Đinh Sửu, niên hiệu Chính Hoà thứ 18, đời vua Lê Hy Tông (năm 1697). Với bố cục gồm 3 phần: *Quyển thủ*, *Ngoại kí* và *Bản kí*, nội dung bộ sách chủ yếu tập trung liệt kê các sự kiện lịch sử của dân tộc nhưng đã cung cấp một số thông tin cần thiết cho tác giả luận án tham khảo trong quá trình nghiên cứu đề tài.

Bộ sách *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú đã ghi chép các thông tin từ thời Hồng Bàng đến Lê Mạt, gồm 49 quyển, chia làm 10 phần. Công trình được gọi là bộ bách khoa toàn thư về Việt Nam. Một số ghi chép trong *Lịch triều hiến chương loại chí* có liên quan đến tỉnh Thanh Hoá, huyện Đông Sơn có giá trị tham khảo đối với quá trình nghiên cứu về Việt Nam nói chung và mảng đề tài làng xã truyền thống nói riêng.

Bộ sách *Đại Nam nhất thống chí* [135] là bộ sách dư địa chí (địa lý – lịch sử) Việt Nam được viết bằng chữ Hán. Nguyên bản bộ sách được biên soạn dưới triều Tự Đức, gồm 28 tập với 31 quyển, chép tay trên bản thường, khổ 28 x 16 cm. Năm 1910, *Đại Nam nhất thống chí* được vua Duy Tân cho phép khắc in nhưng chỉ chép hạn chế ở các tỉnh Trung Kỳ. Công trình đã ghi chép các sự kiện có liên quan đến tỉnh Thanh Hoá và vùng đất Đông Sơn tại quyển 16, 17; góp phần cung cấp nhiều thông tin có giá trị về lịch sử hình thành, phát triển... của địa phương trong diễn trình lịch sử dân tộc.

Bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* [131], [132] do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn vào khoảng năm 1856 - 1884. Nội dung bộ sách ghi chép lịch sử Việt Nam từ thời Hồng Bàng đến hết nhà Hậu Lê. Tác phẩm đã cung cấp nhiều thông tin về các nhân vật, chú thích tên người, tên đất, chế độ thi cử... trên lãnh thổ dân tộc. Thông qua bộ sách, tác giả luận án đã hiểu thêm được một số nét sơ lược về vùng đất Đông Sơn, trong đó có truyền thống hiếu học, khoa bảng nổi tiếng tại địa phương.

Bộ *Đồng Khánh địa dư chí* [152] đã ghi chép về địa lý các tỉnh Bắc Kỳ và Trung Kỳ (từ Cao Bằng đến Bình Thuận) thời vua Đồng Khánh (1886-1888). Mỗi địa phương được tác giả trình bày chi tiết các nội dung: vị trí, giới hạn, số huyện, tổng, xã, thôn, phường, số đình, binh lính, ruộng đất, thuế khóa, phong tục, thổ sản, khí hậu, núi sông, đường sá, đồn lũy, đền miếu, cổ tích, kỹ nghệ...

Cuốn *Quốc triều hương khoa lục* [37] do Đông các Đại học sĩ Cao Xuân Dục biên soạn đã ghi chép thể thức và kết quả của 47 khoa thi Hương ở Việt Nam dưới thời Nguyễn. Dựa vào nguồn tài liệu gốc được nhà Nguyễn lưu trữ để biên soạn, tác giả đã ghi rõ họ tên và “*lý lịch trích ngang*” của hơn 5.000 người đậu cử nhân từ khoa đầu tiên năm Đinh Mão (1807) đến khoa cuối cùng năm Mậu Ngọ (1918). Công trình góp phần cung cấp nhiều thông tin quan trọng về thành tựu khoa cử của Việt Nam trong lịch sử, trong đó có những người đỗ đạt của vùng đất Cổ Bôn và huyện Đông Sơn...

* *Địa bạ*

Tư liệu địa bạ huyện Đông Sơn hiện đang lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I với 124 địa bạ của 124 xã thôn và được đóng thành 45 tập ký hiệu từ C1 đến

C45. Nguồn tư liệu địa bạ đã phản ánh tình hình sở hữu ruộng đất của 6 tổng thuộc huyện Đông Sơn ở nửa đầu thế kỷ XIX. Bao gồm: Thọ Hạc, Thạch Khê, Đại Bôi, Vận Quy, Quang Chiếu, Lê Nguyễn. Trong đó, tổng Thạch Khê có 14 địa bạ của 15 xã thôn. Địa bạ làng Cổ Bôn nằm trong bộ địa bạ của tổng Thạch Khê. 2 xã có chung địa bạ là xã Ngọc Đồi và Ngọc Bôi. Các đơn vị địa bạ bao gồm: đơn vị địa bạ làng Ngọc Bôi, Ngọc Đồi, tổng Thạch Khê, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá niên đại Minh Mệnh 11, ký hiệu C25 [181]; đơn vị địa bạ làng Phúc Thọ, tổng Thạch Khê, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá niên đại Minh Mệnh 11, ký hiệu C29 [182]; đơn vị địa bạ làng Quỳnh Bôi, tổng Thạch Khê, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá niên đại Minh Mệnh 11, ký hiệu C29 [183]. Trong quá trình nghiên cứu đề tài, tác giả đã sử dụng bản dịch của Trịnh Thị Tâm, hiện đang công tác tại Trung tâm Nghiên cứu lịch sử và Bảo tồn Di sản Văn hoá Thanh Hoá.

Nhìn chung, các đơn vị địa bạ của các làng thuộc vùng đất Cổ Bôn được lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I đều là các bản gốc nên có độ chính xác cao. Nguồn tư liệu này đã chứa đựng nhiều thông tin quan trọng về thực trạng sở hữu và tình hình sử dụng ruộng đất ở nửa đầu thế kỷ XIX. Đây là nguồn tư liệu có giá trị để phân tích đặc điểm tình hình sở hữu ruộng đất cũng như hoạt động kinh tế tại địa phương. Tuy nhiên, hạn chế lớn của các đơn vị địa bạ huyện Đông Sơn nói chung và vùng đất Cổ Bôn nói riêng không có ở nhiều thời điểm lịch sử mà chủ yếu ở đầu triều Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX) nên việc phục dựng tình hình ruộng đất cũng như đặc điểm kinh tế các giai đoạn trước còn hạn chế.

** Gia phả*

Bên cạnh nguồn thư tịch cổ và địa bạ, nguồn tư liệu thành văn còn có gia phả của các dòng họ trên vùng đất Cổ Bôn. Qua quá trình điền dã tại địa phương, tác giả đã sưu tầm được một số bản gia phả như: Gia phả họ Nguyễn lưu giữ tại nhà ông Nguyễn Hữu Tân, làng Phúc Triền [184]; gia phả họ Nguyễn lưu giữ tại nhà ông Nguyễn Văn Tiệp, làng Ngọc Tích [185]; gia phả dòng họ La lưu giữ tại nhà ông La Đức Mạn, tại làng Ngọc Tích [186] và gia phả họ Cao lưu giữ tại nhà ông Cao Văn Tịch, tại làng Ngọc Tích [187]. Tác giả đã sử dụng bản tiếng Việt được lưu giữ trực tiếp tại các gia đình.

Nội dung các bản gia phả chủ yếu xoay quanh vấn đề tụ cư, phát triển của các dòng họ tại địa phương nhưng cũng đã cung cấp một số thông tin quan trọng về quá trình lập làng và sự hình thành cộng đồng dân cư, địa danh, xứ đồng, tên tuổi của các nhà khoa cử... Đây là một trong số những nguồn tư liệu thành văn quan trọng; giúp tác giả phục dựng nguồn gốc dân cư, sự hình thành làng xã cũng như đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hoá của vùng đất Cổ Bôn.

** Văn bia*

Nổi tiếng là vùng đất văn vật của xứ Thanh, vùng đất Cổ Bôn còn hiện hữu hệ thống di sản văn hoá vật thể phong phú, giàu giá trị. Đặc biệt, tại các di sản còn lưu giữ nhiều văn bia có niên đại trải dài từ thế kỉ XVII đến đầu thế kỷ XX. Các văn bia đã chứa đựng nhiều thông tin quan trọng về tục lệ, dòng họ, các nhân vật lịch sử làng Cổ Bôn... Đây chính là cơ sở để tác giả đánh giá vai trò của các danh nhân đồng thời khảo tả diện mạo, giá trị của hệ thống di sản tại địa phương...

Văn bia *Phúc Triền xã Cổ Bôn* kiểu bi dựng năm 1602 ở làng Phúc Triền. Người soạn văn là Phùng Khắc Hoan. Bia cao 1,15m, rộng 1,20m, dày 0,22m. Bia có 23 dòng, dòng nhiều chữ nhất có 48 chữ. Trán bia trang trí rồng châu nguyệt, riềm bia trang trí cúc dây. Nội dung văn bia ghi chép về Đãng Quận công Nguyễn Khải đã “*sẵn lòng lành Bồ tát, mở đường thuận tiện giúp đời, mới tự xuất của nhà, mua gỗ từ rừng cao về, mời thợ giỏi trong nước đến*” [67; tr 542] để dựng cầu bắc qua xóm làng Cổ Bôn. Văn bia cũng đã đánh giá về công lao của Nguyễn Khải đối với địa phương, việc “*dựng tám chiếc cầu thật là công đức lớn lao, phúc đức về sau thật là cao dày. Ngài Quận lại khước trương thêm không cần roi quát đá, chẳng phải sai chim thước mà cuộn cuộn nước chảy giữa dòng, góp sức với trời cho vẹn, cùng xoay với đất cho tròn. Nếu không phải là bậc giúp đời - đại đoạn - đại lực lượng thì sao mà được đến như vậy*” [67; tr 542].

Văn bia *Phúc Khê tướng công từ* được đặt ở gần thành nội, bên phải dãy tượng châu tại đền thờ Nguyễn Văn Nghi. Bia dựng vào năm Hoảng Định thứ 18 (1617) đời vua Lê Kính Tông với kích thước cao 1,96m, rộng 1,26m, dày 0,33m. Bia không có mái che. Trán bia hình vòng cung, trang trí theo kiểu “*lưỡng long châu nguyệt*”. Diềm

bia được trang trí bằng một dải họa tiết hoa cúc, hoa sen cách điệu. Đáy bia trang trí 3 lớp hoa văn sóng nước... Nội dung văn bia ghi chép tên tuổi, chức tước của các cụ từ Cao tổ cho đến Tằng tổ; cho biết bố mẹ của Nguyễn Văn Nghi sinh được bao nhiêu người con, chỉ rõ những người anh em của Nguyễn Văn Nghi đều là những người có quan tước và địa vị cao trong xã hội thời bấy giờ và thông tin về vợ, con của ông. Văn bia còn nhắc đến công lao của Nguyễn Khải, ghi lịch sử xây dựng đền thờ và bài minh gồm 18 câu ca ngợi tài đức của Nguyễn Văn Nghi.

Văn bia *Thượng Thư lệnh công ký* đặt tại đền thờ Nguyễn Văn Nghi. Bia do Nguyễn Khải dựng ngày 8 tháng 3 năm Kỷ Ty, niên đại Vĩnh Tộ thứ 11 (1629). Văn bia ghi chép việc Nguyễn Khải lấy của cải, ruộng đất của gia đình để xây dựng đền thờ cho cha là Nguyễn Văn Nghi và giao ruộng tại các xứ đồng cho nhân dân cấy cấy, lo việc thờ phụng, hương khói. Bia do Lê Khả Trù soạn văn, Nguyễn Chí Chi khắc chữ. Bia hình chữ nhật, làm bằng đá trắng cao 215cm x 146cm, dày 0,45m được đặt trên một phiến đá dài 3m, rộng 2,33m, dày 0,23m; có mái che hai lớp, cao 0,85m, rộng 2,97m bằng đá trắng. Trán bia khắc hình lưỡng long châu nhật, hình rồng quện với nhiều đao mác. Diềm bia nét khắc sâu nên các hình nổi rất rõ. Diềm xuyên giữa các hoa cúc mãn khai là một chim hoặc thú nhỏ rất sinh động. Đây là một phong cách chạm khắc nổi bật ở giữa thế kỷ XVII. Bia khắc chữ một mặt, mặt sau tấm bia khắc tên bia, họa tiết trên trán bia và diềm bia nhưng không khắc chữ.

Văn bia ghi sự kiện tu bổ công trình đền thờ Nguyễn Văn Nghi năm 1631 có kích thước 1,48 x 0,39m được gắn vào mặt trong vách thành theo hướng Đông – Đông Nam. Nội dung bia gồm 86 chữ Hán ghi sự kiện cháu ngoại Nguyễn Văn Nghi là Lê Khắc Tuy đã cùng nhân dân 14 xã của huyện Đông Sơn tu bổ, xây dựng xong đền thờ ngày 26/9/1631.

Văn bia *Sinh từ thạch* dựng ngày 10 tháng 2 niên hiệu Đức Long thứ 4 (1632) và đặt tại làng Kim Bôi. Bia một mặt, kích thước 124 x 205 cm, dày 30 cm. Ba chữ tên bia “*Sinh từ thạch*” chạm nổi theo kiểu chữ khai chân. Nội dung văn bia gồm 4 dòng chữ với 33 chữ Hán được khắc chân phương ghi: “*Sinh từ ông Nguyễn Khải, người xã Phúc Thọ, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên, được phong Thái Bảo, tước Đãng Quận*

công, chức Tham tụng, Binh bộ Thượng thư” [160; tr 250]. Trán bia hình vòng cung, chạm lưỡng long châu nhật. Diềm bia chạm lá, hoa cúc leo cách điệu, chim theo hình sin. Đáy bia chạm hoa văn hình sóng nước. Đây là văn bia có cỡ chữ lớn nhất thời Lê Trung hưng tại Cổ Bôn và đặc biệt phần chữ nội dung lại lớn hơn tên bia.

Văn bia *Phụng tự tiên hiền bi ký* dựng năm 1711 và đặt ở đình làng Ngọc Tích. Bia một mặt, xây ốp vào tường, kích thước 98 x 188 cm. Nội dung bia gồm 60 dòng chữ, mỗi dòng khoảng 3 - 23 chữ. Toàn văn chữ Hán ghi việc nhà ông Thiệu Sĩ Hương, chức trị sự, người xã Phúc Thọ, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên cùng vợ là bà Lê Thị Bản đã xuất của nhà, cúng tiền, ruộng, thổ viên cho xã Ngọc Đôi để tu bổ Từ vũ thờ các bậc tiên hiền. Văn bia đã ca ngợi lòng thiện tâm của ông đồng thời ghi diện tích ruộng cúng ở các xứ; ghi họ tên các vị quan viên, Tư văn, hương lão của địa phương (Trai Thượng, Vạn Thọ, Quan Thịnh, Vạn Phúc).

Văn bia *Nguyễn tông phát tích bi ký* dựng năm 1821 và đặt tại đền Hiệp Trấn họ Nguyễn. Nội dung văn bia gồm có 23 dòng chữ, mỗi dòng từ 8 - 26 chữ Hán, khắc chân phương ghi về việc phát tích dòng họ Nguyễn và tiểu sử, sự nghiệp của quan lớn Hiệp Trấn. Nội dung văn bia cho biết Nguyễn Trí Hòa, người xã Phúc Thọ, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Cha ông là Nguyễn Lệnh Công, giữ chức Thiêm sự viện tước Quỳnh Ngọc nam. Ông mất ngày 19 tháng đầu Hạ tại Hải Dương, hưởng thọ 63 tuổi, được tặng Đoan Nhã Công thân, Thông chương Đại phu Tư chính Thượng Khanh Lịch sĩ Hải Dương, Tuyên Quang, Sơn Nam đẳng xứ Hiệp trấn Thọ Như Hầu, tên thụy Trung Thanh. Bia 2 mặt, kích thước 63 x 150 cm. Trán bia có mũ hình chóp, chạm hổ phù. Diềm bia chạm hình mây lá cách điệu nét to mập. Đây là nguồn sử liệu chứa đựng nhiều thông tin quan trọng về Nguyễn Trí Hoà; giúp ích cho tác giả trong quá trình đánh giá công trạng cũng như làm sáng tỏ về một nhân vật lịch sử vùng đất Cổ Bôn.

Văn bia *Văn ban tiên hiền bi* dựng năm 1852 và đặt tại đình làng Ngọc Tích. Bia 2 mặt, kích thước 72 x 150 cm, gồm có 26 dòng chữ, mỗi dòng từ 3 – 30. Toàn văn chữ Hán, khắc chân phương ghi việc năm Tân Hợi, Lê Thế Thứ cùng bản xã đưa các vị tiên hiền đỗ đạt vào hàng được thờ cúng. Bia có mũ hình chóp, trán bia chạm hình hổ phù, diềm bia chạm lá cách điệu nét to đậm. Mặt sau văn bia không trang trí hoa văn.

Văn bia *Gia khánh Nguyễn Tộc bi ký* dựng năm 1881 và đặt tại nhà thờ họ Nguyễn làng Kim Bôi. Bia 2 mặt, kích thước 63 x 108 cm, gồm có 35 dòng chữ, mỗi dòng từ 4 – 31 chữ khắc chân phương ghi tiểu sử, sự nghiệp của Lộc Diên hầu Nguyễn Trùng. Văn bia còn ghi các định lệ cúng tế của dòng họ và diện tích đất hương hỏa Từ đường. Trán bia tạo hình vòng cung, chạm mặt trời, mây lá. Diềm bia chạm hình lá cách điệu nét to đậm. Đáy bia chạm hình hoa cúc.

Văn bia *Nguyễn tướng công từ bi ký* dựng năm 1881 và đặt tại nhà thờ họ Nguyễn làng Kim Bôi. Bia 2 mặt, kích thước 70 x 136 cm; gồm 43 dòng chữ, mỗi dòng từ 4 -39 chữ. Chữ khắc kiểu chân phương, mặt sau bia nhiều chữ đã bị mờ. Trán bia tạo hình vòng cung, chạm mặt trời, rồng lá. Diềm bia chạm hoa văn hình lá nét to mập. Đáy chạm hình hoa cúc. Nội dung văn ghi chép về dòng họ Nguyễn tại vùng đất Cổ Bôn. Các văn bia này cung cấp rất nhiều thông tin cụ thể về Nguyễn Trùng từ gia thế và một số thông tin khác liên quan như, ông là vị cận thần triều Lê, chức Tham nghị quốc gia sự vụ, Dục vận tán trị Công thần, Đặc tiến kim tử Vinh lộc Đại phu, nhập thị kinh diên bồi tụng, Tả thị lang bộ Hình, tước Lộc Diên hầu. Tên thụy là Thuần Trung Tướng công. Nội dung văn bia còn cho biết đương thời mỗi xã có những nhiệm vụ gì khi vào dịp lễ Thần: đồng thời biết được công việc chuẩn bị cho ngày Hội lễ thì các bộ phận hành chính của địa phương phải làm những việc gì.

Văn bia *Cao tộc bi ký* dựng năm 1924 và đặt tại thờ họ Cao, làng Ngọc Tích. Bia một mặt, xây ốp vào tường, kích thước 77 x 140 cm; gồm có 20 dòng chữ, mỗi dòng từ 18 – 33 chữ. Toàn văn chữ Hán, khắc chân phương. Nội dung văn bia ghi về dòng tộc họ Cao; việc đóng góp ruộng của người trong tộc để chi dùng việc thờ cúng, tu bổ từ đường bản tộc và diện tích ao, ruộng hương hỏa từ đường do trưởng tộc canh giữ; ghi các định lệ vật phẩm cúng tế các tiết trong năm. Trán bia chạm hỏ phù, diềm chạm hoa văn hình lá.

Văn bia *Ngọc Tích bi ký* dựng năm 1946 và đặt tại đình làng Ngọc Tích. Bia một mặt, kích thước 50 x 150 cm; gồm khoảng 53 dòng chữ, mỗi dòng 5 – 15 chữ. Toàn văn chữ hán, khắc chân phương liệt kê họ tên, chức tước các vị Tiên hiền hai ban văn võ làng Ngọc Tích.

* *Sắc phong*

Cùng với các văn bia, một số di tích còn lưu giữ được nhiều sắc phong có giá trị về mặt lịch sử và văn hoá.

Nhà thờ dòng tộc họ Nguyễn còn 9 đạo sắc phong [H73-81; PL36-39]. Trong đó có 07 sắc ban cho Nguyễn Trùng, 02 sắc cho hai nhân vật khác trong dòng họ. Đó là: Hai sắc phong niên hiệu Đức Long năm thứ nhất (1629); một sắc phong niên hiệu Đức Long năm thứ 3 (1631); một sắc phong niên hiệu Đức Long năm thứ 5 (1633); một sắc phong niên hiệu Dương Hoà năm thứ 5 (1639); hai sắc phong niên hiệu Dương Hoà năm thứ 8 (1642); một sắc phong niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 8 (1747); một sắc phong niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ 2 (1794).

Các sắc phong cung cấp nhiều thông tin quan trọng về Nguyễn Trùng và ghi lại các mốc thăng tiến trong cuộc đời hoạn lộ của ông. Sắc phong niên hiệu Đức Long thứ nhất (1629) cho biết ông được thăng từ tước *Tử* lên tước *Nam* và từ *Giám sát ngự sử đạo Sơn Nam* lên *Hộ khoa Cấp sự trung*. Sắc phong niên hiệu Đức Long thứ 3 (1631) cho biết ông giữ chức *Lễ khoa Đô cấp sự trung*. Sắc phong niên hiệu Đức Long thứ 5 (1633) ông được thăng làm *Đại lý tự khanh*. Đến niên hiệu Dương Hoà thứ 5 đời vua Lê Thần Tông (1639) lại nhận chức *Tán trị Thừa chính sứ ty Thừa chính sứ*. Năm Dương Hoà năm thứ 8 (1642) lên chức *Hữu thị lang bộ Binh*.

Đền thờ Đê Thích có 8 đạo sắc phong [H85-92; PL40-42] có niên đại từ Cảnh Hưng 44 (1783) đến Khải Định thứ 9 (1924). Đây là những sắc phong của triều đình ban cho Đê Thích trong những dịp đại khánh tiết với những tên mỹ tự khác nhau. Các sắc phong bao gồm: một sắc phong niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 44 (1783); hai sắc phong niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 6 (1846); một sắc phong niên hiệu Tự Đức năm thứ 3 (1850); một sắc phong niên hiệu Tự Đức năm thứ 33 (1880); một sắc phong niên hiệu Đồng Khánh năm thứ 2 (1888); một sắc phong niên hiệu Duy Tân năm thứ 3 (1908); một sắc phong niên hiệu Khải Định năm thứ 9 (1924).

Các sắc phong cho biết Đê Thích là vị thần có ảnh hưởng lớn đối với nhân dân làng Ngọc Tích. Vị Thần này từ xưa được nhân dân tôn phong làm Thành hoàng, việc chăm lo hương khói cho Thần được tiến hành đều đặn và cẩn trọng.

Đền thờ Nguyễn Văn Nghi còn 8 sắc phong khẳng định tài năng và công đức của Nguyễn Văn Nghi [H63-70; PL33-35]. Bao gồm: một sắc phong niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 6 (1710) đời vua Lê Dụ Tông (1705-1729); một sắc phong niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 28 (1767), hai sắc phong niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 44 (1783); một sắc phong niên hiệu Chiêu Thống năm thứ nhất (1787); hai sắc phong niên hiệu Tự Đức năm thứ 6 (1853) và năm thứ 33 (1880); một sắc phong niên hiệu Duy Tân năm thứ 3 (1909).

Các bản sắc phong đã khẳng định công lao của Nguyễn Văn Nghi đối với địa phương, dân tộc và cho biết sau khi mất ông được suy tôn là Phúc Thần, trở thành Thành hoàng làng Phúc Triền. Sắc phong còn đề cập đến các mỹ tự mà triều đình ban cho Nguyễn Văn Nghi. Đây là nguồn tư liệu quan trọng bổ sung các thông tin về Nguyễn Văn Nghi và công lao của ông đối với địa phương.

Nhà thờ họ Lê còn một sắc phong niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 4 (1844); một sắc phong niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 7 (1847); một sắc phong niên hiệu Tự Đức năm thứ nhất (1848) [H82-84; PL39-40]. Các sắc phong cho biết một số thông tin quan trọng về Lê Thế Thứ, đặc biệt là một số chức vụ được phong như: Hàn lâm viện Kiểm thảo, Thự đồng Tri phủ phủ Từ Sơn, Thừa vụ lang Đồng Tri phủ Thuận An; bổ sung thông tin cho các sách về khoa bảng.

Nhà thờ hai vị Tiên sĩ họ Lê Khả có một sắc phong niên hiệu Chính Hoà năm thứ 4 (1683) cung cấp thông tin năm 1683 Lê Khả Trinh được triều đình thuyên chuyển từ *Cản sự lang, Giám sát Ngự sử đạo Hưng Hóa* sang làm *Cản sự lang, Giám sát Ngự sử đạo Sơn Tây* và một sắc phong niên hiệu Bảo Thái năm thứ 4 (1723) [H71, 72; PL35- 36].

Nhà thờ Tiên sĩ Cao Cừ còn một sắc phong niên hiệu Phúc Thái năm thứ 5 (1647) [H93; PL43]... Đây là sắc phong còn lại duy nhất tại di tích; cung cấp thông tin Cao Cừ từng làm chức Giám sát ngự sử đạo Kinh Bắc.

Ngoài ra, các Hồ sơ lý lịch di tích được lưu giữ tại Bảo tàng tỉnh Thanh Hoá như Lý lịch nhà thờ các quận công dòng họ La; Lý lịch Đền thờ Đế Thích; Lý lịch nhà thờ dòng họ Lê Khả; Lý lịch nhà thờ dòng họ Cao; Lý lịch Đền thờ Nguyễn Khải;

Lý lịch Nhà thờ họ Nguyễn; Lý lịch Nhà thờ Lộc Diên Hầu Nguyễn Trùng; Lý lịch Nhà thờ Lưu Ngân Quang... cũng đã cung cấp một số thông tin về quá trình xây dựng, tôn tạo, kiến trúc, giá trị của hệ thống di sản, góp phần tìm hiểu về lịch sử và sinh hoạt đời sống văn hóa của địa phương. Các bài báo, tạp chí... tại phòng Địa chí thư viện tỉnh Thanh Hóa, thư viện trường Đại học Hồng Đức, UBND huyện Đông Sơn, UBND xã Đông Thanh... cũng là nguồn tư liệu thành văn liên quan đến vùng đất Cổ Bôn, có giá trị khoa học góp phần phục dựng bức tranh làng Cổ Bôn giai đoạn từ thành lập đến giữa thế kỉ XIX.

1.2.2. Tư liệu vật chất

Nguồn tư liệu vật chất bao gồm các di tích, di vật được sản sinh ra trong cuộc sống làng quê và là hiện thân của cuộc sống làng quê đó. Những cứ liệu vật chất này cho thấy cuộc sống của cộng đồng cư dân làng xã hiện nay và thông qua đó phân nào có thể dự đoán được bộ mặt của làng xã trong quá khứ.

Cổ Bôn là vùng đất có hệ thống di sản văn hoá đậm đặc cùng các hiện vật tại di tích phong phú, đa dạng và giàu giá trị. Các di sản bao gồm đình làng và đền thờ như: đình làng Ngọc Tích, đền Đé Thích, đền Nguyễn Văn Nghi, đền Nguyễn Khải, đền Bạch Vân sơn thần và phủ Mẫu cùng nhiều nhà thờ như nhà thờ các Quận Công Họ La, nhà thờ dòng tộc họ Nguyễn, nhà thờ Thọ Như Hầu Nguyễn Chí Hòa, nhà thờ và bia ký Tiến sĩ Cao Cử, nhà thờ bia ký hai vị Tiến sĩ họ Lê Khả, nhà thờ Lưu Ngân Quang... Vì vậy, bên cạnh tư liệu thành văn thì đây là một trong số các nguồn tư liệu quan trọng, góp phần làm sáng tỏ lịch sử vùng đất Cổ Bôn từ thành lập đến giữa thế kỉ XIX trên các phương diện lịch sử, kinh tế, văn hoá và xã hội.

Nguồn tư liệu vật chất tác giả tiếp cận được qua các đợt điền dã tại địa phương tiêu biểu có nhóm hiện vật bằng đá tại đền thờ Nguyễn Văn Nghi. Các hiện vật được bố trí dọc theo hai bên lối đi, đối xứng qua linh đạo; mỗi loại có từ 2 đến 4 cá thể khác nhau bao gồm tượng ngao, tượng voi châu, tượng ngựa, tượng người châu, giếng đá... [H19; PL11]. Đặc biệt là cổng thành nội cao gần 4m, rộng 4,2m xây theo lối kiến trúc kiểu cuốn tò vò nhưng không phải dạng cổng tam quan của thành Tây Đô (Vĩnh Lộc) mà chỉ có một cửa. Thông qua khảo sát, tác giả luận án nhận thấy nét đặc sắc của cổng thành

nội là sự kết hợp giữa kỹ thuật xếp đá phía dưới (6 lớp đá) và kỹ thuật xây gạch nung trên nóc. Phía trên cổng có dòng chữ “*Tướng Công Môn*” (cửa đền Tướng công) bằng Hán tự khắc trên mặt một phiến đá trắng với nét chữ rộng đến hơn 1cm. Phần nóc cổng thành đặt bệ đá hình rồng trong tư thế nằm cuộn tròn, đầu tựa vào thân mình to khoẻ.

Cổng thành là nguồn tư liệu vật chất phản ánh đặc trưng của lối kiến trúc thành lũy quân sự, thể hiện rõ lối tư duy phòng thủ của người Việt đương thời. Các nguồn tư liệu vật chất khác tại đền thờ Nguyễn Văn Nghi đã góp phần đánh giá nét độc đáo trong việc kết hợp kiến trúc thành lũy quân sự và kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng cũng như giá trị của hệ thống di sản ở thế kỉ XVII...

Đình làng Ngọc Tích còn một số hiện vật bằng đá thể hiện đặc trưng của nghệ thuật điêu khắc đá thế kỷ XVII và cách bố trí hoa văn mang tính truyền thống trên các bức trạm chõ “*tùng, cúc, trúc, mai*”. Nhà thờ các Quận Công Họ La có các đôi câu đối ca ngợi công lao các vị Quận công họ La, bức Đại tự “*Thánh cung vạn tuế*” sơn son thếp vàng. Một sập hương án cao 1,90m, dài 1,70m, rộng 0,18m được cấu trúc 3 tầng với bố cục đăng đối, hài hòa, kỹ thuật chạm khắc tinh xảo, có giá trị nghệ thuật cao. Hai ngai thờ, hai kiếm thờ, một bộ bát biểu, một bảng văn, 2 bộ đưng sắc, 3 mâm quả, ba bát hương, hai lục bình gốm... Một số di sản khác như đền thờ Lưu Ngạn Quang, Thiều Sỹ Lâm, nhà thờ họ Cao cũng lưu giữ được một số bát hương, ngai thờ, kiếm thờ... Nhìn chung các hiện vật trong di tích có niên đại khác nhau nhưng đã cung cấp một số thông tin có giá trị trên các phương diện, bổ sung cho những thiếu hụt của chính sử. Đây là những cứ liệu vật chất có giá trị khoa học cho việc nghiên cứu lịch sử - văn hóa vùng đất Cổ Bôn.

1.2.3. Tư liệu văn hoá dân gian

Bên cạnh tư liệu thành văn, tư liệu vật chất, nguồn tư liệu văn hoá dân gian mà tác giả thu thập được qua quá trình khảo sát tại địa phương cũng đã phản ánh đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội; góp phần khôi phục những vấn đề cơ bản về làng Cổ Bôn giai đoạn từ thành lập đến giữa thế kỉ XIX.

Nguồn tư liệu văn hoá dân gian chủ yếu là các truyện kể, truyền thuyết về lịch sử thành lập làng, các cách giải thích dân gian về địa danh, các câu ca dao, tục ngữ

về kinh nghiệm trong sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp... Đây là nguồn tư liệu phản ánh chân thực cuộc sống và cách nghĩ của người dân địa phương. Không ít tài liệu loại này phản ánh một cách khách quan, trung thực cuộc sống làng xã. Những truyền thuyết, tục ngữ, ca dao, dân ca... đã giúp tác giả hiểu thêm về lịch sử văn hóa vùng đất Cổ Bôn theo khía cạnh tâm thức văn hóa dân gian, đồng thời bổ sung cho các nguồn tư liệu thành văn và tư liệu vật chất. Tuy nhiên, nguồn tư liệu văn hoá dân gian có nhiều dị bản khác nhau; một số nguồn tư liệu mang tính ước lệ, thiếu chính xác, thậm chí có nhiều sự kiện bị giải thích sai lệch... Do đó, tác giả đã tiến hành phân tích, đối chiếu với các nguồn tư liệu khác và kiểm chứng nhiều lần để nguồn tư liệu văn hoá dân gian “*cung cấp thông tin phong phú, đa dạng và hết sức sinh động để hiểu biết về một cuộc sống thật ở các làng xã được ẩn dấu sau tấm màn dân gian huyền ảo*” [112; tr 34].

1.2.4. Một vài nhận xét về nguồn tư liệu

Nguồn tư liệu liên quan đến vùng đất Cổ Bôn khá đa dạng, bao gồm nhiều nhóm tư liệu và chứa đựng nhiều thông tin phong phú, đa dạng, xác tín trên nhiều phương diện. Các nguồn tư liệu đã đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp đến nhiều khía cạnh như quá trình hình thành, phát triển, tình hình kinh tế, xã hội, truyền thống hiếu học, khoa bảng của vùng đất Đông Sơn nói chung và làng Cổ Bôn nói riêng. Đồng thời góp phần quan trọng để tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng địa phương, giúp hậu thế hiểu rõ hơn về xuất thân, công lao, sự nghiệp của những nhân vật lịch sử quan trọng, đặc biệt là một số quan chức văn võ qua các giai đoạn lịch sử. Đây là cơ sở khoa học cần thiết cho tác giả tiến hành nghiên cứu về làng Cổ Bôn trong giai đoạn hiện nay.

Mặc dù nguồn tư liệu phong phú, đa dạng nhưng lại khá tản mát và không có tính xuyên suốt theo diễn trình lịch sử. Các đơn vị địa bạ của làng Cổ Bôn (niên đại Minh Mệnh 11, 1830) đang được lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I chỉ trình bày tình hình ruộng đất làng Cổ Bôn nửa đầu thế kỷ XIX nên việc nghiên cứu, phân tích về tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp của làng Cổ Bôn giai đoạn trước còn hạn chế.

Các vấn đề về văn hóa, truyền thống hiếu học, thành tựu khoa cử làng Cổ Bôn đã được phản ánh khá cụ thể trong các công trình nghiên cứu đã được công bố. Đây là nguồn tư liệu quan trọng, là điều kiện thuận lợi nhưng cũng là yêu cầu đặt ra đòi hỏi tác giả khi trình bày về mảng lịch sử văn hóa vùng đất Cổ Bôn trong dòng chảy làng cổ đồng bằng sông Mã sao cho không trùng lặp và có những đặc sắc riêng.

1.3. Những vấn đề cần tiếp tục làm rõ

Trên cơ sở kế thừa kết quả của các công trình nghiên cứu đã được công bố, bằng hệ thống các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, liên ngành và đa ngành đồng thời căn cứ nguồn tư liệu hiện có, luận án tập trung làm sáng rõ một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, phân tích đặc điểm vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên của vùng đất Cổ Bôn và chỉ rõ những tác động của các yếu tố này đến quá trình hình thành, phát triển, tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương. Làm sáng tỏ thời điểm tụ cư và quá trình hình thành, phát triển làng xã vùng đất Cổ Bôn giai đoạn từ thành lập đến giữa thế kỷ XIX; đánh giá truyền thống lịch sử - văn hoá tiêu biểu của làng Cổ Bôn trong dòng chảy lịch sử địa phương - dân tộc.

Thứ hai, tái hiện đặc điểm tình hình sở hữu ruộng đất, sản xuất nông nghiệp ở làng Cổ Bôn trong tổng quan một số làng xã truyền thống ở xứ Thanh và trên cả nước. Đây là vấn đề hoàn toàn mới và chưa được đặt ra ở bất kỳ một công trình nghiên cứu nào. Tuy nhiên, nguồn tư liệu về tình hình ruộng đất cũng như đặc điểm kinh tế ở Cổ Bôn các giai đoạn trước thế kỉ XIX còn hạn chế, chưa đủ cơ sở để tác giả luận án phục dựng bức tranh xuyên suốt về tình hình sở hữu ruộng đất, kinh tế tại địa phương. Do vậy, trong phạm vi nghiên cứu của luận án, tác giả chỉ sử dụng các đơn vị địa bạ Minh Mệnh 11 (1830) đang được lưu giữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I để phân tích, đánh giá tình hình sở hữu ruộng đất, sản xuất nông nghiệp vùng đất Cổ Bôn ở nửa đầu thế kỉ XIX. Từ đó so sánh với một số làng xã trong và ngoài khu vực để thấy được nét chung cũng như đặc điểm nổi trội của tình hình ruộng đất và vai trò của kinh tế nông nghiệp trong đời sống kinh tế làng xã.

Với tính chất bổ trợ cho kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp với nghề đan lát và các nghề phụ cũng đã góp phần tạo ra việc làm, tăng thêm thu nhập cho người dân

địa phương. Tuy nhiên, đặc trưng kinh tế của vùng đất Cổ Bôn là nông nghiệp và hoạt động buôn bán. Cùng với đó, nguồn tư liệu về các nghề thủ công và nghề phụ ở làng Cổ Bôn rất hạn chế, do vậy tác giả không đi sâu trình bày hoạt động thủ công nghiệp mà chủ yếu dựa vào nguồn tư liệu điền dã, kết hợp phỏng vấn các cụ cao niên để khái quát sơ lược đặc điểm thủ công nghiệp tại địa phương. Về hoạt động buôn bán, luận án tập trung làm rõ quá trình hình thành, hoạt động giao thương của chợ Bôn với các làng xã phụ cận và vai trò của chợ Bôn trong kết cấu kinh tế làng xã.

Thứ ba, nghiên cứu đặc điểm tổ chức chính trị - xã hội, kết cấu dân cư, các hình thức tổ chức và tập hợp dân cư của làng Cổ Bôn giai đoạn từ thành lập đến giữa thế kỉ XIX để thấy được điểm chung cũng như nét đặc trưng của địa phương. Đây là nội dung chưa được một công trình nghiên cứu nào đề cập đến một cách cụ thể. Tuy nhiên, cũng như hoạt động kinh tế, nguồn tư liệu về đặc điểm xã hội vùng đất Cổ Bôn giai đoạn trước thế kỉ XIX rất hạn chế. Do đó, ở nội dung về tổ chức chính trị - xã hội, thông qua các bản gia phả các dòng họ, các đơn vị địa bạ làng Cổ Bôn niên đại Minh Mệnh 11 (1830), tác giả luận án chỉ tập trung phục dựng bộ máy quản lý làng xã ở giữa thế kỉ XIX. Bên cạnh đó, tác giả còn dựa vào nguồn tư liệu khảo sát, phỏng vấn các cụ cao niên để mô tả các hình thức tổ chức tập hợp dân cư, kết cấu gia đình, dòng họ ở vùng đất Cổ Bôn trong lịch sử.

Thứ tư, trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu của các công trình đã công bố, tác giả tiếp tục bổ sung thêm nguồn tư liệu mới, những nhận định để làm sáng tỏ hơn nữa các vấn đề về văn hoá, đặc biệt là thành tựu khoa cử vùng đất Cổ Bôn trong lịch sử. Ở nội dung di sản văn hoá, tác giả không đi sâu theo hướng mô tả hiện trạng dưới góc nhìn di sản văn hoá mà tập trung làm sáng tỏ về nhân vật được thờ tự, quá trình phát sinh, phát triển của di sản theo dòng chảy lịch sử địa phương – dân tộc và đánh giá các giá trị mà di sản mang lại cho vùng đất Cổ Bôn và huyện Đông Sơn. Trong lĩnh vực giáo dục - khoa cử, ngoài những vị đỗ Đại khoa được ghi chép trong các công trình khoa cử, tác giả luận án còn tham khảo nguồn tư liệu văn bia, câu đối, gia phả của các dòng họ để hệ thống một cách đầy đủ nhất những người đỗ đạt của vùng đất Cổ Bôn dưới thời trung đại trong cái nhìn đối sánh giữa các làng, các dòng họ và tỉnh Thanh Hoá.

Tiểu kết chương 1

Làng xã Việt Nam từ rất sớm đã trở thành chủ đề thu hút đông đảo các nhà khoa học trong và ngoài nước quan tâm tìm hiểu. Nhiều công trình khảo cứu về làng Việt đã được công bố; bước đầu đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng nông thôn mới kết hợp hài hoà giữa truyền thống và hiện đại. Đồng thời đây còn là nguồn tư liệu quý cho các nhà nghiên cứu, những người làm công tác hoạch định chính sách bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa làng xã trong bối cảnh đổi mới đất nước và hội nhập toàn cầu. Tuy nhiên, bởi tính đa dạng và đặc thù của làng xã truyền thống nên vẫn rất cần những công trình nghiên cứu về các làng xã của nhiều ngành khoa học trong đó có Sử học.

Đối với trường hợp làng Cổ Bôn, hiện đã có nhiều công trình nghiên cứu, khoá luận tốt nghiệp, luận văn, bài tạp chí được công bố. Các kết quả nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề của làng Cổ Bôn trong tiến trình phát triển của địa phương. Tuy nhiên, các công trình vẫn mang tính chất đơn lẻ, tập trung vào từng khía cạnh nhất định, chưa có tính hệ thống, toàn diện. Nghiên cứu toàn diện về vùng đất Cổ Bôn trong đó tập trung làm sáng tỏ tình hình ruộng đất, kinh tế và đặc điểm xã hội vẫn là khoảng trống cần được tìm hiểu kỹ lưỡng, sâu sắc. Vì vậy, vấn đề *Làng Cổ Bôn (Đông Thanh, Đông Sơn, Thanh Hóa) từ thành lập đến giữa thế kỉ XIX* là đề tài mang tính toàn diện, có sự kế thừa song không trùng lặp các công trình nghiên cứu đã công bố. Luận án là công trình nghiên cứu mang giá trị khoa học trên cả phương diện lí luận và thực tiễn sâu sắc.

Về tổng quan nguồn tư liệu, nhìn chung, nguồn tư liệu về vùng đất Thanh Hóa, huyện Đông Sơn và làng Cổ Bôn đa dạng, phong phú và rất có giá trị khoa học. Đó là nguồn tư liệu thành văn (nguồn thư tịch cổ, địa bạ, gia phả, văn bia, sắc phong, các công trình nghiên cứu, bài tạp chí, luận văn, luận án...); nguồn tư liệu vật chất (di tích, di vật lịch sử) và tư liệu văn hoá dân gian (truyện kể, truyền thuyết, ca dao, tục ngữ...) Các nguồn tư liệu đã phản ánh nhiều vấn đề về quá trình hình thành, tình hình kinh tế, xã hội và văn hóa truyền thống làng Cổ Bôn. Đây là những chất liệu cần thiết để tác giả phục dựng bức tranh tổng quát về làng Cổ Bôn giai đoạn từ thành lập đến giữa thế

kỷ XIX. Tuy nhiên, nguồn tư liệu còn tản mát, không có tính xuyên suốt qua các thời kỳ lịch sử. Vì vậy, trong quá trình triển khai nghiên cứu đề tài, tác giả luận án đã căn cứ điều kiện nguồn tư liệu hiện có để phân tích, trình bày những vấn đề cơ bản từ đó luận giải đặc điểm chung cũng như đặc trưng nổi trội của làng Cổ Bôn trong bức tranh làng xã truyền thống xứ Thanh và trên cả nước.

Chương 2.

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG CỔ BÔN

2.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

2.1.1. Vị trí địa lý

Thanh Hoá được xem là một trong những “*cái nôi*” hình thành quốc gia và văn hóa dân tộc. Trong suốt chiều dài lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước, nơi đây là vùng đất “*phát tích*” của nhiều triều đại phong kiến; là đất “*thang mộc*”, đất “*quý hương*” của các chúa Nguyễn, chúa Trịnh; địa bàn trọng yếu, “*phên dậu*” của đất nước và mang trong mình bề dày truyền thống lịch sử - văn hóa đặc sắc. Lí giải về tầm quan trọng của vùng đất xứ Thanh, nhà sử học Phan Huy Chú đã viết: “*Bởi vì đất thiêng thì người giỏi nên nảy ra những bậc phi thường; vượng khí chung đúc nên xứng đáng đứng đầu cả nước*” [29; tr 47].

Trong dòng chảy của lịch sử dân tộc, nơi đây được xem là một trong những trung tâm của nền văn minh Đông Sơn với hệ thống làng cổ đa dạng và giàu bản sắc văn hoá riêng biệt. Thanh Hóa hiện còn lưu giữ nhiều loại hình di sản văn hoá của làng Việt cổ truyền phản ánh quá trình hình thành và phát triển của địa phương trong lịch sử.

Vùng đất Đông Sơn thuộc đồng bằng sông Mã, nằm ở trung tâm của tỉnh Thanh Hóa, cách thành phố Thanh Hóa 5 km về phía tây. Đây là miền đất cổ gắn liền với địa danh của nền văn hoá – văn minh Đông Sơn toả sáng nhân loại. Vùng đất này không chỉ là nơi phát hiện đầu tiên của di tích văn hoá Đông Sơn mà còn là địa bàn gốc, địa bàn quan trọng của nền văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam [47; tr 81]. Đặc biệt, trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc, cộng đồng các thế hệ cư dân Đông Sơn đã đấu tranh kiên cường, bất khuất để xây dựng và bảo vệ quê hương, viết nên những trang sử vàng chói lọi.

Về mặt địa giới hành chính, phía Đông huyện Đông Sơn giáp thành phố Thanh Hoá; phía Tây giáp huyện Triệu Sơn; phía Nam giáp huyện Quảng Xương và Nông Cống; phía Bắc giáp huyện Thiệu Hoá [67; tr 12]. Vị trí địa lí cùng hệ thống giao thông nhìn chung thuận lợi đã tạo điều kiện cho cư dân vùng đất Đông Sơn tiếp xúc,

giao lưu với các địa phương khác để chọn lọc, kết tinh nét văn hoá từ đó làm giàu cho bản sắc văn hoá quê hương. Đồng thời, quá trình hình thành và phát triển hàng ngàn năm đã tạo dựng cho các làng xã trên vùng đất Đông Sơn hệ thống di sản phong phú, đa dạng và giàu giá trị. Đây chính là dấu ấn riêng tạo nên diện mạo đặc trưng cho vùng đất Đông Sơn trong tổng thể văn hoá xứ Thanh và dân tộc.

Hiện nay, vùng đất Đông Sơn có 14 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 13 xã và 01 thị trấn. Bao gồm: Đông Yên, Đông Minh, Đông Ninh, Đông Khê, Đông Hoàng, Đông Hoà, Đông Thịnh, Đông Tiến, Đông Thanh, Đông Phú, Đông Văn, Đông Nam và Đông Quang.

Làng Cổ Bôn xưa nay là xã Đông Thanh. Đây là một trong 14 xã, thị trấn của huyện Đông Sơn. Làng có tọa độ địa lý 105041'46" kinh độ Đông, 19050'50" vĩ độ Bắc; nằm cách thành phố Thanh Hóa 11km và cách huyện lỵ Đông Sơn 5km về phía Đông dọc theo quốc lộ 45.

Về mặt địa giới hành chính, phía Đông làng Cổ Bôn giáp làng Bái Giao, xã Thiệu Giao (huyện Thiệu Hóa) và làng Kẽ Chiêu (Chèo) (nay là thôn Nhuận Thạch, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn). Xã Đông Tiến là nơi có di tích khảo cổ học đồng Ngâm, đồng Vung thuộc nền văn hóa Đông Sơn cách ngày nay gần 3000 năm và là quê hương của Quan Phòng ngự sứ Thiệu Thốn - danh tướng đời Trần, ông tổ của dòng họ Thiệu ở Cổ Bôn. Sách *Đại Việt sử kí toàn thư* đã ghi nhận ông là người có công giữ yên vùng biên giới phía Bắc và võ về binh lính ở biên ải, được triều Trần ghi công và nhân dân bốn xã: Thọ Sơn, Triệu Xá, Triệu Tiến và Hàm Hạ lập đền thờ [88; tr 330]. Xã Đông Tiến còn là một trong những cái nôi của phong trào cách mạng tỉnh Thanh Hóa. Làng Hàm Hạ gắn liền với sự ra đời của Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của huyện Đông Sơn, cũng là Chi bộ Đảng đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa ngày 25 - 6 - 1930.

Phía Tây làng Cổ Bôn giáp với Kẽ Ry - Kẽ Chè của xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa. Vùng đất này là quê hương của nghề thủ công đúc đồng nổi tiếng, nhà sử học đầu tiên của Việt Nam - Lê Văn Hưu và Bộc xạ Tướng quân Lê Lương - Đô dịch quán Cửu Chân.

Phía Nam làng Cổ Bôn giáp Kẻ Rùn (xã Đông Khê, huyện Đông Sơn). Đây là quê hương của Tể tướng, sử thần Lê Hy - người đã soạn thảo bộ *Bản kỉ tục biên* góp phần hoàn chỉnh bộ *Đại Việt sử kí toàn thư* và danh nho Nguyễn Mộng Tuân. Vùng đất Đông Khê còn là trung tâm sinh hoạt văn hóa lớn của vùng đồng bằng sông Mã. Các kì lễ hội, trò diễn diễn ra hàng năm là điểm hẹn của đông đảo du khách thập phương.

*Năm năm một khóa trò lễ
Lấy chông hàng tổng thì về mà coi
Ba năm một khóa trò chơi
Đông, Tây, Nam, Bắc xin mời về đây.*

[87; tr 216]

Phía Bắc làng Cổ Bôn giáp các xứ đồng của các xã nằm ven sông Chu như Cổ Đô (xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hoá) và Kẻ Go (nay thuộc xã Tân Châu, huyện Thiệu Hóa) hay chùa Vồm - một trong những trung tâm Phật giáo của xứ Thanh [87; tr 216].

Nhìn chung, xét trên tổng thể bản đồ huyện Đông Sơn [H2; PL2], làng Cổ Bôn tọa lạc ở vị trí gần như trung tâm. Đây là cửa ngõ nối liền huyện Đông Sơn với huyện Thiệu Hóa và các huyện lân cận. Với vị trí địa lí thuận lợi, làng Cổ Bôn có điều kiện giao lưu với các khu vực để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội địa phương.

Không chỉ thuận lợi về mặt vị trí địa lí, hệ thống giao thông của vùng đất Cổ Bôn cũng thuận tiện cho sản xuất và sinh hoạt của người dân địa phương. Từ xa xưa đã hình thành hai tuyến đường liên xã, liên huyện đi qua địa phận Cổ Bôn. Đó là tuyến đường Bôn - Giàng và Bôn - Rùn. Tuy chỉ là đường đất nhỏ hẹp nhưng hệ thống giao thông đường bộ đã có vai trò quan trọng trong việc giao thương giữa Cổ Bôn với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

Tuyến đường Bôn - Giàng bắt đầu từ làng Giàng (Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa) đi qua xã Thiệu Giao (huyện Thiệu Hóa) và thôn Quỳnh Bôi, gặp quốc lộ 45 ở phố Bôn.

Tuyến đường Bôn - Rùn từ quốc lộ 45 ở phố Bôn, đi về phía Nam qua 2 cây cầu

bắc qua Phồn Giang và Nông Giang, nối với quốc lộ 47 tại địa phận xã Đông Minh và Đông Khê. Đây cũng là tuyến đường đi đến trung tâm hành chính của xã Đông Thanh ngày nay.

Thời Pháp thuộc, quốc lộ 45 được hình thành chạy dọc theo Cỏ Bôn theo hướng Đông - Tây; đoạn qua địa phận làng Cỏ Bôn dài hơn 2km (từ cây số 10 đến cây số 12+200m) [H10; PL6]. Từ Cỏ Bôn dọc theo quốc lộ 45 có thể đi sang các huyện đồng bằng lân cận (Yên Định, Vĩnh Lộc), lên Kim Tân (Thạch Thành), sang Nho Quan (Ninh Bình) hoặc lên các huyện miền núi phía Tây (Nhu Thanh, Như Xuân...). Từ Cỏ Bôn cũng có thể đi theo các tuyến đường liên xã ra quốc lộ 217 đi Hà Trung, đi Bá Thước, lên cửa khẩu Na Mèo và sang nước bạn Lào.

Các tuyến đường liên xã, liên huyện và quốc lộ 45 qua các bên sông, phố huyện đã tạo nên các thị tứ, phố chợ, trong đó phố Bôn, chợ Bôn là một trong những địa điểm thương mại sầm uất. Hiện nay, các tuyến giao thông đường bộ đang được mở rộng để phục vụ cho sự phát triển kinh tế và sinh hoạt của người dân Cỏ Bôn.

Bên cạnh giao thông đường bộ thì tuyến giao thông đường thủy cũng đóng vai trò quan trọng đối với quá trình giao lưu, buôn bán của cư dân Cỏ Bôn. Đó là hệ thống Phồn Giang và Nông Giang. Khi hệ thống đường bộ chưa hoàn chỉnh thì Phồn Giang và Nông Giang giữ vai trò quan trọng trong việc giao lưu kinh tế, văn hoá giữa làng Cỏ Bôn với các địa phương lân cận. Từ dòng Phồn Giang, thuyền bè ở làng Cỏ Bôn có thể ngược lên vùng thượng nguồn hoặc xuôi dòng ra biển đến những vùng đất khác. Theo dòng Nông Giang, thuyền bè qua lại đưa gỗ, luồng, nứa và các lâm sản khác từ Bái Thượng về xuôi buôn bán và rồi lại vận chuyển nông, hải sản lên mạn ngược; từ đó góp phần phát triển kinh tế làng xã.

Vị trí địa lí và hệ thống giao thông nhìn chung thuận lợi cho cư dân Cỏ Bôn phát triển kinh tế và xây dựng xóm làng. Đây chính là một trong số các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quá trình tụ cư và phát triển làng xã của vùng đất Cỏ Bôn. Đồng thời, vị trí địa lí, hệ thống giao thông còn là căn nguyên lí giải tại sao từ rất sớm địa phương này đã trở thành mảnh đất tụ cư, giao lưu, hội tụ sắc thái văn hóa của nhiều vùng miền khác nhau trên cả nước.

2.1.2. Điều kiện tự nhiên

Đối với quá trình định cư lâu dài của con người thì điều kiện tự nhiên là một trong những yếu tố quan trọng, quyết định đến sự ổn định và phát triển lâu dài của cộng đồng dân cư địa phương.

Vùng đất Cổ Bôn mang đặc điểm điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái vùng đồng bằng Thanh Hoá. Nhìn chung, các yếu tố tự nhiên thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt của cư dân địa phương. Vì vậy, từ rất sớm, vùng đất Cổ Bôn đã trở thành điểm tụ cư của các dòng họ đến đây sinh cơ lập nghiệp để xây dựng và phát triển xóm làng.

* Địa hình

Địa hình huyện Đông Sơn “*thấp, trũng do sự tích tụ sản phẩm rửa trôi, mẫu chất, khoáng vật ở các địa hình cao hơn dồn tới, khối lượng sản phẩm tích tụ theo mùa, theo quy luật dòng chảy, dần dần hình thành vùng đồng bằng*” [67; tr 15]. Theo các nhà địa chất, so với đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Mã trong đó có huyện Đông Sơn “*được tạo thành sớm hơn và mang những đặc trưng riêng biệt. Đồng bằng sông Mã được kiến tạo từ bồi tích tam giác châu, mài mòn xen kẽ với bồi tụ, trong đó bồi tụ là chính*” [13; tr 126]. Toàn huyện nghiêng dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và dốc hơn ở các đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ. Đặc điểm địa hình này thích hợp cho việc xây dựng các công trình thủy nông tự chảy, nước dễ tiêu trong mùa mưa lũ nhưng hiện tượng rửa trôi, xói mòn đất xảy ra thường xuyên gây khó khăn cho sản xuất của người dân.

Làng Cổ Bôn mang dáng dấp của dạng địa hình châu thổ, “*địa hình tương đối bằng phẳng, hướng dốc từ Tây Bắc xuống Đông Nam*” [67; tr 15]; thuận lợi cho người dân phát triển kinh tế nông nghiệp, chăn nuôi và ổn định đời sống...

* Đất đai

Cùng với địa hình thì đất đai là nhân tố quan trọng, quyết định trực tiếp tới sự tồn tại và phát triển lâu dài của cộng đồng cư dân. Đất đai huyện Đông Sơn được hình thành chủ yếu do “*quá trình trầm tích, là kết quả của lắng đọng các mẫu chất, đất từ nơi khác do nước chuyển tới*” [67; tr 16] và được kiến tạo từ bồi tích tam giác châu, mài mòn xen kẽ với bồi tụ, trong đó bồi tụ là chính.

Làng Cổ Bôn hiện có diện tích khoảng 576,1ha. Trong đó đất nông nghiệp là chủ yếu, chiếm 417,48 ha (khoảng 72%). Thành phần lớp đất từ cát pha đến đất thịt trung bình. Đất đai có độ mùn khá cao, các chất dinh dưỡng trong đất phong phú, thích hợp với kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước, hoa màu và cây ăn quả...; có thể trồng hai vụ lúa, một vụ màu trong một năm. Tuy nhiên, ở Cổ Bôn vẫn có nhiều xứ đồng trũng. Điển hình như xứ đồng Cát Đàm, đất đai ở đây thường xuyên bị úng, chua, chỉ cấy được một vụ lúa chiêm. Làng Phúc Triền vẫn có nhiều xứ đồng lầy. Dân gian vẫn còn truyền tụng nhau rằng “*Cơm ăn mỗi bữa một no, Lầy chông làng Phúc chỉ lo đồng lầy*”. Vì vậy, trong quá trình sản xuất, người dân địa phương đã có cách thức canh tác (bón vôi) để cải tạo và trung hòa độ PH.

* Khí hậu

Đặc điểm khí hậu Việt Nam mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa với độ ẩm lớn và thời tiết có sự thay đổi giữa các mùa. Tuy nhiên, mỗi vùng Bắc, Trung, Nam lại có những đặc trưng riêng, hay ở trong cùng một tỉnh nhưng do địa hình khác nhau nên đặc điểm khí hậu cũng khác nhau. Trong đó, khí hậu Thanh Hoá mang đặc điểm:

Tháng Giêng, tháng 2, gió đông bắc, khí trời lạnh; tháng 3, tháng 4, khí nóng bắt đầu sinh, tháng 5 và tháng 6 gió nồm bắt đầu thổi mạnh, phần nhiều nóng nực; tháng 7, tháng 8 có gió tây nam, thường xuất hiện mưa rào, bão lũ lớn; khoảng thu sang đông, sau khi sấm rập, thường có gió lạnh hoặc mưa dầm, lại hay có bão nhỏ, tục ngữ nói: “*tháng 9 bão rươi tháng 10 bão cá*”; tháng 11 và tháng 12 gió bắc, trời rét [135; tr 280].

Nằm ở vùng đồng bằng Thanh Hoá, làng Cổ Bôn có kiểu khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với 4 mùa rõ rệt. Mùa hè nóng, mưa nhiều có gió Tây khô nóng. Mùa đông lạnh, ít mưa, có sương giá, sương muối và gió mùa Đông Bắc. Nhiệt độ không khí trung bình là 22 – 23⁰C và phân hóa khác nhau theo từng tháng trong năm. Độ ẩm lớn, lượng mưa cao, phổ biến là 1.700mm. Mưa nhiều vào tháng 7 – 8.

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa cơ bản thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân. Đây là môi trường sinh thái thích hợp với nghề nông trồng lúa. Yếu tố này đã tác động không nhỏ đến đặc điểm sản xuất kinh tế tại địa phương. Trong đó kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước là chủ đạo kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm,

nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Tuy nhiên, bão lũ, hạn hán... thường xuyên xảy ra cũng đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống và sản xuất của cộng đồng cư dân Cỏ Bôn.

** Sông, núi*

Đối với quá trình hình thành và phát triển làng xã vùng đất Cỏ Bôn, hệ thống sông ngòi có vai trò hết sức quan trọng. Đó là hệ thống sông Mã, sông Chu, Phồn Giang và Nông Giang. Trước hết, có thể khẳng định, sông ngòi bồi đắp phù sa tạo nên những cánh đồng màu mỡ, tạo lập những tụ điểm dân cư trù mật tạo cơ sở cho sự ra đời của làng Cỏ Bôn. Trong quá trình phát triển xóm làng, sông ngòi đóng vai trò là hệ thống giao thông đường thủy, cung cấp nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của cộng đồng cư dân địa phương.

Sông Mã là hệ thống sông lớn nhất trong tỉnh, bao trùm tới 4/5 diện tích toàn tỉnh. Sông bắt nguồn từ huyện Tuần Giáo (tỉnh Điện Biên), chảy theo hướng tây bắc - đông nam qua huyện sông Mã (tỉnh Sơn La), các huyện Mường É, Xiêng Kho, Sốp Bau (tỉnh Hòa Phấn - Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào), huyện Mường Lát (tỉnh Thanh Hoá), huyện Mai Châu (tỉnh Hoà Bình), các huyện của tỉnh Thanh Hoá: Quan Hoá, Bá Thước, Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hoá, thành phố Thanh Hoá, Hoàng Hoá, Quảng Xương, thị xã Sầm Sơn... rồi đổ ra vịnh Bắc Bộ ở dòng chính là sông Mã (cửa Hới - Lạch Trào) cùng hai phân lưu là sông Tào (cửa Lạch Trường) và sông Lèn (cửa Lèn - Lạch Sung).

Với chiều dài 512 km, trong đó đoạn chảy qua tỉnh Thanh Hoá dài 270km (53%), sử cũ gọi sông Mã là sông Lỗi Giang. Ngoài ra sông Mã còn có nhiều tên gọi khác như Tát Mã, Lẽ, Định Minh, Nguyệt Thường, Hội Thường.

Trong hệ thống Mã giang, sông Chu là phụ lưu lớn nhất. Dọc chiều dài 325km, phát nguyên từ Sầm Nưa (Lào) ở độ cao 1100m, sông Chu trườn mình theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, đến Mường Hình (Nghệ An) thì chuyển sang hướng Tây Đông để chảy qua các huyện Thường Xuân, Thọ Xuân, Thiệu Hóa rồi nhập vào sông Mã ở vùng Ngã Ba Đầu...

Không lớn như sông Hồng (ở phía Bắc), sông Mê Kông, sông Đồng Nai (ở phía Nam), sông Mã và phụ lưu sông Chu có vai trò đặc biệt quan trọng đối với lịch

sử - văn hoá của xứ Thanh, vùng đất Đông Sơn và làng Cổ Bôn. Sông Mã, sông Chu kiến tạo và bồi đắp phù sa tạo nên vùng đồng bằng rộng lớn; góp phần quan trọng trong việc hình thành nền văn hoá cổ; tạo cho xứ Thanh trở thành một trong những “*cái nôi*” đầu tiên của dân tộc Việt. Các kết quả nghiên cứu đều chỉ rõ, sông Mã và sông Chu gắn liền với lịch sử khai phá vùng đất của những cư dân đầu tiên thời Tiền, Sơ sử, tạo cơ sở cho sự ra đời và phát triển rực rỡ của nền văn hóa Đông Sơn. Ven bờ sông Mã, sông Chu là những làng xã truyền thống, trong đó có làng Cổ Bôn. Đây còn là tuyến giao thông đường thủy quan trọng nối liền Thanh Hoá với các địa phương khác trên cả nước và nước bạn Lào.

Bên cạnh vai trò của sông Mã, sông Chu trong việc bồi đắp phù sa tạo nên vùng đồng bằng rộng lớn, tạo cơ sở cho sự ra đời làng Cổ Bôn thì chảy trực tiếp qua địa phận làng Cổ Bôn là sông nhà Lê (người dân địa phương còn gọi là Phồn Giang) và Nông Giang.

Sông nhà Lê chảy từ “*Hậu Hiền (cửa sông Chu) chảy xuống Kẻ Rị, Kẻ Chè (xã Thiệu Trung) và Kẻ Bôn (xã Đông Thanh) xưa còn gọi là Hương Giang chảy đến xã Bồ Vệ (nay là phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hoá) qua huyện Quảng Xương và đổ ra biển ở thôn Bù*” [156; tr 23]. Đây là huyết mạch giao thông đường thủy quan trọng thời bấy giờ. Trên phạm vi làng Cổ Bôn, sông Phồn chảy từ Tây sang Đông dọc theo chiều dài của làng, ngoằn ngoèo tựa hình con rồng uốn lượn dài khoảng 2km, chia địa hình làng Cổ Bôn thành 2 phía: Phía Bắc sông Phồn, trên là làng Phúc Triền, dưới là làng Quỳnh Bôi. Phía Nam sông Phồn, trên là làng Ngọc Tích, dưới là làng Kim Bôi. Sông Phồn chảy qua làng Cổ Bôn với những bến sông quê, bến nước, mái đình, cây đa đã làm cho các làng quê thêm phần cổ kính, thơ mộng. Những chiếc cầu nhỏ nối hai bên bờ đã tạo điều kiện cho các vùng quê mở rộng giao thương và phát triển kinh tế, văn hoá làng xã [H4; PL3].

Hệ thống Nông Giang là kênh đào thuộc hệ thống thủy nông sông Chu, bắt nguồn từ đập Bái Thượng chảy qua các huyện Thọ Xuân, Thiệu Hóa, Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa; được xây dựng hoàn thành vào năm 1925. Đây là hệ thống tưới tiêu chính của huyện Đông Sơn với chiều dài 10,440km, lưu lượng nước chảy là

10,4m³/s, lưu vực 3.165ha. Đoạn Nông Giang chảy qua làng Cỏ Bôn dài hơn 2km và là ranh giới giữa thôn Ngọc Tích, thôn Cản với thôn Phúc Triền, thôn Kim Bôi. Từ hệ thống sông chính có các nhánh đưa nước về cánh đồng của 4 làng. Hiện nay, Nông Giang đang cung cấp nguồn nước tưới cho đồng ruộng của một số xã thuộc huyện Đông Sơn và thành phố Thanh Hóa; ngày càng phát huy vai trò của một công trình thủy nông thời kì hiện đại [H5; PL4].

Bên cạnh sông ngòi thì ở Cỏ Bôn trước đây còn có một ngọn núi nhỏ, thấp mang tên núi Quỳnh (còn gọi là Quỳnh Lĩnh). Đây thực chất là một ngọn đồi với cấu tạo địa chất chủ yếu là đá vôi và đất feralit đỏ nâu nằm giữa làng Quỳnh Bôi. Theo các cụ cao niên kể lại, núi Quỳnh có diện tích khoảng 0,25ha, cao khoảng trên 50m tựa như con hổ ngồi ngấm nhìn Phồn Giang. Dưới chân núi phía Bắc là đường làng, phía Nam giáp sông Phồn. Ở lưng chừng núi phía Đông có một phiến đá bằng phẳng rộng hơn chiếc chiếu nằm dưới tán cây cỏ thụ (dân địa phương gọi là bàn cờ tiên). Núi Quỳnh còn gắn liền với giai thoại “*Cáo trắng núi Quỳnh*” phù trợ Đảng Quận công Nguyễn Khải đánh thắng giặc Mạc. Thắng trận, ông trở về báo tin chiến thắng được vua ban chức Đảng Quận công. Nhớ đến truyện cáo trắng hiển linh, ông liền xin nhà vua ban sắc phong và sai dân lập một ngôi đền dưới chân núi Quỳnh để thờ cúng, gọi là đền Bạch Vân sơn thần, nhân dân địa phương thường gọi là nghè Quỳnh. Tuy nhiên, do quá trình khai thác đá phục vụ nhu cầu xây dựng nên núi Quỳnh hiện nay chỉ còn lại dấu tích [H6; PL4].

Hệ thống núi, sông đã đi vào tiềm thức dân gian về vùng đất Cỏ Bôn từ thưở tên gọi của làng là Bô Lô Trang với

Bô Lô Trang hữu tình sơn thủy

Núi Quỳnh Bôi như lũy trường thành

Bốn mùa hoa trái tươi xanh

Sông Phồn uốn khúc vòng quanh trước làng.

Nhìn chung, vùng đất Cỏ Bôn có địa hình, đất đai, sông ngòi và khí hậu thuận lợi cho phát triển kinh tế và sinh hoạt của người dân địa phương. Trong đó, điều kiện tự nhiên là một trong những yếu tố quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp, thâm canh

cây lương thực, hoa màu và chăn nuôi. Đây cũng là những tiền đề cho sự hình thành các cộng đồng dân cư từ sớm trong lịch sử, góp phần bồi đắp cho Cổ Bôn thành vùng nông nghiệp trồng lúa với xóm làng trù phú. Nối tiếp trang sử vàng truyền thống trong lao động sản xuất, người dân Cổ Bôn hiện nay đang tập trung nguồn lực để phát huy thế mạnh của điều kiện tự nhiên nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quyết tâm xây dựng quê hương Cổ Bôn ngày càng giàu mạnh, văn minh.

2.2. Quá trình thay đổi địa giới hành chính và sự hình thành làng Cổ Bôn

2.2.1. Địa danh vùng đất Cổ Bôn trong lịch sử

Đông Sơn là vùng đất cổ, nơi quần cư lâu đời của người Việt. Những dấu tích khảo cổ học khai quật trên địa bàn Đông Sơn là những bằng chứng xác thực cho sự tồn tại của những cộng đồng dân cư đặt *“nền móng cho sự ra đời và hình thành các làng xã đầu tiên”* [78; tr 67] ở vùng đồng bằng sông Mã.

Nguồn thư tịch cổ kết hợp kết quả khai quật từ các di chỉ khảo cổ học đã chỉ rõ vùng đất Đông Sơn có lịch sử phát triển liên tục từ giai đoạn văn hóa tiền Đông Sơn đến văn hóa Đông Sơn. Hơn 100 địa điểm của di chỉ văn hóa Đông Sơn được phát hiện ở Thanh Hóa nói chung và huyện Đông Sơn nói riêng đã khẳng định Đông Sơn là một trung tâm phát triển của văn hoá Đông Sơn [46; tr 10 – 15]. Di chỉ núi Nấp cùng các di chỉ khảo cổ khác như Đông Khôi, Bái Man, Cồn Cầu, xóm Rú... đã chứng tỏ *“các cư dân đầu tiên ở lưu vực sông Mã biết đến kim loại là cư dân Cồn Chân Tiên ở miền ngã ba sông Mã - sông Chu”* [145; tr 245]. Lưu vực sông Mã trở thành *“vị trí trung tâm văn hóa của người Việt cổ”* [145; tr 266 - 269].

Làng Cổ Bôn có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời. Từ khi thành lập đến nay, trải qua các thời kỳ lịch sử, làng đã ít nhiều có sự thay đổi về địa danh, địa giới hành chính. Tuy nhiên, ngay từ thời kì các vua Hùng dựng nước cách ngày nay gần 3000 năm cho đến ngày nay, làng Cổ Bôn luôn gắn bó mật thiết với vùng đất Đông Sơn và để lại những dấu ấn, đóng góp quan trọng đối với địa phương, dân tộc.

Những dấu tích văn hóa vật chất thời kỳ Bắc thuộc như các loại đồ gốm và các loại mộ táng có niên đại Hán, Đường tiếp tục được phát hiện tại các làng trên đất Cổ Bôn đã cho thấy hoạt động của con người thời kỳ này tại địa phương.

Thời Đinh, Đinh Tiên Hoàng chia cả nước làm 10 đạo, hiện chưa rõ danh

hiệu và vị trí các đạo. Thanh Hoá vẫn là “*Ái Châu*” [164; tr 237]. Có lẽ, “*các huyện thuộc Ái Châu vẫn giữ như cũ*” [164; tr 237]. Lúc này, làng Cỏ Bôn thuộc Ái Châu với 2 làng: làng Đà và làng Chan. Trong dân gian hiện vẫn còn lưu truyền câu ca dao về địa danh làng Đà và làng Chan của vùng đất Cỏ Bôn xưa.

*Làng Đà lắm bận nhiều mơ,
Lắm con gái đẹp, trai tơ anh hùng.
Giếng làng Chan vừa trong vừa mát,
Đường làng Chan lắm cát dễ đi.*

Thế kỷ X, vua Lê Đại Hành đã cho đào con sông (gọi là sông Nhà Lê), địa phương gọi là Phồn Giang đi qua địa phận làng Đà và làng Chan. Sông nhà Lê đã chia làng Chan thành 2 làng nhỏ: Phúc Thọ và Ngọc Đồi. Làng Đà chia thành hai làng nhỏ: Quỳnh Bôi và Ngọc Bôi.

Sau khi thay nhà Tiền Lê trị vì đất nước, nhà Lý có những thay đổi về quản lý hành chính. Năm Thuận Thiên thứ nhất (1010), nhà Lý đổi 10 đạo làm 24 lộ, Châu Hoan, Châu Ái làm trại, trong đó có lộ Thanh Hóa. Đất Đông Sơn vẫn thuộc vào huyện Cửu Chân như thời Tùy - Đường. Thời điểm này, vùng đất Đông Sơn là một khu vực khá phát triển, dân cư đông đúc. Những ngôi chùa có quy mô lớn trên đất Đông Sơn với những hoạt động Phật giáo tập nập đã phản ánh đời sống của người dân địa phương. Làng Cỏ Bôn vẫn giữ nguyên tên gọi và các đơn vị hành chính như thời Tiền Lê.

Thời Trần, năm 1242, vua Trần Thái Tông đổi 24 lộ thời Lý thành 12 lộ, trong đó có Thanh Hoá phủ lộ [135; tr 230]. Thời Trần cũng có lúc gọi là trại Thanh Hoá. Năm Quang Thái thứ 10 (1397), Hồ Quý Ly làm phụ chính thái sư đã sửa đổi chế độ hành chính, các lộ phủ đổi thành trấn. Thanh Hoá được đổi thành trấn Thanh Đô. Trấn Thanh Đô cuối đời Trần gồm 7 huyện và 3 châu (mỗi châu có 4 huyện). Bao gồm huyện Cỏ Đằng, Cỏ Hoàng, Đông Sơn, Cỏ Lôi, Vĩnh Ninh, Yên Định, Lương Giang, châu Thanh Hoá, châu Ái, châu Cửu Chân. Như vậy, từ tên cũ là Cửu Chân, đến lúc này danh xưng Đông Sơn đã xuất hiện.

Dưới thời Trần, việc học hành ở các làng của vùng đất Cỏ Bôn đã khá phát triển, nhà sử học Lê Văn Hưu đã từng theo học thầy đồ họ Nguyễn nhiều năm ở đây.

Quý mến người học trò thông minh, thầy học họ Nguyễn đã gả con gái cho cậu học trò Lê Văn Hưu. Người dân Đông Sơn đến nay vẫn lưu truyền giai thoại về tài năng, đức độ của ông - một thầy đồ nghèo đã có công đào tạo nhân tài cho đất nước.

Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, vùng đất Cổ Bôn nổi tiếng với cụ cao tổ Nguyễn Hồ của dòng họ Nguyễn. Ông đã kiên cường theo vua Lê Thái Tổ chống quân Minh, có công mở nước, được phong làm Đại tướng quân, tước Đại Minh Tự. Vua Lê đã ban cho con cháu Nguyễn Hồ đời đời được tập phong bổ dụng.

Thời Hậu Lê, năm Thuận Thiên thứ nhất (1428), cả nước được chia làm 5 đạo, Thanh Hóa thuộc Hải Tây đạo. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), vua Lê Thánh Tông đặt là Thanh Hóa Thừa Tuyên. Năm Quang Thuận thứ 10 (1469) lại đổi thành Thanh Hoa Thừa Tuyên. Năm Hồng Đức thứ 21 (1490) đổi thành Thanh Hoa xứ gồm 04 phủ, 16 huyện và 4 châu. Huyện Đông Sơn và các làng của vùng đất Cổ Bôn lúc này thuộc phủ Thiệu Thiên [67; tr 27 - 28]. Làng Cổ Bôn vẫn tồn tại 4 xã nhỏ, đó là: xã Ngọc Bôi, xã Ngọc Đồi, xã Quỳnh Bôi, xã Phúc Thọ, nên gọi là “*tứ xã Bôn*”. Vào thời điểm lịch sử này, các dòng họ lớn đã tụ cư và phát triển ở vùng đất Cổ Bôn, nhiều dòng họ có những người đỗ đạt cao và được triều đình trọng dụng. Các công trình kiến trúc có quy mô lớn, các tác phẩm điêu khắc có giá trị nghệ thuật mang dấu ấn thời Lê còn lại khá nhiều tại các làng xã Cổ Bôn đã minh chứng cho Cổ Bôn nổi tiếng là vùng đất văn vật của xứ Thanh.

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX*, vào thời nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỉ XIX, số lượng làng xã của huyện Đông Sơn đứng thứ tư của Thanh Hoá (sau Nông Cống, Hoàng Hoá, Tĩnh Gia) với 6 tổng là: Thọ Hạc, Thạch Khê, Đại Bôi, Vạn Quy, Quang Chiêu, Lê Nguyễn và 145 xã, thôn, trang, vạn, giáp, sở, phường [174; tr 111]. Lúc này, làng Cổ Bôn thuộc tổng Thạch Khê với 4 làng như thời Hậu Lê, bao gồm: Phúc Thọ, Ngọc Bôi, Ngọc Đồi, Quỳnh Bôi.

Năm Minh Mạng thứ 5 (1824), một số tên tổng, làng, xã của huyện Đông Sơn được thay đổi tên gọi. Một số làng ở Cổ Bôn cũng đã có sự thay đổi về tên gọi. Xã Ngọc Đồi đổi thành xã Ngọc Tích; xã Phúc Thọ đổi thành xã Phúc Triền; xã Ngọc Bôi đổi thành xã Kim Bôi [67; tr 37].

Theo *Đồng Khánh dư địa chí*, đến cuối thế kỉ XIX, vùng đất Đông Sơn có 9 tổng gồm 147 xã, phường, giáp, vạn. Bao gồm tổng Thọ Hạc, Đại Bối, Bồ Đức, Vạn Quy, Thạch Khê, Thanh Khê, Tuyên Hoá, Quang Chiếu, Quảng Chiếu. Tên gọi 2 xã Quỳnh Bôi, Ngọc Tích được giữ nguyên, còn hai xã Kim Bôi, Phúc Triền đổi lại tên cũ là Ngọc Bôi và Phúc Thọ. Như vậy, lúc này, làng Cỏ Bôn với các làng Quỳnh Bôi, Phúc Thọ, Ngọc Tích, Ngọc Bôi thuộc tổng Thanh Khê [67; tr 40, 41].

Đến năm Thành Thái thứ 12 (1900), huyện Đông Sơn gồm 7 tổng: Thọ Hạc, Bồ Đức, Quang Chiếu, Quảng Chiếu, Tuyên Hoá, Thanh Khê, Thạch Khê. Các xã Quỳnh Bôi, Phúc Thọ, Ngọc Tích, Ngọc Bôi vẫn thuộc tổng Thanh Khê. Năm Bảo Đại thứ 3 (1928), các xã Quỳnh Bôi, Phúc Thọ, Ngọc Tích, Ngọc Bôi thuộc tổng Kim Khê.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1946, huyện Đông Sơn đã chia 7 tổng cũ thành 22 xã. Trong đó có xã Cỏ Bôn được thành lập, gồm 4 làng: Ngọc Tích, Kim Bôi (đổi từ Ngọc Bôi), Quỳnh Bôi và Phúc Triền (đổi từ Phúc Thọ).

Từ năm 1948 - 1953, 22 xã được chia thành 13 xã bắt đầu bằng chữ “*Đông*”, xã Cỏ Bôn sáp nhập với xã Đại Đồng thành xã Đông Tiến. Từ năm 1953 – 1954, từ 13 xã lớn được chia thành các xã nhỏ trong đó Đông Tiến chia thành Đông Tiến và Đông Thanh. Danh xưng Đông Thanh xuất hiện từ năm 1953 và được giữ nguyên đến nay.

Ngày đầu thành lập, xã Đông Thanh gồm 4 thôn: Ngọc Tích, Kim Bôi, Quỳnh Bôi, Phúc Triền. Mỗi thôn lại chia thành nhiều xóm: Thôn Quỳnh Bôi gồm 2 xóm: Chiến và Thắng; Thôn Phúc Triền gồm 2 xóm: Đoàn và Kết; Thôn Ngọc Tích gồm 4 xóm: Liêm, Chính, Cần, Kiệm (xóm Trại); Thôn Kim Bôi gồm 2 xóm: Trung và Phú.

Sau ngày đất nước hòa bình, thống nhất (1975), toàn xã Đông Thanh thành lập một hợp tác xã nông nghiệp, các xóm đổi tên thành đội sản xuất. Lúc này, Hợp tác xã Nông nghiệp Đông Thanh gồm 12 đội sản xuất: đội 1, 2 (thôn Phúc Triền); đội 3, 4 (thôn Quỳnh Bôi); đội 5, 6, 11, 12 (thôn Kim Bôi); đội 7 (xóm Cần); đội 8, 9 (thôn Ngọc Tích); đội 10 (xóm Kiệm).

Đến trước tháng 7 năm 2018, xã Đông Thanh vẫn thuộc huyện Đông Sơn. Thời điểm này, xã Đông Thanh được chia thành các làng: Phúc Triền (xã Phúc Thọ cũ), Kim Bôi (xã Ngọc Bôi cũ), Ngọc Tích (xã Ngọc Đồi cũ), Quỳnh Bôi, xã Cần, xóm Kiệm và

xóm Trại, chia thành 12 thôn, đặt từ thôn 1 tới thôn 12.

Từ tháng 7 năm 2018, xã Đông Thanh thuộc huyện Đông Sơn, gồm 8 thôn; Phúc Triền 1, Phúc Triền 2, Quỳnh Bôi 1, Quỳnh Bôi 2, Kim Bôi, Ngọc Tích, thôn Cấn, thôn Kiệm.

Theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16 tháng 10 năm 2019 về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, Đông Sơn (Thanh Hoá) gồm 13 xã và 01 thị trấn. Làng Cổ Bôn xưa chính là xã Đông Thanh với 8 thôn: Phúc Triền 1, Phúc Triền 2, Quỳnh Bôi 1, Quỳnh Bôi 2, Kim Bôi, Ngọc Tích, xóm Cấn và làng Trại.

Như vậy, làng Cổ Bôn có lịch sử hình thành từ lâu đời và quá trình phát triển liên tục. Những chứng cứ vật chất được phát hiện tại các di chỉ cận kề vùng đất Cổ Bôn cùng danh xưng “*Kẻ Bôn*” đã chứng tỏ con người đã làm chủ mảnh đất Cổ Bôn từ xa xưa. Người Việt cổ đã đến Cổ Bôn, chọn vùng đất này là nơi cư trú để lập nên làng Cổ Bôn nổi tiếng của xứ Thanh. Trải qua thăng trầm của lịch sử, làng Cổ Bôn đã nhiều lần thay đổi tên gọi từ Kẻ Bôn, Cổ Bôn rồi Bò Lò Trang (Trang Bôn)... nhưng hầu như không gây nên một sự xáo trộn về cương vực địa lý cũng như phong tục tập quán. Hiện nay, vùng đất Cổ Bôn xưa chính là xã Đông Thanh. Đây là một trong số các trung tâm kinh tế - văn hoá quan trọng, gắn bó mật thiết, liên tục với vùng đất Đông Sơn và xứ Thanh trong dòng chảy lịch sử dân tộc.

2.2.2. Sự hình thành làng Cổ Bôn

Làng Cổ Bôn ban đầu được gọi là Kẻ Bôn, sau đổi thành Cổ Bôn. Đến thời Lí, Trần làng Cổ Bôn đổi tên thành Bò Lò Trang (có tài liệu nói là Trang Bôn). Cùng với các làng xã truyền thống khác, làng Cổ Bôn đã góp phần không nhỏ trong quá trình bồi đắp bề dày lịch sử và chiều sâu văn hoá cho vùng đất Đông Sơn nói riêng và xứ Thanh nói chung. Trải qua chiều dài lịch sử hình thành và phát triển hàng ngàn năm, hiện nay, làng Cổ Bôn là một trong những vùng văn hoá đặc sắc với nhiều giá trị văn hoá mang đậm bản sắc dân tộc Việt.

Hiện vẫn chưa có khẳng định về thời điểm cũng như dòng họ nào có công khai phá lập làng Cổ Bôn. Căn cứ vào tên gọi để đoán định niên đại hình thành làng thì có hai quan điểm.

Quan điểm thứ nhất căn cứ vào tên gọi “*Kẻ Bôn*” sau đổi thành “*Cổ Bôn*” đã cho rằng làng Cổ Bôn được hình thành từ thời kì các vua Hùng dựng nước, cách ngày nay gần 3000 năm. Theo sách *Văn hoá làng ở Việt Nam*:

Có thể làng được hình thành từ những đơn vị tụ cư đầu tiên, những cộng đồng từ các thị tộc, bộ lạc xa xưa ở miền núi, trung du xuống đồng bằng, hay từ ngoài biển vào đất liền, cùng sinh sống, liên hệ với nhau, dần thành chỗ định cư ổn định. Có thể nghĩ đến những *quê* của dân tộc Mường, những nhóm người Mường, Việt Cổ dưới quyền của các quan lang. Từ lang đến làng, chắc phải có mối liên hệ nào đó. Từ sự cộng cư của từng nhóm, đến sự giao tiếp của các nhóm ở gần nhau, có khả năng đưa đến các *chạ*, rồi có sự giao chạ, có những *chạ anh, chạ em*... Có thể nghĩ rằng tiếng *kẻ* ra đời tiếp đó, kẻ vừa dùng để chỉ con người, vừa để chỉ khu vực mà những con người ấy cư trú. Lâu dần, ngữ nghĩa được mở rộng, có thể gọi *kẻ biển, kẻ rừng, kẻ quê* và cũng được chép vào với tên riêng để trở thành làng [76; tr 14-15].

Quan điểm thứ hai căn cứ vào tên gọi “*Bồ Lô Trang*” cho rằng làng Cổ Bôn được hình thành vào thời kì Lí - Trần. Đây là tên xưa nhất được ghi trong gia phả dòng họ Nguyễn ở làng Phúc Triền. Bên cạnh Bồ Lô Trang là Nhạn Pháp Trang [127; tr 18]. Gia phả họ La lại có đoạn ghi thời Lý, làng Cổ Bôn được gọi là Trang Bôn. Theo các nhà nghiên cứu, “*Bồ Lô*” là từ Việt cổ cùng nghĩa với “*khổng lồ*”, “*to đùng*”, “*chống lỏng*”, “*chon von*”... Đây là khái niệm của người xưa phóng đại hiện tượng thiên nhiên theo tư duy thần thoại” [165; tr 725]. Địa danh Bồ Lô Trang còn được lưu giữ trong dân gian với tên gọi “*cây đa Bồ Lô*” (ở gần chợ Bôn, bên dòng Phồn Giang).

Một số nhà nghiên cứu cho rằng *Trang* không phải là đơn vị của làng mà là nơi quy tụ một số dân do một người tù trưởng cai quản gọi là trang chủ. Trang có thể tự trị như một làng nhỏ và trong *Trang* có đủ đình, chùa, miếu như một làng. Trang của người Việt chỉ là một làng nhỏ thiết lập trên một ngôi đất khô ráo, nhưng tính ổn định không cao, dân cư không đông. Vì vậy phải sáp nhập vào làng lớn và thành thôn

của làng, Trang được mở mang và phát triển lên thành làng [76; tr 14-16].

Khi nghiên cứu về sự hình thành làng xã Việt Nam qua các kiểu dạng cụ thể này, tác giả sách *Văn hoá làng ở Việt Nam* cho rằng:

Hoặc làng là những vùng đất, được nhà vua lấy để ban cho người thuộc Hoàng tộc, hoặc những quan lại có công theo kiểu thái ấp, lộc điền theo chế độ ân sủng của triều đình phong kiến. Có vùng, người được hưởng lộc chỉ lấy hoa lợi, vì đã có làng xóm dân cư rồi (La Sơn Phu Tử nhận lộc thuê làng Nguyệt do vua Quang Trung ban). Có vùng, viên quan chỉ cấm ruộng (Lê Phụng Hiểu thời nhà Lí được hưởng ruộng quăng dao). Nhưng có nhiều người, nhất là dưới thời Lí - Trần, đã thành lập các trang trại, đưa gia nhân, họ hàng, lính tráng đến sinh sống lâu dài. Những địa điểm như vậy được gọi là trang, điền trang hay trang trại. Hết thời những nhà hoàng phái và quan lại ấy, những nơi tụ cư này tất nhiên thống thuộc vào các phủ, huyện và trở thành làng. Như vậy trang và làng vốn là khác nhau, sau đó thì đồng nhất, chỉ có vài trường hợp nhưng cuối cùng là một [76; tr 14-16].

Trên cơ sở phân tích tên gọi *Kẻ Bôn* sau đổi thành *Cổ Bôn*; so sánh bối cảnh chung của quá trình hình thành làng xã vùng châu thổ sông Mã kết hợp các bằng chứng khảo cổ về sự có mặt của người Việt cổ trên vùng đất Đông Sơn và xứ Thanh, tác giả luận án bước đầu nhận định: *Từ thời kì văn hoá Đông Sơn cách ngày nay gần 3000 năm, làng Cổ Bôn đã có sự sinh sống của người Việt cổ, tạo lập những tụ điểm dân cư cho sự ra đời của làng xã.* Bởi lẽ theo các nhà nghiên cứu, địa danh có từ *Kẻ* là tên những làng cổ được hình thành từ thời kỳ Hùng Vương. *Kẻ* là từ chỉ chung, chỉ vào những người dân ở trên một địa bàn nào đấy. Đây là từ xuất hiện sớm nhất để chỉ sự hình thành những làng cổ, nơi cư tụ đông đúc dân cư. Danh từ *Kẻ* hiện còn lưu giữ ở nhiều vùng đất của huyện Đông Sơn như: Kẻ Rùn, Kẻ Ry, Kẻ Chè, Kẻ Giàng, Kẻ Vòm, Kẻ Chiêu, Kẻ Đô, Kẻ Go, Kẻ Dừa, Kẻ Bụt... Trong đó có Kẻ Bôn.

GS. Đào Duy Anh cũng chỉ rõ “*Trong tiếng Việt Nam có cái lệ lấy chữ Kẻ đặt lên trên một chữ khác để gọi tên một làng, chữ thứ hai thường là chỉ một đặc*

điểm gì về địa lý hay về kinh tế của làng ấy...” [3; tr 63]. Về sau phiên âm theo chữ Hán thì *Kẻ* thành *Cổ* [3; tr 63]. Chẳng hạn như *Cổ Định* (tức làng *Cổ Ninh*, tên Nôm là *Kẻ Nưa*, *Nông Cống*, *Thanh Hóa*), *Cổ Loa* (tức *Kẻ Loa*, *Đông Anh*, *Hà Nội*), *Kẻ Noi* (tức *Cổ Nhuế*, *Từ Liêm*, *Hà Nội*)... Từ thế kỉ X, từ *Kẻ* không còn giữ vai trò trong hệ thống hành chính Nhà nước mà thành tên tục, tên nôm của làng và còn giữ lại đến ngày nay.

Củng cố cho quan điểm làng *Cổ Bôn* có người Việt cổ sinh sống từ thời kì văn hoá *Đông Sơn* là việc phát hiện rất nhiều hiện vật của thời kì văn hóa *Đông Sơn* tại các di chỉ khảo cổ học cách làng *Cổ Bôn* khoảng 500m, liền khoảnh với đồng ruộng của làng *Quỳnh Bôi*. Đó là khu vực đồng *Ngâm*, đồng *Vung* làng *Nhuận Thạch*, xưa gọi là *Kẻ Chiểu* (*Chèo*), xã *Đông Tiến*. Dấu tích thời kì Bắc thuộc cũng đã được phát hiện tại địa phương chứng tỏ hoạt động của con người tại thời điểm này ở vùng đất *Cổ Bôn*.

Như vậy, theo giả thuyết bước đầu, ngay từ thời kì các vua *Hùng* dựng nước cách ngày nay gần 3000 năm, làng *Cổ Bôn* đã có người Việt cổ sinh sống. Trong giai đoạn này, người *Cổ Bôn* nói riêng và *Đông Sơn* nói chung đã có những cống hiến xứng đáng, mở đầu cho những trang sử hào hùng của lịch sử địa phương, dân tộc. Tên gọi *Bò Lò Trang* trong gia phả họ *Nguyễn* hay *Trang Bôn* trong gia phả họ *La* thực chất chỉ là tên của làng ở một giai đoạn lịch sử cụ thể.

Trải qua quá trình thay đổi địa giới hành chính, làng *Cổ Bôn* được chia thành nhiều làng nhỏ. Đến giữa thế kỉ XIX, *Cổ Bôn* bao gồm 4 làng: *Phúc Triền*, *Ngọc Tích*, *Quỳnh Bôi*, *Kim Bôi*. Hiện nay, làng *Cổ Bôn* được chia thành 8 thôn với sự sinh sống của nhiều dòng họ. Mặc dù vậy, “*Tứ xã Bôn*” bao gồm: *Phúc Triền*, *Ngọc Tích*, *Quỳnh Bôi*, *Kim Bôi* và đặc biệt tên gọi *Cổ Bôn* như một không gian lịch sử - văn hoá chung của cộng đồng làng xã vẫn luôn in dấu đậm nét trong tâm thức của người dân địa phương.

2.2.3. Nguồn gốc dân cư

Cũng như bao làng quê khác trên cả nước, quá trình hình thành cộng đồng dân cư ở *Cổ Bôn* gắn liền quá trình tụ cư của các dòng họ. Trong quá trình phát triển làng

xã, vùng đất Cổ Bôn đã có sự di chuyển, du nhập, cộng cư của nhiều dòng họ. Các dòng họ đến tụ cư, lập nghiệp ở vùng đất Cổ Bôn vào các thời điểm khác nhau. Trong đó có các dòng họ tiêu biểu như họ Lê, họ Nguyễn, họ Cao, họ Lưu, họ Trần, họ Phạm, họ Bùi, họ La... Các dòng họ ở Cổ Bôn, dù lớn hay nhỏ, dù đến trước hay sau đều đã góp phần xứng đáng vào quá trình phát triển làng xã vùng đất Cổ Bôn [12; tr 22 - 27].

Căn cứ vào các nguồn tài liệu còn lưu giữ tại các gia đình và khảo sát thực tế tại địa phương, trong phạm vi luận án, tác giả chỉ tập trung đi sâu khảo tả về lịch sử cũng như đặc trưng nổi bật của một số dòng họ như họ Nguyễn, họ Cao, họ Lê Khả, họ Lưu, họ La, họ Thiều. Trong lịch sử hình thành và phát triển làng xã vùng đất Cổ Bôn, đây đều là những dòng họ lớn và có nhiều đóng góp cho địa phương, dân tộc. Các dòng họ đã góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển làng Cổ Bôn và bồi đắp cho địa phương trở thành vùng đất khoa bảng với bề dày lịch sử - văn hoá của xứ Thanh.

Họ Nguyễn là một trong những dòng họ lớn ở Cổ Bôn. Đây là dòng họ thuộc dòng dõi “*danh gia thế phiệt*” [12; tr 22], có truyền thống hiếu học và khoa bảng. Họ Nguyễn đã sản sinh ra nhiều bậc văn chương nổi tiếng một thời như thầy học họ Nguyễn; Nguyễn Văn Nghi, Nguyễn Khải, Nguyễn Trùng, Nguyễn Trí Hòa... Vai trò của dòng họ Nguyễn đối với quá trình hình thành và phát triển làng xã vùng đất Cổ Bôn còn được phản ánh qua các đơn vị địa bạ Minh Mệnh 11 (1830). Trong bối cảnh tình hình tư hữu ruộng đất ở Đông Sơn, Thanh Hoá nói riêng và cả nước nói chung đang phát triển mạnh mẽ thì dòng họ Nguyễn có tỷ lệ sở hữu ruộng tư rất đông với quy mô lớn [PL 2.4; PL67-P91]. Điều này đã thể hiện tầm quan trọng của dòng họ Nguyễn đối với lịch sử vùng đất Cổ Bôn.

Dòng họ Nguyễn có hai chi lớn: chi họ Nguyễn ở thôn Phúc Triền và chi họ Nguyễn ở thôn Ngọc Tích.

Chi họ Nguyễn ở thôn Phúc Triền đã có công mở ấp, dựng làng, nổi tiếng với người thầy học có nhiều học trò đỗ đạt cao. Thời Lê, dòng họ này có nhiều người tài giỏi được nhà vua trọng dụng. Tiêu biểu là khai quốc công thần Nguyễn Hồ, Nguyễn

Văn Nghi, Nguyễn Khải, Nguyễn Văn Lễ, Thọ Như hầu Nguyễn Trí Hòa... Những tài liệu tìm thấy ở Cổ Bôn và chính sử cho thấy dòng họ Nguyễn ở làng Phúc Triền nổi tiếng về khoa bảng, tài năng, đức độ để cho con cháu đời sau phải tôn kính và học tập.

Chi họ Nguyễn ở làng Ngọc Tích thuộc “*dòng dõi Lộc Diên Hầu Nguyễn Trùng*” [12; tr 24]. Chi họ này có nhiều người đóng góp cho việc xây dựng quê hương và có những nhân vật nổi tiếng như: Nguyễn Trùng, Nguyễn Lạm, Nguyễn Giám... Nhà thờ dòng tộc họ Nguyễn hiện đang tồn tại trên đất Cổ Bôn và những tư liệu lịch sử đã minh chứng rõ nét cho truyền thống lịch sử - văn hoá của dòng họ. Ngày nay, con cháu dòng họ Nguyễn ở làng Ngọc Tích không chỉ tự hào về dòng họ, mà còn luôn ý thức phát huy truyền thống của cha ông vào công cuộc xây dựng đất nước.

Cũng như họ Nguyễn, họ Cao vốn là “*một dòng họ lớn trong xã, từ xưa đã có người nổi danh khoa bảng*” [12; tr 25]. Đó là Cao Tiên Sinh (tức Cao Cừ). Không chỉ có Cao Tiên Sinh, nối tiếp đời sau có quan Kiệt Trung Tướng quân Cao Ông Nhiễm, phong tước là Dực đới kỵ úy Tuyên lược Công thần, ông Cao Công Tráng tước là Dũng Vân nam, rồi đến các bậc Nho sinh, Giám sinh, suất đội, đội trưởng đã được ân huệ thấm nhuần sâu sắc trải nhiều đời.

Có thể khẳng định, trong lịch sử hình thành và phát triển của vùng đất Cổ Bôn, họ Cao là một dòng họ có truyền thống khoa bảng, có nhiều bậc công thần có công giúp nước, giúp dân. Ngày nay, con cháu trong dòng họ Cao đã và đang phát huy truyền thống cha ông để xứng đáng với dòng tộc, với lịch sử vùng đất Cổ Bôn ngàn năm văn vật.

Họ Lê Khả là một dòng họ nổi danh một thời với truyền thống học hành gắn liền những tên tuổi như: Lê Khả Trù, Lê Khả Trinh...; góp phần không nhỏ vào việc xây dựng Cổ Bôn thành vùng đất khoa bảng của xứ Thanh. Theo lời kể của các cụ cao niên trong dòng họ thì trước đây tại nhà thờ họ Lê Khả có câu đối thể hiện chính khí rạng danh truyền thống khoa bảng của dòng họ. Hiện nay tại nhà thờ vẫn lưu giữ được nhiều đạo sắc phong cho ông Lê Khả Thản, Lê Khả Vĩ. Đồng thời, những bài viết về ông Lê Khả Trù, các văn bia... đều ca ngợi công đức của các vị tiên hiền dòng họ Lê Khả và những công lao, đóng góp của dòng họ đối với quê hương, dân tộc.

Họ La là dòng họ nổi tiếng ở vùng ven biển phía bắc Thanh Hóa và đến Cổ Bôn lập nghiệp từ rất sớm. Hiện chưa tìm thấy nguồn tư liệu ghi lại thời điểm dòng họ La đến tụ cư tại vùng đất Cổ Bôn. Tuy nhiên, trong lịch sử, dòng họ này nổi tiếng với những nhân vật như La Đức Hà, La Đức Trang, La Đức Minh đã có công lớn với triều đình trong việc chống giặc ngoại xâm. Không chỉ vậy, nhiều con cháu đỗ đạt của dòng họ La đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng Cổ Bôn thành vùng đất học xứ Thanh.

Họ Thiệu có nguồn gốc từ làng Nhuận Thạch của xã Đông Tiến. Ông tổ là võ tướng Thiệu Thôn - người “*nổi tiếng trong việc dùng binh và nuôi dưỡng quân sĩ được sử sách lưu danh*” [12; tr 25]. Họ Thiệu có nhiều người đỗ đạt cao, tiêu biểu là Thiệu Sĩ Lâm. Các thế hệ con cháu dòng họ Thiệu đã và đang không ngừng học tập, kế thừa và phát huy truyền thống cha ông. Nhiều con cháu dòng họ Thiệu ở Cổ Bôn đã đậu đại học và giữ các chức vụ quan trọng trong các cơ quan, ban ngành của Đảng và Nhà nước.

Họ Lưu có nguồn gốc từ Viên Khê (Đông Anh) đến lập nghiệp tại Cổ Bôn từ đời cha Lưu Ngạn Quang vào khoảng thế kỷ XIV. Dòng họ này khi đến cư trú ở Cổ Bôn rất nghèo khó nhưng nhờ có ý chí, nghị lực và sự giúp đỡ của dân làng nên đã tạo dựng được cơ nghiệp. Đến cuối thế kỷ XV, dòng họ Lưu đã có người đỗ đạt cao. Tiêu biểu là Hoàng giáp Lưu Ngạn Quang - người mở đầu cho truyền thống khoa bảng ở vùng đất Cổ Bôn. Đến nay dòng họ Lưu ở Cổ Bôn - Đông Thanh đã phát triển đến 6 chi, khoảng 40 hộ. Mặc dù dòng họ Lưu ở địa phương không đông nhưng đã góp phần không nhỏ tạo dựng cho Cổ Bôn trở thành vùng đất học của trấn Thanh Hoa.

“*Đất lành chim đậu*”, ngoài những dòng họ lớn, định cư sớm, vùng đất Cổ Bôn còn có một số dòng họ khác cũng đã đến sinh cơ lập nghiệp vào những thời điểm khác nhau như họ Trần, họ Vũ, họ Hoàng, họ Hà, họ Đinh, họ Phạm... Những dòng họ này cũng đã góp phần không nhỏ trong quá trình xây dựng xóm làng, bồi đắp cho Cổ Bôn trở thành một trong những làng quê văn hiến nổi tiếng ở châu thổ sông Mã.

2.3. Truyền thống lịch sử - văn hóa

Trong chiều dài hàng ngàn năm lịch sử, vùng đất Cổ Bôn là một trong những cái nôi của văn hoá xứ Thanh. Trong quá trình chinh phục tự nhiên, ổn định đời sống, cộng

đồng các thế hệ cư dân Cổ Bôn đã không ngừng sáng tạo, lao động bền bỉ và tạo dựng nên bề dày truyền thống lịch sử - văn hóa. Trong đó nổi bật là truyền thống cần cù, chịu thương, chịu khó trong lao động sản xuất; yêu nước chống giặc ngoại xâm; đoàn kết tương thân tương ái và đặc biệt là truyền thống hiếu học, khoa cử thành danh.

2.3.1. Trong lao động sản xuất

Cộng đồng cư dân Cổ Bôn luôn được biết đến với truyền thống cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất. Trải qua biến thiên và thăng trầm của lịch sử, truyền thống lao động, sản xuất cần cù, sáng tạo của những người dân thân đi mở đất tại vùng đất Cổ Bôn đã trở thành dấu ấn văn hoá đặc trưng.

Các dòng họ ở Cổ Bôn đã ra sức khai hoang, mở mang diện tích gieo trồng, biến vùng đất hoang vu, lầy lội ven sông Chu thành ruộng sâu trồng lúa nước, ruộng cạn trồng màu, còn cao và vườn nhà trồng cây lưu niên; phát triển kinh tế nông nghiệp kết hợp các ngành kinh tế khác. Truyền thống lao động đó đã xuyên suốt hàng ngàn năm lịch sử và tạo dựng khối đại đoàn kết xóm làng, làm cho quê hương Cổ Bôn trở thành vùng nông nghiệp trồng lúa với xóm làng trù phú và dân cư đông đúc.

Các tài liệu khảo cổ học được phát hiện cho biết cách đây hơn 2000 năm, cư dân vùng đất Đông Sơn trong đó có làng Cổ Bôn đã chế tạo được các công cụ lao động bằng đồng (lưỡi cày, liềm gặt lúa...); biết chăn nuôi gia súc và dùng trâu, bò làm sức kéo; biết đắp bờ, khoanh vùng giữ nước tạo điều kiện canh tác thường xuyên; tiến hành thâm canh, tăng vụ để có lương thực, thực phẩm nuôi sống con người. Với truyền thống lao động cần cù, các thế hệ cộng đồng cư dân đã xây dựng vùng đất Cổ Bôn thành một vùng quê văn hiến. Người dân Cổ Bôn rất đỗi tự hào khi vùng đất Cổ Bôn “*Kể trong trấn Thanh Hoa là đệ nhất*” [12; tr 22].

Trên đất Cổ Bôn hiện vẫn còn lưu giữ được nhiều địa danh cổ gắn liền với các xứ đồng mà cư dân nơi đây đã khai phá được như: Đồng Vênh, Đồng Soi, Cổ Đàm, Đồng Cự, Đồng Đình, Đồng Luận, Hạ Phường, Thượng Phường, Đồng Cát, Đồng Thượng, Đồng Trĩ, Đồng Canh, Đồng Nhung, Đồng Bãi, Mả Đà, Rọc Tháp, Trại Đà... [181], [182], [183]. Đây đều là những minh chứng rõ nét, sống động cho quá trình lao động sáng tạo của cộng đồng cư dân Cổ Bôn. Bên cạnh nông nghiệp trồng lúa, người

dân Cổ Bôn còn phát triển đa dạng nhiều ngành nghề khác như: mộc, mây tre, đan lát, hàng xáo, làm bún... và tiến hành giao thương tại chợ làng, chợ huyện... Trong đó nổi tiếng là chợ Bôn - một trong những trung tâm buôn bán của huyện Đông Sơn từ trước và cho đến tận ngày nay.

Truyền thống trong lao động sản xuất của cộng đồng cư dân Cổ Bôn còn được thể hiện trên quần thể kiến trúc đình làng, đền thờ, nhà thờ cổ kính và giàu giá trị lịch sử - văn hoá. Sự sáng tạo và đôi bàn tay tài hoa của người nghệ nhân Cổ Bôn đã xây dựng trên quê hương hệ thống di sản đậm đặc. Làng Kim Bôi có Nghè Miếu Hạ thờ Đấng Quận công Nguyễn Khải; đền thờ Tiến sĩ Lưu Ngạn Quang thời Lê. Làng Quỳnh Bôi có đền thờ Bạch Vân sơn thần và Phủ Mẫu. Làng Phúc Tiên có đền thờ Nguyễn Nghi, từ đường họ Thiệu thờ Thiệu Sĩ Lâm. Làng Ngọc Tích có đền thờ Đé Thích, đền thờ Tiến sĩ Nguyễn Trùng...

Nhìn chung, trong quá trình tụ cư và xây dựng xóm làng, cộng đồng cư dân Cổ Bôn đã chung tay nỗ lực cải tạo tự nhiên, ổn định cuộc sống và gắn kết tinh thần làng xã. Tiếp thu và phát huy truyền thống lao động sản xuất được hun đúc từ hàng ngàn năm lịch sử, cư dân vùng đất Cổ Bôn đã và đang vận dụng có hiệu quả truyền thống văn hóa quê hương, thực hiện sự nghiệp đổi mới, xây dựng quê hương Cổ Bôn, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa giàu đẹp.

2.3.2. Trong chiến đấu, chống giặc ngoại xâm

Bên cạnh nét đẹp văn hoá trong lao động sản xuất, trải qua quá trình phát triển lâu đời, cộng đồng các thế hệ cư dân Cổ Bôn còn hun đúc nên truyền thống yêu nước, chống giặc ngoại xâm, góp phần làm vẻ vang cho mảnh đất Đông Sơn nói riêng và xứ Thanh nói chung. Những tư liệu lịch sử còn sót lại chính là những bằng chứng xác thực cho ta thấy ngay từ buổi đầu hình thành cũng như trong quá trình xây dựng xóm làng, biết bao thế hệ người dân Cổ Bôn đã đoàn kết đấu tranh không ngừng nghỉ, góp phần xứng đáng vào những chiến công hiển hách của dân tộc.

Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, qua mười năm nếm mật nằm gai cho đến ngày toàn thắng, Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn đã được nhân dân hết lòng ủng hộ, không ít những chiến sỹ của vùng đất Cổ Bôn đã có mặt trong đoàn quân cứu nước ấy. Tiêu

biểu là cụ cao tổ Nguyễn Hồ của dòng họ Nguyễn. Ông đã kiên cường theo vua Lê Thái Tổ chống quân Minh, có công mở nước, được phong làm Đại tướng quân, tước Đại Minh Tự; được các vua ban cho con cháu đời đời được tập phong bổ dụng. Lê Nhữ Tồn cũng đã có công lớn trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, được phong là công thần.

Trong những năm Lê - Mạc phân tranh, vùng đất Cổ Bôn có nhiều người đã đứng lên “*phò Lê diệt Mạc*”. Họ là con cháu của cụ thần nhà Lê, quyền lợi kinh tế, chính trị gắn với nhà Lê nên họ ra sức tôn phò nhà Lê dù phải chịu bao hy sinh mất mát. Tiêu biểu là Nguyễn Khải. Ông là người “*văn võ kiêm toàn, có công phò Lê diệt Mạc, được cử giữ chức Thượng thư Bộ binh, xong được phong Thái phó*” [11; tr 23, 24].

Cuối thế kỉ XIX, hưởng ứng chiếu Cần Vương chống thực dân Pháp xâm lược (1885), đông đảo các tầng lớp nhân dân huyện Đông Sơn dưới sự chỉ huy của Lê Thế Tấu (xã Đông Lĩnh), Lê Văn Thức (xã Đông Tiến) đã thành lập đội nghĩa quân tại Cổ Bôn. Đội nghĩa quân này đã tiếp ứng với các đội nghĩa binh của Lê Khắc Tháo, Tống Duy Tân, Phạm Bành, Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước hăng hái xây dựng căn cứ kháng chiến ở Thanh Hóa. Phong trào Cần Vương đã ghi nhận sự đóng góp của nhân dân Đông Sơn, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của người dân Cổ Bôn.

Truyền thống yêu nước của cộng đồng cư dân Cổ Bôn tiếp tục được phát huy cao độ trong thời kỳ có Đảng lãnh đạo. Dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân Cổ Bôn đã tích cực tham gia phong trào đấu tranh 1930 - 1931, phong trào dân chủ 1936 - 1939 và trực tiếp chuẩn bị cho cuộc vận động giải phóng dân tộc 1939 - 1945. Người dân Cổ Bôn đã cùng nhân dân cả nước làm nên thắng lợi Cách mạng tháng Tám 1945 lịch sử, mở ra kỉ nguyên mới của lịch sử dân tộc Việt Nam. Đó là thắng lợi của tinh thần “*đem sức ta mà tự giải phóng cho ta*”, đưa tới nguồn lực mới trong xây dựng chế độ Dân chủ Cộng hoà và bảo vệ thành quả cách mạng.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhân dân Cổ Bôn hăng hái xây dựng chính quyền Dân chủ Nhân dân, tham gia diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm, tạo tiền đề quan trọng để chuẩn bị cho cuộc kháng chiến trường kì chống thực dân Pháp. Tổng kết cuộc vận động “*Quyết độc lập*”, “*Tuần lễ vàng*”, “*Tuần lễ đồng*”, nhân dân Cổ Bôn đã ủng hộ được 3 khẩu súng, 11 kg vàng, 24 kg đồng [12; tr 102].

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nhân dân Cỏ Bôn đã không phân biệt nam, phụ, lão, ấu, lương, giáo cùng đoàn kết dưới mặt trận Việt Minh và chính quyền cách mạng kiên quyết chống kẻ thù chung. Hàng trăm thanh niên đã vào bộ đội, du kích. Hàng trăm dân công phục vụ vận chuyển lương thực, thực phẩm, thuốc men, vũ khí, đạn dược... ra chiến trường. Tổng kết suốt 9 năm kháng chiến, cán bộ, đảng viên và nhân dân Cỏ Bôn đã có những đóng góp xứng đáng cho tiền tuyến. Hũ gạo kháng chiến: 749 kg; Đảm phụ quốc phòng: 2.442 kg lúa; lúa Hồ Chủ tịch khao quân: 41.990 kg; lúa Hồ Tùng Mậu: 26.908 kg; ủng hộ bộ đội địa phương: trâu 1 con, lúa 9.499 kg; ủng hộ quỹ Đảng bộ: 1.583 đồng [12; tr 102]. Những đóng góp của nhân dân Cỏ Bôn đã góp phần làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ (1954) lừng lẫy năm châu. Với những đóng góp to lớn đó, chi bộ và nhân dân địa phương đã được Nhà nước tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, người dân Cỏ Bôn đã cùng nhân dân miền Bắc thực hiện thắng lợi nhiều mục tiêu trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa; cùng nhân dân Thanh Hóa bảo vệ thành quả cách mạng trong những năm giặc Mỹ leo thang bắn phá miền Bắc và thực hiện nghĩa vụ của hậu phương lớn chi viện cho miền Nam. Với tinh thần “*Ba sẵn sàng – ba đảm đang*”, Đảng bộ và nhân dân Cỏ Bôn đã tiễn 476 con em của địa phương ra mặt trận chiến đấu. Hàng chục thanh niên nam, nữ gia nhập các đợt thanh niên xung phong. Hàng trăm lượt thanh niên nam, nữ vào các đội vận chuyển thuyền nan của tỉnh. Hàng trăm lượt dân công phục vụ giao thông vận tải và hoả tuyến. Có 46 người đã hy sinh tại các mặt trận, 21 người đã để lại một phần xương máu trên chiến trường [12; tr 154]. Đóng góp to lớn của nhân dân Cỏ Bôn đã góp phần tạo nên chiến thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, Bắc – Nam sum họp một nhà cùng tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Hiện nay, truyền thống yêu nước, anh dũng trong chiến đấu chống giặc ngoại xâm của ông cha đang được các thế hệ người dân Cỏ Bôn kế thừa và phát huy cao độ. Nhân dân Cỏ Bôn cùng với nhân dân cả nước tiếp tục thực hiện những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để xây dựng địa phương, đất nước ngày càng giàu mạnh, phát triển, theo mục tiêu “*Dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh*”.

2.3.3. Trong giáo dục - khoa cử

Cũng như bao làng quê khác trên xứ Thanh, làng Cổ Bôn trong quá trình xây dựng và phát triển làng xã đã tạo dựng nên một diện mạo văn hóa vật chất và tinh thần phong phú, đặc sắc. Ngoài những di sản văn hoá vật thể, phi vật thể giàu bản sắc dân tộc cùng các truyền thống quý báu trong lao động sản xuất và chống giặc ngoại xâm, Cổ Bôn còn là vùng đất đặc biệt nổi danh với truyền thống hiếu học, khoa cử. Các làng ở Cổ Bôn với truyền thống học hành đỗ đạt cao đã góp phần tạo nên “*Đất học*” Đông Sơn với những “*trung tâm giáo dục và có truyền thống học hành vào bậc nhất nhì xứ Thanh*” [67; tr 575].

Theo sách *Danh sĩ Thanh Hóa và việc học thời xưa*, thời phong kiến, làng Cổ Bôn có 8 người đỗ Đại khoa được lưu danh “*bảng vàng bia đá*”. Ngoài ra còn nhiều người đỗ Hương cống, Cử nhân. Chỉ tính từ năm 1690 đến năm 1783, toàn huyện Đông Sơn có 120 người đỗ Hương cống thì Cổ Bôn có 24 người. Từ năm 1807 đến năm 1918, huyện Đông Sơn có 25 người thi đỗ Cử nhân thì Cổ Bôn có 7 người [67; tr 585 – 589].

Nói tiếp truyền thống học hành, khoa bảng của cha ông, thế hệ trẻ ở Cổ Bôn luôn cố gắng chuyên tâm học hành, có nhiều người thông minh, học giỏi, có học vị cao và đóng góp to lớn cho quê hương, đất nước.

Cùng với đó, trong quá trình tụ cư và phát triển xóm làng, cư dân Cổ Bôn còn luôn đề cao tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái. Trong tâm thức người dân Cổ Bôn, “*thương người như thể thương thân*” hay “*một miếng khi đói bằng một gói khi no*” luôn thường trực. Lịch sử hình thành vùng đất Cổ Bôn cho thấy thành phần cư dân ở địa phương đến từ các vùng đất khác nhau và ở nhiều thời điểm lịch sử nhưng nhìn chung Cổ Bôn vẫn là đất lành để mọi người an cư bởi lẽ có tinh thần cộng đồng sâu rộng. Lễ Giỗ chung cả làng ngày 19 tháng Giêng để tưởng nhớ những người xấu số bị giặc giết hại đã thể hiện rõ nét tấm lòng nhân đạo, tinh thần “*tương thân, tương ái*” cao cả của cộng đồng cư dân Cổ Bôn.

Nhìn chung, là một trong những vùng văn hoá đặc sắc ở xứ Thanh, từ rất sớm, cộng đồng cư dân Cổ Bôn không chỉ tạo dựng cho địa phương bề dày lịch sử hàng ngàn

năm mà quá trình lao động sản xuất, tương tác với môi trường tự nhiên – xã hội còn bồi đắp nên chiều sâu văn hóa mang đậm nét chung của làng xã truyền thống nhưng vẫn có những đặc trưng nổi trội. Tất cả những truyền thống tốt đẹp đó đã trở thành những di sản văn hoá không chỉ của riêng Cổ Bôn mà còn là của huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá và cả nước. Ngày nay, những giá trị văn hoá truyền thống vẫn đang được tiếp nối phát triển, trở thành nguồn động lực to lớn để nhân dân Cổ Bôn dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vươn lên đạt những thành công mới, mục tiêu mới trong quá trình xây dựng quê hương, đất nước giàu mạnh.

Tiểu kết chương 2

Nằm trong vùng đồng bằng sông Mã, sông Chu, làng Cổ Bôn là một trong số ít những địa phương, vùng văn hoá đặc sắc của xứ Thanh. Vị trí địa lý đặc địa cùng hệ thống giao thông thuận lợi là các yếu tố tạo điều kiện cho vùng đất Cổ Bôn giao lưu, phát triển kinh tế, xã hội và văn hoá với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

Cổ Bôn là vùng đất có địa hình, sông ngòi, đất đai, khí hậu thuận tiện cho sản xuất và sinh hoạt của người dân. Đặc điểm điều kiện tự nhiên, môi trường sinh thái cùng sự đa dạng về dân cư đã tác động không nhỏ đến phương thức sản xuất, làm cho vùng đất Cổ Bôn từ rất sớm xuất hiện một nền nông nghiệp trồng lúa kết hợp chăn nuôi và trao đổi buôn bán với các địa phương lân cận. Tất cả đã để lại dấu ấn đậm nét qua các thành tựu kinh tế, những nét sinh hoạt văn hoá truyền thống đặc sắc của cộng đồng cư dân Cổ Bôn.

Làng Cổ Bôn ban đầu được gọi là Kẻ Bôn, sau này đổi thành Cổ Bôn rồi Bò Lò Trang hoặc Trang Bôn. Nằm trong không gian văn hoá – văn minh Đông Sơn, vùng đất Cổ Bôn cách ngày nay gần 3000 năm đã trở thành điểm tụ cư của cư dân Việt cổ, tạo lập những tụ điểm dân cư đông đúc cho sự ra đời của làng xã. Mặc dù những dấu vết tụ cư của người Việt cổ chưa được phát hiện trên đất Cổ Bôn nhưng các nguồn tài liệu, tên gọi cũng như những chứng cứ phát hiện ở các vùng đất cận kề đã minh chứng cho quá trình tụ cư, sự hình thành làng xã vùng đất Cổ Bôn từ buổi đầu bình minh của lịch sử dân tộc.

Đặc điểm mang đậm nét chung của quá trình hình thành làng Cổ Bôn cũng như các làng xã khác trong khu vực và trên cả nước là quá trình tụ cư của nhiều dòng họ. Tiêu biểu là họ Nguyễn, họ Lê, họ Cao, họ Thiều, họ Lưu, họ Trần, họ Hà, họ Phạm... Trong đó, lịch sử hình thành và phát triển làng xã là một quá trình lâu dài và đầy gian khó. Yếu tố đa dân cư, đa dòng họ đã tạo dựng cho cư dân vùng đất Cổ Bôn tính cố kết cộng đồng, sự giao lưu hòa nhập để cùng nhau hun đúc cho địa phương bề dày truyền thống lịch sử - văn hoá đặc sắc.

Người dân Cổ Bôn cần cù, chịu thương, chịu khó trong lao động sản xuất; kiên cường, bất khuất trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm và luôn có ý thức giữ gìn phát huy truyền thống văn hóa vốn có của quê hương. Quá trình phát triển hàng ngàn năm đã tạo dựng cho Cổ Bôn dáng dấp của làng Việt truyền thống, mang mẫu số văn hóa chung của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước nhưng vẫn có đặc trưng nổi trội. Đó là dáng dấp của “*Kẻ Bôn*” - vùng đất khoa bảng nức tiếng xứ Thanh. Truyền thống lịch sử - văn hoá đó là niềm tự hào cũng chính là cội nguồn sức mạnh to lớn để các thế hệ cư dân Cổ Bôn tiếp tục phát huy trong thời kỳ mới; góp sức xây dựng quê hương Cổ Bôn xưa – Đông Thanh ngày nay càng giàu mạnh, nước Việt Nam “*tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*”.

Chương 3.

KINH TẾ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI LÀNG CỔ BÔN

3.1. Tình hình ruộng đất và kinh tế

Kinh tế là một trong những thành tố cấu thành nên làng xã truyền thống. Muốn hiểu một cách toàn diện, sâu sắc về làng Việt thì không thể không phân tích và làm sáng tỏ các đặc trưng trên lĩnh vực kinh tế. Bởi lẽ đây là yếu tố tác động không nhỏ đến sự ổn định của cộng đồng dân cư và là cơ sở để người dân địa phương sáng tạo văn hoá.

Nằm ở vùng đồng bằng sông Mã, sông Chu, có thể đoán định, làng Cổ Bôn từ khi thành lập đến trước thế kỉ XIX cơ bản mang đặc điểm tình hình ruộng đất và kinh tế của làng xã truyền thống ở xứ Thanh và trên cả nước. Tuy nhiên, hiện chưa tìm thấy nguồn tư liệu phản ánh rõ nét tình hình sở hữu ruộng đất cũng như đặc điểm kinh tế của vùng đất Cổ Bôn giai đoạn trước thế kỉ XIX. Vì vậy, việc phục dựng bức tranh chung về tình hình ruộng đất và kinh tế trong giai đoạn lịch sử này còn hạn chế. Ở phạm vi nội dung luận án, căn cứ vào nguồn tư liệu hiện có, tác giả luận án chỉ tập trung phục dựng bức tranh tổng quát về tình hình sở hữu ruộng đất và kinh tế của vùng đất Cổ Bôn ở nửa đầu thế kỉ XIX thông qua các đơn vị địa bạ niên đại Minh Mệnh 11 (1830). Nội dung các đơn vị địa bạ đã kê khai từng loại ruộng đất công, tư, đình, chùa, miếu, chợ, ao vườn... Các thửa ruộng được phân thành các hạng, các xứ đồng, tên chủ ruộng, vị trí đông, tây, nam, bắc bốn phía giáp những đâu, diện tích bao nhiêu mẫu, sào, thước, tấc, thực trưng bao nhiêu, bỏ hoang bao nhiêu; giúp ích cho tác giả rất nhiều trong quá trình triển khai nghiên cứu đề tài luận án.

3.1.1. Tình hình ruộng đất

Trong quá trình phát triển hàng ngàn năm, ngay từ thời các vua Hùng dựng nước, tình hình ruộng đất và hoạt động kinh tế của xứ Thanh nói chung và huyện Đông Sơn, vùng đất Cổ Bôn nói riêng mặc dù “*phản ánh sắc thái kinh tế - văn hoá riêng của vùng châu thổ sông Mã - địa bàn của khu vực miền Trung*” [47; tr 183] nhưng vẫn mang đặc điểm chung của tình hình ruộng đất và kinh tế trên cả nước. Trong đó, nông nghiệp là nền tảng kinh tế, cơ sở để xây dựng và phát triển làng xã. Tình hình ruộng đất phản ánh đặc điểm chính trị, kinh tế và xã hội của nhà nước Văn Lang – Âu Lạc.

Trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc, dân tộc Việt Nam chịu ách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc với chính sách cai trị hà khắc. Tuy nhiên, chính quyền phương Bắc không trực tiếp quản lí ruộng đất của làng xã mà chỉ thông qua tô thuế và lao dịch. Tình hình ruộng đất và đặc điểm kinh tế Việt Nam thời kì này mang đặc điểm chung của tình hình ruộng đất và đặc điểm kinh tế dân tộc.

Trải qua thời kì Bắc thuộc, đến những thập kỉ đầu của thế kỷ X, với đặc điểm *“sản xuất tiểu nông là cơ sở của chế độ phong kiến”* [39; tr 23], làng xã Thanh Hoá đã khá phát triển với những địa chủ lớn có uy thế chính trị và cơ sở kinh tế vững chắc. Tiêu biểu là Dương Đình Nghệ ở ấp Ràng, Lê Lương ở giáp Bối Lý... Tình hình ruộng đất, đặc điểm kinh tế của huyện Đông Sơn, làng Cổ Bôn thời điểm này cũng như các địa phương khác ở Thanh Hoá và trên cả nước.

Bước sang thời kì Lý - Trần, trên cơ sở độc lập về chính trị, thống nhất về lãnh thổ, tình hình sở hữu ruộng đất ở Việt Nam đã có nhiều biến đổi. Vua là *“người sở hữu tối cao về ruộng đất và có quyền phân chia ruộng đất cho các thân dân”* [156; tr 38]. Thời điểm này, vùng đất Đông Sơn tồn tại chủ yếu ruộng đất công làng xã. Loại ruộng này được nhà nước giao cho các làng xã trực tiếp quản lí, sử dụng. Các làng xã có nghĩa vụ đóng góp tô thuế, binh dịch, lao dịch cho Nhà nước. Một phần ruộng đất được Nhà nước dùng để phân phong (thực ấp, thực phong) và ban thưởng cho các quan lại cao cấp (thời Lý) và điền trang thái ấp của quý tộc (thời Trần). Nhìn chung, sự phát triển của kinh tế ở *“châu Ái - phủ Thanh Hóa - trấn Thanh Đô nói chung và vùng Đông Sơn nói riêng đã cho thấy bộ mặt phát triển chung của kinh tế Đại Việt”* [157; tr 45].

Đến thời Lê sơ, trải qua gần 20 năm tiến hành khởi nghĩa Lam Sơn chống giặc Minh xâm lược giành thắng lợi,

ngày 15 tháng 4 năm Mậu Thân (1428), sau khi lên ngôi ở Đông Đô, đổi niên hiệu là Thuận Thiên, lấy quốc hiệu là Đại Việt. Cùng với việc cải tổ bộ máy hành chính các cấp, tăng cường củng cố, xây dựng bộ máy quan liêu, đưa bộ máy nhà nước trung ương tập quyền thời Lê sơ phát triển đến đỉnh cao. Nhà nước phong kiến Đại Việt vào thế kỉ XV đã đề ra nhiều chính sách ruộng đất quan trọng [156; tr 40].

Với chính sách đồn điền, ở Thanh Hoá đã hình thành nhiều đồn điền mới bên cạnh những đồn điền cũ đã có từ trước. Vùng đất Đông Sơn thời kỳ này có đồn điền “do Võ Uy và các con cháu ông lập ra ở tổng Lê Nguyễn. Ngoài ra còn có những xã thôn mới thành lập trên cơ sở những đồn điền do triều đình cho phép công thân chiêu mộ dân khai hoang” [157; tr 46].

Dưới triều Lê sơ, ruộng đất ở Thanh Hoá tồn tại đa dạng các hình thức sở hữu. Bên cạnh ruộng đất công làng xã, ruộng đất tư hữu còn có ruộng đất phong cấp, lộc điền. Đặc biệt, Thanh Hoá lại là đất tổ của vua Lê, số lượng các công thần ở Thanh Hoá rất đông, vì vậy một phần lớn ruộng đất tại địa phương được Nhà nước dùng để ban thưởng cho quan lại.

Với chính sách quân điền, các vua Lê trở thành người sở hữu tối cao đối với ruộng đất công làng xã. Làng xã bị tước đoạt quyền tự do đo đạc đất công và phân chia định kỳ cho các thành viên theo lệ cũ. Tuy nhiên, quá trình tư hữu ruộng đất trên cả nước trong đó có tỉnh Thanh Hoá và huyện Đông Sơn lúc này đã phát triển mạnh mẽ.

Trong giai đoạn tiếp theo, do tình hình chính trị mất ổn định nên hoạt động kinh tế, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp đã bị đình trệ, ruộng đất bị bỏ hoang, dân cư phiêu tán. Huyện Đông Sơn mặc dù vẫn là trung tâm kinh tế - chính trị của xứ Thanh nhưng vì có hệ thống giao thông thuận lợi nên đã trở thành chiến trường cho các cuộc giao tranh của các thế lực phong kiến.

Đến đầu thế kỷ XVIII, tình hình ruộng đất công làng xã trên cả nước nhìn chung bị thu hẹp đáng kể. Tư hữu ruộng đất có điều kiện phát triển. Hiện tượng mua bán ruộng đất đã trở nên phổ biến. Ruộng tư phát triển mạnh và trở thành bộ phận ruộng đất quan trọng trong kết cấu ruộng đất làng xã.

Dưới triều Tây Sơn, vua Quang Trung ban chiếu “*Khuyến nông*” khuyến khích khai khẩn đất hoang, kêu gọi dân phiêu tán trở về quê để phục hồi và phát triển kinh tế nông nghiệp. Vì vậy, đến cuối thế kỷ XVIII, sở hữu tư nhân về ruộng đất trên cả nước đã phát triển mạnh. Bên cạnh các sở hữu lớn, sở hữu nhỏ của người nông dân đã trở nên phổ biến. Hiện chưa tìm được nguồn tư liệu về tình hình ruộng đất ở huyện Đông Sơn vào những năm cuối thế kỷ XVIII. Tuy nhiên,

căn cứ vào đặc điểm tình hình ruộng đất trên cả nước kết hợp kết quả nghiên cứu của các công trình đã công bố được biết ở Đông Sơn “*diện tích ruộng đất hoang hoá nhiều, ruộng đất tư hữu phát triển mạnh mẽ và trở thành bộ phận ruộng đất chủ yếu, ruộng đất công ngày càng thu hẹp lại*” [156; tr 44].

Dưới thời nhà Nguyễn, trên cơ sở sự thống nhất về mặt lãnh thổ và hành chính, các vua nhà Nguyễn đã tiến hành lập địa bạ trên phạm vi cả nước nhằm mục đích “*vạch rõ bờ cõi cho hết mới tranh giành*”, nắm rõ tình hình và quản lý chặt chẽ số lượng ruộng đất từng địa phương. Ở Thanh Hoá, các huyện khác của tỉnh (trong đó có Đông Sơn) đều phải tiến hành lập địa bạ. Ngoài ra, căn cứ đặc điểm địa phương, vua Minh Mệnh đã

chuẩn cho ba huyện là Cẩm Thủy, Thạch Thành, Quảng Địa, 3 huyện Châu Thường Xuân, Lang Chánh, Quan Hoá và 2 tổng Như Lãng, Lãng Lãng của huyện Nông Cống... đều là dân thiểu số ngoài giáo hoá, địa giới thuộc về ven núi, từ trước đến giờ ruộng đất để cây cỏ và ở thuyên chuyển thất thường so với ruộng đất của dân miền xuôi là những nơi có chỗ ở nhất định khác xa rất nhiều. Nay nếu làm sổ, bắt phải kê khai đông tây xứ sở, khó phân biệt được hết. Vậy nên cho được miễn làm sổ [118; tr 124].

Theo kết quả nghiên cứu của GS. Trương Hữu Quỳnh, vào thời điểm năm 1811 thì tổng diện tích ruộng đất ở Thanh Hoá là “*196363.9.9.6, số đinh là 33.230 người*” [139; tr 134-135]. Năm 1819, tổng diện tích ruộng đất chính thức được khai báo là 323.200 mẫu. Những năm 1832-1834, tình trạng ruộng đất bỏ hoang diễn ra nhiều nơi ở Thanh Hóa. Đây có thể là nguyên nhân tổng diện tích ruộng đất của Thanh Hóa chỉ còn lại 230.614 mẫu, trong đó có 202.614 mẫu ruộng, chia thành 186.606 mẫu ruộng tư và 15.998 mẫu ruộng công [139; tr 131-132].

Căn cứ vào các đơn vị địa bạ vào nửa đầu thế kỷ XIX, trên địa bàn huyện Đông Sơn, ruộng đất tư hữu đã chiếm đại bộ phận và chi phối các thành phần ruộng đất khác. Tổng diện tích ruộng đất của 131 xã thôn có địa bạ ở huyện Đông Sơn là 46681.7.08.9. Trong đó, ruộng đất công làng xã bao gồm công điền và công thổ, tồn tại ở hầu hết các xã thôn (101/131 đơn vị chiếm 77, 099% tổng số xã thôn), nhưng số lượng không nhiều (1618.1.02.8, chiếm 3,466% tổng diện tích ruộng đất) [156; tr 52]. Tư điền chiếm đa số diện tích đồng đất. Có 35039.3.13.2 tư điền (chiếm 75,060%). Tuy vậy, ruộng lưu hoang lại chiếm một phần tương đối lớn trong ruộng đất tư nhân với

8518.6.00.7 (chiếm 24,300% tổng số ruộng tư); thuộc vào mức cao hơn so với một số địa phương khác [156; tr 61].

Thông qua phân tích số liệu các đơn vị địa bạ Minh Mệnh 11 (1830) kết hợp so sánh tổng quan chung về tình hình sở hữu ruộng đất ở huyện Đông Sơn, xứ Thanh và một số làng xã khác trên cả nước, tác giả luận án đã rút ra được một số đặc điểm cơ bản về tình hình sở hữu ruộng đất ở Cổ Bôn nửa đầu thế kỉ XIX. Trước hết, ruộng đất của vùng đất Cổ Bôn ở giai đoạn này đa dạng về hình thức sở hữu và sử dụng ruộng đất. Tình hình sở hữu ruộng đất diễn biến theo xu hướng: *Ruộng đất tư ngày càng phổ biến và chiếm ưu thế. Ruộng đất công số lượng không đáng kể, có xu hướng thu hẹp.* Tình hình ruộng đất ở các làng xã Cổ Bôn ở nửa đầu thế kỉ XIX (1830) phản ánh cụ thể như sau:

**Bảng 3.1. Bảng thống kê tình hình ruộng đất
của các làng xã ở Cổ Bôn năm Minh Mệnh 11 (1830)**
(Đơn vị đo diện tích được tính theo mẫu.sào.thước.tấc)

STT	Tên làng	Tổng diện tích ruộng đất	Diện tích đất tư	Diện tích đất công	Các loại đất khác
1	Phúc Thọ	406.1.14.6	20.3.12.9		81.7.02.4
2	Ngọc Đồi, Ngọc Bôi	897.5.07.9	66.9.12.5	1.1.09.1	72.3.04.5
3	Quỳnh Bôi	397.3.11.2	31.2.10.5	6.2.10.0	91.0.10.8
Tổng		1701.1.03.7	118.6.05.9	7.4.04.1	245.1.02.3

[Nguồn: 181, 182, 183]

Sau khi phản ánh tổng số ruộng đất của các làng xã, các đơn vị địa bạ còn phân rõ diện tích ruộng công và ruộng tư.

**Bảng 3.2. Bảng thống kê ruộng công, ruộng tư của các làng ở Cổ Bôn
năm Minh Mệnh 11 (1830)**

(Đơn vị đo diện tích được tính theo mẫu.sào.thước.tấc)

STT	Tên làng	Tổng số diện tích ruộng công, ruộng tư	Diện tích ruộng công	Diện tích ruộng tư
1	Phúc Thọ	304.0.14.3	38.6.07.8	265.4.06.5

2	Ngọc Đồi - Ngọc Bôi	757.0.11.8	11.2.03.7	745.8.08.1
3	Quỳnh Bôi	268.7.09.9	12.5.04.8	256.2.05.1
Tổng		1329.9.06.0	62.4.01.3	1267.5.04.7

[Nguồn: 181, 182, 183]

Qua số liệu bảng thống kê, có thể nhận thấy vùng đất Cổ Bôn có diện tích ruộng công, tư lớn (1329.9.06.0). Với quy mô diện tích ruộng đất lớn cho thấy tư liệu để sản xuất nông nghiệp ở Cổ Bôn rất phong phú. Đây chính là cơ sở để hoạt động kinh tế nông nghiệp của làng có điều kiện phát triển hơn so với các địa phương khác trong và ngoài huyện.

- *Về ruộng công làng xã*: Đây là loại ruộng thuộc sở hữu của nhà nước thông qua quản lí làng xã, làng xã phân chia cho các thành viên cày cấy, sử dụng dưới hình thức đồng quân cấp tác. Đến năm Minh Mệnh 11 (1830), căn cứ vào các đơn vị địa bạ được biết ruộng công ở Cổ Bôn là 62.4.01.3, chiếm 4,67% tổng diện tích ruộng công, ruộng tư. Có thể đem so sánh tỷ lệ ruộng công ở Cổ Bôn với một số làng xã trên cả nước ở thời điểm nửa đầu thế kỷ XIX để thấy được đặc trưng về sở hữu ruộng công của địa phương.

**Bảng 3.3. Tỷ lệ ruộng công ở Cổ Bôn
so với một số làng xã ở Bắc Bộ và Thanh Hoá nửa đầu thế kỷ XIX**

STT	Tên làng xã	Tỷ lệ % ruộng đất công
1	Mộ Trạch (Hải Dương)	0.93%
2	Đa Nguru (Hưng Yên)	0.94%
3	Dục Tú (Bắc Ninh)	16.20%
4	Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình)	53.95%
5	Hoằng Đạo, Bột Thái (Thanh Hóa)	3.63%
6	Cổ Bôn (Thanh Hóa)	4.67%
7	Cổ Định (Thanh Hoá)	19.3%

[Nguồn: 173, 23]

Theo đặc điểm tình hình sở hữu ruộng đất trên cả nước ở nửa đầu thế kỷ XIX, các loại ruộng công có tỉ lệ bị thu hẹp, còn 580.363 mẫu chỉ chiếm 17,08%, ở Bắc Bộ

chỉ chiếm 25%. Ruộng công bao gồm một bộ phận do nhà nước trực tiếp quản lý, còn lại chủ yếu là ruộng công của các làng xã [130; tr 358]. Tình hình sở hữu ruộng đất của vùng đất Cổ Bôn cũng tuân theo quy luật này. Tỷ lệ ruộng công làng xã đã bị thu hẹp, không còn chiếm ưu thế trong tổng số diện tích ruộng công, ruộng tư của làng xã (chỉ chiếm 4.67% tổng số diện tích ruộng công, ruộng tư tại địa phương). Tỷ lệ ruộng công ở Cổ Bôn thấp hơn so với làng Côi Trì (Ninh Bình), Cổ Định (Thanh Hoá), Dục Tú (Bắc Ninh) nhưng vẫn cao hơn một số địa phương như Mộ Trạch (Hải Dương), Đa Ngu (Hưng Yên) và Hoàng Đạo, Bột Thái (Thanh Hoá).

Bảng 3.4. Diện tích ruộng công tại các các xứ đồng ở Cổ Bôn năm Minh Mệnh 11 (1830)

(Đơn vị đo diện tích được tính theo mẫu.sào.thước.tấc)

STT	Tên xứ đồng	Làng	Diện tích		Tổng
			Thực trung	Lưu hoang	
1	Đồng Vênh	Quỳnh Bôi	5.4.09.7		5.4.09.7
2	Đồng Soi	Quỳnh Bôi	1.0.10.1		1.0.10.1
3	Cổ Đam	Quỳnh Bôi	2.0.00.0		2.0.00.0
4	Đồng Cự	Quỳnh Bôi	1.0.00.0		1.0.00.0
5	Đồng Đinh	Quỳnh Bôi	1.0.00.0		1.0.00.0
6	Đồng Luận	Quỳnh Bôi	2.0.00.0		2.0.00.0
7	Đồng Cát	Phúc Thọ	38.2.07.8		38.2.07.8
8	Đồng Lai	Phúc Thọ	0.4.00.0		0.4.00.0
9	Đồng Nhung	Ngọc Đồi, Ngọc Bôi	5.2.03.7		5.2.03.7
10	Đồng Bãi	Ngọc Đồi, Ngọc Bôi	6.0.00.0		6.0.00.0
Tổng			62.4.01.3		62.4.01.3

[Nguồn: 181, 182, 183]

Thông qua bảng thống kê *Diện tích ruộng công tại các các xứ đồng ở Cổ Bôn năm 1830*, tác giả luận án nhận thấy nét nổi bật của tình hình ruộng công tại các xứ đồng của vùng đất Cổ Bôn là 100% ruộng công đều thuộc loại ruộng thực trung hạng 3 với diện tích 62.4.01.3, không có tỷ lệ ruộng công lưu hoang.

- *Về tư điền*: Theo Nguyễn Công Tiệp, tỷ lệ ruộng tư đầu thế kỷ XIX là 82,92%, ở Bắc Bộ chiếm 75% [130; tr 358]. Đây là bằng chứng khẳng định vị trí bao trùm và chi phối của loại hình sở hữu tư điền trong sở hữu ruộng đất ở nửa đầu thế kỷ XIX. Ruộng tư ở Cổ Bôn được chia làm 2 loại thực trung và lưu hoang với tổng diện tích 1267.5.04.7, chiếm 95.33% diện tích ruộng đất công tư. Trong đó ruộng thực trung chiếm diện tích 855.9.04.9, ruộng lưu hoang chiếm diện tích 148.7.07.6 [PL67 - 91]. Với diện tích và tỉ lệ % ruộng tư nêu trên, tác giả đem so sánh với một số làng xã khác ở đồng bằng Bắc Bộ ở nửa đầu thế kỷ XIX để rút ra đặc điểm tình hình ruộng tư ở Cổ Bôn.

Bảng 3.5. Tỷ lệ ruộng tư ở Cổ Bôn so với một số làng xã khác ở Bắc Bộ và Thanh Hoá nửa đầu thế kỷ XIX

STT	Tên làng xã	Tỷ lệ % ruộng đất tư
1	Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình)	43.31%
2	Dục Tú (Bắc Ninh)	67.60%
3	Mộ Trạch (Hải Dương)	83.00%
4	Đa Ngưu (Hưng Yên)	98.47%
5	Cổ Định (Thanh Hoá)	80.7%
6	Cổ Bôn (Thanh Hoá)	95.33%
7	Hoàng Đạo, Bội Thái (Thanh Hóa)	97.94%

[Nguồn: 173, 23, 109]

Nhìn chung, tỷ lệ ruộng tư ở Cổ Bôn ở mức cao so với làng Côi Trì (Ninh Bình), Dục Tú (Bắc Ninh), Mộ Trạch (Hải Dương) và Cổ Định (Thanh Hoá) nhưng lại thấp hơn so với Đa Ngưu (Hưng Yên) và Hoàng Đạo, Bội Thái (Thanh Hoá). Tuy nhiên, trong bối cảnh tình hình sở hữu ruộng đất trên cả nước thì sở hữu tư ở Cổ Bôn đã rất phát triển, chiếm ưu thế trong tổng diện tích ruộng công, ruộng tư.

**Bảng 3.6. Quy mô các thửa ruộng tư ở làng Cổ Bôn qua
các đơn vị địa bạ Minh Mệnh 11 (1830)**

Quy mô	Số thửa ruộng	Tỉ lệ
Dưới 1 mẫu	172	29.35%
1 – dưới 3 mẫu	262	44.70%
3 – dưới 5 mẫu	142	24.25%
Trên 5 mẫu	10	1.70%
Tổng	586	100%

[Nguồn: 181, 182, 183]

Thông qua bảng thống kê nhận thấy ruộng tư ở Cổ Bôn được phân thành nhiều thửa ở các xứ đồng của các làng (586 thửa). Các thửa ruộng thường có diện tích nhỏ, do vậy sở hữu ruộng tư chủ yếu là sở hữu nhỏ lẻ và phân tán. Quy mô các thửa ruộng tư chủ yếu từ 1 đến dưới 3 mẫu (chiếm 44.70%), ít nhất là loại ruộng trên 5 mẫu (chiếm 1.70%). Loại ruộng dưới 1 mẫu phổ biến với 172 thửa với 29.35%. Loại ruộng từ 3 đến dưới 5 mẫu có 142 thửa với 24.25%. Trong đó, dòng họ sở hữu số lượng ruộng đất tư nhiều nhất ở Cổ Bôn chính là dòng họ Nguyễn, họ Lê. Quy mô các thửa ruộng lớn (trên 5 mẫu) chủ yếu là ruộng Tam bảo hoặc sở hữu của các chức sắc. Điều này vai trò của các chức sắc trong quản lí làng xã và đến nửa đầu thế kỉ XIX, Phật giáo vẫn có những ảnh hưởng không hề nhỏ đến sinh hoạt của cộng đồng cư dân địa phương.

Bên cạnh đó, tại vùng đất Cổ Bôn còn có nhiều hình thức sở hữu ruộng đất khác chiếm diện tích 245.1.02.3 (14% tổng diện tích đất đai toàn địa phương).

Đất đền thờ, chùa chiền làng Ngọc Đồi, Ngọc Bôi có diện tích là 10.4.05.6; làng Quỳnh Bôi là 4.2.04.8; làng Phúc Thọ là 6.1.08.7 [181], [182], [183].

Đất tha ma mộ địa làng Ngọc Đồi, Ngọc Bôi có hai khoảnh là 3.0.00.0; Đất mộ địa xứ Đồng Vành của làng Quỳnh Bôi là 28.4.08.6; làng Phúc Thọ có 3 khoảnh với diện tích 14.0.07.0 [181], [182], [183].

Đất gò hoang nhàn của làng Ngọc Đồi, Ngọc Bôi là 7 khoảnh với 9.9.14.9. Đất gò đồi, đất lưu hoang xứ Đồng Soi làng Quỳnh Bôi là 2 khoảnh với diện tích 10.4.06.2 và đất khô hoang xứ Đồng Vành diện tích 30.5.06.2. Làng Phúc Thọ có

diện tích đất đòi hoang là 3 quả đồi 4.6.07.0; Đất khô lưu hoang 12.3.02.6 [181], [182], [183].

Tự chung lại, nằm ở vùng đồng bằng Thanh Hoá, trải qua quá trình phát triển lâu dài hàng ngàn năm, đến năm Minh Mệnh 11 (1830), tình hình sở hữu ruộng đất ở Cổ Bôn mang đặc điểm chung của tình hình sở hữu ruộng đất trên cả nước nói chung và xứ Thanh nói riêng. Tỷ lệ ruộng công bị thu hẹp, tư hữu ngày càng phổ biến. Đặc điểm sở hữu ruộng đất nêu trên cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình kinh tế cũng như sinh hoạt văn hoá – xã hội của cộng đồng cư dân địa phương.

3.1.2. Sản xuất nông nghiệp

Bàn về tầm quan trọng của sản xuất nông nghiệp đối với đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội Việt Nam, tác giả Nguyễn Quang Ngọc đã viết: *“Con người Việt Nam trong quá trình trưởng thành của mình đã dứt khoát chọn nghề trồng lúa nước làm nghề sống chính. Đây là định hướng có ý nghĩa hết sức căn bản quy định toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam, văn hóa, văn minh Việt Nam, thậm chí cho đến tận ngày nay”* [112; tr 102]. Điều này cho thấy vai trò của kinh tế nông nghiệp đối với quá trình hình thành làng xã cũng như đặc điểm văn hoá, xã hội của dân tộc Việt Nam trong lịch sử và hiện tại.

Nằm ở vùng đồng bằng sông Mã, Đông Sơn là địa phương có đất đai khá phì nhiêu, màu mỡ. Nơi đây sớm trở thành vùng đất hấp dẫn cư dân ở các vùng cao rời khỏi hang động tiến xuống khai phá đất đai, chinh phục thiên nhiên và phát triển kinh tế nông nghiệp. Do đó, từ xa xưa ở Đông Sơn *“đã xuất hiện một nền nông nghiệp cổ truyền để lại những dấu ấn đậm nét qua các thành tựu kinh tế, qua những nét sinh hoạt văn hoá truyền thống đặc sắc”* [156; tr 26].

Đối với cộng đồng cư dân Cổ Bôn, với sự thuận lợi về địa hình, thổ nhưỡng và khí hậu, người dân địa phương đã tận dụng các thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế. Trong đó, đặc trưng kinh tế của các làng xã vùng đất Cổ Bôn là nông nghiệp trồng lúa. Mặc dù nguồn tài liệu ghi chép về hoạt động kinh tế tại địa phương rất hạn chế nhưng xét trong tổng quan chung của làng xã vùng đất Đông Sơn và xứ Thanh thì có thể khẳng định từ rất sớm, cộng đồng cư dân Cổ Bôn đã phát triển kinh tế nông nghiệp.

Nông nghiệp trồng lúa nước trở thành ngành kinh tế chủ đạo, có vai trò then chốt trong đời sống kinh tế, tạo nên sự ổn định trong cộng đồng làng xã. Đây chính là cơ sở để người dân địa phương ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất và sáng tạo văn hoá.

Để tìm hiểu về sản xuất nông nghiệp tại địa phương, tác giả đã sử dụng nguồn tư liệu là các đơn vị địa bạ Minh Mệnh 11 (1830) kết hợp khảo sát, phỏng vấn các cụ cao niên về tên gọi các xứ đồng và tình hình canh tác ruộng đất theo mùa vụ. Kết quả thống kê cho thấy có 19 xứ đồng theo 3 đơn vị địa bạ Minh Mệnh 11 (1830) phản ánh. Có 2 xứ đồng do hạn chế của tư liệu địa bạ nên chưa rõ tên. Cụ thể như sau:

Bảng 3.7. Bảng thống kê tên các xứ đồng ở làng Cổ Bôn qua các đơn vị địa bạ Minh Mệnh 11 (1830)

STT	Tên xứ đồng	Làng
1	Đồng Thượng	Phúc Thọ
2	Đồng Ngán	Phúc Thọ
3	Đồng [?]	Phúc Thọ
4	Đồng Đam	Phúc Thọ
5	Đồng Khoa	Phúc Thọ
6	Đồng Ngừ	Phúc Thọ
7	Đồng Vênh	Quỳnh Bôi
8	Đồng Soi	Quỳnh Bôi
9	Thượng Phường	Quỳnh Bôi
10	Hạ Phường	Quỳnh Bôi
11	Má Đà	Ngọc Đồi, Ngọc Bôi
12	Rọc Tháp	Ngọc Đồi, Ngọc Bôi
13	Đồng Triệt	Ngọc Đồi, Ngọc Bôi
14	Đồng Nhung	Ngọc Đồi, Ngọc Bôi
15	Đồng Nhâm	Ngọc Đồi, Ngọc Bôi
16	Cồn Soi	Ngọc Đồi, Ngọc Bôi
17	Đồng Bãi	Ngọc Đồi, Ngọc Bôi
18	[?] Ve	Ngọc Đồi, Ngọc Bôi
19	Trại Đà	Ngọc Đồi, Ngọc Bôi

[Nguồn: 181, 182, 183]

Các đơn vị địa bạ Minh Mệnh 11 (1830) còn kê khai cụ thể số lượng ruộng đất theo từng mùa vụ. Ở làng Quỳnh Bôi, số lượng ruộng công vụ hè là 7.4.09.7. Ruộng vụ thu 5.0.10.1. Còn ruộng tư vụ hè 124.9.12.4 (ruộng hạng 3). Ruộng vụ thu 131.2.07.7 (Trong đó: Ruộng loại 1 là 5.8.04.2; Ruộng loại 2 là 4.9.10.4; Ruộng loại 3 là 110.4.12.1 [183]).

Ở làng Ngọc Đồi và Ngọc Bôi, ruộng công chính là ruộng vụ thu với diện tích là 11.2.03.7. Tất cả đều là ruộng thực trưng hạng 3 [181].

Ở làng Phúc Thọ, ruộng tư vụ hè là 92.5.10.5 (Trong đó: Ruộng hạng 1 là 5.3.10.0; Ruộng hạng 2 là 22.1.00.0; Ruộng hạng 3 là 65.1.00.5). Ruộng tư vụ thu là 141.1.01.0 (trong đó: Ruộng hạng 1 là 3.4.00.0; Ruộng hạng 2 là 15.0.02.1; Ruộng hạng 3 là 122.6.13.9 [182]).

Như vậy, sản xuất nông nghiệp ở làng Cổ Bôn chia thành hai vụ chính: vụ hạ (vụ chiêm) và vụ thu (vụ mùa). Vụ mùa cấy vào tháng 6 gặt vào tháng 10. Vụ chiêm cấy vào tháng chạp gặt vào tháng 5. Ngoài ra ở một số vùng đất còn trồng các loại hoa màu khác như ngô, khoai, lạc, đậu... vào mùa khô từ tháng 10 đến tháng 12. Với tỷ lệ nêu trên thì diện tích gieo cấy ruộng vụ thu ở Cổ Bôn vẫn là chủ yếu. Hình thức sản xuất nông nghiệp chủ yếu là cá thể hộ gia đình, ruộng đất được nhà nước chia cho các chủ hộ để sản xuất. Trong quá trình lao động sáng tạo, cư dân Cổ Bôn đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm và đúc kết thành các câu ca dao, tục ngữ.

Về các giống lúa: Theo *Vân Đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, từ thế kỉ XVIII đã có hơn 70 loại lúa. Cho đến đầu thế kỷ XIX, ở Thanh Hoá nói chung, Đông Sơn nói riêng, trong đó có làng Cổ Bôn thì các giống lúa đã tương đối đa dạng, có nhiều giống lúa ngon nổi tiếng. Người dân địa phương đã biết căn cứ điều kiện tự nhiên để lựa chọn các giống lúa phù hợp. Vụ chiêm thường cấy giống Tép, Ri. Hai giống lúa này đã rất quen thuộc với người dân địa phương. Khẳng định điều này, vùng đất Cổ Bôn hiện còn lưu truyền câu tục ngữ “*Chiêm Tép, Ri. Sống để dạ, chết đem đi*”. Giống lúa chiêm ri mọc chậm, cây lúa mềm, không sợ ngập nước, cơm dẻo. Ngoài ra còn có giống lúa chiêm dự lá to, bông thưa, thóc đỏ, gạo trắng cơm dẻo. Lúa chiêm vàng cây cao, lá to, gió mưa không đổ được, gạo không trắng lắm, cơm cứng...

Vụ mùa thường cấy các giống lúa Tám xoan ưu ruộng cao, cây cao bông dài mà mềm, hạt thưa mà nhỏ, hơi dài, sắc vàng, gạo rất trắng và thơm. Ngoài ra còn các giống lúa khác như lúa dẻ sớm, dẻ dền, dẻ sùng, dẻ muộn, lúa ba trắng... [67; tr 300].

Về lúa nếp có nếp hương, nếp hoa vàng, nếp lùn, nếp cẩm. Trong đó ngon nhất là nếp cái, nếp hoa vàng.

Không chỉ trồng lúa, trên đất bãi, người dân địa phương còn trồng các loại hoa màu khác như khoai lang trắng, lang tím; giống ngô tẻ, ngô nếp; các loại đỗ đen, lạc, vừng...

Về kỹ thuật canh tác: Bằng truyền thống lao động cần cù cùng sự sáng tạo, cộng đồng các thế hệ cư dân Cổ Bôn đã đúc kết được hệ thống kinh nghiệm sản xuất, kỹ thuật canh tác để tăng năng suất. Đặc biệt, để phổ biến và dễ nhớ, các kinh nghiệm trong sản xuất đã được người dân lồng ghép, sáng tạo thành các câu ca dao, tục ngữ. Điển hình như:

- *Mùa nứt nanh chiêm xanh đầu.*
- *Mùa trên cao, chiêm ao lấp.*
- *Vụ chiêm rét buốt ngoài da*
- Mạ được 3 giá thì ta nhỏ về.*
- *Công cấy là công bỏ, công làm cỏ là công ăn...*

Mặc dù tích lũy được nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nhưng người dân Cổ Bôn cơ bản chưa chú ý đến việc cải tiến kỹ thuật. Hình ảnh con trâu đi trước, cái cày theo sau vẫn phổ biến ở đồng ruộng Cổ Bôn cho đến nửa đầu thế kỉ XIX. Sau thời kì đổi mới đất nước, việc áp dụng máy móc hiện đại, kỹ thuật canh tác mới trong sản xuất nông nghiệp ở vùng đất Cổ Bôn mới ngày càng trở nên phổ biến.

Về năng suất: Nông nghiệp trồng lúa nước là ngành kinh tế then chốt của vùng đất Cổ Bôn. Từ khâu gieo mạ, nhổ mạ đến cấy lúa, chăm sóc và gặt hái đều là những công đoạn thủ công với những bài học kinh nghiệm được tích lũy qua quá trình sản xuất. Tuy nhiên, do kỹ thuật canh tác còn hạn chế nên năng suất chưa cao. Hiện chưa tìm thấy nguồn tư liệu ghi chép về năng suất sản xuất nông nghiệp ở vùng đất Cổ Bôn. Tuy nhiên, theo điều tra của Peytarin, cho đến cuối thế kỉ XIX,

năng suất của sản xuất lúa ở khu vực đồng bằng sông Mã, sông Chu là: “*lúa sớm tháng 4 mỗi ha từ 0 đến 200 kg, lúa tháng 5 mỗi ha từ 400kg đến 500 kg*” [120; tr 5]. Những con số trên cho thấy năng suất lúa tại Thanh Hoá đang còn ở mức thấp. Nếu căn cứ vào năng suất này để đoán định thì có lẽ việc sản xuất nông nghiệp ở Cổ Bôn cũng đạt năng suất chưa cao.

Nhìn chung, nông nghiệp trồng lúa là đặc trưng kinh tế của vùng đất Cổ Bôn cho đến nửa đầu thế kỉ XIX. Bên cạnh trồng lúa, người dân địa phương còn trồng các loại hoa màu khác như ngô, khoai, đậu, lạc, vừng... Tuy nhiên, do kĩ thuật canh tác cũng như một số yếu tố thời tiết khắc nghiệt nên năng suất còn chưa cao. Vì vậy, người dân còn phải phụ thuộc vào nhiều nghề khác ngoài nông nghiệp. Đó chính là làm vườn, chăn nuôi hay làm hàng xáo, chạy chợ...

** Làm vườn, chăn nuôi*

Bên cạnh nông nghiệp trồng lúa thì làm vườn và chăn nuôi là một trong những hoạt động kinh tế góp phần ổn định đời sống của các hộ gia đình ở Cổ Bôn. Mặc dù ít có nguồn tư liệu ghi chép về loại hình kinh tế này, nhưng hiển nhiên nó vẫn tồn tại và góp phần quan trọng trong cơ cấu kinh tế của mỗi gia đình. Để thấy được đặc trưng và vai trò của làm vườn, chăn nuôi đối với làng xã, tác giả đã tiến hành phỏng vấn người dân địa phương. Theo các cụ cao niên trong làng miêu tả lại, cấu trúc của một ngôi nhà ở truyền thống với 3 gian hoặc 5 gian thường được xây dựng ở gần giữa khu đất, bên phải là bếp, nhiều gia đình kết hợp làm nhà ngang. Phía trước nhà là ao, xung quanh ao và phía sau nhà thường là các khoảnh vườn. Loại cây trồng phổ biến nhất ở khoảnh vườn là các loại rau lang, rau ngót, cà, mướp... Xung quanh vườn, các gia đình thường trồng thêm các loại gia vị như: gừng, nghệ, rau thơm, ớt... Với quan niệm “*trước trồng cau, sau trồng chuối*”, một số hộ gia đình có diện tích vườn rộng thường kết hợp trồng các loại cây khác như cau, ổi, na, chuối, bưởi, mít...

Bên cạnh làm vườn, người dân Cổ Bôn còn tiến hành chăn nuôi. Tuy nhiên, cũng như ở hầu hết các xã thôn Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, chăn nuôi ở Đông Sơn và Cổ Bôn “*không trở thành một nghề riêng biệt, chỉ là nghề phụ, hỗ trợ cho nghề chính là nghề trồng lúa nước. Chủ yếu là chăn nuôi trong gia đình*” [67; tr 308]. Họ

thường nuôi từ 2-3 con lợn nhằm tận dụng các loại nông sản và thức ăn dư thừa ở khu chăn nuôi sau nhà. Một số gia đình nuôi trâu, bò để phục vụ cho cày bừa, kéo xe chở nông phẩm trong mùa thu hoạch; chở phân, chở mạ trong mùa gieo cấy; cung cấp nguồn phân bón và bán con giống. Ngoài ra, chăn nuôi gia cầm như gà, vịt, ngan cũng rất phổ biến để lấy thịt, trứng nhằm cải thiện bữa ăn cho gia đình và dư giả thì đem bán. Mặc dù không đem lại lợi nhuận kinh tế cao nhưng hoạt động chăn nuôi cũng đã góp phần ổn định đời sống cho người dân địa phương.

Hình ảnh quen thuộc tại các gia đình ở Cổ Bôn là cái ao. Ao được hình thành từ nhiều nguyên nhân khác nhau, có thể do tự nhiên hoặc con người tạo ra (trong quá trình đào đất để đắp nền nhà hay làm gạch). Cái ao trước hết để điều hoà khí hậu, cung cấp nguồn nước tưới cho khu vườn, nơi thả nuôi một số loại cá. Xung quanh bờ ao là các giàn bầu, giàn mướp và thả các loại gia cầm như ngan, vịt, ngỗng.

Nhìn chung, làm vườn và chăn nuôi không trở thành một nghề riêng biệt, có trang trại quy mô lớn hay những khu đất rộng mà chỉ là nghề phụ, hỗ trợ cho nghề nông trồng lúa và mang tính chất hộ gia đình. Mặc dù vậy, làm vườn và chăn nuôi vẫn có một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế của vùng đất Cổ Bôn. Hoạt động này góp phần tạo dựng cho các hộ gia đình ở Cổ Bôn trở thành một “*cái chợ thu nhỏ*” mà ở đó có đầy đủ các loại nhu yếu phẩm từ rau, thịt, cá, trứng...; góp phần tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống hàng ngày đồng thời cải thiện môi trường sống của người dân địa phương [67; tr 310].

Bên cạnh sản xuất nông nghiệp, người dân Cổ Bôn với đức tính cần cù, chịu khó đã biết tranh thủ làm các nghề thủ công để có thêm thu nhập bù đắp vào sự thiếu hụt của kinh tế nông nghiệp. Với nguồn nguyên liệu phong phú và đa dạng nên đã có rất nhiều nghề thủ công như nghề mộc, đan lát, chế biến nông sản, nghề rèn, chạy chợ... Tuy vậy, thủ công nghiệp chỉ mang tính chất hộ gia đình, góp phần hỗ trợ cho kinh tế nông nghiệp.

3.1.3. Hoạt động buôn bán

Trong nông thôn Việt Nam truyền thống, hầu hết mọi hoạt động trao đổi hàng hóa đều diễn ra tại các chợ. Nói cách khác, chợ là hình thức thương mại đóng

vai trò quan trọng nhất. Tại đây, những người nông dân, người thợ thủ công mua bán trực tiếp với nhau hoặc cũng có khi thông qua những người buôn bán đóng vai trò trung gian.

Theo sách *Phác thảo lịch sử kinh tế Thanh Hoá*, ở Thanh Hoá nửa đầu thế kỉ XIX đã có “44 chợ ở các huyện, đầu mối giao thông và thị tứ. Riêng ở huyện Đông Sơn đã có tới 27 chợ làng ở 27 xã thôn, bình quân 8km² có một chợ quê” [47; tr 162]. Mạng lưới chợ quê đã làm cho việc giao lưu buôn bán thuận lợi, góp phần ổn định cuộc sống, phát triển kinh tế cho người dân địa phương.

Vùng đất Cổ Bôn có vị trí địa lí, hệ thống giao thông thuận lợi cho trao đổi, buôn bán. Vì vậy, người dân đã đẩy mạnh giao lưu buôn bán thông qua hệ thống chợ làng, chợ huyện. Các đơn vị địa bạ các làng của vùng đất Cổ Bôn cho biết ở nửa đầu thế kỉ XIX, làng Phúc Thọ có chợ Chùa nằm gần chùa, ở giữa làng; làng Quỳnh Bôi có chợ nằm gần chùa ở rìa làng; làng Ngọc Đồi và Ngọc Bôi chung nhau chợ Bôn. Trong các chợ nêu trên, nổi bật hơn cả là chợ Bôn. Chợ nằm gần như trung tâm của bốn làng Quỳnh Bôi, Kim Bôi, Phúc Triền, Ngọc Tích. Vì vậy, người dân Cổ Bôn xưa đã ví “tứ xã Bôn” như một bông hoa 4 cánh xòe rộng mà chợ Bôn là “đài nhụy hoa”. Chợ họp trên một khu đất rộng kề dòng Phồn Giang với diện tích 0.9.13.2. “Phía đông chợ gần đất công của hai xã; phía tây gần đất công của hai xã; phía nam gần đất dân cư vườn tược của hai xã; phía bắc gần đền thờ và suối nhỏ” [182]. Căn cứ vào nguồn tư liệu địa bạ để đoán định về các chợ của vùng đất Cổ Bôn thì có thể chợ Chùa và chợ làng Quỳnh Bôi là chợ tự phát, chỉ có chợ Bôn là trung tâm, có quy mô rộng lớn tại địa phương.

Theo các cụ cao niên kể lại, trước đây tại chợ Bôn có một tấm bia đá cao khoảng 1,2 mét, rộng khoảng 60 - 65cm viết bằng chữ Hán ghi chép về việc mở chợ nhưng hiện nay đã không còn. Hiện chưa tìm thấy nguồn tài liệu ghi chép về thời điểm ra đời của chợ Bôn. Dân gian cho rằng chợ Bôn do dòng họ Nguyễn Văn Nghi tự xuất của nhà làm cầu bắc qua sông Phồn để cho dân trong và ngoài xã đi lại rồi mở chợ để dân làng buôn bán. Mặc dù chưa xác định được thời điểm ra đời nhưng các bằng chứng cũng như dấu ấn của chợ Bôn trong tâm thức của người dân địa phương

đã khẳng định “*chỉ ít đến cuối thế kỉ XV đã trở thành một chợ lớn trong vùng*” [87; tr 17]. Đây là địa điểm trao đổi buôn bán quan trọng của người dân địa phương... Đặc biệt, các huyện Thiệu Hóa, Thọ Xuân, thành phố Thanh Hoá... cũng đã đến chợ Bôn để giao thương. Vì vậy, chợ Bôn không thể chỉ mang tính chất chợ quê, chợ làng mà có thể đã trở thành trung tâm buôn bán lớn của huyện Đông Sơn.

Thành phần tham gia họp chợ đa dạng từ một số người buôn bán chuyên nghiệp có lều quán như hàng xén, hàng vải, hàng thịt, hàng cá, lương thực, thực phẩm. Một số nông dân chạy chợ, thường xuất hiện vào dịp nông nhàn hoặc từ những nhà đông người, thừa nhân lực và những người tiểu nông đem các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủ công đi trao đổi buôn bán [87; tr 17].

Trong chợ có lều chợ bằng tranh tre nửa lá xếp thành từng dãy. Hàng hóa rất đa dạng từ lúa gạo, ngô, khoai, lạc, đậu, vừng; tôm cua cá, ốc, hến nước ngọt từ Kê Rùn (Đông Khê) mang đến; hàng đan lát bằng tre, nửa từ miền núi đưa về; rau dưa, các loại củ quả ở làng Ràng; nôi vòm, nôi đất ở làng Vòm; nôi đồng ở Kê Chè, thùng chảo ở Kê Ry; hàng tre đan như thúng mùng, dầm sàng ở Cung Bạch, thuốc Lào, chiếu cói ở Quảng Xương, các mặt hàng đan bằng nửa như rành, sọt từ vùng Xim (Triệu Sơn); trầu, cau, chè xanh từ mạn Sánh, Lược (Thọ Xuân); rồi các loại bánh bún chế biến từ gạo như bánh đa chợ Chòm; bánh đúc chợ Go, đến các loại sản vật ở miền núi như măng tươi, sắn tươi, sắn khô...đều bày bán ở chợ Bôn. Ngoài ra, các mặt hàng như muối, nước mắm, các loại hải sản tươi, khô không chỉ do người vùng biển mang đến mà còn do “*một số người làng Phúc Triền (phủ Đông Sơn, tổng Kim Khê) đi chợ Voi và chợ Cung Bạch trên đường cái quan, mua cá khô của Cự Nham về bán ngay tại chợ làng*” [35; tr 571].

Chợ họp hàng ngày, nên còn gọi là chợ hôm. Trong đó có 6 phiên đại vào các ngày 5, 10, 15, 20, 25, 30. Tháng thiếu thì họp chợ vào ngày 29. Phiên chợ đại là phiên chợ lớn nhất trong tháng và sản phẩm hàng hóa cũng đa dạng hơn, thu hút được đông đảo kẻ mua người bán. Vào các ngày chợ đại, làng Cổ Bôn có “*dáng dấp như một thị trấn sầm uất*” [87; tr 17].

Sự ra đời của chợ Bôn đã phản ánh đời sống kinh tế của cư dân vùng đất Cổ Bôn; là điểm hội tụ và lưu giữ nhiều giá trị văn hóa truyền thống. Đặc biệt, sự phát triển của chợ Bôn với nhu cầu trao đổi buôn bán cao đã buộc người dân cổ Bôn phải *“hướng ngoại và chính sách “hướng ngoại” là một nét đặc sắc trong cấu trúc làng Cổ Bôn”* [87; tr 18].

Chợ Chùa làng Phúc Thọ và chợ làng Quỳnh Bôi đã không còn tồn tại. Hiện nay, tại Cổ Bôn chỉ còn chợ Bôn. Chợ đã được xây dựng khang trang, gọn gàng [H7,8; PL5]. Theo thống kê của UBND xã Đông Thanh, chợ Bôn hiện nay có diện tích 1.111, 2 m². Mặc dù quy mô đã bị thu hẹp nhưng chợ Bôn vẫn giữ vai trò quan trọng trong thúc đẩy sự phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ của địa phương. Đây là cầu nối sản xuất và tiêu dùng, góp phần tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội của làng Cổ Bôn trong bối cảnh đổi mới đất nước và hội nhập toàn cầu.

Nhìn chung, bên cạnh sản xuất nông nghiệp, hoạt động buôn bán đã tồn tại và có vai trò quan trọng đối với đời sống của người dân Cổ Bôn. Sự trao đổi hàng hóa thường xuyên, liên tục đã làm cho cuộc sống của cư dân Cổ Bôn được đầy đủ hơn. Đồng thời, sự phát triển của hoạt động buôn bán còn phản ánh sự trù phú, thanh bình của vùng châu thổ sông Mã trong diễn trình lịch sử dân tộc. Song, đặc điểm nổi bật trong đời sống kinh tế làng xã vùng đất Cổ Bôn là không có sự tách biệt dứt khoát giữa trồng trọt, chăn nuôi, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Các thành tố trong kết cấu kinh tế luôn có mối quan hệ tác động lẫn nhau, tạo cơ sở để phát triển làng xã, ổn định xã hội và sáng tạo các giá trị văn hoá.

3.2. Tổ chức chính trị - xã hội

Nằm ở vùng đồng bằng Thanh Hoá, ở buổi đầu bình minh của lịch sử dân tộc, vùng đất Cổ Bôn có tổ chức chính trị - xã hội mang đặc điểm chung của tổ chức chính trị - xã hội làng xã truyền thống ở xứ Thanh và trên cả nước. Lúc này, làng Cổ Bôn thuộc bộ Cửu Chân, một trong 15 bộ của nhà nước Văn Lang thời kì các vua Hùng dựng nước cách ngày nay gần 3000 năm.

Trong thời kì Bắc thuộc, chính quyền phong kiến phương Bắc đã biến Việt Nam thành quận, huyện của Trung Hoa. Chúng thực hiện chính sách đồng hoá, đàn

áp đẫm máu các cuộc khởi nghĩa nhằm thủ tiêu năng lực phản kháng của dân tộc Việt. Tuy nhiên, làng xã vẫn tồn tại và phát triển trong suốt thời kì thống trị của phong kiến phương Bắc. Có thể nói mặc dù bị mất nước, buộc phải sống dưới ách cai trị của phong kiến phương Bắc, nhưng người Việt không mất làng. Đó vẫn là một không gian tương đối độc lập giúp cho việc bảo tồn và phát triển những giá trị văn hoá truyền thống được duy trì. Nhờ đó tính cố kết cộng đồng vẫn bền chặt, làng xã trở thành “*pháo đài*” chống Bắc thuộc, chống đồng hoá, nơi diễn ra các cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc và tạo nên sức mạnh để dân tộc Việt Nam giành lại độc lập. Do tính chất nô dịch của chính quyền cai trị phương Bắc, dần dần trong tâm thức người Việt “*xuất hiện cặp quan niệm đối nghịch về chính quyền: của ta hay của địch*” [56; tr 38]. Làng Cổ Bôn cũng không nằm ngoài dòng chảy lịch sử đó.

Sau hơn một nghìn năm đấu tranh kiên cường và bền bỉ, vào đầu thế kỷ X bằng sách lược ngoại giao khôn khéo người Việt đã giành được quyền tự chủ. Sau hơn 30 năm thực thi các chính sách cải cách bởi các chính quyền họ Khúc, họ Dương đến khi quân Nam Hán xâm phạm, chính quyền tự chủ đã đủ sức đánh tan quân can thiệp. Với việc Ngô Quyền xưng Vương sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938 “*đất nước chính thức bước vào thời đại độc lập tự chủ*” [56; tr 39]. Từ đó cho đến trước thế kỉ XV, làng xã Việt Nam cơ bản “*có toàn quyền tự trị, nhà nước hoàn toàn hầu như không can thiệp vào các công việc nội bộ của làng xã*” [56; tr 120]. Trong thực tế, tổ chức quản lí làng xã do nhà nước tổ chức vẫn tồn tại nhưng “*mọi chính sách cai trị của nhà nước đều phải thông qua bộ máy tự quản làng xã mới đến được dân*” [56; tr 120].

Đến thế kỉ XV, đặc biệt là từ Hoàng đế Lê Thánh Tông, triều đình bắt đầu có những biện pháp kiên quyết nhằm thiết lập bộ máy quản lý trực tiếp của Nhà nước ở nông thôn. Từ đây quyền quản lý và phân phối đất công được thực hiện theo luật Quân điền bởi chính quyền cấp xã. Những luật lệnh của chính quyền buộc dân làng phải tuân theo gọi chung là “*phép vua*”. Tuy nhiên sức sống của tục lệ làng xã vẫn rất mãnh liệt. Câu tục ngữ “*phép vua thua lệ làng*”. Chính vì vậy mà để đối trọng với cơ quan công quyền đứng đầu là xã quan do nhà nước cắt đặt và nằm trong hệ thống chính quyền các cấp, dần hình thành một “*hệ thống quyền lực tự trị sống lại dưới dạng một hội đồng năm*

ngoài hệ thống chính quyền” [56; tr 122]. Tổ chức này thường gọi dưới cái tên Hội đồng (Công đồng) Quan viên, hương lão. Hai hệ thống này song song tồn tại. Tổ chức hành chính thực thi chức năng của chính quyền do nhà nước giao phó, được các nhà nghiên cứu gọi là tổ chức “*quan phương*”, còn tổ chức tự quản chủ yếu lo công việc của làng gọi là tổ chức “*phi quan phương*”. Mặc dù xã quan đại diện cho chính quyền ở làng xã nhưng trên thực tế do ảnh hưởng mạnh của các quan viên hương lão, nhiều khi tổ chức “*phi quan phương*” lấn át cả xã quan. Tình trạng này tuy có những biến đổi nhưng dường như về cơ bản vẫn được duy trì cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược.

Làng xã vùng đất Cổ Bôn thời kì này cũng mang đặc điểm chung của tổ chức chính trị - xã hội trên cả nước. Theo đó tổ chức chính trị - xã hội cũng là mô hình “*quyền lực kép*” với tổ chức quan phương và phi quan phương tiêu biểu của các làng Việt truyền thống.

3.2.1. Tổ chức phi quan phương

Bộ máy tự quản làng xã có từ rất sớm và cho đến trước cuộc cải cách của Lê Thánh Tông thì dường như là tổ chức quyết định mọi việc ở làng xã. Đó là chỗ dựa của chính quyền nhà nước. Từ thế kỷ XV, với quyết tâm xây dựng hệ thống chính quyền thống nhất từ trung ương tới tận làng xã, cơ quan đứng đầu là xã quan được xây dựng thành một bộ máy hoàn chỉnh, không thể dung chứa tất cả những người có thể lực trong làng nên bộ phận tự quản (bao gồm các hương hào, kỳ lão) được hình thành bên cạnh bộ máy của xã quan. Đây chính là tổ chức được giới nghiên cứu gọi là “*phi quan phương*”. Sau khi thiết lập được bộ máy cai trị trên đất nước ta, người Pháp nhận thấy sự chi phối của tổ chức phi quan phương ở làng xã là rất mạnh, thậm chí có thể vô hiệu hoá chính quyền cấp xã nên đã quyết tâm dẹp bỏ thông qua chính sách có tên gọi là cải lương hương chính. Tuy nhiên việc làm này không hề dễ như người Pháp lầm tưởng. Trong khoảng 40 năm từ 1904 đến 1944 họ đã phải tiến hành 7 lần tổ chức chức lại chính quyền cấp xã (3 lần ở Nam kỳ vào các năm 1904, 1927 và 1944, 3 lần ở Bắc kỳ vào các năm 1921, 1927 và ở Trung kỳ 1 lần vào năm 1942). Kết quả là người Pháp đã không thể bỏ được các tổ chức tự quản nên đã phải thừa nhận các tổ chức “*phi quan phương*” này, nhưng vào “*khuôn phép*” với những quy

định chặt chẽ về đối tượng, số lượng các thành viên, chức năng nhiệm vụ và quan hệ với chính quyền. Ở Bắc và Trung Kỳ tổ chức này có tên là *Hội đồng kì mục* còn ở Nam kỳ gọi là *Hội đồng Tộc biểu* (hay *Hương hội*).

Ở vùng đất Cổ Bôn từng tồn tại Hội đồng kì mục (hay còn được gọi là hào mục, chức sắc) chính là biến thể của Hội đồng già làng ở các công xã nông thôn trước đây. Trước hết, đây là hội đồng của những người có tuổi và có uy tín trong làng, tham gia bàn bạc các công việc của làng, thành viên do dân làng tín nhiệm không cần bầu cử. Tuy nhiên cùng với thời gian vai trò của Hội đồng này ngày càng giảm sút.

Đi sâu tìm hiểu thì thành viên trong Hội đồng kì mục của vùng đất Cổ Bôn bao gồm những người già có uy tín, có chức tước, phẩm hàm trong chốn quan trường nhưng đã về hưu, có học vấn, có tiền (hào trưởng, địa chủ)... Điều kiện để vào Hội đồng kì mục của làng Cổ Bôn ngoài địa vị, phẩm tước, chức sắc, tuổi tác còn phải hoàn thành các nghĩa vụ quy định trong Hương ước và thực hiện đầy đủ các lệ khao vọng của làng.

Đứng đầu Hội đồng kì mục ở làng Cổ Bôn là Tiên chỉ (Viên mục) nắm quyền mọi lĩnh vực. Dưới Tiên chỉ có Thứ chỉ để giúp việc cho Tiên chỉ hoặc thay thế Tiên chỉ nếu Tiên chỉ đi vắng. Nhiệm vụ của Hội đồng kì mục là phối hợp với Lý trưởng và Phó lý điều hành cũng như giải quyết việc làng, thực thi các nhiệm vụ của nhà nước hoặc đề ra các chủ trương và biện pháp cốt sao để làm tròn việc làng, việc nước. Hội đồng kì mục dù không phải do bầu cử và được Nhà nước công nhận nhưng lại có vai trò quan trọng đối với làng xã. Hội đồng kì mục đại diện của dân, cho dân tham gia việc chính trị cùng với lý dịch. Trong các văn bản giấy tờ chính thức của làng, Tiên chỉ là người đầu tiên kí tên phía dưới. Trong các dịp lễ tết tại đình, Tiên chỉ được chia phần thủ lợn. Đây là hình thức thể hiện sự coi trọng của làng dành cho nhân vật quyền thế ở làng Cổ Bôn xưa.

Bên cạnh đó, làng Cổ Bôn trong lịch sử còn thể hiện tính tự trị của làng xã thông qua hương ước. Tuy nhiên, hiện chưa tìm thấy nguồn tư liệu ghi chép nội dung bản Hương ước ở làng Cổ Bôn. Do vậy, việc khảo tả, đánh giá tính tự trị của làng xã còn chưa thực hiện được. Song, có thể đoán định, cũng giống như các làng

xã khác trong khu vực và trên cả nước, với số lượng đội ngũ trí thức đông đảo thì vùng đất Cổ Bôn xưa kia đã từng có Hương ước. Nội dung cơ bản của hương ước làng Cổ Bôn có lẽ cũng giống như các làng xã khác. Đó là những quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của các thành viên trong cộng đồng làng xã. Những quy định này được dựa trên sự đồng thuận của tất cả các thành viên trong cộng đồng làng xã; thể hiện sự nhất trí và mang tính tự giác cao trong việc thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm. Đặc biệt, hương ước giữ vai trò quan trọng trong điều chỉnh các mối quan hệ trong cộng đồng làng xã và được xem là công cụ để quản lý làng xã vùng đất Cổ Bôn trong lịch sử.

3.2.2. Tổ chức quan phương

Trước thế kỷ XV quản lý làng xã gần như theo phương thức tự quản. Dưới thời Lý, các bộ chính sử chủ yếu ghi chép về “*huong*”, “*áp*” mà ít nhắc đến “*xã*”, “*thôn*”. Vào đầu thời Trần, năm Nhâm Dần (1242), Trần Thái Tông thực hiện thay đổi: “*Mùa xuân, tháng 2, chia nước làm 12 lộ. Đặt chức an phủ, trấn phủ, có 2 viên chánh, phó để cai trị. Các xã, sách thì đặt chức đại, tiểu tư xã. Từ ngũ phẩm trở lên là đại tư xã, từ lục phẩm trở xuống là tiểu tư xã. Có người làm kiêm cả 2,3, 4, xã, cùng xã chánh, xã sử, xã giám gọi là xã quan*” [84, tr 18-19]. Làng xã nằm trong quyền quản lý trực tiếp của Xã quan. Mặc dù đặt ra chức xã quan, nhưng triều đình vẫn dựa vào bộ máy tự quản làng xã. Hội nghị Diên Hồng vua Trần mời các bô lão lên kinh đô thực chất là chính quyền muốn truyền quyết tâm đến tận cơ sở thông qua các già làng, người nắm thực quyền ở các làng xã.

Sau khi chiến thắng quân Minh, vào tháng 11 năm 1428, đặc biệt là từ thời Hoàng đế Lê Thánh Tông, nhà Lê đã tiến hành tổ chức lại làng xã một cách căn bản theo hướng nhà nước quản lý chặt làng xã bằng luật pháp. Cùng với quá trình xây dựng và củng cố chế độ quân chủ trung ương tập quyền, các triều vua thời Lê Sơ luôn xem trọng vai trò của làng xã và cố gắng tăng cường sự quản lý đối với làng xã. Điều này được thể hiện trước hết thông qua bộ máy quản lý làng xã của Nhà nước. Năm Bính Tuất (1466), để thống nhất về quản lý hành chính, xây dựng bộ máy chính quyền trung ương vững mạnh, vua Lê Thánh Tông đã thực hiện cuộc cải cách bộ máy chính

quyền trong cả nước từ đạo, lộ, trấn đến cấp huyện, xã. Đặt 13 đạo thừa tuyên. Nhà vua cho “*đổi lộ thành phủ, đổi trấn thành châu, đổi An phủ sứ các lộ thành Tri phủ, Trấn phủ thành Đồng tri phủ, Chuyển vận thành Tri huyện, Tuần sát thành Huyện thừa, Xã quan thành Xã trưởng*” [84, tr 411].

Những người đứng đầu các xã được gọi là Xã trưởng (Lý trưởng), được bầu lên bởi người dân trong xã, “*quy định việc bầu xã trưởng cũng như tư cách, đạo đức, năng lực của xã trưởng rất chặt chẽ*” [112; tr 53]. Ở những xã lớn hoặc có vị trí quan trọng, viên Xã trưởng được trợ giúp bởi Phó lý cũng bằng bầu cử. Hội đồng Kỳ mục có trách nhiệm giới thiệu và đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc “*định hướng*” bầu cho ai. Cơ cấu bộ máy Lý dịch “*quan phương*” ngoài Xã trưởng và Phó Lý, còn có các chức việc như Trương tuần (trông coi việc tuần phòng, bắt trộm cướp), Chương bạ (chuyên về các công việc liên quan đến sổ sách như sổ đình, Sổ điền, sổ thuế... phục vụ cho việc bắt phu, bắt lính, thu thuế...).

Năm 1828, nhà Nguyễn cho đổi Xã trưởng thành Lý trưởng, các Phó lý, Khán thủ, Chương bạ, Thôn trưởng được hội đồng kỳ mục giới thiệu để dân làng cử và cấp trên xét duyệt quyết định, thực hiện nhiệm vụ quản lý làng xã.

Đến nửa đầu thế kỉ XIX, bộ máy quản lý làng xã ở Cổ Bôn được ghi chép tương đối đầy đủ thông qua các đơn vị địa bạ Minh Mệnh 11 (1830). Từ các đơn vị địa bạ kết hợp so sánh với các làng xã ở Thanh Hóa cho thấy tổ chức quản lý làng xã vùng đất Cổ Bôn giai đoạn này gồm Lý trưởng (làng Ngọc Đồi và Ngọc Bôi, làng Quỳnh Bôi), làng Phúc Thọ có Phó Lý và bộ phận giúp việc. Lý trưởng “*do nhân dân làng Cổ Bôn trực tiếp bầu ra và chỉ có nam giới mới được bầu vào chức vụ này*” [67; tr 443]. Lý trưởng chịu trách nhiệm trước nhà nước, thừa hành mọi công việc trong làng. Làng Phúc Thọ có phó Lý trưởng là Thiều Hữu Quang [186]; làng Ngọc Đồi và Ngọc Bôi có Lý trưởng là Cao Hữu Tạo, Lê Khắc Thiệu [185]; làng Quỳnh Bôi có Lý trưởng Lê Xuân Giáp [187].

Giúp việc cho Lý trưởng hoặc Phó Lý là Hương mục coi việc kê điều, đường sá, công sở trong làng, điều dân đình đắp, hộ đê hoặc làm các công trình khác của nhà nước và Trùm trưởng được giao việc trị an, canh phòng. Địa bạ làng Phúc Thọ cho biết

Hương mục của làng là *Nguyễn Hữu Văn, Nguyễn Thọ Văn*; Trùm trưởng *Thiều Sĩ Tiếp* [186]. Làng Ngọc Đồi và Ngọc Bôi có Hương mục *Cao Sĩ Triệu, Lê Trạc*; Trùm trưởng *La Đức Mậu, Nguyễn Bình* [185]. Làng Quỳnh Bôi có Hương mục *Đàm Hữu Hằng, Lê Trọng Cầu* và Trùm trưởng *Lê Văn Án, Trịnh Văn Tường* [187].

Nhìn chung, tổ chức quan phương dưới các triều đại quân chủ Việt Nam được xem như một mô hình tương đối thống nhất được áp dụng rộng rãi trên quy mô cả nước. Tổ chức quan phương ở các làng xã vùng đất Cổ Bôn cũng tương tự mô hình đó. Tiếng là cơ quan chính quyền ở cấp cơ sở nhưng bộ máy Lý dịch không được toàn quyền hành động mà luôn chịu sự chi phối của các thế lực Hào mục, Hương lão, Quan viên. Các phó Lý trưởng *Thiều Hữu Quang, Lý trưởng Cao Hữu Tạo, Lê Khắc Thiệu, Lê Xuân Giáp* vẫn chịu sự chi phối, tác động của các cụ Tiên chỉ, Thứ chỉ nên trong các quyết định thường thấy có sự thoả thuận, tương nhượng giữa tổ chức quan phương và phi quan phương. Đó là một trong những đặc trưng nổi trội của bộ máy quản lý làng xã ở Việt Nam mà Cổ Bôn là một thí dụ sinh động.

3.3. Kết cấu dân cư, các hình thức tổ chức và tập hợp dân cư

3.3.1. Kết cấu dân cư

Làng xã cổ truyền Việt Nam với kết cấu giai tầng phổ biến nhất và được thừa nhận rộng rãi đó là “*tứ dân*”. Tứ dân bao gồm: *sĩ, nông, công, thương*. Hình thức phân chia các thành phần dân cư nêu trên là dựa vào tiêu chí về sự phân công lao động theo ngành nghề hoặc trình độ học thức. Đối với trường hợp làng Cổ Bôn, các làng xã của vùng đất này có sự hiện diện đầy đủ của 4 thành phần dân cư nêu trên. Tuy nhiên sự phân định tầng lớp dân cư không rạch ròi. Trong đó, kẻ sĩ và nông dân chiếm số lượng đông đảo, giữ vai trò quan trọng trong các làng xã; bộ phận thợ thủ công và thương nhân có số lượng ít nhưng cũng giữ vai trò nhất định đối với tiến trình phát triển làng xã.

Được mệnh danh là “*cái rốn*” khoa bảng của đất học xứ Thanh, tầng lớp kẻ sĩ ở làng Cổ Bôn có số lượng khá đông, gồm những người đỗ Tú tài, Cử nhân, Giám sinh, Khóa sinh đến các chức sắc như: Lý trưởng, phó Lý trưởng, Hương mục và Trùm trưởng... Đặc biệt, do ảnh hưởng của quan điểm Nho giáo và đề cử vũ việc học hành trong làng xã nên kẻ sĩ được coi là bộ phận trí thức, là lực lượng lãnh

đạo, được xếp ở vị trí cao nhất trong kết cấu tứ dân của làng xã. Mỗi khi có việc làng, bộ phận kẻ sĩ được ưu tiên xếp chỗ ngồi. Điển hình như Tiến sĩ ngồi ngang với tuổi 80 trở lên; Cử nhân ngồi ngang với tuổi 70 trở lên; Tú tài ngồi ngang với tuổi 60 trở lên. Người 80 tuổi trở lên và Đại khoa, mỗi vị một chiếu; Người 70 tuổi trở lên và Cử nhân, ba vị một chiếu; Người 60 tuổi trở lên và Tú tài, bốn vị một chiếu [165; tr 728].

Mang đặc điểm của làng xã cổ truyền với nông nghiệp là cơ sở kinh tế của làng xã, diện tích đất nông nghiệp tương đối lớn nên nông dân chiếm số lượng đông đảo và giữ vai trò quan trọng, tạo ra của cải nuôi sống xã hội... Họ là những người chuyên cày cấy ngoài đồng ruộng, sống chủ yếu bằng lao động nông nghiệp. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng xã hội phong kiến, nhất là phong kiến Việt Nam là xã hội “*trọng nông*” nên nông dân có vị trí quan trọng và đặc điểm này cũng thể hiện rõ nét ở kết cấu dân cư của vùng đất Cổ Bôn.

Hai thành phần khác trong kết cấu dân cư là “*công*” và “*thương*”. Họ là những người thợ thủ công và buôn bán. Thông qua nghiên cứu chưa chỉ rõ được số lượng thành phần “*công, thương*” trong các làng nhưng chắc chắn với sự phát triển của một số nghề thủ công nhỏ và hoạt động buôn bán diễn ra sầm uất tại chợ Bôn thì trong kết cấu dân cư phải có một bộ phận dân cư công và thương nêu trên.

Như vậy, vùng đất Cổ Bôn gồm “*tứ dân*” (sĩ, nông, công, thương) của kết cấu dân cư một làng Việt truyền thống. Trong kết cấu tứ dân đó, mỗi thành phần có một vị trí, vai trò khác nhau. Tuy nhiên, sự phân chia thành phần dân cư chỉ mang tính chất tương đối, bởi trong thực tế ở một gia đình cũng có nhiều thành phần trong tứ dân và ở mỗi thời kỳ thành phần dân cư này lại có sự biến đổi, tăng hoặc giảm. Chưa kể một người cũng thể mang vai trò của nhiều thành phần kinh tế. Biểu hiện rõ nét nhất đó là thành phần nông, họ lấy nền kinh tế nông nghiệp làm căn cốt nhưng vào những lúc nông nhàn họ lại làm nghề thủ công đan lát và một số nghề phụ khác để tăng thêm nguồn thu nhập cho gia đình. Lúc này, họ lại giữ vai trò của một người thợ thủ công bán chuyên nghiệp. Ngoài ra, những người thợ thủ công sau khi tạo ra sản phẩm, họ tự đem ra chợ trong làng, trong vùng để bán, như vậy họ lại tham gia vào hoạt động giao thương hàng hóa... Đối với tầng lớp trí thức, đỗ đạt của làng xã thuộc

thành phần “sĩ” nhưng gia đình, vợ con hay bản thân họ cũng chưa hẳn đã tách khỏi thành phần “nông” mà đôi khi chính thành phần “nông” lại hỗ trợ cho thành phần “sĩ”. Vai trò của các bà mẹ, bà vợ là bộ phận nông, công, thương đã góp phần hình thành nên truyền thống hiếu học của vùng đất Cổ Bôn.

Bên cạnh phân chia dân cư theo “tứ dân” thì vùng đất Cổ Bôn còn có một tuyến phân hạng khác là dựa vào vị trí chính trị, thứ bậc xã hội và tuổi tác để xác định ngôi thứ trong làng. Sự phân chia này thể hiện rõ nét nhất trong mỗi khi có việc làng, việc nước. Ở làng Phúc Triền, thứ hạng được phân định rõ qua hệ thống chiếu ngòi, vai vế khi tế lễ... trong lễ hội của làng. Các bậc Đại khoa và lão 80 tuổi trở lên mỗi người được ngòi một chiếu. Cử nhân và 70 tuổi trở lên 79 tuổi thì ba người ngòi một chiếu. Tú tài và 60 tuổi đến 69 tuổi, bốn người ngòi một chiếu. Dưới 60 tuổi (hương lão) thì sáu người ngòi một chiếu [165; tr 728]. Có nhà nghiên cứu gọi đây là “những quan hệ làng xã theo trục đứng mà nét nổi bật là sự phân biệt giữa “quan viên” và “bach đình”, giữa già và trẻ, giữa “trên” và “dưới”, giữa nam và nữ, giữa chính cư và ngụ cư” [112; tr 122-123].

3.3.2. Các hình thức tổ chức và tập hợp dân cư

** Ngõ, xóm*

Theo các nhà dân tộc học thì cho đến nay con người chỉ có hai phương thức tập hợp để hình thành nên cộng đồng dân cư đó là tập hợp người theo quan hệ huyết thống và tập hợp người theo quan hệ láng giềng. Làng Việt nói chung và vùng đất Cổ Bôn nói riêng là những đơn vị tụ cư được tập hợp chủ yếu theo phương thức thứ hai - quan hệ giữa những người không cùng huyết thống, cùng nhau sinh sống trên một địa vực cư trú và trồng trọt.

Ở vùng đất Cổ Bôn, các ngõ, xóm được bố trí theo hình xương cá dọc hai bờ của dòng Phồn Giang. Dọc theo bờ sông có các cây cầu bắc qua. Theo các cụ cao niên kể lại, trên địa bàn Cổ Bôn xưa có tới 12 cây cầu gồm: cầu Ngân Đái, Long Nhĩ, Ngọc Khê, cầu Phúc Lai 5 nhịp, cầu Hữu Nhung 3 nhịp, cầu Mỹ Ngọc 3 nhịp... Những cây cầu này phần lớn đều do Đảng quận công Nguyễn Khải tạo dựng. Hiện nay tại địa phương vẫn còn dấu tích các cây cầu bắc qua dòng Phồn Giang [H9; PL6].

Ở đầu cầu là con đường chính đi vào các xóm. Điên hình như các xóm Vạn Thọ, Quan Thịnh, Vạn Phúc... Đứng đầu mỗi xóm là Quán chiếu. Mỗi xóm đều có cuộc sống riêng, vị trí riêng trong đời sống chung của cộng đồng làng xã Cổ Bôn.

Từ các xóm lại chia thành nhiều ngõ. Sự phân chia này thường mang tính chất tự nhiên. Theo các cụ già cao tuổi ở làng Cổ Bôn kể lại thì tùy thuộc vào các con đường nhánh ăn từ xóm vào tận các hộ gia đình mà ngõ hình thành. Nhiều khi ngõ còn được xem như là cổng ra vào chung cho tất cả các hộ cư dân sống hai bên đường nhánh. Hiện nay, tên ngõ xóm truyền thống vẫn còn tồn tại trong tâm thức của người dân địa phương như ngõ Me, ngõ Đá Tròn, ngõ Lày, ngõ An Thái Hạ, ngõ Đồng Xuân...

Nhìn chung, ngõ và xóm trong tập hợp dân cư ở Cổ Bôn có mối liên hệ khăng khít không chỉ bằng quan hệ huyết thống mà còn bằng quan hệ sản xuất, đáp ứng nhu cầu đối phó với tự nhiên và nghề nông trồng lúa nước. Ngõ vừa tham gia vào công việc chung của xóm lại vừa có những sinh hoạt cộng đồng mang đặc trưng riêng. Tuy không có tư cách pháp nhân (nhà nước chỉ biết tới làng), nhưng xóm và ngõ đều là những đơn vị cấu kết nên làng, gắn kết với làng trong các công việc hành chính. Trải qua thời gian, cùng với quá trình cộng cư và mở rộng địa bàn cư trú thì mối quan hệ này ngày càng được xiết chặt hơn, tạo nên một cộng đồng làng xóm đông đúc, đoàn kết.

Trong quan hệ ngõ, xóm, người dân Cổ Bôn luôn chú trọng đến tình làng, nghĩa xóm. Những câu nói mang đậm tính nhân văn về mối quan hệ láng giềng như “*tối lửa tắt đèn có nhau*”, “*chia ngọt sẻ bùi*”, “*nhường cơm sẻ áo*”... vẫn được các thế hệ trao truyền, đề cao trong cộng đồng làng xã và được phát huy, thể hiện trong cuộc sống hàng ngày. Ngõ và xóm cấu kết bền chặt trên tinh thần hòa đồng tương trợ và đoàn kết chính là sức mạnh căn bản của dân tộc Việt. Đây cũng là sức mạnh góp phần giành chiến thắng chống ngoại xâm, bảo vệ làng xã, xây dựng và phát triển quê hương.

* *Giáp*

Gia phả họ Nguyễn của dòng họ Nguyễn Trùng có ghi thông tin họ Nguyễn ở giáp Gia Khánh, xã Ngọc Bôi, tổng Thạch Khê, huyện Đông Sơn. Như vậy, tổ chức

Giáp đã từng tồn tại trong các hình thức tổ chức và tập hợp dân cư của vùng đất Cổ Bôn. Đây là một hình thức tổ chức dành riêng cho nam giới trong làng... Bất cứ người dân quê Việt nào ở mọi làng Bắc Bộ nói chung và Cổ Bôn nói riêng, miễn là nam và không phải là mới đến ngụ cư, đều sinh ra trong một giáp nhất định và đến khi mất vẫn trong tư cách thành viên của giáp ấy. Đây là biểu hiện của thân phận con người (một thân phận vĩnh viễn bị cố định) trong khung cứng (một cảnh quan xã hội - văn hóa tương đối ngưng đọng) của làng Việt cổ truyền [163; tr 47].

Vùng đất tứ xã Bôn quy định khi bé trai mới lọt lòng được “*vào giáp*” ngay. Trên thực tiễn, người cha đã phải chờ đợi một phiên họp của toàn giáp (hay của riêng những người có trách nhiệm trong giáp), chuẩn bị một lễ mọn (thường là một mâm cau, trầu, rượu) mà “*trình làng*” (nghĩa là trình giáp) cho con mình, sau đó, tên bé trai mới được ghi vào sổ bộ của giáp (cũng được gọi là “*sổ nhân danh*”). Nói theo ngôn ngữ ngày nay, một khi đã đăng kí, bé trai đã trở thành một thành viên dự bị của giáp. Khi trở thành một thanh niên 18 tuổi, anh lại phải trình làng một lần nữa để được “*lên đình*” hay “*lên trướng*”. Là thành viên chính thức của giáp, từ nay anh có một vị trí nhất định trong hệ thống các cấp bậc của tổ chức ấy, mà biểu hiện cụ thể là một chỗ ngồi trên một chiếu nhất định qua mỗi kì họp giáp, dù họp để bàn bạc hay để ăn uống. Ban đầu ngồi ở “*chiếu dưới*”, nhưng dần dần vị trí sẽ được nâng lên dần dần từ năm này qua năm khác, theo tuổi tác. Theo thứ tự từ chiếu dưới lên “*chiếu trên*” và cuối cùng là “*chiếu các cụ*”.

Đứng đầu mỗi giáp là Trưởng giáp hay còn gọi là Tri giáp, ngoài ra mỗi giáp còn có Câu đương chịu trách nhiệm việc ghi chép những việc thu chi trong giáp. Về nghĩa vụ, trước hết các thành viên trong giáp phải đóng góp tiền gạo cho giáp. Đồng thời phải tham gia phục vụ trong những dịp lễ tiết, hội hè. Nhiều nhà nghiên cứu đánh giá rất cao vai trò và hoạt động của tổ chức giáp, xem đó như là biểu hiện rõ nét nhất của nền dân chủ làng mạc, vì giáp là thiết chế tự quản tham gia khá nhiều vào công việc chung của làng xã.

* *Hội Tư văn*

Là vùng cư dân thuần nông nên dân cư ở Cổ Bôn không có sự tách biệt lớn về

nghe nghiệp. Song, nét đặc trưng ở Cổ Bôn có một tập hợp không mang tính nghề nghiệp, tuy số lượng không nhiều nhưng rất được xã hội coi trọng và có vai trò to lớn trong quá trình bồi đắp truyền thống khoa bảng cho vùng đất Cổ Bôn. Đó là hội Tư văn. Đây là một trong những hình thức tập hợp dân cư ở Cổ Bôn xưa.

Nghiên cứu về thời điểm ra đời của Hội Tư văn trên cả nước và so sánh với làng Cổ Bôn thì “*Hội Tư văn xuất hiện rất sớm, có thể đã có từ thế kỉ XV, duy trì, phát triển vào các thế kỉ XVIII, XIX và đầu XX*” [39; tr 82]. Nhiệm vụ chủ yếu của Hội Tư văn ở làng Cổ Bôn là khuyến khích việc học tập của cộng đồng dân cư làng xã. Sự ra đời của mỗi Văn chỉ ở Tứ xã Bôn gắn liền với vai trò và hoạt động của Hội Tư văn; phản ánh vai trò của tầng lớp trí thức trong làng xã Việt Nam truyền thống. Trong lễ khảo học trò ngày 16 tháng Giêng âm lịch, đề thơ, phú, văn sách do hội Tư văn chọn mời ba vị có học vấn sâu rộng và cao tuổi nhất ra đề thi. Ban giám khảo là toàn thể hội Tư văn tứ xã, những người có chân trong hội Tư văn thì văn phải tú tài, võ phải từ suất đôi trở lên. Thi xong, ban giám khảo đưa từng bài ra bình xét và xếp giải, người nào đậu đầu và đủ 18 tuổi có đức hạnh thì được vào hội Tư văn ngay năm ấy.

Văn bia *Văn ban tiên hiền bi kí* đã ghi chép về các nho sinh trong hội Tư văn của vùng đất Cổ Bôn như: Cao Khôi, La Đức Ứng, La Minh Bản, Hoàng Văn Hiển, Đinh Phấn Hồng... Xóm Vạn Thọ có Lê Hữu Kính, Cao Huân, Lê Bá Thời, Lê Đình Sáu, La Đức Miên... Xóm Quan Thịnh có Lê Duy Thông, Nguyễn Công Kiêm... Xóm Vạn Phúc có La Đức Hiếu, Nguyễn Phi, Nguyễn Khâm, La Đức Bản...

Nhìn chung, hội Tư văn ở Cổ Bôn mang tính chất một tổ chức xã hội phi quan phương có nhiệm vụ khuyến khích, cổ vũ việc học. Sự liên kết này không sâu sắc như dòng họ và phường nghề nghiệp nhưng đã góp phần ràng buộc các cư dân làng xã theo một định hướng luân lý, đạo đức. Hội Tư văn ra đời, tồn tại và phát triển ở vùng đất Cổ Bôn đã có vai trò không nhỏ trong việc bồi đắp cho Cổ Bôn trở thành đất học nổi tiếng của xứ Thanh.

* *Gia đình, dòng họ*

Người Việt cổ từ xa xưa đã sinh sống thành từng gia đình. Ở giai đoạn đầu, đó

là những gia đình lớn theo chế độ mẫu hệ, con cái theo dòng mẹ, người phụ nữ nắm quyền quyết định mọi việc. Cùng với thời gian, loại gia đình nhỏ đã xuất hiện. Xã hội Việt Nam dưới thời quân chủ lấy chế độ gia tộc phụ quyền làm nền tảng, căn cứ vào quan hệ huyết thống xa hay gần, thân hay sơ, mà định thứ bậc tôn ti chặt chẽ. Cho đến trước khi Pháp xâm lược Việt Nam vào năm 1858, cấu trúc gia đình làng Việt và Cổ Bôn vẫn tồn tại đồng thời hai kiểu gia đình: gia đình nhỏ là hình ảnh đặc trưng của các gia đình nông dân nghèo và là loại phổ biến và gia đình lớn là mục tiêu vươn tới của các tầng lớp trên và chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ. Ở vùng đất Cổ Bôn, hình thức tập hợp dân cư theo gia đình cũng mang đặc điểm này.

Ngoài chức năng là đơn vị sản xuất kinh tế thì vấn đề nổi bật của các gia đình ở Cổ Bôn là việc nuôi dưỡng, giáo dục con cháu. Ông, bà, cha, mẹ đều coi giáo dục là nghĩa vụ thiêng liêng, lấy sự trưởng thành của con cháu là hạnh phúc của chính mình. Vì vậy, Cổ Bôn có nhiều dòng họ, gia đình, nơi các thế hệ đều đỗ đạt cao, làm rạng danh truyền thống văn hoá quê hương.

Đặc biệt, làng xã Việt Nam là *“một phức hợp của nhiều tổ chức xã hội mà trước hết là dòng họ. Các mối liên kết trong làng có nghề nghiệp, tín ngưỡng tôn giáo, địa vực láng giềng, xóm, giáp, đơn vị hành chính làng xã và họ hàng dòng máu, nhưng mối liên kết họ hàng vẫn là bền vững nhất. Có thể coi cộng đồng làng trước tiên là tập hợp của những dòng họ”* [39; tr 75]. Dòng họ là tổ chức biểu thị mối quan hệ gia đình và liên gia đình dựa trên cơ sở huyết thống. Theo Trần Từ, tổ chức *“Họ”* không phải là *“đại gia đình phụ quyền”* của các tư tưởng cổ điển mà *“Họ”* có thể được xem là một dạng đặc biệt của *“gia đình mở rộng”*. Vai trò của dòng họ là tạo ra một niềm cộng cảm dựa trên quan hệ huyết thống. Đặc biệt, dòng họ là yếu tố cấu thành nên làng xã. Nhiều dòng họ thì thành làng, không có họ thì không có làng. Quá trình hình thành làng xã ở Cổ Bôn gắn liền với quá trình du nhập và cộng cư của nhiều dòng họ khác nhau như họ Nguyễn, họ Lê, họ Thiệu, họ Cao, họ Lưu... Quá trình tụ cư của các dòng họ đã làm cho cư dân Cổ Bôn thêm đông đúc, góp phần phát triển xóm làng và tạo dựng nên bề dày truyền thống lịch sử - văn hoá cho vùng đất Cổ Bôn.

Tiểu kết chương 3

Vùng đất Cổ Bôn có vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, hệ thống giao thông thuận lợi. Cùng với đó, cư dân Cổ Bôn cần cù, chịu thương, chịu khó, sáng tạo trong lao động sản xuất... Đây là những điều kiện thuận lợi cho kinh tế phát triển. Vì vậy, từ trong quá khứ cho đến hiện tại, vùng đất Cổ Bôn là một “điểm sáng kinh tế” của huyện Đông Sơn.

Tình hình sở hữu ruộng đất ở Cổ Bôn ở năm Minh Mệnh 11 (1830) mang đặc điểm chung của tình hình sở hữu ruộng đất ở huyện Đông Sơn với đa dạng các hình thức sở hữu ruộng đất. Trong đó sở hữu công điền chiếm số lượng nhỏ với diện tích 62.4.01.3 (chiếm 4.67%) và có xu hướng thu hẹp. Tư điền ngày càng phát triển mạnh và có diện tích lớn trong tổng thể ruộng công, ruộng tư của vùng đất Cổ Bôn (diện tích 1267.5.04.7, chiếm đến 95.33% diện tích ruộng đất công tư). Tư điền được phân chia ở các xứ đồng và thuộc quyền sở hữu của các hộ gia đình. Tuy nhiên, tư hữu ruộng đất còn manh mún, không có tư hữu lớn về ruộng đất. Các thửa ruộng quy mô trên 5 mẫu chủ yếu thuộc về một số chức sắc trong làng hoặc ruộng Tam bảo.

Lịch sử phát triển của vùng đất Cổ Bôn ngay từ buổi sơ khai đến giữa thế kỉ XIX đã gắn liền với nghề nông trồng lúa. Hành trình xây dựng và phát triển làng xã tại địa phương cũng chính là quá trình đấu tranh để phát triển sản xuất nông nghiệp. Các thế hệ cư dân đến mở đất Cổ Bôn đã lấy cây lúa nước làm loại cây trồng chính để khai phá đất đai, mở mang diện tích gieo trồng, biến các vùng đất hoang vu thành những các đồng trù phú. Vì vậy, từ rất sớm, kinh tế nông nghiệp đã có ý nghĩa quan trọng đối với cộng đồng cư dân vùng đất Cổ Bôn, tạo cơ sở cho thủ công việc và hoạt động buôn bán phát triển. Tuy nhiên, thủ công nghiệp ở Cổ Bôn mang tính chất nghề phụ, hỗ trợ cho kinh tế nông nghiệp. Chợ Chùa, chợ làng Quỳnh Bôi trong đó đặc biệt là chợ Bôn ra đời và có vai trò quan trọng trong giao thương hàng hoá của vùng đất Cổ Bôn với các địa phương lân cận. Có thể khẳng định, sự phát triển của kinh tế chính là động lực quan trọng cho sự ổn định của cộng đồng cư dân Cổ Bôn trong lịch sử. Đây là tiền đề cho sự giao lưu, sáng tạo văn hóa để bồi đắp cho Cổ Bôn trở thành vùng văn hoá đặc sắc của huyện Đông Sơn và xứ Thanh.

Ở nửa đầu thế kỉ XIX, tổ chức chính trị - xã hội của vùng đất Cổ Bôn bao gồm tổ

chức phi quan phương và quan phương cùng các hình thức tổ chức và tập hợp dân cư như ngõ, xóm, giáp, gia đình, dòng họ, hội Tư văn... Tình hình xã hội ở làng Cổ Bôn giai đoạn này nhìn chung mang đặc điểm của tình hình xã hội ở các làng quê khác của đồng bằng sông Mã và trên cả nước.

Sự phát triển của kinh tế, sự ổn định về xã hội chính là nền tảng quan trọng để cộng đồng cư dân Cổ Bôn sáng tạo và phát triển văn hoá. Đây là một trong số những căn nguyên lí giải tại sao vùng đất Cổ Bôn trở thành địa bàn có chiều sâu văn hoá của huyện Đông Sơn và xứ Thanh trong lịch sử cũng như hiện tại.

Chương 4.

VĂN HÓA VÀ THÀNH TỰU KHOA CỬ LÀNG CỔ BÔN

4.1. Di sản văn hóa vật thể

Xét trong tổng thể làng xã truyền thống ở Đông Sơn và xứ Thanh, Cổ Bôn là vùng đất có chiều sâu văn hoá. Nổi bật trong bề dày văn hóa làng Cổ Bôn là hệ thống di sản văn hóa vật thể phong phú, đa dạng. Các di sản bao gồm đình làng và đền thờ như: đình làng Ngọc Tích, đền Đế Thích, đền Nguyễn Văn Nghi, đền Nguyễn Khải, đền Bạch Vân sơn thần cùng nhiều nhà thờ như nhà thờ các Quận Công Họ La, nhà thờ dòng tộc họ Nguyễn, nhà thờ Thọ Như Hầu Nguyễn Chí Hòa, nhà thờ và bia ký Tiên sĩ Cao Cử, nhà thờ bia ký hai vị Tiên sĩ họ Lê Khả, nhà thờ Lưu Ngạn Quang...

Hệ thống di sản văn hoá vật thể còn hiện hữu tại vùng đất Cổ Bôn đã thể hiện rõ nét đặc trưng bản sắc văn hóa dân tộc. Đây là những chứng tích cho bề dày lịch sử hình thành và phát triển hàng ngàn năm của cộng đồng cư dân Cổ Bôn. Các di sản đóng vai trò quan trọng trong giáo dục truyền thống lịch sử - văn hóa; đóng góp to lớn vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Mặc dù những yếu tố làm nên diện mạo văn hóa vật thể làng Cổ Bôn đã không còn nguyên vẹn, song những dấu tích còn sót lại đã phản ánh đặc trưng văn hóa làng cổ vùng đồng bằng sông Mã.

Trong nội dung di sản văn hoá vật thể, tác giả luận án không đi sâu mô tả hiện trạng theo hướng tiếp cận di sản văn hoá mà tập trung luận giải về đối tượng thờ tự, quá trình phát sinh, phát triển theo dòng chảy lịch sử cũng như nét đặc trưng, giá trị của các di sản trong cái nhìn đối sánh với hệ thống di sản khác trên địa bàn cũng như huyện Đông Sơn và xứ Thanh.

4.1.1. Đình làng và đền thờ

** Đình làng Ngọc Tích*

Đình Ngọc Tích thuộc làng Ngọc Tích. Đình cách đền Đế Thích khoảng 500m về phía Nam trên đường liên thôn đi Rùn (xã Đông Khê). Đây là ngôi đình duy nhất trong hệ thống di sản văn hoá vật thể tại vùng đất Cổ Bôn. Đình thờ Thành hoàng làng Đế Thích, hiệu là Đức Thánh Cả và phối thờ những vị tiên hiền đỗ đạt trong làng. Đức

Thánh Cả đã “*báo mộng giúp nhà Trần đánh thắng giặc Nguyên - Mông và đã dẫn đường cho Lê Lợi tiến quân vào tiêu diệt giặc Minh trên đất Nghệ An, làm bàn đạp để tiến quân ra Thăng Long*” [115; tr 408]. Sau này, ghi nhớ công ơn của Ngài, nhân dân địa phương đã tôn làm Thành hoàng và thờ cúng tại đình làng Ngọc Tích.

Hiện chưa rõ niên đại xây dựng đình làng Ngọc Tích. Căn cứ vào những hiện vật còn sót lại cùng dấu tích hoa văn trên các cấu kiện gỗ, có thể đoán định đình được xây dựng vào khoảng thế kỉ XVII. Trải qua thăng trầm của thời gian, đình làng Ngọc Tích đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Hiện nay, đình đang trong quá trình trùng tu tôn tạo. Việc làm này đã góp phần bảo lưu một di sản văn hoá có giá trị trong tổng thể hệ thống di sản văn hoá vật thể vùng đất Cổ Bôn [H11-14; PL7-8].

Đình làng Ngọc Tích có cấu trúc 5 gian, 2 chái, dài 19,7m và rộng 9m. Mặt đình quay hướng Nam. Sân đình lát gạch với diện tích khoảng 200m². Bộ cấu trúc gỗ gồm 6 vì: 4 vì giống nhau (vì 1, 2, 5, 6) có đủ cột cái; hai cột giữa là vì 3 và 4 trốn cột cái trước. Hệ thống cột gồm 12 cột hiên, 12 cột quân, 10 cột cái bằng gỗ lớn. Hệ thống xà hoành, rui mè lim. Phần mái hiện còn những hoa văn rồng châu trên nóc.

Tại đình làng Ngọc Tích hiện nay còn lưu giữ được các tấm bia niên hiệu Đức Long thứ 7 (1635) có giá trị về nội dung và nghệ thuật chạm khắc đá ở thế kỷ XVII. Đặc biệt, hệ thống thờ tự tại đình đã cho thấy tín ngưỡng thờ cúng Thiên Thần, sự trọng vọng Nho giáo kết hợp tinh thần từ bi hỷ xả của Phật giáo trong đời sống tinh thần của nhân dân làng Ngọc Tích nói riêng và Cổ Bôn nói chung. Đây là đặc trưng tạo nên nét đẹp văn hoá mang đậm phong vị làng Cổ Bôn cho di tích. Với đặc điểm đó, đình làng Ngọc Tích đã góp phần không nhỏ trong việc tạo dựng bề dày cũng như giá trị lịch sử - văn hoá cho hệ thống di sản văn hoá vật thể vùng đất Cổ Bôn [115; tr 26 – 28].

Với các giá trị nổi bật trên nhiều phương diện, hiện đình làng Ngọc Tích đã được công nhận là Di tích lịch sử - văn hoá cấp Tỉnh. Công trình cần được bảo tồn và phát huy giá trị để gìn giữ một di sản - nét đẹp văn hoá của cộng đồng cư dân vùng đất Cổ Bôn trong quá trình xây dựng và phát triển làng xã còn được lưu giữ đến ngày nay.

** Đền Đế Thích*

Đền Đế Thích còn được gọi là đền Cả. Đây là 1 ngôi đền lớn thuộc làng Ngọc Tích được xây dựng từ thời Lý - Trần, ngay cạnh chợ Bôn. Bên cạnh đền là cầu Ngọc Khê bắc qua dòng Phồn Giang [H15-16; PL9]. Đền thờ Thiên thần - Đế Thích. Ngài là một vị thần rất giỏi đánh cờ và có công lao lớn không chỉ đối với người dân Cổ Bôn mà còn cả dân tộc Việt Nam. Ngài được tôn là Thành hoàng của làng Ngọc Tích và thờ cúng tại đình làng cũng như ở đền Đế Thích. Sắc phong ngày 14 tháng 9 niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 6 (1846) đã cho biết tên mi tự của ngài là *Thanh Cao Huyền Diệu Cẩm Phu Diên Hi Hoàng Huống Thượng Đẳng Thần* và công lao giúp nước giúp dân nên xã Ngọc Đồi (Ngọc Tích) thuộc làng Cổ Bôn, huyện Đông Sơn phải phụng thờ để thần bảo vệ cho muôn dân xóm làng.

Theo truyền ngôn, khu vực đền Đế Thích xưa kia có một hòn đá rất thiêng, dân làng cầu gì được nấy. Vì vậy, người dân đã dựng một cái miếu nhỏ để thờ cúng, gọi là Hộ Nhi Từ, sau đổi thành Hộ Sinh Từ. Vào thời vua Lý Thái Tổ, ngày 12 tháng Giêng, giữa trưa trời bỗng tối sầm lại, gió mưa sấm sét nổi lên âm âm. Người dân ai nấy đều sợ hãi. Một lát, trời quang mây tạnh, họ chạy ra xem thì thấy trên dòng Phồn Giang nổi lên một khúc gỗ dài khoảng 2m cứ quanh quẩn trước Hộ Nhi Từ mà không trôi đi. Khúc gỗ có hai đoạn. Đoạn trên đề bốn chữ "*Phạm Vương Đế Thích*". Đoạn dưới cũng đề bốn chữ "*Đế Thích Phạm Vương*". Người dân vớt lên, cắt lấy đoạn trên tạc thành tượng Đế Thích còn đoạn dưới lại thả xuống sông. Khúc gỗ tiếp tục trôi đi. Đến một đêm mưa to gió lớn, sáng ra người dân thấy Hộ Nhi Từ biến thành một ngôi đền to lớn. Từ đấy họ lập đền thờ cúng và tôn xưng Đế Thích làm Phúc thần. Đoạn gỗ dưới trôi xuôi dòng, đến Kẻ Chiều dừng lại. Nhân dân ở đấy cũng vớt lên tạc thành tượng và dựng đền thờ, gọi là Nghè Em. Lúc này, Hộ Nhi Từ được gọi là Nghè Anh (Nghè Cả - Đền Cả).

Như vậy, làng Cổ Bôn ban đầu thờ khúc gỗ. Đây là tín ngưỡng cổ sơ sau đó chuyển hoá thành Đế Thiên Đế Thích [165; tr 725] là vua cờ tướng. Việc thờ cúng Đế Thích tại đền thờ kết hợp tôn xưng ngài là Thành hoàng là một trong những tín ngưỡng sùng bái tự nhiên kết hợp truyền thống "*uống nước nhớ nguồn*" bất diệt của

dân tộc Việt Nam nhằm cầu mong cho mùa màng tốt tươi, phong đăng vũ thuận trong cuộc sống của cộng đồng cư dân Cổ Bôn.

Cấu trúc đền là một ngôi nhà 5 gian. Mái đền lợp ngói cũ, hai hồi đắp am son. Bờ cái đắp gạch nổi, trát kẻ chỉ, gờ dọc. Sân chạy dọc theo chiều dài của đền, dài 10m, rộng 1,6m. Tổng diện tích 16m².

Đền thờ Đệ Thích đã được các cấp chính quyền địa phương công nhận là Di tích lịch sử - văn hoá cấp Tỉnh. Mặc dù có lối kiến trúc giản dị nhưng công trình có giá trị nổi bật trên nhiều phương diện. Những cấu kiện bằng gỗ là những hiện vật quan trọng cho việc tìm hiểu nghệ thuật chạm khắc truyền thống của dân tộc Việt Nam ở thời kì Lý - Trần. Đối tượng thờ tự của di tích đã làm sáng tỏ đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân Cổ Bôn. Hằng năm, đền Đệ Thích có nhiều ngày lễ trọng. Đó là ngày Linh hiển vào 12 tháng Giêng giúp vua Trần đánh giặc Nguyên; ngày Linh giả vào 12 tháng 2 vớt được cây gỗ tạc tượng; ngày Linh trợ vào 12 tháng 10 giúp vua Lê đánh giặc Minh và ngày Du quan vào 18 tháng 8 xuống chơi cờ. Hiện nay nhân dân địa phương lấy hai ngày 12 tháng 2 và ngày 18 tháng 8 làm ngày hội của Đền Đệ Thích. Lễ hội đã thu hút sự tham gia của đông đảo nhân dân địa phương và du khách thập phương. Đền Đệ Thích đã trở thành địa điểm quy tụ, một trong những địa chỉ đỏ về sinh hoạt văn hóa truyền thống của cộng đồng cư dân Cổ Bôn xưa và nay; góp phần bảo lưu nhiều nét văn hoá truyền thống quý giá của địa phương trong lịch sử.

** Đền thờ Nguyễn Văn Nghi*

Đền thờ Nguyễn Văn Nghi hay còn được gọi là nghề Phúc, miếu Phúc, tên chữ là “*Phúc Khê tướng công từ*”. Di tích tọa lạc trên một cánh đồng thuộc thôn Phúc Triền. Đền được nhân dân xây dựng vào năm 1617 niên hiệu Hoàng Định thứ 18 đời vua Lê Kính Tông (1599 – 1619) với tổng diện tích khoảng 26.000m². Năm 1628, con trai thứ hai của ông là Binh bộ Thượng thư, Thái phó, Quốc lão tham dự triều chính, Đăng Quận công Nguyễn Khải đã đứng ra mở rộng thêm quy mô kiến trúc. Năm 1631, cháu ngoại ông là Lê Khắc Tuy đã cùng nhân dân 14 xã trong huyện Đông Sơn đứng ra

tu bổ hoàn chỉnh đền thờ [67; tr 433]. Tháng 6 năm 2018, chính quyền xã Đông Thanh đã tiến hành xã hội hoá được hơn 200 triệu đồng để trùng tu di tích.

Đền thờ Nguyễn Văn Nghi. Ông từng là Hiệu lí Viện Hàn lâm, giảng sách ở toà Kinh duyên thời Lê Anh Tông, làm Tả Thị Lang bộ Lại, hầu giảng ở toà Kinh duyên kiêm Đông các Đại học sĩ thời Quang Hưng (1580). Sắc phong ngày 11 tháng Giêng niên hiệu Tự Đức năm thứ 6 (1853) cho biết Nguyễn Văn Nghi là Chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần triều Lê, Tuyên lược Công thân, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Lại bộ Tả Thị lang kiêm Đông Các học sĩ, Nhập thị kinh diên, tặng Thiệu Bảo, Công bộ Thượng thư thụ Phúc Khê Nguyễn phủ quân. Vì có công lao giúp nước giúp dân lại nhiều lần linh ứng nên ông được triều đình ban phong Tuấn Mại Cương trung Trung đẳng thần và cho phép xã Phúc Thọ thờ phụng, chăm lo hương khói. Các sắc phong khác cũng đã minh chứng rõ nét cho công lao to lớn của Nguyễn Văn Nghi đối với giang sơn xã tắc. Sau này, ông được suy tôn là Phúc Thần, trở thành Thành hoàng của làng Phúc Triền.

Đền thờ Nguyễn Văn Nghi là công trình kiến trúc có giá trị nổi bật trên nhiều phương diện. Nét đặc trưng trong lối kiến trúc của đền thờ là sự kết hợp giữa kiến trúc tín ngưỡng – tôn giáo với kiến trúc thành lũy quân sự. Lối kiến trúc thành lũy quân sự có hệ thống thành ngoại, thành nội và công thành có chức năng bảo vệ, che chắn cho toàn bộ đền thờ, thể hiện rõ lối tư duy phòng thủ của người Việt ở thế kỉ XVII. Lối kiến trúc tôn giáo – tín ngưỡng có hệ thống tượng linh vật, bia đá, giếng nước và nhà thờ cúng. Theo kết quả báo cáo sơ bộ cuộc khai quật khảo cổ tháng 9 - 10 năm 2023 thì bên trong thành nội là các cụm kiến trúc gỗ được xây dựng theo lối “*Tiền Nhất Hậu Công*” tiêu biểu cho lối kiến trúc thời Hậu Lê. Hiện nay, hạng mục duy nhất còn lại trong thành nội là nhà Chính tẩm dùng để thờ cúng Nguyễn Văn Nghi. Tuy đã được sửa chữa, tu bổ một số cấu trúc nhưng nhìn chung nhà Chính tẩm vẫn giữ được dáng dấp như ban đầu vốn có [H17; PL10]. Trong khu nội thành trước đây còn có vườn hoa, cây cảnh, hòn non bộ, hồ nước... Tất cả đã tạo nên sự hài hòa của cảnh sắc tự nhiên với con người, toát lên nét tao nhã, thanh bạch của một di sản vật thể có giá trị ở vùng đất Cổ Bôn.

Nhóm tượng châu mỗi loại có từ 2 đến 4 cá thể khác nhau được đặt đối xứng qua linh đạo. Đó là các tượng ngao, tượng ngựa, tượng voi, tượng người châu. Tất cả đều được tạc bằng đá nguyên khối. Đặc điểm nổi bật trong nghệ thuật tạo hình khối là hình dáng to khỏe mang đậm tính hiện thực; bố cục thoải mái, đường nét dứt khoát, kỹ thuật tinh xảo, thể hiện nghệ thuật chạm khắc tinh xảo của những nghệ nhân tài hoa thời bấy giờ [H19; PL11].

Nhìn chung, đền thờ Nguyễn Văn Nghi là công trình kiến trúc đặc sắc ở thế kỉ XVII có liên quan đến quê hương, gia đình, cuộc đời của một danh nhân nổi tiếng của vùng đất Cổ Bôn. Đây là công trình kiến trúc mang dấu ấn văn hóa thời Lê tiêu biểu ở xứ Thanh nhằm tôn vinh sự nghiệp của Nho thần danh tiếng - người được tôn làm Thành hoàng của làng Phúc Triền - Nguyễn Văn Nghi. Nét độc đáo tạo nên giá trị đặc sắc của di tích là sự kết hợp giữa kiến trúc thành lũy quân sự và kiến trúc tôn giáo – tín ngưỡng. Sự uy nghi của khu sinh từ với sân châu đông đúc các tượng người và linh thú đã tạo nên một không gian thiêng, phản ánh trí tuệ, thanh thế sự nghiệp của Nguyễn Văn Nghi đối với lịch sử địa phương, dân tộc. Đến năm 1990, di tích đã được công nhận là Di tích lịch sử - văn hóa cấp Quốc gia.

** Đền Bạch Vân Sơn thần*

Đền Bạch Vân Sơn Thần nằm dưới chân núi Quỳnh, ở giữa làng Quỳnh Bôi. Đền cách huyện lỵ Đông Sơn 5km về phía Tây, cách thành phố Thanh Hóa 11km. Di tích thờ Thiên thần - Bạch Vân Sơn Thần. Theo quan niệm của người dân địa phương, ngài vốn là khí thiêng của dòng Phồn giang và núi Quỳnh mà hóa thành Bạch Hồ (Cáo trắng). Về sau, Ngài được tôn là Thành hoàng của làng Quỳnh Bôi.

Theo các cụ cao niên kể lại, thuở xưa, một lần Nguyễn Khai kéo quân đi đánh nhà Mạc, lúc ấy đang giữa trưa trời nắng chang chang, bỗng tối sầm lại. Ông ghìm ngựa nhìn lên thì thấy con cáo trắng ngồi trên đỉnh núi, lại có đám mây đen che lấp mặt trời tựa như cái tán xòe ra. Thấy điềm lạ, ông xuống ngựa, quỳ khấn: *“Tôi nay đem quan đi phù Lê, diệt Mạc là cốt cho xã tắc được yên, muôn dân được vui. Nếu quả thật ngài là thần thánh linh thiêng xin phù hộ cho tôi đánh thắng trận này, tôi sẽ tâu xin vua phong*

ngài làm thần, ngang cha tôi” [115; tr 409]. Ông khăn xong, bông cả con cáo trắng và đám mây đen biến mất, mặt trời lại le lói, nắng trở lại, trận áy ông thẳng to.

Sau này, dân làng và Nguyễn Khải biết con cáo trắng ấy chính là một vị thần thiêng nên đã cho dựng miếu thờ khang trang, lộng lẫy và khăn ngài là Bạch Hồ. Triều đình phong ngài là Hắc Bạch đại vương. Các đơn vị sắc phong hiện còn sót lại tại di tích chính là minh chứng xác thực cho thấy các triều đại phong kiến đã tôn vinh Thần và giao cho Thần trọng trách bảo vệ cho nhân dân địa phương.

Đền Bạch Vân sơn thần lúc đầu chỉ là ngôi miếu nhỏ. Đến thời Đăng Quận công Nguyễn Khải thì được xây dựng với quy mô kiến trúc lớn theo lối chữ Đinh gồm 5 gian tiền đường và 2 gian chính tẩm. Trước tiền đường là Bái đường lát gạch. Trước bái đường là bức bình phong và tiếp đó là 4 cột nanh cao khoảng 2.5m. Trên đầu các cột nanh trang trí hình con nghê. Từ 4 cột nanh chéch về phía Nam khoảng 10m có nghinh môn xây dựng theo kiểu chông diêm 3 tầng 8 mái. Xung quanh khu vực đền thờ không xây tường mà trồng tre gai dày đặc.

Trải qua thăng trầm của thời gian, hiện nay đền thờ Bạch Vân Sơn Thần chỉ còn lại 2 gian thờ theo hướng Bắc chéch Đông, xây tường, lợp mái ngói. Một gian đặt ban thờ hội đồng. Một gian được xây bằng gỗ, xây gạch hai bên hồi, trang trí kiểu kiến trúc nhà Lê là nơi thờ Bạch Vân Sơn Thần [H23-25; PL13-14].

Kết cấu vì kèo gồm cột cái, cột quân và cột hiên. Các vì kèo liên kết với nhau bằng các hàng xà thượng, xà hạ. Các cấu kiện như tàu bẩy, các bức đầu dư, đầu bát đều được chạm khắc theo đề tài tứ linh và tứ quý. Nét chạm khắc mềm mại, tinh xảo đã thể hiện rõ nét bàn tay tài hoa của những người thợ mộc xứ Thanh và mang phong cách nghệ thuật điêu khắc gỗ thế kỷ XVII.

Đền hiện nay còn lưu giữ được nhiều hiện vật có giá trị lịch sử - văn hoá như bát hương, đế đèn, mâm quả... Mặc dù không quá đồ sộ về quy mô kiến trúc nhưng đền Bạch Vân Sơn Thần là một trong số những di sản văn hoá vật thể đã thể hiện rõ nét đời sống tín ngưỡng tâm linh của cộng đồng cư dân Cổ Bôn. Di tích đã được các cấp chính quyền địa phương công nhận là Di tích lịch sử - văn hoá cấp Tỉnh. Hằng năm, nhân dân địa phương cứ đến ngày 27 tháng 2 đều tề tựu về đền để tham dự lễ

hội nhằm tưởng nhớ công lao của Bạch Vân Sơn Thần. Lễ hội không chỉ thu hút bà con trong làng Quỳnh Bôi mà còn có đông đảo bà con trong xã, các làng lân cận tham gia. Di sản đã góp phần phát huy, gắn kết tinh thần đoàn kết cộng đồng để cùng nhau chung tay xây dựng và phát triển quê hương, đất nước.

** Đền thờ Nguyễn Khải*

Đền thờ Đấng Quận Công Nguyễn Khải tọa lạc tại làng Kim Bôi. Ông vốn xuất thân từ dòng dõi “*danh gia thế phiệt*”. Văn bia *Phúc Triền xã Cổ Bôn kiều bi* cho biết: “*Ngài Quận Đông, họ Nguyễn, Kiệt tiết tuyên lược, dương võ uy dùng công thân, đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân, Trung quân Đô đốc phủ, Đô đốc Thiêm sự, người huyện Đông Sơn, xã Ngọc Phúc, Quỳnh Thọ*” [67; tr 541].

Về công lao huân nghiệp, Nguyễn Khải một lòng phò tá nhà Lê. Về đức nghiệp, ông được người đương thời ca ngợi là công đức lớn lao, phúc đức cao dày. Khi trấn thủ đất Sơn Nam, kinh lược vùng Sơn Tây, ông luôn chăm lo, giúp đỡ cho cuộc sống của nhân dân. Với quê hương, ông tự xuất tiền của mua gỗ từ rừng cao về, mời thợ giỏi trong nước đến làm 8 chiếc cầu Long Nhị, Ngân Đái, Phúc Lai... Đối với tổ tiên, ông lấy ruộng nhà để mở rộng đất nhà thờ, giao ruộng cho nhân dân cày cấy để chăm lo hương khói. Với con cháu dòng dõi, ông cấp phần ruộng đất cho gây dựng nền tảng vững vàng nhằm rạng rỡ tiếng ông cha thuở trước, cơ nghiệp mãi mãi lưu truyền đời sau.

Với công lao to lớn đối với đất nước, nhân dân, sau này ông được vua Lê ban phong 19 mỹ tự: “*Hiệp mưu, đường võ công thân, Trung quân Đô đốc, phủ tá Đô đốc, phó Tướng Đấng Quận Công*” [95; tr 5]. Ông là “*Bạc Đại Thần, đức bị rộng khắp sinh dân, có công với xã tắc được nhân dân phụng thờ, khắc tên vàng vào đá ca tụng tiếng thơm trong thơ ca để nói danh đời sau*” [95; tr 5]; sắc phong làm “*Phúc thần thượng đẳng*”, sai dân địa phương lập đền thờ phụng theo “*Điện phép nhà nước*”. Các đời vua về sau đều ban sắc phong tặng.

Theo các cụ cao niên kể lại, di tích trước đây nằm giữa một cánh đồng lúa với quy mô rộng lớn gồm thành nội, thành ngoại, có cung thượng, cung hạ, nhà nghỉ, sân chơi và nơi thờ Nguyễn Khải khi qua đời. Xung quanh có hào nước ngăn cách 3 mặt;

mặt tiền là lối vào di tích. Hiện nay di tích là ngôi chính tẩm ba gian ngang và hai gian dọc. Ngôi trung đường 3 gian dài 8m, rộng 3,7m dùng làm nơi soạn lễ và tiếp khách [H26-27; PL14-15].

Đền thờ Nguyễn Khải hiện còn lưu giữ được nhiều hiện vật có giá trị về mặt lịch sử - văn hoá như long ngai, bài vị, lư hương... Ngoài ra, bia Sinh từ, giếng đá đều là công trình chạm khắc tinh xảo của thợ đá làng Nhồi xứ Thanh.

Nhìn chung, đền thờ Nguyễn Khải là Di tích lịch sử - văn hóa thời Lê có giá trị lịch sử - văn hoá nổi bật trên nhiều phương diện. Các hiện vật còn hiện hữu tại di tích là những bằng chứng về một nhân vật lịch sử có công lao lớn đối với đất nước, nhân dân; thể hiện truyền thống “*uống nước nhớ nguồn*”, trọng ân nghĩa từ ngàn đời của dân tộc Việt. Cùng với nhiều giá trị lịch sử - văn hoá khác, hiện di sản đã được các cấp chính quyền địa phương công nhận là Di tích lịch sử - văn hoá cấp Tỉnh.

4.1.2. Nhà thờ

** Nhà thờ các Quận Công Họ La*

Họ La là một dòng họ nổi tiếng tồn tại lâu đời của Việt Nam. Thủy tổ của dòng họ La là La Viện được phong tặng Ấp Lãng Chân Nhân. Dòng họ La thực sự phát triển bắt đầu từ ông La Tu ở Bái Hà, sau đổi tên thành xã Hoa Thị, huyện Thuận Lộc, phủ Hà Trung trấn Thanh Hoa (nay là xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc). Ngoài ra ở Xuân Lộc còn có ông La Đức Tôn là bậc khai quốc công thần triều Lê, được phong tước Thảng Quận Công. Ông La Đức Quảng được phong Phù Quận Công. Về sau, dòng họ La còn có nhiều người đỗ đạt cao [87; tr 29 - 30].

Hiện chưa tìm thấy nguồn tư liệu ghi chép cụ thể về thời điểm họ La đến vùng đất Cổ Bôn lập nghiệp. Tuy nhiên, căn cứ vào tiểu sử của các nhân vật và cuốn gia phả dòng họ La ở Thuận Lộc thì có thể đoán định dòng họ La về Cổ Bôn từ thời vua Lê Thần Tông (1656). Ngày nay dòng họ La ở Ngọc Tích gồm 4 chi: chi thờ ông La Đức Hà; chi thờ ông La Đức Trang, chi thờ ông La Đức Ninh; chi thờ bà La Thị Lánh. Trong mỗi chi hầu như đều có các câu đối ca ngợi công lao của các vị công thần dòng họ La [87; tr 32].

Nhà thờ các quận công họ La có kiến trúc 3 gian, hệ khung gỗ, cửa bức bàn thượng song hạ bản, tường xây bao quanh, mái lợp ngói mũi truyền thống. Nhà dựng theo hướng nam (chéch tây 4°). Kiến trúc vì kèo theo hình thức chôn cột phía trước, đi đường kẻ hiên nhằm đỡ lực đè của mái và tạo ra độ dốc cân xứng của mái sau. Lối kiến trúc của nhà thờ họ La nhìn chung vẫn còn bảo lưu được một số thành phần kết cấu theo phong cách kiến trúc đình chùa, đền miếu truyền thống [H28, 29; PL15-16].

Hiện nay, nhà thờ họ La còn lưu giữ được nhiều hiện vật có giá trị về mặt lịch sử - văn hoá và đã được công nhận là Di tích lịch sử - văn hoá cấp Tỉnh, thành phố. Trong đó tiêu biểu là bức Đại tự “*La từ đường*” sơn son thếp vàng dài 1,75m, cao 0.75 m. Một sập hương án được bố cục đăng đối, hài hòa, kỹ thuật chạm khắc tinh xảo, có giá trị nghệ thuật cao. Long ngai, thần vị, y môn vải, ống hương, ống hoa, lục bình gồm, mũ vua ban cũng rất có giá trị về mặt văn hoá.

Với nhiều giá trị to lớn trên cả phương diện lịch sử cũng như văn hoá, hiện di tích nhà thờ các Quận Công Họ La đã được các cấp chính quyền địa phương công nhận là Di tích lịch sử - văn hoá cấp Tỉnh. Hằng năm cứ vào ngày Đông chí tháng 11 âm lịch thì con cháu dòng họ La từ khắp nơi lại tề tựu về nhà thờ để làm lễ giỗ họ nhằm tưởng nhớ nguồn gốc và ôn lại truyền thống của cha ông. Mặc dù không phải là dòng họ có nguồn gốc ở Cổ Bôn nhưng họ La đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng Cổ Bôn thành vùng đất học xứ Thanh và có nhiều đóng góp trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc.

** Nhà thờ dòng tộc họ Nguyễn*

Nhà thờ dòng tộc họ Nguyễn là một ngôi nhà gỗ được xây dựng từ thế kỷ XVII để thờ Nguyễn Trùng. Ông hiện chưa rõ năm sinh, năm mất. Căn cứ vào các đạo sắc phong cùng tài liệu truyền ngôn tại địa phương, được biết Nguyễn Trùng là nhân vật lịch sử quan trọng dưới thời Lê - Trịnh, làm quan và được vinh phong nhiều tước vị quan trọng. Sắc phong ngày 9 tháng 10 niên hiệu Đức Long năm thứ 3 (1631) cho biết ông là Dực vận tán trị Công thần, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Cấp sự trung Hộ khoa, Khánh Diên bá, Trụ quốc, Trung Trật. Vì có lòng phò giúp, có năng lực trong công việc nên ông được các triều thần bàn bạc, chuẩn thăng chức Đô cấp

sự trung, xứng là Dực vận tán trị công thần, Đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Lễ khoa Đô cấp sự trung, Khánh Diên bá, Trụ quốc, Trung trật.

Nhà thờ được xây dựng với kiến trúc 5 gian, trước kia dùng cửa dọc ở cột quân trước, sau này sửa lại dùng cửa dọc theo cột cái sau, để lại phần hiên rất rộng làm không gian hành lễ. Từ cột cái sau ra tường (cả 5 gian phía sau) dùng làm nơi bài trí đồ thờ dài 12,36m, chiều rộng 6,9m [H30; PL16].

Kiến trúc của vì kèo gồm 4 vì với 6 cột cái, 8 cột quân, 4 cột hiên, 4 cột đá đỡ toàn bộ hệ thống vì ở phía trên. 2 vì kèo hồi giống nhau về kiểu liên kết “*chồng rường kẻ bẩy*” với hai cột hiên trước sau, hai cột cái trước sau. Hai vì giữa trôn 2 cột trước, với hệ thống hàng chân cột hiên bằng đá vuông, cột hiên sau, hai cột quân và cột cái sau kết cấu vì kèo theo kiểu “*kẻ chuyền giá chiêng*”. Sân nhà thờ có diện tích gần 99m² (15,2 x 6,5m). Trong nội thất của công trình còn có nhà quân tử có diện tích 24m² (dài 6m x rộng 4m) theo lối kiến trúc đơn giản.

Kết cấu nhà thờ họ Nguyễn nhìn chung hài hòa, giản dị theo kiến trúc truyền thống dân gian thế kỷ XVII. Đây là công trình kiến trúc gỗ với một số nét hoa văn được chạm trổ tinh xảo trên các con rường và kẻ bẩy. Hệ thống hoành tải, rui mè bằng gỗ lim vuông vắn chắc khỏe. Mái lợp ngói mũi hài. Nền nhà lát gạch bát màu đỏ. Bờ hè trước được bó bằng đá xanh lẫn gai.

Hiện nay, nhà thờ còn lưu giữ được nhiều hiện vật quý giá trị như một bức đại tự đề “*Quận Công Tử*”; một đôi câu đối gỗ sơn son thếp vàng, chữ chạm nổi; các đạo sắc phong cho Nguyễn Trùng. Hương án trong chính tẩm sơn son thếp vàng, trên hương án có đặt thần vị Nguyễn Trùng. Hai kiếm thờ cao 1m. Hương án ở giữa cao 0,90m, dài 1,54m, rộng 0,54m. Hương án tiền cao 1,25m, rộng 0,95m, dài 1,42m là hương án gỗ cổ chạm hoa nổi, hoa văn triện, tứ linh, khung gỗ soi đường gờ chỉ, tinh xảo. Hương án bên tả hữu thờ các vị tổ trong họ gồm có long ngai, đài lớn, bình hương đá cổ, một cỗ kiệu bát cống. Ngoài ra còn có nhiều bát hương đá cổ, bát hương gốm, chúc thư, mâm đồng, đèn gỗ... Các hiện vật trong di tích có niên đại khác nhau nhưng nhìn chung đều có giá trị nghiên cứu trên nhiều phương diện. Đây là những cứ liệu có giá trị cho việc nghiên cứu lịch sử - văn hóa vùng đất Cổ Bôn.

Trải qua thăng trầm của thời gian và biến thiên của lịch sử, nhà thờ dòng họ Nguyễn được cháu con trông coi cẩn thận, nghi thức thờ tự và cúng tế được dòng họ bảo tồn nguyên vẹn theo lệ cũ. Đây là di tích còn bảo tồn được các giá trị về kiến trúc, di vật tương đối tốt trong cụm di tích lịch sử - văn hoá vùng đất Cổ Bôn. Di sản đã được công nhận là Di tích lịch sử - văn hoá cấp Tỉnh. Điều này đã khẳng định cái tâm linh và tín ngưỡng văn hóa đã được nhân dân địa phương tôn kính, ngưỡng vọng. Thông qua di tích, chúng ta có thể nghiên cứu về nhân vật lịch sử có công lao với xóm làng, đất nước và đời sống tín ngưỡng, tinh thần của cộng đồng cư dân Cổ Bôn.

** Nhà thờ Thọ Như Hầu Nguyễn Chí Hòa*

Nguyễn Trí Hòa người xã Phúc Thọ. Thân phụ là Nguyễn lệnh công, từng giữ chức Thiêm sự Điện sử viện, tước Quỳnh Ngọc nam. Từ nhỏ Nguyễn Chí Hòa đã nổi tiếng hiếu học. Ông đậu Tường sinh khoa Quý Mão (1783) triều Cảnh Hưng (1740-1786). Sang thời Lê Chiêu Thống (1786-1788), ông “*gác bút nghiên theo ngạch binh hung*”. Đầu thời Nguyễn, ông được thăng lên chức Tham quân ở doanh Thần Sách, doanh Phần Dực, rồi trải qua các chức Hiệp trấn xứ Tuyên Quang, Sơn Nam, Hải Dương. Trên chốn quan trường, Nguyễn Trí Hòa là người thanh liêm chính trực. Đối với nhân dân, ông là người có nhiều ơn đức. Ông mất lúc 63 tuổi, được tặng Đoan Nhã công thần, Thông chương Đại phu, Tư chính thượng khanh, tước Thọ Như hầu, tên thụy là Trung Thanh. Khi mất ông được dòng họ và nhân dân lập đền thờ cúng. Nhà thờ nằm giáp ranh giữa 4 đơn vị hành chính xã thôn, thuộc hai huyện Đông Sơn và Thiệu Hóa. Phía Đông giáp đình làng Phúc Triền; phía Tây giáp Nông Giang; phía Nam giáp dòng Phồn Giang và quốc lộ 45; phía Bắc giáp đền thờ Nguyễn Văn Nghi.

Nhà thờ được xây hướng chính Đông lệch Nam 30⁰. Cấu trúc trước đây gồm tiền đường 5 gian và chính tâm 3 gian. Sau này do nhu cầu quy hoạch chỉ còn lại Bia ký ở gian phía tả (phía Bắc). Hiện nay, nhà thờ là ngôi nhà 3 gian 4 vì. Hai vì giữa chôn cột cái trước (cho rộng lòng), hai vì bên có 6 cột, ngày xưa dùng ván xung quanh nay bỏ ván xây tường ba mặt [H31; PL17].

Ngoài tám bia lớn niên hiệu Minh Mệnh, trong nhà thờ còn có long ngai, thần vị của Nguyễn Chí Hòa. Phía trên có Long Ngai phụ thân là Lê Triều Thiêm sự điện

sử Quỳnh Ngọc Nguyễn Quý Công và các đồ thờ khác như đài lớn, đài nhỏ, kiếm thờ, bình hương...

Nhà thờ Thọ Như Hầu Nguyễn Chí Hòa tọa lạc ở vùng đất nổi tiếng văn vật của xứ Thanh. Với vị thế là Di tích lịch sử - văn hoá cấp Tỉnh, di tích đã gợi nhắc về một nhân vật lịch sử sống giao thời giữa ba triều đại. Thông qua tìm hiểu nhà thờ đã cho chúng ta hiểu thêm về cung cách, thể thức của nhân dân về việc thờ cúng người có công với nước ở hàng võ tướng và đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân vùng đất Cổ Bôn trong quá trình xây dựng và phát triển làng xã.

** Nhà thờ và bia ký Tiến sĩ Cao Cử*

Nhà thờ và bia ký Tiến sĩ Cao Cử còn được gọi là Cao Từ Đường hay nhà thờ ông quan Ngự sử Cao Tiên Sinh (tức Cao Cử).

Cao Cử sinh năm 1610, không rõ năm mất, người xã Ngọc Đôi huyện Đông Sơn. Ông là một người nổi tiếng hay chữ, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông; làm quan đến chức Giám sát ngự sử. Trong cuộc đời quan trường, ông luôn tỏ ra là một người thanh liêm, chính trực, được vua trọng dụng. Khi ông mất nhân dân đã tưởng nhớ đến công lao của ông lúc sinh thời, dòng họ nghĩ về sự vinh hiển của tổ tông nên đã lập nhà thờ ông và coi ông là vị Thủy Tổ của dòng họ Cao ở Cổ Bôn.

Di tích có kiến trúc 3 gian, tường hồi bít đốc. Bộ khung bên trong làm bằng gỗ xoan theo lối kiến trúc truyền thống. Một số cấu kiện gỗ được chạm trổ tinh tế, họa tiết trang trí chủ đề tứ linh uyển chuyển, mềm mại. Nền nhà lát gạch bát. Trên bờ dãi đắp gỗ chỉ. Bờ đốc trang trí hình lưỡng long châu nguyệt. Mái được lợp bằng ngói mũi hài. Phía ngoài là sân rộng lát gạch màu nâu đỏ, tường bảo vệ bao quanh và cổng ra vào [H33; PL18].

Tại nhà thờ còn lưu giữ được nhiều hiện vật có giá trị như ngai thờ, đĩa ngà, đĩa bạc, hương án... và tấm bia ghi chép về công lao của những người trong dòng họ được dựng vào niên hiệu Khải Định năm thứ 9 (1924) [H35; PL19]. Nội dung văn bia ca ngợi công lao sự nghiệp của ông và truyền thống hiếu học nối truyền khoa bảng quan tước của dòng họ Cao. Cùng với đó là các bức đại tự, hoành phi câu đối ca ngợi

về khoa danh lừng lẫy của dòng họ Cao. Trong nhiều bức hoành phi, câu đối còn ghi lại tấm lòng nhân nghĩa của các nhân vật trong dòng họ lúc sinh thời cùng nhiều hương án, khám thờ, đình hương, mâm bồng, nậm rượu, bát, đĩa, chén... có giá trị về mặt lịch sử - văn hoá [H34; PL18].

Nhìn chung, nhà thờ Cao Cử là di tích lưu niệm danh nhân lịch sử; người có công với làng, tấm gương sáng về tinh thần học tập thời Lê Trung Hưng. Những hiện vật như câu đối, sắc phong ca ngợi công đức thanh liêm của Cao tiên sinh. Qua nghiên cứu nhà thờ, có thể nắm được phong tục thờ cúng và các hoạt động văn hóa truyền thống “*uống nước nhớ nguồn*”, tôn trọng đạo hiếu học, ghi sâu công đức của tổ tiên. Di sản góp phần phát huy truyền thống hiếu học của cha ông đồng thời cung cấp nguồn tư liệu quý giá để nghiên cứu lịch sử sống động của những vị quan tước vùng đất Cổ Bôn; đã được các cấp chính quyền địa phương công nhận là Di tích lịch sử - văn hoá cấp Tỉnh.

** Nhà thờ bia ký hai vị Tiến sĩ họ Lê Khả*

Nhà thờ bia ký hai vị Tiến sĩ họ Lê Khả thờ Lê Khả Trù và Lê Khả Trinh. Đây là những nhân vật nổi tiếng của dòng họ Lê Khả - bậc Đại khoa góp phần bồi đắp bề dày thành tựu khoa bảng cho vùng đất Cổ Bôn. Lê Khả Trù sinh năm 1582, không rõ năm mất. Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ 10 (1628) đời Lê Thần Tông; làm quan đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung. Lê Khả Trinh sinh năm 1653, mất năm 1722. Ông đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn (1676) niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông; làm quan đến chức Hiến sát sứ, về trí sĩ [50, tr 532].

Nhà thờ hai vị Tiến sĩ họ Lê Khả được xây dựng theo lối kiến trúc truyền thống. Toàn bộ ngôi nhà được chống đỡ bởi hệ thống cột gỗ (cột cái, cột quân) chắc chắn và tô điểm bởi những bức chạm trổ hoa văn cầu kỳ, tinh xảo. Trải qua biến thiên của thời gian, di tích bị xuống cấp nghiêm trọng. Năm 2018, nhà thờ được trùng tu với kinh phí hơn 700 triệu đồng.

Nhà thờ hiện nay dài 12m, rộng 7,4m, diện tích 88,8m². Di tích gồm 5 gian không đều nhau. Cấu trúc vì kèo theo 2 loại: Hai vì giữa giống nhau, bốn vì bên giống nhau [H39; PL21].

Hai vị giữa kiểu giá chiêng kê chuyên, tròn cột cái sau, dùng ở cột cái trước, tròn cột quân trước, chỉ có 4 cột: Cột hiên sau, cột quân sau, cột cái trước, cột hiên trước, có con ngang từ cột cái ra cột hiên trước.

Bốn vị bên có cấu trúc theo kiểu giá chiêng chông rường trước kê chuyên sau. Cả trước và sau đều tròn cột quân, có trụ và con ngang trước sau. Rui, mè bằng gỗ lim, mái lợp ngói vẩy. Các bức tường chạm trổ tinh vi, các bức xuân hoa trước sau chạm trổ hoa lá và chim thú, đường nét uyển chuyển [H39; PL21].

Di tích nhà thờ hai vị Tiên Sĩ họ Lê Khả còn tồn tại đến nay cùng các tấm bia đá là nguồn tư liệu hiếm hoi phản ánh các giai đoạn lịch sử phát triển của dòng họ Lê Khả. Với khuôn viên của “*Tiên Sĩ Đường*” cùng các hiện vật trong di tích như câu đối, bốn con nghê gỗ chạm trổ tinh xảo, kiếm gỗ thờ, long ngai... [H40; PL21]. Đặc biệt là hai đạo sắc phong cho Lê Khả Vĩ và Lê Khả Thản đều là những tư liệu lịch sử quý giá. Đây là căn cứ để hậu thế hiểu hơn về một vùng đất nổi tiếng văn vật của xứ Thanh, góp phần làm sáng tỏ truyền thống hiếu học – khoa bảng cũng như bề dày lịch sử của vùng đất Cổ Bôn.

Với nhiều giá trị nổi bật trên các phương diện, di sản đã được các cấp chính quyền địa phương công nhận là Di tích lịch sử - văn hoá cấp Tỉnh. Công trình cần được bảo tồn và phát huy giá trị để lưu giữ các giá trị lịch sử - văn hoá cũng như giáo dục truyền thống khoa bảng của các thế hệ cha ông cho con cháu vùng đất Cổ Bôn noi gương không ngừng học tập, trau dồi tri thức để góp sức xây dựng địa phương ngày càng giàu mạnh, phát triển.

** Nhà thờ Lưu Ngạn Quang*

Lưu Ngạn Quang sinh năm 1457, không rõ năm mất. Ông đỗ Đệ nhị giáp Tiên sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 12 (1481) đời Lê Thánh Tông; làm quan đến chức Tả thị lang. Khi còn sống ông nổi tiếng là người nhân đức, đôn hậu và rất mực thanh liêm. Khi ông mất nhân dân địa phương cùng dòng tộc họ Lưu xây dựng nhà thờ để tưởng nhớ công ơn và chăm lo hương khói. Nhà thờ nằm ở trung tâm của làng Kim Bôi. Tuy nhiên, do biến thiên lịch sử, di tích gốc không còn tồn tại. Nhà thờ hiện nay chỉ còn công trình phục hồi theo phong cách

kiến trúc thời Nguyễn, trong đó có 6 bộ vì của công trình cổ được con cháu bảo quản, giữ gìn cẩn thận.

Nhà thờ hiện gồm 5 gian khung gỗ, mặt quay hướng Nam. Phía sau có một gian (chui vò) kiến trúc theo kiểu chữ Đinh với tiền án hậu chảm, hữu thanh long, tả bạch hổ (dòng sông Phồn Giang uốn lượn, tả bạch hổ có Núi nhuận thạch án tiền xa là Núi Nưa, hậu chảm có núi Quỳnh ở làng Quỳnh). Cấu trúc vì kèo theo kiểu nhà ở truyền thống của người Việt [H37-38; PL20].

Cũng như một số di sản văn hoá vật thể khác tại vùng đất Cổ Bôn, nhà thờ Lưu Ngạn Quang là công trình kiến trúc có giá trị lịch sử - văn hoá và đã được công nhận là di tích lịch sử - văn hoá cấp Tỉnh. Di sản đã cho hậu thế hiểu rõ hơn về một công trình với lối kiến trúc nhà ở truyền thống. Nhà thờ đã minh chứng rõ nét về một con người có tâm, có tài và có đức – Lưu Ngạn Quang. Bên cạnh đó, di sản còn bồi đắp bề dày truyền thống đầy tính nhân văn của con người Việt Nam “*Uống nước nhớ nguồn*”; góp phần tô đẹp thêm nét đẹp bình dị cho làng quê Việt, đồng thời tô thắm thêm truyền thống hiếu học của cha ông.

4.2. Di sản văn hóa phi vật thể

Nằm ở vùng đồng bằng xứ Thanh, vùng đất Cổ Bôn có các phong tục - tập quán, lễ tiết như: tiết Nguyên Đán, rằm tháng Giêng, Thanh minh, Đoan Ngọ, rằm tháng Bảy, Trung thu... và các tục lệ trong cưới xin, tang ma... Hệ thống tôn giáo - tín ngưỡng cũng rất phong phú, đa dạng. Bao gồm tín ngưỡng thờ Thành hoàng làng, thờ cúng tổ tiên, thờ các vị anh hùng, danh nhân có công với làng xóm, đất nước và các tôn giáo như Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo. Các tôn giáo, tín ngưỡng đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống tinh thần, sinh hoạt văn hóa của cộng đồng làng xã; trở thành nét văn hóa mang đậm truyền thống “*uống nước nhớ nguồn*”, “*trọng ân nghĩa*” từ ngàn đời của cộng đồng cư dân Cổ Bôn.

Nhìn chung, phong tục - tập quán, tôn giáo - tín ngưỡng của vùng đất Cổ Bôn cũng như nhiều địa phương khác trên cả nước, mang đậm đặc trưng phong tục - tập quán, tôn giáo - tín ngưỡng của làng xã cổ truyền. Các di sản mang giá trị lịch sử - văn hoá sâu sắc, góp phần cố kết cộng đồng, tăng cường sự đoàn kết để chung tay xây dựng

làng xã. Tuy nhiên, nét nổi trội của vùng đất Cổ Bôn so với các làng xã khác trong khu vực là chiều sâu văn hoá được hiện hữu qua các lễ hội truyền thống và trò diễn dân gian, ngữ văn dân gian. Đây là tấm gương phản chiếu lịch sử hình thành vùng đất, quá trình chinh phục và cải tạo tự nhiên vì mục đích sinh tồn của cộng đồng cư dân Cổ Bôn. Đồng thời là nguồn lực khơi dậy sức mạnh cộng đồng, tạo nên những giá trị văn hoá mới trong đời sống kinh tế - xã hội và góp phần xây dựng và phát triển quê hương Cổ Bôn trong giai đoạn hiện nay.

4.2.1. Lễ hội truyền thống

Người dân Cổ Bôn từ xưa đã tổ chức các lễ hội để tưởng nhớ công lao của các vị Thành hoàng và cầu mong mùa màng tốt tươi, mưa thuận gió hoà... Lễ hội truyền thống như một hoạt động văn hóa tâm linh, tinh thần đặc biệt của vùng đất Cổ Bôn.

** Lễ hội làng Ngọc Tích*

Ngọc Tích là một làng cổ có truyền thống lịch sử văn hoá lâu đời. Đây là nơi quê cha đất tổ của nhiều dòng tộc lớn như họ La, họ Nguyễn, họ Cao. Đặc biệt, lịch sử hình thành và phát triển của làng Ngọc Tích gắn liền với đền Cả nơi thờ Đức Thánh Đế Thích. Lễ hội của làng gắn liền với lễ rước bóng Đức Thánh Cả Đế Thích ra gốc đa Bò Lò đánh cờ với Trương Ba ngày 12 tháng 2 hàng năm và nhiều hoạt động văn hóa tâm linh đặc sắc đã thu hút đông đảo bà con nhân dân, du khách thập phương tham gia.

Lễ hội làng Ngọc Tích gồm 2 phần. Phần thứ nhất là lễ rước bóng Đức Thánh Cả. Chiêng trống từ đền Cả vang lên ba hồi. Chiêng trống các làng khác cũng vang lên liên tiếp. Làng Ngọc Tích rước kiệu Đế Thích từ đền Cả đến gốc đa Bò Lò làng Quỳnh Bôi để đánh cờ với Trương Ba. Làng Quỳnh Bôi cũng rước kiệu ra nghinh tiếp. Làng Phúc Triền rước kiệu Phúc Khê tướng công Nguyễn Văn Nghi, làng Kim Bôi rước kiệu Đăng quận Công Nguyễn Khải đến. Bốn vị thần gặp nhau tỏ ra vui mừng, niềm vui ấy được thể hiện khi kiệu lượn lên, lúc vòng xuống, ghé sát lại với nhau, lúc thì quay tít như múa. Quá trình rước kiệu và lúc các kiệu gặp nhau cũng chính là dịp để các làng biểu diễn với nhau về tài múa rước kiệu [67; tr 473].

Sau khi 4 kiệu rước Thành hoàng đã về đến gốc đa Bò Lò, cả bốn làng bắt đầu

thực hiện lễ tế Thánh. Lễ vật rất đơn giản chỉ có trầu rượu, hương vàng, một đĩa xôi, một con gà luộc, nhưng cuộc tế diễn ra rất trang nghiêm. Nhìn chung quy trình tế lễ cũng như nhiều cuộc đại tế khác [115; tr 415].

Tế lễ xong, các làng rước kiệu trở về làng mình. Khi chia tay lại một lần nữa các kiệu thể hiện sự vui mừng và có phần bịn rịn, lưu luyến. Khi đến ngã ba đường thì kiệu Phúc Khê tương công và kiệu Đặng quận Công dừng lại chào tạm biệt vị thiên thần Đế Thích; tiếp đó, kiệu Đặng quận Công đi tiễn kiệu cha một đoạn đường rồi Đặng quận công trở về nghề làng mình. Từ đây về đến nghề kiệu đi như bay vì ngài vốn là quan võ.

Kiệu Đức Thánh Cả về đến đền Cả thì làng Ngọc Tích làm lễ kỳ thọ (lễ cầu tuổi thọ). Lễ phẩm chỉ có trầu rượu, hương vàng, năm nào được mùa có thêm cỗ xôi, con gà để cầu mong tuổi thọ, sự bình an, mạnh khỏe đến cho nhân dân địa phương và cũng để cầu cho mùa màng bội thu, nhân dân no ấm.

Kết thúc phần lễ là đến phần hội với nhiều trò chơi. Trong đó điển hình là kéo co và diễn trò... Cuối cùng là tục ăn cỗ chung của cả làng. Phần hội góp phần gia tăng niềm vui, sự hứng khởi, tinh thần đoàn kết của người dân địa phương. Cộng đồng cư dân thêm gắn bó với nhau trong một không gian văn hoá chung của các làng xã vùng đất Cổ Bôn.

Lễ hội làng Ngọc Tích ngày 12 tháng 2 đã tôn thêm nét đẹp văn hóa của một ngôi làng cổ đã và đang tồn tại trên mảnh đất Cổ Bôn. Đây là dịp để các thế hệ con cháu tưởng nhớ công lao của những bậc thánh hiền, tiền nhân đã có công khai ấp, lập làng, mang lại cuộc sống ấm no cho nhân dân. Lễ hội còn thu hút đông đảo du khách thập phương đến với các giá trị văn hóa của địa phương, nâng cao đời sống của nhân dân trong vùng. Từ đó, nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức của người dân trong công tác bảo vệ, giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa quê hương.

** Lễ hội làng Quỳnh Bôi*

Hàng năm nhân dân làng Quỳnh Bôi nói riêng và Cổ Bôn nói chung cứ đến tháng 2 lại tề tựu về làng để tham gia lễ hội đền thờ Bạch Vân Sơn Thần. Lễ hội không chỉ thu hút bà con trong làng mà còn đông đảo du khách thập phương tham gia.

Mặc dù lễ hội được tổ chức vào ngày 27 tháng 2 nhưng ngay từ đầu tháng không khí lễ hội đã bắt đầu nhộn nhịp. Chính quyền địa phương cũng như nhân dân đã náo nức chuẩn bị cho lễ hội [H43-44; PL23].

Lễ hội gồm hai phần: lễ và hội. Phần lễ chủ yếu là nghi thức tế lễ, dâng đồ hiến cúng lên thần linh. Chủ tế là người cao niên có phẩm hàm hay đỗ đạt cao nhất của làng hoặc là ông tiên chỉ, ông nhất đám. Bốn bồi tế giúp chủ tế và cứ trông chủ tế mà lễ. Về trang phục, chủ tế mặc áo dài màu vàng, quần trắng mũ đỏ, chân đi hia. Bồi tế mặc áo xanh, quần trắng, mũ xanh, chân đi hia. Đông xướng và tây xướng cùng các chấp sự áo lương bên ngoài, áo gấm dài và quần trắng bên trong, đầu đội mũ xanh, chân đi hia. Buổi tế lễ do đông xướng và tây xướng điều hành [127; tr 74].

Phần tế lễ kết thúc là đến phần dâng hương của nhân dân trong làng và cuối cùng là phần hội với nhiều trò chơi dân gian thu hút đông đảo bà con trong làng, trong vùng như chơi cù, thổi cơm thi...

Theo tập tục, trước khoảng một tháng, nhân dân làng Quỳnh Bôi đã bắt đầu tìm kiếm, lựa chọn những thân, gốc gỗ tốt, nặng và lâu năm để đẽo cù. Cách đẽo cù cho đến nay chủ yếu vẫn làm thủ công, song phải đạt yêu cầu về độ tinh xảo, sao cho cân cả đầu cù, vòng cổ cù và quan trọng nhất là khâu đóng viên bi sắt ở đáy cù. Dây cù được làm từ sợi đay không chỉ bởi độ bền mà còn tạo ra một lực quay rất tốt cho chiếc cù. Một chiếc cù chất lượng phải quay đều, không bị lác, lạng và có sức nặng, độ chắc chắn mới có thể giành chiến thắng. [127; tr 74-75].

Khi thi đấu người tham gia sẽ quay cù trong một vòng tròn có đường kính 2,5m. Cù nào bị đánh bật ra khỏi vòng hoặc ngừng quay trước sẽ bị thua. Tùy theo trọng lượng của cù, có thể phân ra nhiều loại khác nhau để thi đấu. Đội chơi cù của đội nào giành chiến thắng sẽ được trao cờ vô địch và một phần thưởng khích lệ nhỏ [127; tr 75].

Bên cạnh chơi cù, lễ hội làng Quỳnh Bôi còn có trò chơi thi thổi cơm. Cuộc thi có ba bước: thi làm gạo; tạo lửa, lấy nước và thổi cơm. Mỗi nhóm gồm 10 người (cả nam và nữ) sẽ tự xay thóc, giã gạo, lấy lửa, lấy nước và nấu cơm. Đây không chỉ là trò chơi dân gian đầy tính trí tuệ, mang đậm bản sắc văn hóa Việt mà

còn giúp nhân dân được giao lưu và tăng cường tinh thần đoàn kết xóm làng. Vì vậy, trò chơi đã thu hút được đông đảo nhân dân trong làng ở nhiều lứa tuổi, thế hệ khác nhau cùng tham gia thi đấu và cổ vũ [127; tr 7].

** Lễ hội làng Phúc Triền*

Lễ hội làng Phúc Triền được tổ chức với quy mô liên làng: Phúc Triền, Quỳnh Bôi, Kim Bôi, Ngọc Tích vào ngày 20 tháng Giêng âm lịch tại áng té.

Lễ hội gồm 2 phần lễ và hội. Mỗi phần lại gồm nhiều bước khác nhau. Trong đó, phần lễ bao gồm lễ khai quang, rước kiệu, lễ tế và lễ tạ.

Lễ khai quang được tiến hành trang trọng, người chủ trì lễ khai quang là trưởng ban tổ chức. Đây là khâu kiểm tra lại lần cuối tất cả mọi việc tổ chức cho lễ hội như: trang phục, đồ lễ, số lượng người, các bước của buổi lễ.

Lễ rước kiệu được bắt đầu từ chiều ngày 19 tháng Giêng. Vào ngày này, cả bốn làng đều rước kiệu đưa bốn vị Thành hoàng của làng về áng té. Cuộc rước kiệu diễn ra trang nghiêm, long lẫy. Kiệu được trang trí đẹp, mỗi kiệu có 8 hoặc 16 người khiêng. Người khiêng mặc áo đỏ cộc tay, quần đai đỏ, quần xà cạp trắng, đầu chít khăn đỏ. Đi trước kiệu là hai hàng cờ hội, sau đó là người vác gươm, chùy, kiếm và biển gỗ. Tiếp theo sau là dàn nhạc bát âm. Sau đó là kiệu, hai bên và phía sau kiệu có người vác tán, vác lọng che. Sau kiệu là quan viên bô lão và nhân dân trong làng. Những người này đều mặc áo lương, quần chùng, đội khăn xếp, đi giày hạ hoặc guốc gỗ [67; tr 471, 472].

Từ bốn nẻo đường của bốn làng, bốn đoàn rước kiệu đi về nền áng té với màu sắc rực rỡ, âm thanh rộn ràng. Ở cả bốn kiệu đều có lễ phẩm gồm chực trà, chai rượu, một đĩa oản, một nải chuối. Riêng nền áng có một lễ gồm một mâm xôi, con gà luộc, chực trà, chai rượu.

Khi kiệu đã được đặt vào đúng vị trí quy định, nha môn của cả bốn làng phải đến tận nơi xem xét cẩn thận từ việc đặt kiệu, lễ phẩm. Nếu đã đầy đủ chu đáo thì họ quay ra mời quan viên, tư văn, hương lão vào chiếu ngồi theo sự quy định của làng “*tuổi 80 trở lên ngồi ngang với Tiến sĩ; Tuổi 70 trở lên 79 ngồi ngang với Cử nhân; Tuổi 60 trở lên 69 ngồi ngang với Tú tài* [165; tr 728]. Trong mỗi chiếu lại chia ra: “*khoa hoạn ngồi bên trái, tuổi tác ngồi bên phải. Ở hàng chiếu Nha môn, Văn trưởng*

thì Ngọc Tích và Quỳnh Bôi ngồi bên trái (vì thờ thiên thần, nhiên thần). Phúc Triền và Kim Bôi thì ngồi bên phải (vì thờ nhân thần)” [165; tr 728].

Sân áng tế lúc này trải rất nhiều chiếu hoa và được quy định nơi ngồi rất cụ thể:

“- Đại khoa và lão 80 tuổi trở lên: Mỗi người một chiếu.

- Cử nhân và 70 tuổi trở lên 79 tuổi: Ba người ngồi một chiếu.

- Tú tài và 60 tuổi đến 69 tuổi: Bốn người ngồi một chiếu.

- Dưới 60 tuổi (huong lão): Sáu người ngồi một chiếu” [165; tr 728].

Các tế quan, trừ chủ tế nhất thiết phải là lí trưởng, còn lại là những người có chân trong làng, gồm: 4 bồi tế; 2 Đông và Tây xướng; 1 chuyển chúc; 1 đọc chúc.

Lễ tế nhằm mục đích thỉnh mời các vị Thành hoàng về dự hội, để dân làng chúc tụng, tỏ lòng biết ơn các đấng thần linh đã che chở, phù hộ cho dân làng. Buổi đại tế phải trải qua 40 lần xướng, bắt đầu từ “*khởi chinh cổ*” đến “*lễ tất*”, gồm 37 bước: dâng hương 11 bước, đón thần 5 bước, dâng rượu 8 bước, đọc chúc và hóa chúc 10 bước, lễ tạ 3 bước.

Cuối cùng phần lễ là lễ tạ. Sau khi chủ tế vái lạy thấp hương tất cả mọi người cũng vái lạy theo và thấp hương vào lư hương lớn.

Khi buổi tế diễn ra xong xuôi, mọi người vẫn ngồi tại chỗ, một vị đại diện quan viên (phải là người lục phẩm trở lên và đã hưu quan tại làng) đứng lên cất giọng ngân nga, khoan hòa báo cáo tình hình xóm làng để quan viên nghị định mức độ tổ chức lễ hội. Căn cứ vào tình hình thực tế, quan viên sẽ quyết định chọn một trong ba chữ: Thượng, Trung hoặc Hạ.

Chọn chữ “*Thượng*” là được tổ chức nhiều trò lễ vui chơi, trong đó lớn nhất, tập trung nhất là đấu cờ. Phải là năm được mùa lớn, dân làng yên bình no ấm mới làm được, vì tốn kém nhiều thời gian, nhân lực, tiền của.

Chọn chữ “*Trung*” là cũng tổ chức các trò diễn nhưng hình thức không lớn, tập tành cũng vừa phải không gây ra tốn kém lắm. Những năm này mùa màng có thể không bội thu, nhưng nhất thiết dân làng có yên bình, vui vẻ mới được làm.

Chọn chữ “*Hạ*” là năm ấy chỉ làm lễ kỳ phúc vào ngày 10 tháng 2 bình thường như lệ cũ, vì mùa màng thất bát, dân làng túng thiếu.

Bên trong quan viên thông ra chữ “*Thuợng*” hoặc chữ “*Trung*” thì dân làng cùng vỗ tay reo hò, sung sướng. Sau khi đã quyết định được chữ để tổ chức lễ hội thì bắt đầu nội dung phần hội với các hoạt động chính, bao gồm đánh cờ và diễn trò...

Bàn cờ được vẽ bằng vôi trắng, nơi quân đến quân đi đều có chôn một ống nứa nhỏ để cắm quân cờ. Quân cờ làm như cái biển, trên biển có chạm khắc hoa văn đẹp, mỗi bên 16 quân, một bên sơn màu đỏ, thép vàng, ở giữa biển viết tên quân cờ bằng chữ Hán màu đỏ. Một bên sơn màu đen cũng thép vàng, ở giữa biển viết tên quân cờ bằng chữ Hán màu trắng. Mỗi quân cờ một người điều khiển, như vậy phải có 16 nam, 16 nữ.

Người được làng chọn cầm quân cờ phải là trai thanh gái lịch, con cháu các gia đình có khuôn phép, ông bà, cha mẹ không làm điều gì vi phạm pháp luật và đạo đức. Bản thân người được chọn phải nết na, không có tỳ vết, khuyết tật, tang có. Gia đình nào có con em được chọn làm việc này là vinh dự cho gia đình, cho dòng họ. Gia đình tự lo may sắm áo quần, giày mũ cho con em mình. Tham gia đấu cờ là người của bốn làng ở Cỏ Bôn và cũng tiếp nhận những người khác làng, khác vùng, nhưng phải đăng kí trước khi hội diễn ra [67; tr 500].

Trọng tài của cuộc đấu cờ do làng mời các cụ có tiếng cao cờ và có uy tín trong làng đảm nhiệm. Trọng tài bắt thăm để xếp từng đội đối đầu với nhau, mỗi đội được đấu ba ván để phân thắng bại, nếu ai thua hai ván liền thì trọng tài cho bãi cuộc và cứ như vậy từng đội đấu với nhau cho đến hết lượt. Đến đợt hai gồm những người thắng ở đợt một và đợt ba gồm những người thắng ở đợt hai. Giải thưởng là một tấm lụa tốt và một quan tiền.

Người đấu cờ cầm cờ chỉ huy chỉ vào quân nào thì quân ấy chuẩn bị. Khi cờ phát và người đánh cờ bước đến điểm cần đến, dùng cờ chỉ vào vị trí ấy, thì quân mang quân cờ đến tại điểm ấy. Người đấu cờ có khi vừa điều khiển quân và khi hứng thú họ hát những câu văn phù hợp với việc điều quân của họ, để tỏ ra mình là kỳ thủ tài hoa, sức nghi có dư. Cuộc đấu cờ mà như cuộc trình diễn nghệ thuật rất hấp dẫn.

Đấu xong, dù được hay thua, cả hai cùng vào lễ tạ, trả cờ chỉ huy rồi lui ra. Từ bàn thờ phải đi giật lùi ba bước rồi bước ngang sang tả hoặc hữu. Trọng tài tự tay rút

mời mỗi người một chén rượu thánh. Kỳ thủ nhận rượu uống rồi cúi chào trọng tài và lui ra [67; tr 420-424].

Cùng với đánh cờ còn có Ngũ Trò Bôn được nhân dân trong làng biểu diễn. Đây là hoạt động nghệ thuật đặc sắc của lễ hội làng Cổ Bôn, góp phần tạo nên không khí vui tươi, phấn khởi nhưng cũng không kém phần trang nghiêm cho lễ hội. Ẩn sâu trong mỗi trò diễn là những ngụ ý sâu xa của cộng đồng cư dân Cổ Bôn, gửi gắm tâm tư, nguyện vọng hay ca ngợi công lao của các vị Thành hoàng đã có công phù hộ dân làng được no ấm, mùa màng được tốt tươi. Ca dao vùng Cổ Bôn đã ghi lại cảnh vui vẻ của cả xã khi Hội đồng Hương lão quyết định cho diễn trò như sau:

*Nay mừng mở hội vui thay
Bốn dân hội lệ vào ngày tháng giêng
Thưa vào đã được phong niên
Quan viên Hương lão định liền chữ “Trung”
Gái trai, già trẻ hoà đồng
Ai ai thì cũng một lòng âu ca.*

[88; tr 214]

** Một số lễ nghi truyền thống khác*

Vì là vùng đất khoa bảng nổi tiếng của xứ Thanh nên một số nghi lễ truyền thống của vùng đất Cổ Bôn cũng mang tính giáo dục, khuyến khích con cháu chuyên tâm học hành hay đề cao những người đỗ đạt để từ đó tạo động lực cho con em vùng đất Cổ Bôn thế hệ sau tiếp bước ông cha cùng tạo dựng nên bề dày truyền thống khoa bảng cho quê hương. Trong đó tiêu biểu là Lễ Triều quan, lễ Khảo học trò. Lễ giỗ chung cả làng ngày 19 tháng Giêng hàng năm lại thể hiện tính nhân văn sâu sắc của cư dân Cổ Bôn. Đây đều là những nét đẹp văn hoá truyền thống, cần được gìn giữ, bảo lưu và phát huy trong giai đoạn hiện nay.

- Lễ Triều quan

Lễ Triều quan diễn ra vào ngày mùng 2 tháng Giêng âm lịch. Sáng mùng 2 Tết các vị trong hội Tư văn tứ xã khăn áo chỉnh tề tập trung ở nhà Thánh làm lễ Đức Khổng Tử và Thất thập nhị hiền, sau đó cử từ 10 đến 12 người mặc áo thụng xanh

hoặc đen, đội mũ tể, đi giầy tể đến tận gia đình những vị khoa bảng, các quan được phong tước hầu và những người nổi tiếng đức tài được nhân dân trọng vọng và làm lễ tưởng niệm ngay tại bàn thờ các vị ấy như: Hoàng Giáp Lưu Quang Ngạn, Tiến sĩ Lê Khả Trù, Thám hoa Thiệu Sĩ Lâm, Tiến sĩ Lê Khả Trinh, Nguyễn Trung, Phó bảng Lê Thế Thứ [67; tr 472].

- Lễ khảo học trò

Lễ khảo học trò diễn ra vào ngày 16 tháng Giêng âm lịch. Buổi sáng ngày rằm tháng Giêng, các gia đình trong làng có người đang theo học ở các trường đều làm cỗ cúng gia tiên. Buổi chiều, học trò góp tiền gạo làm cỗ ăn tết lại tại nhà thầy học, gọi là cỗ đồng môn. Cỗ rất to có đủ thịt, cá, giò, chả, nem, trứng chỉ thiếu bánh chưng nhưng lại được thay bằng xôi. Cỗ này chỉ cúng gia tiên thầy học. Khi ngồi cỗ thì vợ chồng thầy học ngồi riêng một mâm trên phần cao, còn học trò thì ngồi các mâm chung với con cháu, dâu rể của thầy và mâm được đặt nơi thấp hơn phần, nếu học trò đông có thể phải trải chiếu kéo dài ra đến sân. Còn số học trò cũ đã hiển đạt cũng phải đến dự và họ được mời ngồi một mâm riêng ở phía dưới mâm của vợ chồng thầy.

Sáng 16 tháng Giêng học trò dự khảo đã sẵn sàng giấy bút tập trung tại nhà Thánh. Đề thơ, phú, văn sách do hội Tư văn chọn mời ba vị có học vấn sâu rộng và cao tuổi nhất ra đề thi. Ban giám khảo là toàn thể hội Tư văn tứ xã, những người có chân trong hội Tư văn thì văn phải tú tài, võ phải từ suất đội trở lên.

Khi các vị giám khảo và học trò đã đông đủ, văn trường đưa trình ba bộ đề được niêm phong cẩn thận, rồi ông mời một học trò bắt đề, bắt được đề nào thì thi đề ấy. Thời gian làm bài từ sáng đến trưa, khi nghe hiệu báo hết giờ từ ban giám khảo phát ra thì các học trò đem nộp bài. Sau đó, học trò được ăn xôi thịt tại nhà Thánh rồi ra về. Buổi chiều, ban giám khảo đưa từng bài ra bình xét và xếp giải, người nào đậu đầu và đủ 18 tuổi, có đức hạnh thì được vào hội Tư văn năm ấy [67; tr 457 - 458].

- Lễ giỗ chung cả làng

Lễ giỗ chung cả làng diễn ra vào ngày 19 tháng Giêng hàng năm. Theo truyền ngôn, từ xa xưa, vào ngày 19 tháng Giêng năm ấy (không rõ năm nào) làng Cổ Bôn bị giặc ngoại xâm tàn sát, giết hại rất nhiều người. Hàng năm cứ đến ngày ấy, làng sắm

vàng hương, trầu, rượu, một mâm xôi, con gà trống luộc để làm lễ tại đình. Các gia đình trong làng tùy theo điều kiện mà có xôi thịt cỡ mặn hoặc bát cơm quả trứng, trầu rượu đem đến làm lễ những người bị giặc giết hại và những người đã quá 5 đời không ai thờ cúng, cùng những người xấu số không có con trai thừa tự. Nhìn chung, lễ giỗ chung cả làng tuy đơn giản nhưng là hoạt động tâm linh mang đậm tính nhân văn, thể hiện tính cộng đồng làng xã sâu sắc của cộng đồng cư dân Cổ Bôn trong quá trình tụ cư, xây dựng và phát triển làng xã [67; tr 473].

4.2.2. Trò diễn dân gian

Vùng đất Cổ Bôn là trung tâm diễn xướng dân gian ở vùng châu thổ sông Mã; nổi tiếng với hệ thống Ngũ trò Bôn. Đây là các trò diễn dân gian được nhân dân yêu thích, được các nghệ nhân làng trình diễn trong các kì lễ hội của làng. Không chỉ vậy, Trò Bôn còn được trình diễn cùng với các làng khác ở Nghè Sâm (Đông Anh) trong các kì thi diễn trò theo định kỳ của các làng xưa ở ba tổng. Ngũ trò Bôn gồm: Trò Tiên Cuội, trò Hà Lan, trò Ngô, trò Thủy Phường và trò Lãng Ba Khúc. Theo các nhà nghiên cứu, hệ thống trò diễn dân gian ở vùng đất Cổ Bôn được dân gian xếp hạng là nghệ thuật dân gian truyền thống. Đối với người dân Cổ Bôn, việc tổ chức diễn trò là một việc quan trọng của làng. Cho đến nay các trò diễn dân gian vẫn còn được sử dụng trong các dịp lễ hội của địa phương [67; tr 60 - 80].

*** Trò Tiên Cuội**

Trò Tiên Cuội còn được gọi là Tiên Phường. Nhân vật trong trò (đều là nữ tuổi từ 13 đến 15) gồm 1 Cái, 2 Biện, 12 Tiên và 1 Cuội (nữ cải nam).

Mười ba cô tiên (kể cả cái) xiêm y lộng lẫy, đầu cài trâm dát ngọc. Cuội mặc áo lửng màu đen, đầu chít khăn màu hồng nâu thắt múi ở trán (gọi là khăn bóp), lưng thắt khăn xanh. Biện cũng trang phục giống như tiên nhưng lưng thì thắt khăn xanh.

Các nàng tiên thướt tha tiến ra, xếp thành 3 hàng dọc lễ Thánh, theo hiệu lệnh của Biện, xếp thành 2 hàng dọc, Cái bước lên cao. Sau đó tất cả đứng lên, theo hiệu trống chuyển thành 2 hàng. Biện đánh một hồi ba tiếng trống, quần tiên lên múa và đi ra đến cửa đình. Khi đứng thì thân phải lắc lư cho áo xiêm phơ phất. Các ca khúc đều trùng ca, chỉ riêng đọc thơ, chúc tụng, đánh đồng thì không trùng ca.

Riêng Cuội khi đọc, ngâm, hát, nói một tay cầm cốc, một tay cầm dùi. Khi nghiêng vào Tiên này đánh một tiếng cốc, khi nghiêng sang Tiên kia lại đánh một tiếng cốc, mặt nháy hoặc liếc nhìn tình tứ. Nhưng sau khi được Tiên cứu sống thì Cuội không làm công tác ấy nữa [115; tr 426-442].

** Trò Thủy Phường*

Số người diễn trò Thủy Phường gồm 2 Cai đội, 2 Biện, 1 Cái và 12 con chèo cầm mái chèo, nữ từ 18 đến 22 tuổi, ngoài ra còn có một số người đánh sênh.

Bắt đầu trò diễn, Cai đội đi theo hình thành chữ A trong phạm vi một chiếc chiếu. Con chèo (trạ tử) vào sau cai đội, xếp thành hai hàng, tay ngoài cầm mái chèo. Người đánh sênh ngồi giữa, phía trên, hai bên là hai Biện. Hai Biện là hai Cai đội. Phía dưới, khoảng giữa hai Cai đội là Cái. Phía dưới Cái là Con chèo. Trước khi chèo hát phải bái bốn bái theo hiệu trống.

Nghe hiệu sênh lại cấp mái chèo vào nách y như hát vãn cách để mà thu canh. Phép thu canh như sau: Biện đánh chiêng trong một hồi, Biện lại đánh chiêng trống một tiếng, người đánh sênh đánh ba lần mỗi lần ba tiếng. Biện lại đánh chiêng trống một hồi. Người dẫn phường - hai người - vào bái 2 bái rồi đứng ra hai bên; cai đội vào bái 4 bái rồi dẫn con chèo đi theo hai bên tả hữu đi ra một cách thung dung. Cứ như vậy mà hát chèo rồi 4 người khác lại vào hát theo cái. Cách ca hát có ba điều khó: khởi điệu là một, chuyển tiết là hai, thu kết là ba; duy thu kết là khó nhất, phải thư từ nhã điệu [115; tr 442-454].

** Trò Ngô*

Trò Ngô còn được gọi là trò Ngô phường. Trò Ngô gồm các nhân vật: Thông sự; Sứ thần; Phó sứ, Tuy sứ; Múa long đao, Đánh gươm mộc, Giáo trống: Giáo mô: Đội múa đèn. Số lượng người diễn và nội dung lời hát giống như “Trò múa đèn”.

Nội dung trò Ngô miêu tả cảnh sứ giả nước ngoài sang tiến cống. Giáo trống, giáo mõ hát chọc. Múa long đao, đánh gươm mộc biểu diễn và hát. Múa đội đèn và hát kết thúc trò diễn [115; tr 454-466].

** Trò Hà Lan.*

Trò Hà Lan còn được gọi là Lan Phường. Gồm có các nhân vật: Thây; Thông

sứ; Xiêm Thành; Tớ; Thổ công; Đại thánh; Mẹ nàng; Tin chủ; Hà Lan; Ma gà; Tay vàng tay bạc; Tay cờ tay quạt.

Các nhân vật vừa đối thoại vừa hát múa. Mẹ nàng xô ngã Xiêm Thành, thầy thuốc và các nhân vật khác từ Thổ công đến Đại Thánh đến cứu Xiêm Thành sống lại. Đội múa đèn hát chúc kết thúc trò diễn [115; tr 466-484].

** Trò Lãng Ba Khúc.*

Trò Lãng Ba Khúc gồm Chúa Tiên, Quân Tiên 12 người, chia làm 6 cặp gọi là phách nhất đến phách lục. 2 Giáo biện cầm chiêng trống.

Nội dung múa hát giữa quân tiên với chúa Tiên, theo nhịp chiêng trống của biện. Ca ngợi cảnh bồng lai, đời Nghiêu - Thuấn, vua giỏi, tôi hiền, xóm làng bình yên [115; tr 484-499].

Các trò diễn dân gian vùng đất Cổ Bôn là một trong những yếu tố cấu thành diện mạo hệ thống di sản văn hoá phi vật thể tại địa phương. Mặc dù nằm trong hệ thống trò diễn dân gian vùng châu thổ sông Mã song Ngũ Trò Bôn lại có những đặc trưng riêng biệt. Đây là cơ sở tạo nên bản sắc cho trò diễn dân gian vùng đất Cổ Bôn.

Trò Tiên Cuội và trò Lãng Ba Khúc thể hiện sự giao hoà giữa khách tiên và người trần. Trò Ngô Phương và trò Hà Lan diễn lại việc người nước Tàu và nước Chiêm Thành tự xưng là chư hầu sang triều cống vua Nam. Trò Thuỷ Phường là trò chèo thuyền ngày xuân của dân làng để cầu mong mưa thuận gió hoà, phong đăng hoà cốc và cũng lại để *“rước lấy tiến sĩ, quận công về làng”*. Tuy phần nhiều nội dung các trò diễn là chuyện tiên, chuyện cuội, chuyện nước Tàu, nước Chiêm nhưng đã đi vào đời sống nông nghiệp của cộng đồng cư dân làng Cổ Bôn một cách rất tự nhiên, bình dị.

Một đặc trưng riêng của trò diễn vùng đất Cổ Bôn là tính văn bản hoá. Trò Ngô thì gọi là Ngô Phường, trò Hà Lan được gọi là Lan Phường, trò Tiên Cuội lại được gọi là Tiên Phường. Lại có những trò mang đậm tính bác học như trò Lãng Ba Khúc. Các trò diễn thường gắn với các hoạt động lễ nghi. Nếu đối chiếu, so sánh thì trò Ngô ở Viên Khê mang tính hoạt cảnh. Trò Ngô ở Xuân Phá (Thọ Xuân) nặng về múa. Còn Ngô Phường ở Cổ Bôn lại là trò diễn lễ nghi [89; tr 85]. Đặc biệt, việc bảo lưu lệ tục và trò diễn ở Cổ Bôn rất cẩn thận, tất cả đã được văn bản hóa bằng chữ

Hán hoặc chữ Nôm. Đặc biệt, mỗi lần có sửa chữa bổ sung lại là một lần họp làng và làm lễ xin thần linh được phép sửa chữa và chép lại.

Trong cách biểu diễn của từng trò đều có lời hướng dẫn, âm nhạc có sơ đồ riêng và về múa cũng có một bản vũ đồ. Việc sáng tạo âm nhạc và múa đã có sự tổng kết mang tính quy luật. Văn hóa bản địa tức văn hóa nông nghiệp và văn hóa Nho giáo đã hoà quyện vào nhau, tạo nên sức sống, giá trị cho hệ thống các trò diễn dân gian. Vì lẽ đó, hệ thống Ngũ Trò cần được bảo tồn, phát huy giá trị trong giai đoạn hiện nay để góp phần bảo lưu nét truyền thống, giá trị văn hoá đặc sắc của quê hương.

4.2.3. Ngũ văn dân gian

** Truyện kể dân gian*

Bên cạnh lễ hội truyền thống và trò diễn dân gian, vùng đất Cổ Bôn còn có hệ thống truyện kể dân gian độc đáo. Có thể khẳng định, đất địa linh nhân kiệt, môi trường địa lí nhân văn là cơ sở để hình thành, phát triển và bảo lưu tại địa phương một kho tàng truyện kể dân gian phong phú, đa dạng. Đó có thể là truyện kể về các danh nhân văn hoá làng Cổ Bôn. Cũng có thể là sự tích, huyền thoại ở một làng. Các truyện kể dân gian tiêu biểu của vùng đất Cổ Bôn bao gồm truyện Trương Ba đánh cờ, truyện Ông đồ Bôn hay chữ, truyện về Lưu Ngạn Quang ba mươi tuổi mới đi học mà đỗ Hoàng giáp... Đây là một trong những yếu tố góp phần không nhỏ làm phong phú thêm kho tàng truyện kể dân gian ở Thanh Hoá và trên cả nước.

- Trương Ba đánh cờ.

Xưa ở xứ Bồ Lò (nay thuộc xã Đông Thanh), có người tên là Trương Ba rất giỏi đánh cờ. Ông không cần dùng xe mà không có ai thắng được. Nghe tiếng Trương Ba, một người con của vị đại thần bên Trung Quốc đến đòi so tài. Sau ba ván bị thua, người đó xin tặng Trương Ba bộ bàn cờ ngọc nhưng ông không nhận, tức giận ném cả bàn cờ. Nơi quân cờ rơi đó là làng Ngọc Tích.

Ít lâu sau có một cụ già đến xin đánh cờ cùng Trương Ba. Trương Ba bị thua, ông già hẹn năm sau cứ đến ngày 18 tháng 8 thì đến chơi cờ. Nhưng không bao giờ thấy ông trở lại. Mọi người cho rằng ông lão đó là Đế Thích. Góc cây Bồ Lò nơi hai người đánh cờ dân làng dựng nghè Cả để thờ ông và hàng năm vùng Kẻ Bôn nếu

chọn chữ Thượng thì cả làng vào hội và mới được tổ chức thi đánh cờ người vào ngày 10 tháng 2 (âm lịch) [67; tr 479].

- Ông đồ Bôn hay chữ.

Làng Cổ Bôn có ông thầy đồ nổi tiếng hay chữ khắp vùng. Ông không có vợ con và sống cùng với người anh. Anh trai ông có người con trai trông rất khôi ngô nhưng thực ra lại vô cùng dốt nát.

Làng bên có một nhà giàu lại thêm cô con gái dịu hiền nét na xinh xắn nhất vùng đang muốn kén tằm chồng có học.

Biết tin đó ông đồ liền đem cháu mình sang ra mắt. Sau nhiều lần bố vợ ra câu đối để thử chàng rể tương lai, vốn là kẻ dốt nát nhưng được ông Đồ khéo đối đáp nên nhà kia đồng ý gả con gái cho. Đến ngày cưới ở vùng này có tục khảo rể. Trước ngõ nhà gái, chủ nhà ra câu đối: *“Hạt thóc”*. Bí quá, chàng rể nổi khùng văng tục: *“Đối con c...”*. Không ngờ người nhà gái nghe được, vô cùng tức giận đòi huỷ hôn. Ông Đồ bình tĩnh giảng giải vì *“hạt thóc là dưỡng thiên hạ chỉ nhân; đối lại con c... là nổi tổ tông chỉ nghiệp”*.

Nhà gái còn đưa ra một số câu đối hóc búa khác nhưng ông đều đối đáp được và cưới được vợ cho cháu mình. Từ đó tiếng đồn hay chữ của ông càng vang xa [67; tr 479-480].

- Ba mươi tuổi mới đi học mà đỗ Hoàng giáp.

Chuyện kể rằng vào thời Hậu Lê, có một chàng trai họ Lưu mồ côi cha mẹ đến làng Cổ Bôn làm thuê. Gần ba mươi tuổi mới lấy vợ cũng là một cô gái mồ côi chuyên đi ở cho các nhà giàu. Họ sinh được một người con trai và đặt tên là Lưu Ngạn Quang. Không được bao lâu, người cha mất sớm, Lưu Ngạn Quang phải cùng mẹ đi làm thuê để sống qua ngày. Đi làm thuê không đủ sống, Lưu Ngạn Quang chuyển sang đi buôn. Nhưng rồi cũng không thành công. Lúc đó Lưu Ngạn Quang đã ba mươi tuổi. Gặp người con gái khuyên bảo, Lưu Ngạn Quang quyết chí vừa đi làm thuê vừa đi học. Đến năm Lưu Ngạn Quang ba mươi ba tuổi, nhà vua mở kỳ thi ông thi đỗ Hoàng Giáp, khoa Tân Sửu, năm 1481, đời vua Lê Thánh Tông [67; tr 479-480]. Hiện nay, người dân Cổ Bôn vẫn còn lưu truyền câu ca về vai trò của người vợ đối với sự thành

đạt của Lưu Ngạn Quang:

*Em là con gái Kẻ Bôn
Đi bán trâu miếng, nuôi chồng đi thi
Ba năm chồng đỗ kinh kỳ
Chàng đi ngựa tía, thiếp đi vồng dào.*

** Phương ngôn, ngạn ngữ, tục ngữ*

Hệ thống phương ngôn, ngạn ngữ, tục ngữ, ca dao, dân ca tại vùng đất Cổ Bôn chủ yếu là những nhận thức, kinh nghiệm của cư dân địa phương về thiên nhiên, lịch sử, xã hội và con người được thẩm định, sàng tuyển qua thời gian. Đây là tấm gương phản chiếu về vùng đất và con người Cổ Bôn theo khía cạnh tâm thức văn hoá dân gian. Các câu phương ngôn, ngạn ngữ, ca dao, dân ca không chỉ đề cập đến tên làng, tên xóm, công việc đồng áng mà còn mang đậm dấu ấn của vùng đất Cổ Bôn trong quá trình hình thành và phát triển làng xã.

Trước hết, đó là những câu phương ngôn, ngạn ngữ về các địa danh, sản vật và danh nhân quê hương. Tiêu biểu như: “*Pháo Ngò, trò Bôn*”. Trong đó trò Bôn đề chỉ hệ thống Ngũ Trò Bôn nổi tiếng xa gần. Bao gồm: Ngò phường, Lan phường, Tiên phường, Thủy phường, Lãng ba khúc. Câu “*Đông Sơn tứ Bôn/Hoàng Hoá lưỡng Bột*” để chỉ các vùng đất học của xứ Thanh. Đông Sơn có 4 làng của Cổ Bôn. Đó là: Phúc Triền, Ngọc Tích, Kim Bôi và Quỳnh Đồi. Còn Hoàng Hoá nổi tiếng với hai làng Bột Thượng và Bột Thái của xã Hoàng Lộc. Ngoài ra còn có những câu ca dao làm nổi bật những địa danh quê hương. Làng Chan nổi tiếng với nghề nấu rượu (Nấu rượu là xã làng Chan). Làng Phúc Triền nổi tiếng với nhiều người đỗ cử nhân, tiến sĩ (Cử nhân tiến sĩ thì sang Phúc Triền); làng Quỳnh Bôi nổi tiếng với các món ăn dân giã nhưng đậm tình quê hương (Bánh đúc đỗ lộn cháo chiên/Củ từ, khoai nướng đưa viên Quỳnh Bôi) [67; tr 481 - 482]

Tiếp đó là hệ thống tục ngữ về kinh nghiệm sản xuất, công việc sản xuất được người dân đúc kết, sàng lọc qua thời gian.

- Mùa nức nanh chiêm xanh đầu.

- Mùa trên cao, chiêm ao lấp.

- *Vụ chiêm rét buốt ngoài da*

Mạ được 3 giá thì ta nhỏ về.

- *Công cấy là công bỏ, công làm cỏ là công ăn.*

- *Chiêm Tép, Ri*

Sống để dạ, chết đem đi... [67; tr 483]

Các câu ca dao về địa danh làng xã thuộc vùng đất Cổ Bôn đã có phần ca ngợi vẻ đẹp của con người Cổ Bôn đồng thời ẩn hiện thấp thoáng bóng dáng đời sống kinh tế, các hoạt động văn hoá, xã hội của cộng đồng cư dân địa phương:

- *Giếng làng Chan vừa trong vừa mát,*

Đường làng Chan lấm cát dễ đi,

Cô nàng bóng bẩy làm chi

Để cho anh phải sớm đi tối về.

- *Làng Quỳnh có núi, có sông*

Có cô gái đẹp, má hồng, răng đen.

Tre đâu cho dẻo bằng giang,

Gái đâu cứng cổ bằng gái làng kẻ Bôn.

Cơm ăn mỗi bữa một no,

Lấy chồng làng Phúc chỉ lo đồng lầy.

Làng Đà lấm mặn nhiều mơ,

Lắm con gái đẹp, trai tơ anh hùng,

Con gái dệt vải trồng bông,

Con trai nghiên bút, tên trong bảng vàng

Bảng vàng là của vua ban

Bút nghiên chính thực của nàng chàng ơi.

[67; tr 485 - 486]

4.3. Các yếu tố tác động và thành tựu khoa cử

4.3.1. Các yếu tố tác động đến giáo dục và thành tựu khoa cử

Vùng đất Cổ Bôn đặc biệt nổi danh với truyền thống hiếu học, khoa cử. Trong suốt hàng ngàn năm lịch sử, truyền thống hiếu học, khoa cử đã sản sinh ra những vị

đại khoa, trung khoa làm rạng rỡ truyền thống văn hóa quê hương. Có thể lí giải những yếu tố tạo dựng nên bề dày thành tựu khoa cử của vùng đất Cổ Bôn như sau:

** Thứ nhất, chính sách giáo dục của các triều đại phong kiến*

Giáo dục và đào tạo là lĩnh vực có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, ảnh hưởng không nhỏ đến sự tồn vong, hưng thịnh của mỗi quốc gia. Trong suốt gần 10 thế kỷ, dấu ấn đặc trưng của giáo dục Việt Nam dưới thời kì quân chủ là nền giáo dục Nho học. Các triều đại phong kiến từ nhà Lý đến nhà Nguyễn luôn tăng cường đầu tư cho giáo dục; mở rộng cơ hội học tập, chú trọng lựa chọn những người có đức, có tài để xây dựng và phát triển đất nước. Chính sách khuyến học, khuyến tài được các triều đại phát huy và đặt ra nhiều nghi thức khác nhau. Trong đó chủ yếu tập trung tôn vinh người đỗ đạt khiến người học lấy đó làm vinh dự, làm mục tiêu để phấn đấu nỗ lực, noi theo... Những chính sách, việc làm này đã tạo động lực, niềm đam mê học tập trong xã hội. Các sĩ tử đã không quản gian khó, ngày đêm dùi mài kinh sử. Nhiều thanh niên, trai tráng lấy việc học tập, thi cử làm mục tiêu cao nhất trong cuộc đời. Các chính sách giáo dục đã trở thành đòn bẩy thúc đẩy tinh thần học tập, truyền thống hiếu học và bồi đắp nguyên khí cho quốc gia trong mỗi giai đoạn lịch sử. Yếu tố này đã tác động không nhỏ đến tình hình giáo dục trên cả nước nói chung, làng Cổ Bôn nói riêng; tạo động lực mạnh mẽ cho con em địa phương tăng cường học tập, trau dồi tri thức để đem kiến thức, kinh nghiệm ra giúp nước, giúp đời.

** Thứ hai, yếu tố tự nhiên – xã hội*

Vùng đất Cổ Bôn nằm trong địa vực lan tỏa của nền văn hóa – văn minh Đông Sơn. Nơi đây có vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và hệ thống giao thông thuận lợi cho quá trình sản xuất, sinh hoạt của cộng đồng cư dân địa phương. Không chỉ vậy, nằm ở trung tâm của vùng đồng bằng sông Mã, tiếp giáp các làng quê có bề dày lịch sử và chiều sâu văn hoá của huyện Đông Sơn, cư dân Cổ Bôn có điều kiện tiếp xúc, giao lưu văn hoá, kinh tế, xã hội với các địa phương. Đây là một trong số các yếu tố góp phần hình thành nên truyền thống hiếu học và thành tựu trong khoa cử cho vùng đất Cổ Bôn.

Vùng đất Đông Sơn gắn bó mật thiết với xứ Thanh và có truyền thống văn hóa

lâu đời, đặc biệt là truyền thống hiếu học; có nhiều người thông minh, học giỏi, có ý chí trong học tập, rèn luyện và đỗ đạt cao có ảnh hưởng lớn đến tiến trình lịch sử dân tộc. Phát triển trong “*cái nôi*” truyền thống hiếu học của con người Đông Sơn, đây chính là nguồn động lực không nhỏ thúc đẩy cho Cổ Bôn trở thành “*đất học*” nổi tiếng của xứ Thanh.

** Thứ ba, tác động của sự phát triển kinh tế tại địa phương*

Làng Cổ Bôn là vùng đất thuần nông với làng xóm trù phú và dân cư đông đúc. Điều kiện tự nhiên của làng thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt, đặc biệt là phát triển kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước. Bên cạnh đó, những lúc nông nhàn, người dân Cổ Bôn lại tìm cho mình một nghề phụ để bổ sung cho kinh tế gia đình và phát triển kinh tế thương nghiệp. Đặc điểm nêu trên đã tạo cho Cổ Bôn sự ổn định về kinh tế, con em trong làng có điều kiện theo đuổi nghiên bút, học hành để từ đó đỗ đạt và bồi đắp nên bề dày thành tựu khoa cử cho quê hương.

** Thứ tư, sự quan tâm, đầu tư cho giáo dục của dòng họ, làng xã*

Từ lâu vấn đề giáo dục của làng Cổ Bôn đã được quan tâm trong từng gia đình, dòng họ. Dòng họ nào cũng động viên con cháu tích cực học tập để làm rạng rỡ gia tộc. Cùng với đó, tư tưởng “*một người làm quan cả họ được nhờ*” cũng đã tác động đến tâm lý của các gia đình. Gia đình, dòng họ rất quan tâm và khuyến khích cả về vật chất, tinh thần cho con em được theo đuổi học tập, trau dồi tri thức.

Đối với làng xã, việc học hành cũng rất được quan tâm. Các làng Cổ Bôn lập Văn chỉ để khích lệ việc học. Việc tế tự hàng năm 2 lần: Xuân tế, Thu tế nghi thức như tế thần. Ngoài ra các sĩ tử trước khi đi thi đến lễ “*Kỳ khoa*”, khi thi đỗ đến lễ “*Tạ ơn*”. Những gia đình trước khi cho con đi học thì đến Văn chỉ để làm lễ “*khai tâm*”. Nhiều nghi lễ truyền thống khác của địa phương như Lễ Triều quan, lễ Khảo học trò đều nhằm mục đích khuyến khích việc học tập. Đặc biệt, mỗi khi có việc làng thì người có học vị đều được làng ưu tiên ngồi chiếu trên, tùy vào mức độ khác nhau, dù phẩm tước và quan tước to hơn, nhưng học vị thấp hơn đều phải ngồi chiếu dưới. Trong lễ hội làng Phúc Triền, Tiến sĩ được ngồi ngang với tuổi 80 trở lên; Cử nhân ngồi ngang với tuổi 70 trở lên; Tú tài ngồi ngang với tuổi 60 trở lên. Người 80 tuổi

trở lên và Đại khoa, mỗi vị một chiếu; Người 70 tuổi trở lên và Cử nhân, ba vị một chiếu; Người 60 tuổi trở lên và Tú tài, bốn vị một chiếu [165; tr 728]. Đồng thời, sự ra đời của Hội Tư văn và những người có học vị khi vào hội Tư văn đều được kính trọng với tinh thần “*trọng khoa hơn trọng tước*” cũng chính là nguồn động lực khuyến khích, động viên rất lớn để các thế hệ người dân Cổ Bôn, thế hệ sau nối tiếp và phát huy thế hệ trước tích cực học tập làm rạng danh cho truyền thống khoa bảng làng xã vùng đất Cổ Bôn.

** Thứ năm, vai trò của các bà mẹ, người vợ*

Tâm quan trọng của người phụ nữ Việt Nam đã được minh chứng rõ nét qua từng thời kì lịch sử. Người phụ nữ với sự chăm chỉ, tần tảo chịu thương chịu khó nhưng bất khuất, kiên cường đã góp phần không nhỏ trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, thêu dệt nên bức tranh văn hoá truyền thống đáng tự hào. Người phụ nữ trở thành hậu phương vững chắc cho chồng con; góp phần quan trọng vào sự thành công của những người đàn ông trong gia đình.

Cũng giống như bao người phụ nữ khác trên cả nước, người phụ nữ Cổ Bôn rất đáng tự hào. Đặc biệt, đóng góp vào bề dày thành tựu khoa cử vùng đất Cổ Bôn không thể không nhắc đến vai trò của các bà mẹ, bà vợ. Đằng sau sự thành đạt của các ông Nghè, ông Cống làng Cổ Bôn là bóng dáng thấp thoáng của những bà mẹ, người vợ đã tần tảo, chịu thương, chịu khó. Sự quan tâm vô điều kiện của người phụ nữ đã tạo nền tảng cũng như động lực cho người chồng, người con cố gắng học tập, trau dồi tri thức. Điều này đã được khẳng định qua câu ca dao “*Trai Đại Bái, gái Cổ Bôn*”. Trai làng Đại Bái thì giỏi việc kiếm tiền còn con gái Kẻ Bôn (tên gọi ban đầu của làng Cổ Bôn) là những người phụ nữ tần tảo buôn bán, khéo thu vén việc gia đình, chăm sóc việc nhà để chồng con chuyên tu việc đèn sách. Cũng từ đó mới có những Hương cống, Cử nhân và những vị Đại khoa được ghi danh bảng vàng.

Nhìn chung, truyền thống hiếu học và bề dày thành tựu khoa cử của vùng đất Cổ Bôn được tạo dựng từ nhiều yếu tố. Cho dù chịu tác động từ các yếu tố khác nhau nhưng truyền thống hiếu học, thành tựu khoa bảng đã đi vào lịch sử, tạo nên bản sắc văn hóa đặc trưng cho làng Cổ Bôn. Đây vừa là niềm tự hào của người dân Cổ Bôn

đồng thời là nền tảng, cơ sở tốt đẹp để hậu thế nối tiếp, phát huy góp phần xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu đẹp, văn minh.

4.3.2. Thành tựu khoa cử

Trong thời kì phong kiến, cộng đồng các thế hệ cư dân Cổ Bôn đã không ngừng rèn đức luyện tài, góp phần tạo dựng nên bề dày thành tựu khoa cử cho vùng đất Cổ Bôn nói riêng và huyện Đông Sơn, xứ Thanh nói chung. Có thể khẳng định, truyền thống hiếu học, khoa bảng của người Cổ Bôn được hình thành từ rất sớm, được duy trì và phát triển liên tục, rộng khắp, trở thành một trong những địa phương tiêu biểu hàng đầu cả nước.

Thời Trần, vùng đất Cổ Bôn nổi tiếng với thầy học họ Nguyễn. Nhờ sự kèm cặp, dạy dỗ của người thầy đức độ có học vấn uyên thâm của thầy họ Nguyễn ở làng Cổ Bôn mà Lê Văn Hưu đã đỗ Tiến sĩ ở tuổi 18 và trở thành nhà Sử học tài danh của đất nước dưới triều vua Trần Thái Tông (1247).

Theo sách *Địa chí huyện Đông Sơn*, thời phong kiến, làng có đến 8 vị đỗ Đại khoa được triều đình cho tạc tên trên bia đá ở Văn miếu Quốc Tử Giám.

Bảng 4.1. Danh sách các vị Đại khoa ở làng Cổ Bôn thời phong kiến

STT	Họ và tên	Học vị	Năm	Quan tước	Quê quán
1	Lưu Ngạn Quang (1457 - ?)	Hoàng Giáp	1481	Tả Bộ Thị Lang	Ngọc Bôi
2	Nguyễn Văn Nghi (1526 – 1595)	Bảng nhãn Nhất giáp Chế khoa	1554	Lại Bộ Thị Lang kiêm Đông Các Học Sĩ, tước Thái Bảo	Ngọc Bôi
3	Nguyễn Văn Lễ (1564 - ?)	Hoàng Giáp	1602	Hàn Lâm Viện hiệu Lý Tước Nam	Ngọc Bôi
4	Lê Khả Trù 1582 - ?)	Tiến sĩ	1628	Hộ Khoa Đô cấp Sự Trung	Phúc Thọ
5	Cao Cử (1610 - ?)	Tiến sĩ	1646	Giám Sát Ngự Sử	Ngọc Tích
6	Thiều Sĩ Lâm (1642 - ?)	Thám Hoa	1670	Tham Chính	Phúc Triền

7	Lê Khả Trinh (1653 – 1722)	Tiền Sĩ	1676	Hiền Sứ	Phúc Triều
8	Lê Thế Thứ (?)	Phó Bảng	1844	Đốc học Nghệ An	Ngọc Tích

[67; tr 583-585]

Vùng đất Cổ Bôn còn có giai thoại về quá trình học hành, đỗ đạt của Lưu Ngạn Quang. Sinh ra trong một gia đình nghèo khó nhưng ông luôn có tinh thần, ý chí vươn lên. Cùng với sự chăm chỉ cần cù và trí thông minh, ông đã quyết tâm vượt ra khỏi cảnh túng quẫn, nghèo khó bằng con đường học hành. Chính sự kiên trì học tập và tình yêu thương bao bọc của mẹ hiền, vợ thảo, Lưu Ngạn Quang đã đỗ Hương cống vào năm 33 tuổi. Từ đó Lưu Ngạn Quang tiếp tục lên kinh để dùi mài kinh sử và cuối cùng ông đã đỗ Hoàng Giáp (Tức đệ nhị giáp tiền sĩ) vào khoa thi Tân Sửu (1481).

Từ khi đỗ đạt và ra làm quan, Lưu Ngạn Quang rất mực thanh liêm, chính trực. Thấu hiểu nỗi cơ cực của người dân, trong suốt sự nghiệp quan trường của mình, ông luôn làm điều phúc đức cho dân, bởi vậy được triều đình trọng dụng và ban cho ông giữ chức Tả Bộ Thị Lang. Công lao của ông đã được lưu danh sử sách và tên tuổi được khắc trên bảng vàng bia đá ở Quốc Tử Giám Hà Nội để lưu danh muôn đời.

Thời Lê, sử sách nhắc đến vùng đất Cổ Bôn với nho thần Nguyễn Văn Nghi. Ông đỗ Đệ nhất giáp chế khoa đời vua Lê Trung Tông, được phong tặng Tuyên lược công thần đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, chức Lại bộ tả thị lang, kiêm Đông Các đại học sĩ, nhập thị Kính diên, Công Bộ thượng thư, tước Thái bảo. Ông là thầy dạy của hai vị vua: Lê Anh Tông và Lê Thế Tông, “*đức nghiệp và tiếng tăm hơn cả các nho thần thời Trung hưng*” [29; tr 303, 304]. Nhà sử học Phan Huy Chú trong cuốn *Lịch triều hiến chương loại chí* đã xếp Nguyễn Văn Nghi vào danh sách các nhà Nho đức nghiệp cùng với các nhà nho danh tiếng khác như Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên, Vũ Quỳnh, Nguyễn Bình Khiêm... Trong sự nghiệp quan trường của mình, Nguyễn Văn Nghi đã đảm nhận nhiều trọng chức, trọng trách trên nhiều lĩnh vực khác nhau, giúp rập cho triều Lê Trung Hưng suốt 3 thập kỷ. Đặc biệt ông đã dạy dỗ Lê Anh Tông và

Lê Thế Tông trở thành các vị vua giỏi của triều đại. Nhờ tài năng và công trạng lớn, ông được cả 3 vua trọng dụng, lại được Lượng quốc công Trịnh Kiểm rất mực tôn trọng, tin dùng. Khi mất ông được nhà vua gia ân tặng Công bộ Thượng thư, ban tên thụy “*Phúc Khê tướng công*” và sai các viện Tự Khanh, Hàn lâm đến làm lễ tế. Nhân dân tưởng nhớ công ơn ông, lập đền thờ tại quê nhà.

Cháu nội Nguyễn Văn Nghi là Nguyễn Văn Lễ đỗ Hoàng Giáp khóa thi năm Nhâm Dần (1602) năm 31 tuổi, đời vua Lê Kính Tông, làm đến chức Hàn Lâm Viện Hiệu Lí tước Nam.

Họ Lê Khả nổi danh với Lê Khả Trù đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1628) năm 47 tuổi, đời vua Lê Thần Tông. Từ nhỏ, Lê Khả Trù đã nổi tiếng hay chữ. Với tài năng của mình, ông đã soạn văn bia *Thượng Thư lệnh công ký* ca ngợi tài đức, công lao của Đấng Quận công Nguyễn Khải. Không chỉ có văn tài, Tiến sĩ Lê Khả Trù còn là vị quan thanh liêm, chính trực, ông làm đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung, được vua Lê - chúa Trịnh tin dùng.

Họ Cao nổi tiếng với Cao tiên sinh (Cao Cừ). Ông là một nhân vật làm quan dưới triều Lê Chân Tông. Sắc phong ngày 26 tháng 2 niên hiệu Phúc Thái năm thứ 5 (1647) cho biết Cao Cừ đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân Cao Cừ có công học hành khoa danh thành đạt (năm 1646) và nhân cách cao quý. Triều đình ban thưởng 4 tự hạ trật và giao trọng trách làm chức Giám sát Ngự sử đạo Kinh Bắc.

Hiện nay, trong nhà thờ ông vẫn còn lưu giữ được các bức đại tự, hoành phi câu đối ca ngợi về khoa danh lừng lẫy của dòng họ khi có ông ra làm quan, của làng xóm khi có người chiếm được bằng vàng. Trong đó, điển hình là đôi câu đối nói lên danh vọng khoa quan của ông mà con cháu phải nối tiếp nghiệp sống đó và coi truyền thống thi thư (hay chữ) của tổ tiên:

Tộc bảng khoa danh truyền mỹ nghiệp

Thi thư tỷ ấn di gia thế [94; tr 3]

Bên cạnh Cao Cừ, họ Cao còn có hai người nữa cùng đỗ đạt làm quan đó là ông sinh đồ Cao Công Tráng và Cao Công Nhiệm.

Dòng họ Thiều gắn liền với tên tuổi của Thiều Sĩ Lâm. Niên hiệu Cảnh Trị đời

vua Lê Huyền Tông, ông đi thi đỗ Thám Hoa (khoa Canh Tuất, 1670). Làm quan giữ chức Tham Chính, hàm Nhất phẩm, ông sống cần kiệm, thanh liêm, chính trực... nổi tiếng đức cao vọng trọng. Thấy công đức của ông nhân dân và con cháu trong dòng họ Thiệu ở Cổ Bôn đã lập đền thờ ghi nhớ công lao của ông và xem ông là ông tổ của dòng họ Thiệu ở Cổ Bôn. Hiện nay, ở đền thờ dòng họ Thiệu vẫn còn đôi câu đối ca ngợi công đức của ông:

*Thiệu châu tiên thánh bao khoa giáp
Nam quốc thượng hiền lưu thịnh đức.*

[66; tr 36]

Nổi dòng khoa bảng của Tiến sĩ Lê Khả Trù, cháu ông là Lê Khả Trinh (có tài liệu viết Lê Khả Trinh là cháu nội Lê Khả Trù, lại có tài liệu cho rằng Lê Khả Trinh gọi Lê Khả Trù là chú ruột) nổi tiếng hay chữ, thông minh xuất chúng. Ông đỗ Tiến sĩ khoa thi Bính Thìn (1676) năm 24 tuổi, đời vua Lê Hy Tông, làm tới chức Hiến sứ.

Lê Thế Thứ đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn (1844), đời vua Thiệu Trị, làm Đốc học. Tên tuổi của ông được vinh dự ghi vào bảng vàng của sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* đi vào lòng người dân Cổ Bôn và thế hệ con cháu để tiếp tục tiếp bước cha ông lập nhiều thành tích trong học tập và xây dựng quê hương đất nước.

Ngoài những vị đỗ Đại khoa, trải qua thăng trầm của lịch sử, làng Cổ Bôn còn có hơn 30 người đỗ Hương cống, Cử nhân. Đây là một trong số những thành tựu tiêu biểu góp phần bồi đắp nên bề dày truyền thống khoa cử cho vùng đất Cổ Bôn.

**Bảng 4.2. Danh sách các vị Hương cống ở làng Cổ Bôn thời Lê
(từ năm 1690 đến năm 1783)**

STT	Họ và tên	Học vị	Năm	Quê quán	Ghi chú
1.	Nguyễn Trọng Dao	Hương cống	1699	Phúc Thọ	
2.	Lê Vạn Xuân	Hương cống	1699	Ngọc Đồi	
3.	Đàm Xuân Phương	Hương cống	1702	Quỳnh Đồi	
4.	Thiệu Sĩ Châu	Hương cống	1702	Phúc Thọ	
5.	Lê Khả Giai	Hương cống	1702	Phúc Thọ	
6.	Vũ Công Đĩnh	Hương cống	1705	Ngọc Đồi	bổ Tri huyện

7.	Nguyễn Phương Bình	Hương cống	1708	Phúc Thọ	
8.	Lê Đại Liêu	Hương cống	1720	Ngọc Đồi	
9.	Nguyễn Thị Dự	Hương cống	1720	Quỳnh Bôi	
10.	Phạm Xuân Huy	Hương cống	1720	Quỳnh Bôi	
11.	Lưu Ngạn Thành	Hương cống	1729	Ngọc Đồi	đỗ dưới 18 tuổi
12.	Phạm Xuân Việp	Hương cống	1738	Quỳnh Bôi	
13.	Lê Sĩ Mô	Hương cống	1738	Quỳnh Bôi	
14.	Lê Huy Chương	Hương cống	1738	Ngọc Đồi	
15.	Nguyễn Trọng Luân	Hương cống	1743	Ngọc Bôi	
16.	La Đức Ứng	Hương cống	1765	Ngọc Đồi	
17.	Đinh Thị Trung	Hương cống	1768	Ngọc Đồi	đỗ dưới 18 tuổi
18.	Lê Danh Vị	Hương cống	1768	Ngọc Đồi	
19.	Nguyễn Hữu Ích	Hương cống	1768	Phúc Thọ	đỗ dưới 18 tuổi
20.	Nguyễn Hữu Du	Hương cống	1771	Phúc Thọ	đỗ dưới 18 tuổi
21.	Lê Ngọc Chấn	Hương cống	1777	Phúc Thọ	
22.	Lê Huy Vịnh	Hương cống	1777	Ngọc Bôi	
23.	Nguyễn Vinh Tiến	Hương cống	1777	Phúc Thọ	
24.	Hoàng Trọng Huấn	Hương cống	1779	Ngọc Bôi	

[165. tr 585-590]

**Bảng 4.3. Danh sách các vị Cử nhân ở làng Cổ Bôn thời Nguyễn
(từ năm 1807 đến năm 1918)**

STT	Họ và tên	Học vị	Năm	Quê quán	Ghi chú
1.	Lê Hữu Đức	Cử nhân	1813	Phúc Thọ	bỏ làm Án sát Nam Định
2.	Thiều Nguyễn Diệu	Cử nhân	1821	Phúc Thọ	
3.	Lê Thế Thứ	Cử nhân	1841	Ngọc Đồi	
4.	Nguyễn Văn Hựu	Cử nhân	1868	Ngọc Bôi	
5.	La Duy Xán	Cử nhân	1891	Ngọc Tích	
6.	Lê Hy Lý	Cử nhân	1894	Ngọc Bôi	bỏ làm Huấn học
7.	Lê Khắc Khâm	Cử nhân	1900	Phúc Thọ	bỏ làm Huấn học

[165; tr 591-592]

Với tinh thần “*Trung quân ái quốc*”, các nhà khoa bảng của làng Cổ Bôn sau khi đỗ đạt đã đem tài năng của mình để phụng sự giang sơn xã tắc; có nhiều đóng góp quan trọng cho quê hương và dân tộc.

Cậu học trò nghèo Lưu Ngạn Quang không chịu khuất phục hoàn cảnh, nhờ vào sự cần cù, thông minh chịu khó và đặc biệt có sự thương yêu đùm bọc của người vợ sớm hôm tần tảo đã giúp ông đỗ ngay Hoàng giáp. Thầy học họ Nguyễn với cậu học trò, nhà sử học đầu tiên của Việt Nam - Lê Văn Hưu. Nguyễn Văn Nghi với bài thơ được vua khen là “*Thần cú*”. Dòng họ Lê Khả nổi lên với tên tuổi của Lê Khả Trụ, Lê Khả Trinh. Dòng họ Cao khẳng định tên tuổi của dòng họ với Cao Cử. Vùng đất Cổ Bôn còn nổi tiếng với vị quan thanh liêm Lê Thế Thứ cùng nhiều Hương cống, Cử nhân... Các nhà khoa bảng Cổ Bôn trở thành tấm gương sáng về tinh thần vượt khó vươn lên học tập, để lại cho thế hệ mai sau truyền thống hiếu học cao đẹp. Đây chính là nền tảng tinh thần quý giá để hậu thế tiếp bước cha ông học tập không ngừng, đóng góp vào quá trình xây dựng quê hương giàu đẹp.

Các nhà khoa bảng còn góp phần lưu giữ hệ thống trò diễn dân gian tại địa phương và truyền lại cho đời sau. Trò Tiên Cuội ở Cổ Bôn chỉ còn là dị bản nhưng thông qua lời ca đầy ắp điển tích, ngôn từ trau chuốt chứng tỏ có sự can thiệp của bàn tay các nho sĩ đương thời. Trò Ngô của Cổ Bôn đã thành một vở diễn với rất nhiều nhân vật, nhiều tình tiết với sự đóng góp không hề nhỏ của các nhà khoa bảng địa phương.

Để tưởng nhớ công lao và đề cao sự học với sự hưng thịnh của quốc gia, các thế hệ con cháu ở Cổ Bôn đã lập đền thờ và nhà thờ để chăm lo hương khói. Các di tích không chỉ là lòng thành kính với thế hệ cha ông; tưởng nhớ công lao của các nhà khoa bảng mà còn có ý nghĩa to lớn về mặt lịch sử và kiến trúc...

Nhìn chung, vùng đất Cổ Bôn trong lịch sử nổi lên như một điểm sáng của huyện Đông Sơn và xứ Thanh với những bậc hiền tài được xếp vào hàng ngũ danh nhân cổ kim. Họ đều là những điển hình văn hóa, từng tham gia hoạt động chính trị - xã hội, là nhà giáo, nhà thơ, nhà sử học, quân sự... Trí tuệ, tài đức và công lao của họ đã góp phần làm rạng rỡ non sông đất nước, quê hương. Các thế hệ cư dân vùng đất Cổ Bôn đã tạo dựng nên truyền thống khoa bảng mà ít vùng đất nào có được. “*Kế*

thế đấng khoa”, cha trước con sau, anh trước em sau, nhà nối nhà, dòng nối dòng mà khoa bảng đã trở thành nét đặc trưng của văn hoá vùng đất Cổ Bôn. Những thành tựu khoa bảng đó không chỉ là niềm tự hào của người dân làng Cổ Bôn mà còn của cả vùng đất xứ Thanh.

Phát huy truyền thống văn hoá đáng tự hào của cha ông, các thế hệ con cháu vùng đất Cổ Bôn ngày nay đã và đang nỗ lực phấn đấu học tập, rèn luyện và công tác để xây dựng gia đình, dòng họ, quê hương ngày càng giàu đẹp, văn minh. Nhiều gia đình, dòng họ có người đỗ đạt cao, công tác tại các trường đại học, các học viện nghiên cứu ở trong và ngoài nước. Đây chính là nét đẹp văn hóa lâu bền, là dòng chảy lịch sử đáng trân quý, cần được gìn giữ. Truyền thống hiếu học và thành tựu khoa bảng trở thành nguồn động lực quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ và xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu mạnh, văn minh và hiện đại.

Tiểu kết chương 4

Văn hóa truyền thống là tấm gương phản chiếu rõ nét lịch sử hình thành và phát triển làng xã qua từng thời kì lịch sử. Đối với vùng đất Cổ Bôn, nét văn hóa truyền thống trước hết được thể hiện ở hệ thống di sản văn hóa vật thể phong phú, đa dạng và giàu giá trị. Mặc dù những yếu tố làm nên diện mạo hệ thống văn hóa vật thể vùng đất Cổ Bôn đã không còn nguyên vẹn như ban đầu vốn có nhưng những dấu tích còn sót lại đã cơ bản lột tả được diện mạo văn hóa địa phương.

Vùng đất Cổ Bôn hiện nay còn hiện hữu nhiều di tích lịch sử - văn hóa như: đình làng Ngọc Tích, đền thờ Đệ Thích, đền Nguyễn Văn Nghi, đền Bạch Vân sơn thần, đền Nguyễn Khải cùng nhiều nhà thờ như: nhà thờ dòng họ La, nhà thờ dòng tộc họ Nguyễn; nhà thờ Tiến sĩ Cao Cử, nhà thờ Lưu Ngạn Quang, nhà thờ hai vị Tiến sĩ họ Lê Khả... Các di sản đã phản ánh truyền thống văn hóa của địa phương trong dòng chảy lịch sử; góp phần tạo nên đặc trưng văn hoá, làm phong phú thêm truyền thống văn vật của vùng đất Cổ Bôn.

Chiều sâu văn hóa của vùng đất Cổ Bôn còn được thể hiện qua các lễ hội truyền thống, phong tục - tập quán, tôn giáo - tín ngưỡng, ngữ văn dân gian... Trong đó, nổi trội là Ngũ Trò Bôn. Mỗi trò truyền tải những nội dung khác nhau nhưng nhìn

chung đều mang tính lễ nghi, tính văn bản hoá và ước mong một cuộc sống hạnh phúc, yên bình, ấm no.

Bề dày lịch sử cũng như truyền thống cần cù, chịu khó đã tạo dựng cho Cổ Bôn trở thành đất hiếu học nổi tiếng của xứ Thanh. Trong thời phong kiến, làng có 8 người đỗ Đại khoa, trên 30 người đỗ Hương cống và Cử nhân. Các tên tuổi như Lưu Ngạn Quang, Nguyễn Văn Nghi, Nguyễn Văn Lễ, Lê Khả Trù, Lê Khả Trinh, Cao Cử, Thiều Sỹ Lâm, Lê Thế Thứ... đã trở thành niềm tự hào to lớn của người dân địa phương Đông Thanh từ nhiều đời nay. Hiện nay, các thế hệ con cháu vùng đất Cổ Bôn đã và đang tiếp bước cha ông để đóng góp sức mình vào quá trình xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu mạnh và văn minh.

Nhìn chung, văn hoá và thành tựu khoa bảng của vùng đất Cổ Bôn là đặc sắc và giàu giá trị. Những nét văn hoá truyền thống này thể hiện tư duy sáng tạo, bàn tay khéo léo của con người Cổ Bôn trong quá trình ứng xử với môi trường tự nhiên, xã hội; trở thành môi trường văn hóa nuôi dưỡng, gìn giữ và trao truyền đời sống tinh thần của cộng đồng cư dân Cổ Bôn cho thế hệ sau. Các di sản đã phản ánh đặc trưng của làng “*văn*”, làng “*khoa bảng*” Cổ Bôn và là cơ sở để sáng tạo ra các giá trị văn hóa trong thời đại mới.

Trải qua thăng trầm của thời gian, tác động của quá trình biến đổi từ “*làng lên phố*”, hiện nay, văn hoá truyền thống làng Cổ Bôn đang có nguy cơ bị mai một, phá huỷ hoặc biến tướng. Đặc biệt, trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế, quốc tế thì yêu cầu bảo lưu các nét văn hóa truyền thống để xây dựng một nền “*văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*” là vấn đề cấp thiết, mang tính thời sự. Do vậy, cần có những chính sách thiết thực, giải pháp phù hợp để bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa trên địa bàn xã Đông Thanh đạt hiệu quả một cách tối ưu.

KẾT LUẬN

1. Làng Cổ Bôn còn được gọi là Kê Bôn hay Bò Lò Trang, Trang Bôn. Nằm trong địa vực lan tỏa của nền văn hóa - văn minh Đông Sơn toả sáng nhân loại, làng Cổ Bôn có vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và hệ thống giao thông thuận lợi cho quá trình sản xuất, sinh hoạt của cộng đồng cư dân. Xung quanh Cổ Bôn là những làng văn, làng võ, làng nghề, những trung tâm sinh hoạt văn hoá Phật giáo nổi tiếng. Yếu tố địa lý, tự nhiên kết hợp truyền thống con người đã tạo điều kiện cho người dân Cổ Bôn phát huy nội lực và tiếp thu văn hoá để xây dựng, phát triển làng xã, tạo dựng bản sắc riêng qua các thời kì lịch sử.

Các nguồn tư liệu kết hợp kết quả khảo cổ học tại các di chỉ khảo cổ cận kề đã cho phép tác giả luận án bước đầu đoán định: *Cổ Bôn là vùng đất cổ, nơi quần cư lâu đời của người Việt cổ từ thời kì văn hoá – văn minh Đông Sơn cách ngày nay gần 3000 năm*. Cư dân Việt cổ đã lựa chọn Cổ Bôn làm địa bàn cư trú để từ đó hình thành làng xã và sáng tạo văn hóa. Trong đó, đặc điểm nổi bật của vùng đất Cổ Bôn là vừa mang mẫu số văn hóa chung của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, lại mang sắc thái riêng của “*Kê Bôn*” – vùng đất khoa bảng nổi tiếng với nhiều dòng họ, danh nhân được lưu danh sử sách.

2. Với lịch sử hình thành và phát triển ngàn năm, Cổ Bôn là vùng đất tụ cư của nhiều dòng họ. Trong đó, lịch sử hình thành làng xã là một quá trình lâu dài, đầy gian khó và gắn liền với vai trò của một số dòng họ lớn. Điển hình là Họ Nguyễn, họ Lê, họ Thiệu, họ Cao, họ Lưu... Yếu tố đa dân cư, đa dòng họ đã tạo dựng cho vùng đất Cổ Bôn tính cố kết cộng đồng, sự giao lưu hòa nhập để cùng nhau hun đúc nên bề dày lịch sử và truyền thống văn hoá đặc sắc.

Người dân Cổ Bôn cần cù, chịu khó, sáng tạo trong lao động sản xuất; kiên cường, bất khuất trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm và luôn có ý thức giữ gìn, phát huy truyền thống văn hóa quê hương. Bề dày lịch sử hàng ngàn năm và chiều sâu văn hoá là niềm tự hào cũng chính là cội nguồn sức mạnh to lớn để các thế hệ cư dân Cổ Bôn tiếp tục phát huy trong thời kỳ mới; góp sức xây dựng quê hương, đất nước Việt Nam “*tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*”.

3. Ở giữa thế kỉ XIX, làng Cổ Bôn mang đặc điểm chung tình hình sở hữu ruộng đất và kinh tế của một làng Việt truyền thống. Các đơn vị địa bạ niên đại Minh Mệnh 11 (1830) được lưu giữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I cho biết đến giữa thế kỉ XIX, ruộng công làng xã tại Cổ Bôn có xu hướng thu hẹp và chiếm diện tích nhỏ. Tư điền ngày càng chiếm ưu thế và phát triển mạnh. Tuy nhiên, tỷ lệ tư điền còn nhỏ lẻ và manh mún ở các xứ đồng, chủ yếu là loại ruộng từ 1 đến dưới 3 mẫu. Năm quyền sở hữu nhiều ruộng đất tư tại các làng xã ở Cổ Bôn thuộc về các dòng họ Nguyễn, họ Lê... Đây đều là những dòng họ có lịch sử lâu đời, có nhiều danh nhân ảnh hưởng to lớn đến địa phương, dân tộc. Quy mô các thửa ruộng lớn hơn 7 mẫu chủ yếu thuộc về sở hữu của các chức sắc hoặc ruộng Tam bảo. Tỷ lệ sở hữu ruộng tư lớn của các ngôi chùa đã cho thấy vai trò của Phật giáo đối với đời sống tinh thần của các làng xã ở Cổ Bôn nửa đầu thế kỉ XIX.

Các ngành kinh tế chính ở Cổ Bôn bao gồm sản xuất nông nghiệp và hoạt động buôn bán. Trong đó, nông nghiệp là ngành kinh tế then chốt, giữ vai trò chủ đạo trong đời sống kinh tế làng xã. Cư dân Cổ Bôn đã phát triển nghề nông trồng lúa nước kết hợp làm vườn, chăn nuôi và tranh thủ những lúc nông nhàn để làm các nghề thủ công... góp phần tăng thu nhập, ổn định đời sống kinh tế.

Hoạt động trao đổi buôn bán tại chợ Bôn cũng đóng giữ một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế làng xã. Nằm ở vị trí địa lí gần như trung tâm của làng và có hệ thống giao thông thuận lợi nên việc trao đổi, buôn bán diễn ra rất thuận tiện. Các mặt hàng buôn bán đa dạng từ các sản phẩm của nông nghiệp đến các mặt hàng thủ công, các sản vật của các địa phương khác. Trong lịch sử, chợ Bôn không chỉ mang tính chất chợ làng mà đã trở thành chợ vùng, địa điểm buôn bán sầm uất của cư dân Cổ Bôn với các địa phương trong và ngoài huyện Đông Sơn. Nơi đây còn trở thành địa điểm giao lưu văn hoá để cộng đồng cư dân Cổ Bôn tiếp thu và từ đó góp phần tạo dựng bề dày văn hoá địa phương.

4. Đặc điểm tình hình xã hội làng Cổ Bôn ở nửa đầu thế kỉ XIX nhìn chung cơ bản giống với các làng xã khác ở Thanh Hóa và trên cả nước. Nhà nước quản lý từng cá nhân, ràng buộc cá nhân thông qua bộ máy hành chính làng xã với các chức sắc như: Lý

trưởng, Phó lý trưởng, Hương mục, Trùm trưởng. Ngoài bộ máy quản lý mang tính hành chính, “*phép nước*” thì làng Cổ Bôn còn có *Hội đồng kì mục*, hệ thống lệ làng có vai trò quan trọng để điều chỉnh các mối quan hệ trong cộng đồng làng xã.

Kết cấu dân cư được phân chia thành “*tứ dân*”, bao gồm: Sĩ, nông, công, thương. Nức tiếng cả nước với 8 vị Đại khoa được lưu danh sử sách cùng nhiều Hương cống, Cử nhân, vì vậy, tầng lớp kẻ sĩ ở Cổ Bôn khá đông đảo và được trọng vọng. Xếp sau tầng lớp kẻ sĩ là nông dân. Đây là bộ phận chiếm số lượng đông đảo và giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế làng xã. Sau hai thành phần kẻ sĩ, nông dân là công và thương. Nhìn chung, sự phân chia các thành phần dân cư theo “*tứ dân*” chỉ mang tính chất tương đối, một người có thể thuộc nhiều thành phần kinh tế và các thành phần kinh tế này đôi khi có tác dụng tương hỗ lẫn nhau.

Ngõ xóm được xem là cách tập hợp dân cư theo địa vực, không gian cư trú. Các ngõ, xóm được bố trí theo hình xương cá, trong đó trục chính là hai bờ của dòng Phồn Giang. Hai bên bờ có các cây cầu bắc qua, ở mỗi đầu cầu là con đường chính đi vào các xóm. Mỗi xóm lại phân thành nhiều ngõ và nối liền với nhau như hình bàn cờ. Bên cạnh ngõ, xóm, vùng đất Cổ Bôn còn có các hình thức tổ chức và tập hợp dân cư khác như Giáp, Hội tư văn và gia đình, dòng họ...

5. Vùng đất Cổ Bôn là một trong số ít những làng quê của xứ Thanh có hệ thống di tích lịch sử - văn hóa đậm đặc và những lễ hội dân gian, trò diễn và ngữ văn dân gian đặc sắc. Mặc dù những yếu tố làm nên diện mạo văn hóa của vùng đất Cổ Bôn đã không còn nguyên vẹn, song những dấu tích còn sót lại đã phản ánh đặc trưng văn hóa của một làng Việt truyền thống; vẫn được người dân Cổ Bôn trân trọng, giữ gìn và phát huy.

Đặc biệt, trong quá trình hình thành và phát triển làng xã, vùng đất Cổ Bôn là địa phương hiếm có với thành tựu khoa bảng đáng tự hào. Đây là quê hương của nhiều bậc Đại khoa, Hương cống, Cử nhân được lưu danh sử sách và có ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình lịch sử dân tộc. Trong thời kì giáo dục Nho học, làng có đến 8 người đỗ Đại khoa ra làm quan giúp dân, giúp nước, đó là: Lưu Ngạn Quang, Nguyễn Văn Nghi, Nguyễn Văn Lễ, Lê Khả Trụ, Cao Cử, Thiệu Sĩ Lâm, Lê Khả Trinh, Lê Thế Thứ cùng hơn 30 Hương cống, Cử nhân. Tất cả đã tạo dựng nên truyền

thống hiếu học, bề dày thành tựu khoa cử nổi trội cho vùng đất Cổ Bôn, huyện Đông Sơn và tỉnh Thanh Hoá. Truyền thống khoa bảng đó đã trở thành nền tảng tinh thần quý giá để hậu thế học tập, noi theo, góp sức vào phát triển truyền thống văn hoá quê hương và quá trình xây dựng đất nước giàu mạnh.

Góp phần quan trọng tạo nên bề dày thành tựu khoa bảng cho vùng đất Cổ Bôn không thể không kể đến vai trò của các bà mẹ, người vợ. Cũng như bao người phụ nữ Việt Nam khác, những người phụ nữ ở Cổ Bôn đã luôn tần tảo chăm lo, thu vén để chồng con chuyên tâm đèn sách từ đó ghi danh bảng vàng văn hiến. Người phụ nữ Cổ Bôn trở thành thí dụ điển hình của phụ nữ xứ Thanh nói riêng và Việt Nam nói chung. Các bà, các mẹ đã đi vào thơ ca và để lại dấu ấn đậm nét trong tâm thức của người dân Cổ Bôn và các địa phương khác. Hình ảnh người phụ nữ Cổ Bôn trở thành biểu tượng văn hoá; có vai trò to lớn trong giáo dục các giá trị đạo đức, truyền thống hy sinh, trung hậu, đảm đang cho thế hệ trẻ hiện tại và mai sau.

Nhìn chung, vùng đất Cổ Bôn là địa bàn lắng tụ, một trong số các trung tâm phát triển văn hoá của vùng đất Đông Sơn và có nhiều đóng góp cho lịch sử địa phương, dân tộc. Những dấu tích đình làng, đền thờ, nhà thờ; những lễ hội truyền thống, trò diễn dân gian, ngữ văn dân gian; những người học giỏi, đỗ đạt cao... đã trở thành dấu ấn văn hoá đặc trưng trong quá trình phát triển hàng ngàn năm của địa phương. Tất cả đã tạo dựng cho vùng đất Cổ Bôn một diện mạo văn hoá đặc trưng mà không phải vùng đất nào cũng có được.

Nghiên cứu về làng Cổ Bôn giai đoạn từ thành lập đến giữa thế kỷ XIX, nhiều vấn đề đặt ra đã được tác giả giải quyết. Vì vậy, luận án có thể xem là công trình nghiên cứu toàn diện về vùng đất Cổ Bôn. Tuy nhiên, do nguồn tư liệu còn hạn chế nên việc khảo cứu mối quan hệ kinh tế, văn hóa và xã hội của làng Cổ Bôn với các làng xã truyền thống khác trong mối liên hệ “*làng, liên làng và siêu làng*” còn chưa được trình bày một cách kỹ lưỡng và chi tiết hay đặc điểm kinh tế - xã hội vùng đất Cổ Bôn giai đoạn trước thế kỉ XIX vẫn còn là một khoảng trống cần tiếp tục lấp đầy. Trong tương lai gần, tác giả luận án sẽ tiếp tục theo đuổi trở lại khảo cứu để làm sáng tỏ hơn những vấn đề đặt ra./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Trịnh Tiến Dũng (2016), “Về tấm bia hộp thời Lê sơ phát hiện ở xã Thọ Hải, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa”// *Tạp chí Di sản Văn hóa* số 4 (57) - 2016, Cục Di sản Văn hóa, tr.73 – 75.

2. Trinh Tien Dung (2019), “Cultural space of Thanh area (“Xứ Thanh”) (a case studies of Co Bon village)”// *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế khu vực học - Việt Nam học: Định hướng nghiên cứu và đào tạo, Viện Việt Nam học và khoa học phát triển, Nxb. ĐHQG Hà Nội, tr. 849 – 871.*

3. Trinh Tien Dung (2023), “Some Features of the Learning - Success in the Land of “Co Bon” (Dong Thanh commune, Dong Son district, Thanh Hoa province, Viet Nam)”// *Tạp chí International Journal of English Literature and Social Sciences*, Vol-8, Issue-2, March - April 2023, tr. 77 – 83.

4. Trịnh Tiến Dũng (2023) (viết chung với Vũ Ngọc Định), “Đặc điểm văn bản và giá trị nội dung của văn bia khuyến học tỉnh Thanh Hóa”// *Tạp chí khoa học Trường Đại học Hồng Đức* - Số 64 (4 - 2023), Trường Đại học Hồng Đức, tr. 33 – 42.

5. Trịnh Tiến Dũng (2024), “Đền thờ Nguyễn Văn Nghi (Thanh Hóa) - Nét độc đáo giữa kiến trúc tín ngưỡng đền thờ với kiến trúc thành lũy quân sự”// *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật* - Số 581 (tháng 9 - 2024), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tr. 23 - 26, 49.

6. Trịnh Tiến Dũng (2024), “Đôi nét về truyền thống lịch sử văn hóa của làng Cổ Bôn”// *Tạp chí Thanh Hóa xưa & nay* - Số 31 (8/2024), Hội Khoa học lịch sử Thanh Hóa, tr.61 – 68.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đào Duy Anh (1992), *Việt Nam văn hoá sử cương*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [2]. Đào Duy Anh (2003), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỉ XIX*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [3]. Đào Duy Anh (2015), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
- [4]. Toan Ánh (2005), *Nếp cũ: Con người Việt Nam*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [5]. Toan Ánh (2005), *Nếp cũ: Hội hè đình đám, quyển Hạ*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [6]. Toan Ánh (2005), *Nếp cũ: Hội hè đình đám, quyển Thượng*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [7]. Toan Ánh (2005), *Nếp cũ: Làng xóm Việt Nam*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [8]. Toan Ánh (2005), *Nếp cũ: Tín ngưỡng Việt Nam, quyển Hạ*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [9]. Toan Ánh (2005), *Nếp cũ: Tín ngưỡng Việt Nam, quyển Thượng*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- [10]. Alexandre de Rhodes (1994) *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*, Ủy ban Đoàn kết Công giáo, TP. Hồ Chí Minh.
- [11]. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Đông Sơn (2000), *Lịch sử Đảng bộ huyện Đông Sơn (1930-2000)*, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [12]. Ban Chấp hành Đảng bộ xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa (2008), *Lịch sử Đảng bộ xã Đông Thanh*, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [13]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá (1990), *Lịch sử Thanh Hóa*, tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [14]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá (1994), *Lịch sử Thanh Hóa*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [15]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (1996), *Lịch sử Thanh Hóa*, tập 5, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [16]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (2002), *Lịch sử Thanh Hóa*, tập 3, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [17]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (2008), *Lịch sử Thanh Hóa*, tập 4, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

- [18]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá (2001), *Tên làng xã Thanh Hóa*, tập 2, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [19]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hoá (2006), *Làng Hội Triều*, Nxb Thanh Hoá, Thanh Hóa.
- [20]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (2017), *Làng Hoàn Trung*, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [21]. Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử Thanh Hóa (2005), *Văn hóa phi vật thể Thanh Hóa*, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [22]. Nguyễn Trọng Báu (2012), *Phong tục tập quán và lễ hội của người Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [23]. Nguyễn Văn Bảo (2020), *Kinh tế, xã hội và văn hóa làng Cổ Định (Thanh Hóa) đến đầu thế kỷ XX*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Lưu tại Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [24]. Phan Kế Bính (2016), *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [25]. Bùi Hạnh Cẩn (2002), *Trạng nguyên, tiến sĩ, hương cống Việt Nam*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [26]. Quốc Chấn (2007), *Những thắng tích xứ Thanh*, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [27]. Quốc Chấn (2007), *Những chuyện lạ trong thi cử thời xưa ở Việt Nam*, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hoá.
- [28]. Nguyễn Từ Chi (2019), *Cơ cấu tổ chức làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
- [29]. Phan Huy Chú (1960), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 1, Nxb Sử học, Hà Nội.
- [30]. Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Nxb Sử học, Hà Nội.
- [31]. Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 3, Nxb Sử học, Hà Nội.
- [32]. Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 4, Nxb Sử học, Hà Nội.
- [33]. Phạm Hùng Cường (2017), “Văn hóa bản địa nổi bật của người Việt trong xây dựng môi trường cư trú truyền thống”, *Tạp chí Kiến trúc*, (số 5), tr.24-29.
- [34]. Ngô Văn Cường (2017), *Kinh tế, xã hội và văn hóa làng Vân (xã Vân Hà, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang) thế kỷ XVII-XIX*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, lưu tại Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.

- [35]. Charles Robequain, dịch Nguyễn Xuân Dương, Lâm Phúc Giáp (2012), *Tỉnh Thanh Hóa*, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hoá.
- [36]. Dampier William (2011), *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [37]. Cao Xuân Dục (2011), *Quốc triều hương khoa lục*, dịch: Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thúy Lâm; hiệu đính: Cao Tự Thanh; Nxb Lao động, Trung tâm văn hóa Đông - Tây, Hà Nội.
- [38]. Ngô Thị Kim Doan (2004), *Văn hoá làng xã Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [39]. Phan Đại Doãn (1992), *Làng xã Việt Nam: một số vấn đề kinh tế, xã hội*, Nxb Mũi Cà Mau, Bến Tre.
- [40]. Phan Đại Doãn, *Mấy vấn đề về làng xã Việt Nam (lý luận và thực tiễn)*, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 1+2-1987, tr. 10.
- [41]. Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc (1994), *Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [42]. Lương Đại Dũng (2009), *Làng cổ Đông Sơn*, Hội văn hóa nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam, Ban đại diện tại Thanh Hóa.
- [43]. Trịnh Duy Dũng (2010), *65 năm hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn (1945-2010)*, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hoá.
- [44]. Nguyễn Hồng Dương (1995), *Làng công giáo Lưu Phương (Ninh Bình) từ năm 1829 đến năm 1945 (quá trình hình thành và phát triển)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, lưu tại thư viện Quốc gia, Hà Nội.
- [45]. Bé Viêt Đăng (1983), “Quá trình nghiên cứu người Việt và những nhiệm vụ hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, (số 1), tr.12-16.
- [46]. Phạm Văn Đẩu - Đỗ Như Chung (2004), *Trống Đông Sơn phát hiện ở Thanh Hóa*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [47]. Phạm Văn Đẩu (2004), *Phác thảo lịch sử kinh tế Thanh Hóa*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [48]. Phạm Văn Đẩu, Phạm Mạnh Hà (2004), *Những nền văn minh cổ đòì bờ sông Mã*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

- [49]. Bùi Xuân Đính (1985), *Lệ làng phép nước*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
- [50]. Bùi Xuân Đính (1998), “Nghiên cứu về làng khoa bảng - một số loại hình làng Việt, một dáng nét văn hoá Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học, lần thứ 1*, tr.367-373.
- [51]. Bùi Xuân Đính (1998), *Hương ước quản lý làng xã*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [52]. Bùi Xuân Đính (2013), “Nhìn lại việc nghiên cứu về làng Việt”. *Tạp chí Dân tộc học*, (số 5), tr.14-24.
- [53]. Bùi Xuân Đính (2020), *Làng Việt ở Bắc Bộ - truyền thống và biến đổi*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [54]. Lê Quý Đôn, Trần Văn Giáp (dịch) (1962), *Văn đàn loại ngữ*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
- [55]. Trần Hồng Đức (1999), *Các vị trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa qua các triều đại phong kiến Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [56]. Vũ Minh Giang (2008), *Những đặc trưng cơ bản của bộ máy quản lý đất nước và hệ thống chính trị nước ta trong thời kỳ đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [57]. Vũ Minh Giang (2018), *Lịch sử Việt Nam truyền thống và hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [58]. Đinh Đức Hà, Hồng Đức Trần, Đức Đạt Lê (2011), *Những nhà khoa bảng xứ Thanh*, Nxb Thanh Hoá, Thanh Hoá.
- [59]. Mai Thanh Hải (2005), *Tìm hiểu tín ngưỡng truyền thống Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [60]. Đặng Thị Hạnh (2007), *Lịch sử - văn hoá làng Phủ Lý (Kẻ Rỵ), xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hoá, tỉnh Thanh Hoá (từ thế kỷ X đến năm 1945)*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Lưu tại Thư viện trường Đại học Vinh.
- [61]. Nguyễn Văn Hào (2020), *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá Hậu Giang*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [62]. Nguyễn Duy Hình (2004), *Thần làng và Thành hoàng*, *Tạp chí Di sản văn hóa*, số 9, trang 56 - 63.
- [63]. Diệp Đình Hoa (1990), *Tìm hiểu làng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

- [64]. Hồ Hoàng Hoa (1998), *Lễ hội- một nét đẹp trong sinh hoạt văn hoá cộng đồng*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [65]. Phạm Thị Huệ (2011), *Khoa bảng Bắc Bộ và Thanh Hóa qua tài liệu Mộc bản triều Nguyễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [66]. Phạm Thị Huyền (2005), *Dòng họ và quan hệ dòng họ ở Cổ Bôn*, Khóa luận tốt nghiệp, Lưu tại thư viện trường Đại học Vinh.
- [67]. Huyện ủy - Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Đông Sơn (2006), *Địa chí huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [68]. Nguyễn Thừa Hỷ (2010), *Kinh tế - Xã hội đô thị Thăng Long -Hà Nội thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
- [69]. Jean Baptiste Tavernier (2005), *Tập du kí mới và kì thú về Vương quốc Đàng Ngoài*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [70]. Nguyễn Hải Kế (1978), “Bước đầu tìm hiểu về các giống lúa và nghề trồng lúa ở Việt Nam thế kỷ XVIII - XIX”. *Tạp chí Dân tộc học* (số 1), tr.81-90.
- [71]. Nguyễn Hải Kế (1996), *Một làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [72]. Kleinen J (2007), *Làng Việt đối diện tương lai hồi sinh quá khứ*, bản dịch, Nxb Đà Nẵng.
- [73]. Khoa Lịch sử (2006), *Làng Việt Nam đa nguyên và chặt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [74]. Phan Khoang (2017), *Việt sử: Xứ Đàng Trong (1558-1777)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [75]. Nguyễn Văn Khánh (1998), “Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷXIX đến năm 1945”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (số 1), tr.33 - 41.
- [76]. Vũ Ngọc Khánh (2011), *Văn hoá làng ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [77]. Vũ Ngọc Khánh (2001), *Làng văn hóa cổ truyền Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
- [78]. Hà Mạnh Khoa (2008), “Vài nét về sự hình thành làng xã ở vùng đồng bằng sông Mã”, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ ba*, Hà Nội.

- [79]. Hà Mạnh Khoa (2009), *Làng nghề thủ công và làng khoa bảng thời phong kiến ở đồng bằng sông Mã*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
- [80]. Hoàng Khôi (2003), *Nét văn hoá Xứ Thanh*, Nxb Thanh Hoá, Thanh Hóa.
- [81]. Sông Lam (2016), *Làng khoa bảng và danh nhân làng khoa bảng Việt Nam*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
- [82]. Hoàng Văn Lân (1999), “Quan hệ giữa nhà nước quân chủ tập quyền với làng xã trong thế kỷ XV ở Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (số 3) (304), tr.34 -39.
- [83]. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê (1985), *Đại việt sử kí toàn thư*, tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [84]. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê (1998), *Đại việt sử kí toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [85]. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê (1998), *Đại việt sử kí toàn thư*, tập 3, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [86]. Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê (1998), *Đại việt sử kí toàn thư*, tập 4, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [87]. Trần Thị Liên - Phạm Minh Trị (2005), *Khảo sát văn hóa truyền thống làng Cổ Bôn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [88]. Trần Thị Liên - Phạm Văn Đẩu - Phạm Minh Trị (1988), *Khảo sát văn hóa truyền thống Đông Sơn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [89]. Trần Thị Liên (1997), *Trò diễn dân gian vùng Đông Sơn*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
- [90]. Nguyễn Thị Luân (2010), *Truyền thống khoa bảng của làng Cổ Bôn (xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa)*, Luận văn Thạc sỹ lịch sử, Lưu tại Thư viện trường Đại học Vinh.
- [91]. *Lý lịch Di tích Lịch sử - văn hóa Đền thờ các quận công dòng họ La - Thôn Ngọc Tích, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn*, Lưu tại Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa.
- [92]. *Lý lịch Di tích Lịch sử - văn hóa Đền thờ Đế Thích (Đền Cả) - Thôn Ngọc Tích, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn*, Lưu tại Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa.
- [93]. *Lý lịch Di tích Lịch sử - văn hóa Đền thờ dòng họ Lê Khả - Thôn Phúc Triền*,

xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, Lưu tại Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa.

[94]. *Lý lịch Di tích Lịch sử - văn hóa Đền thờ dòng học tiến sĩ Cao Cử - Thôn Ngọc Tích, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn*, Lưu tại Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa.

[95]. *Lý lịch Di tích Lịch sử - văn hóa Đền thờ sinh từ Đăng Quận Công Nguyễn Khải - Thôn Kim Bôi, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn*, Lưu tại Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa.

[96]. *Lý lịch Di tích Lịch sử - văn hóa Nhà thờ họ Nguyễn - Thôn Phúc Triền, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn*, Lưu tại Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa.

[97]. *Lý lịch Di tích Lịch sử - văn hóa Nhà thờ họ Nguyễn, Lộc Diên Hầu Nguyễn Trừng - Thôn Kim Bôi, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn*, Lưu tại Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa.

[98]. *Lý lịch Di tích Lịch sử - văn hóa Từ đường dòng họ La - Thôn Ngọc Tích, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn*, Lưu tại Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa.

[99]. *Lý lịch Di tích Lịch sử - văn hóa Từ đường tiến sĩ Lưu Ngạn Quang - Thôn Kim Bôi, xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn*, Lưu tại Bảo tàng tỉnh Thanh Hóa.

[100]. Vũ Duy Mền (1991), “Một số vấn đề về làng xã thời Mạc”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (số 6), tr.22-27.

[101]. Vũ Duy Mền (2008), “Bộ máy hành chính làng xã thời Nguyễn (đầu thế kỷ XIX)” *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, tr.342-348, UBND tỉnh Thanh Hóa, Hội khoa học Lịch sử, Nxb Thế giới, Hà Nội.

[102]. Vũ Duy Mền (2010), *Hương ước cổ làng xã đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[103]. Vũ Duy Mền (2012), “Tổ chức hành chính và xã hội làng xã thời Lê (thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (số 11), tr. 3-18.

[104]. Nguyễn Hữu Mùi (2016), “Tìm hiểu hội Tư văn và vai trò của hội trong hoạt động làng xã qua tài liệu bi ký”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (số 3), tr.3-11.

[105]. Sơn Nam (1973), *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Nxb Đông Phố, Sài Gòn.

[106]. Bé Quỳnh Nga, Nguyễn Trung Kiên (2016), “Đời sống hội nhóm ở nông thôn cổ truyền Bắc Bộ”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 2 (99) - 2016, tr. 44 - 53.

[107]. Nguyễn Đức Nghinh (1981), “Chợ làng trước cách mạng Tháng Tám”. *Tạp*

chí Dân tộc học, (số 2), tr.33 - 43.

[108]. Nguyễn Đức Nghinh (*Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong các làng xã thuộc huyện Từ Liêm vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX*) (số 165/1975)

[109]. Mai Phương Ngọc (2013), *Cơ cấu kinh tế, xã hội và văn hóa xã Hoằng Lộc (Hoằng Hóa, Thanh Hóa) thời kỳ trung đại*, Luận án Tiến sĩ sử học, Lưu tại Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[110]. Nguyễn Quang Ngọc (1993), *Một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII – XIX*, Hội Sử học, Hà Nội.

[111]. Nguyễn Quang Ngọc (2006), *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[112]. Nguyễn Quang Ngọc (2009), *Một số vấn đề làng xã Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

[113]. Phan Ngọc (1995), *Bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.

[114]. Hoàng Anh Nhân - Lê Huy Trâm (1993), *Khảo sát văn hoá làng xít Thanh*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

[115]. Hoàng Anh Nhân - Lê Huy Trâm (2014), *Lễ tục lễ hội truyền thống xít Thanh*, quyển 1, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

[116]. Hoàng Anh Nhân (1996), *Văn hóa làng và làng văn hóa*, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa.

[117]. Qua Ninh, Vân Đình (1959), *Vấn đề dân cày*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

[118]. Nội các triều Nguyễn (1993), *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế

[119]. Nguyễn Trọng Phán (2016), *Xã hội Việt Nam từ thế kỉ XVII*, Nxb Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh.

[120]. Peytavin: *Dẫn thủy nhập điền ở Thanh Hoá*, Tài liệu lưu tại Phòng Địa chí, Thư viện tỉnh Thanh Hoá.

[121]. Nguyễn Danh Phiệt (1995), “Từ tục ngữ Phép vua thua lệ làng, suy nghĩ về chức năng và quyền hạn của chính quyền làng xã Việt Nam thời trung đại”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (số 6), tr.38-42.

- [122]. Philippe Papin và Olivier Tessier (Chủ biên, 2002), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ*, Nxb Lao động Xã hội, Hà Nội.
- [123]. Hoàng Tuấn Phổ (2019), *Tinh hoa văn hóa xứ Thanh*, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa.
- [124]. Nguyễn Hồng Phong (1959), *Xã thôn Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội.
- [125]. Vũ Huy Phúc (1979), *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [126]. Bùi Thị Phương (2010), *Lịch sử - văn hóa làng Quỳnh Chũr, xã Hoằng Quỳnh, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá (từ thế kỷ XV đến năm 2009)*, Luận văn Thạc sĩ, Lưu tại Thư viện trường Đại học Vinh.
- [127]. Trần Thị Phương (2018), *Lịch sử văn hóa vùng đất Đông Thanh (Đông Sơn, Thanh Hóa)*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Lưu tại Thư viện trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hóa.
- [128]. Vũ Hồng Quân (1990), “Vài nét về nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX”, *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, (số 5), tr.35.
- [129]. Vũ Hồng Quân (1994), “Thử phân tích yếu tố dòng họ trong cấu trúc sở hữu ruộng đất của một làng thuộc đồng bằng Bắc bộ đầu thế kỷ XIX”, *Tạp chí Dân tộc học*, (số 3), tr.3-7.
- [130]. Vũ Văn Quân (2008), “Vấn đề ruộng đất trong chính sách đối nội của nhà Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, tr.355-362, UBND tỉnh Thanh Hóa, Hội khoa học Lịch sử, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [131]. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [132]. Quốc sử quán triều Nguyễn (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [133]. Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [134]. Quốc sử quán triều Nguyễn (2005), *Đại Nam liệt truyện*, tập 1, Viện Sử học, Nxb Thuận Hóa, Huế.

- [135]. Quốc sử quán Triều Nguyễn (2006), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, Nxb Thuận Hoá, Huế.
- [136]. Trương Hữu Quýnh (1982), *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỉ XI - XVIII*, tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [137]. Trương Hữu Quýnh (1983), *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỉ XI - XVIII*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [138]. Trương Hữu Quýnh (1995), “Mấy suy nghĩ về hệ thống hành chính địa phương ở nước ta thời phong kiến”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (số 6), tr.32-27.
- [139]. Trương Hữu Quýnh (2003), *Khái quát ruộng đất ở Thanh Hoá thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX. Thanh Hoá thời kì 1802 – 2930*, Kỷ yếu hội thảo, Nxb Thanh Hoá, Thanh Hoá.
- [140]. Ngô Thị Thanh Tâm (2008), *Nghiên cứu văn bia huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa*, Luận văn Thạc sỹ Hán Nôm, Lưu tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.
- [141]. Trịnh Thị Tâm (2019), *Khảo cứu di văn Hán Nôm tại cụm di tích lịch sử Cổ Bôn - Đông Sơn - Thanh Hoá*, Luận văn Thạc sỹ Khoa học Ngữ văn, chuyên ngành Hán Nôm, Lưu tại thư viện trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [142]. Bùi Thị Tân (1998), “Một số đặc điểm của làng xã Thừa Thiên - Huế”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 1*, tr.361 - 366.
- [143]. Bùi Thị Tân với “Tình hình ruộng đất và phương thức sử dụng ruộng đất công ở Câu Hoan (huyện Hải Lăng - Quảng Trị) thế kỷ XIX”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 277.
- [144]. Hà Văn Tấn (Chủ biên) (1994), *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [145]. Nhất Thanh (2017), *Đất lề quê thói Phong tục Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- [146]. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [147]. Trần Ngọc Thêm (2004), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh.

- [148]. Ngô Đức Thịnh (2007), *Về tín ngưỡng và lễ hội cổ truyền*, Viện văn hóa - Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
- [149]. Trần Văn Thịnh (1995), *Danh sĩ Thanh Hoá và việc học thời xưa*, Nxb Thanh Hoá, Thanh Hóa.
- [150]. Trần Văn Thịnh (2014), *Truyện cổ danh nhân - hào kiệt xứ Thanh (con người - di tích - danh thắng)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [151]. Hà Văn Tấn (1997), *Theo dấu các văn hoá cổ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [152]. Ngô Đức Thọ (2002), *Đồng Khánh địa dư chí*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
- [153]. Ngô Đức Thọ (2006), *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075 -1919)*, Nxb Văn hoá, Hà Nội.
- [154]. Lê Minh Thông (2008), “Luật nước và hương ước lệ làng trong đời sống của cộng đồng làng xã Việt Nam” *Việt Nam hội nhập và phát triển: Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba*, Đại học Quốc gia Hà Nội, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.
- [155]. Nguyễn Thị Thúy (2020), *Không gian di sản văn hoá thế giới thành Tây Đô từ cuối thế kỉ XIV đến giữa thế kỉ XIX*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [156]. Trịnh Thị Thủy (2002), *Tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở huyện Đông Sơn (nửa đầu thế kỉ XIX)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Lưu tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [157]. Đào Thanh Thủy (2018), *Biến đổi kinh tế, xã hội làng xã vùng Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa từ năm 1986 đến nay*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Lưu tại Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [158]. Đinh Khắc Thuân (2006), *Tục lệ cổ truyền làng xã Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [159]. Đinh Khắc Thuân (2009), *Giáo dục và khoa cử Nho học ở Việt Nam qua tài liệu Hán Nôm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [160]. Đinh Khắc Thuân, Nguyễn Văn Hải, Nguyễn Kim Mãng (2016), *Tuyển tập văn bia Thanh Hoá, tập 3 Văn bia thời Lê trung hưng, quyển 1*, Nxb Thanh Hoá, Thanh Hoá.

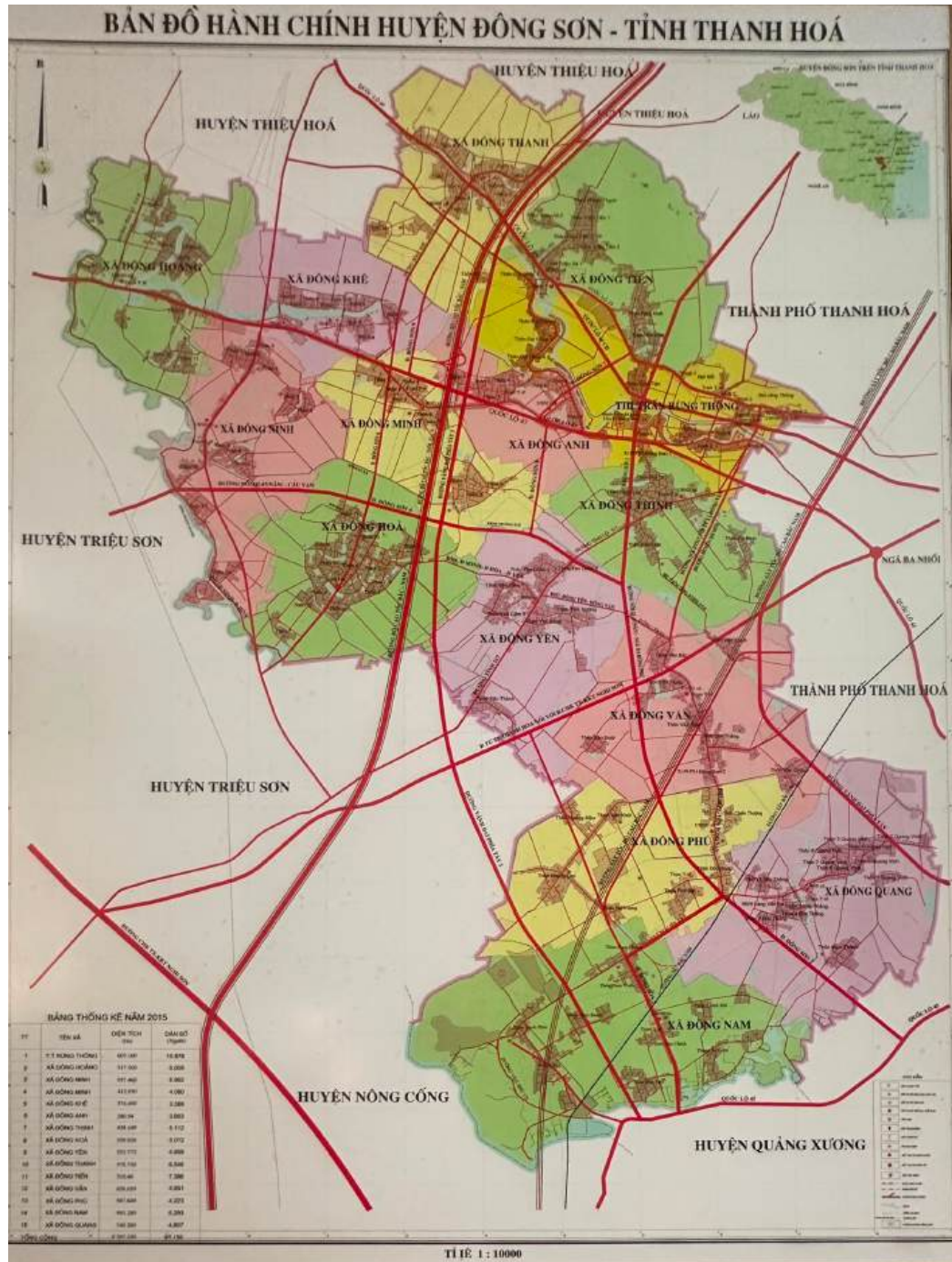
- [161]. Vương Duy Trinh (2020), *Thanh Hóa quan phong*, Vũ Ngọc Định dịch, chú, giới thiệu, Đinh Khắc Thuân và Nguyễn Tá Nhi hiệu đính, Nxb Thanh Hoá, Thanh Hoá.
- [162]. Trung tâm Lưu trữ quốc gia I (2018), *Địa danh làng xã Việt Nam qua tài liệu địa bạ triều Nguyễn*, tập 2, Nxb Hà Nội, Hà Nội.
- [163]. Trần Từ (1984), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [164]. TU, HĐND, UBND tỉnh Thanh Hóa (2000), *Địa chí Thanh Hóa*, tập 1, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
- [165]. TU, HĐND, UBND tỉnh Thanh Hóa (2003), *Địa chí Thanh Hóa*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [166]. TU, HĐND, UBND tỉnh Thanh Hóa (2010), *Địa chí Thanh Hóa*, tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [167]. TU, HĐND, UBND tỉnh Thanh Hóa (2015), *Địa chí Thanh Hóa*, tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [168]. Phạm Văn Tuấn (2008), *Cơ cấu tổ chức xã hội truyền thống của làng Việt ven biển huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*, Luận án tiến sĩ nhân học, chuyên ngành Dân tộc học, Tài liệu lưu tại viện Dân tộc học - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
- [169]. Nguyễn Minh Tường (1996), *Cải cách hành chính dưới triều Minh Mệnh*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [170]. Nguyễn Văn Thành (1993), *Hoàng Việt luật lệ (luật Gia Long)*, tập 1, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
- [171]. Nguyễn Hữu Uẩn (1984), *Văn vật Cổ Bôn*, lưu tại Ủy ban nhân dân xã Đông Thanh.
- [172]. Ủy ban nhân dân xã Đông Thanh (2009), *Báo cáo tổng kết thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng*, lưu tại Ủy ban nhân dân xã Đông Thanh.
- [173]. Đinh Văn Viễn (2019), *Làng Côi Trì (Yên Mô, Ninh Bình), từ khi thành lập đến giữa thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Lưu tại trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
- [174]. Viện nghiên cứu Hán Nôm (1981), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX từ Nghệ Tĩnh trở ra*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

- [175]. Viện Nghiên cứu Văn hóa dân gian (2000), *Hương ước Thanh Hóa*, Nxb Lao động, Hà Nội.
- [176]. Viện Sử học (1977), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [177]. Viện Sử học (1978), *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [178]. Mai Thị Vui (2022), *Lịch sử văn hóa vùng đất Hải Lộc*, Luận văn Thạc sĩ Lịch sử, trường Đại học Hồng Đức, Thanh Hóa.
- [179]. Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb Văn hoá, Hà Nội.
- [180]. Insun Yu (1994), *Luật và xã hội Việt Nam thế kỉ XVII - XVIII*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

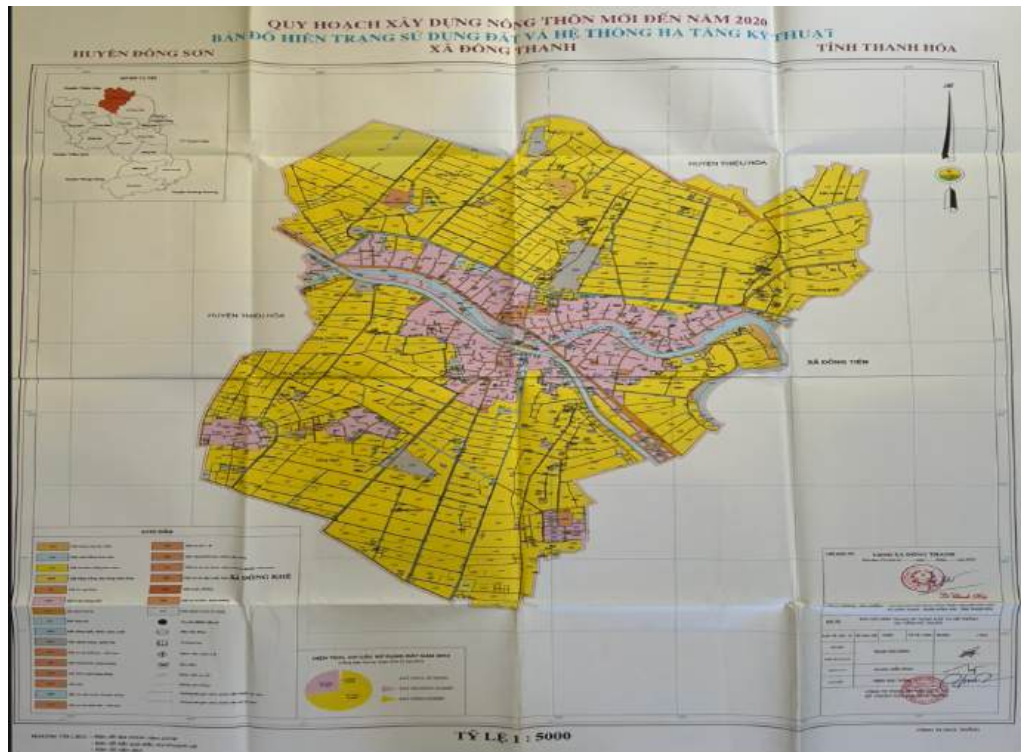
TÀI LIỆU HÁN NÔM (Sử dụng bản dịch tiếng Việt)

Bộ địa bạ Minh Mệnh 11 (1830) (Tư liệu do Trịnh Thị Tâm - Trung tâm Nghiên cứu lịch sử và Bảo tồn Di sản Văn hoá Thanh Hoá dịch)

- [181]. Địa bạ hai xã Ngọc Bôi, Ngọc Đồi, tổng Thạch Khê, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên, tỉnh Thanh Hoá, ký hiệu C25.
- [182]. Địa bạ xã Phúc Thọ, tổng Thạch Khê, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên, tỉnh Thanh Hoá, ký hiệu C29.
- [183]. Địa bạ xã Quỳnh Bôi, tổng Thạch Khê, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên, tỉnh Thanh Hoá, ký hiệu C29.
- [184]. *Gia phả họ Nguyễn*, Bản dịch lưu tại nhà ông Nguyễn Hữu Tân, làng Phúc Triền, Đông Thanh, Đông Sơn, Thanh Hóa.
- [185]. *Gia phả họ Nguyễn*, Bản dịch lưu tại nhà ông Nguyễn Văn Tiệp, làng Ngọc Tích, Đông Thanh, Đông Sơn, Thanh Hóa
- [186]. *Gia phả dòng họ La*, Bản dịch lưu tại nhà ông La Đức Mạn, làng Ngọc Tích, Đông Thanh, Đông Sơn, Thanh Hóa.
- [187]. *Gia phả dòng họ Cao*, Bản dịch lưu tại nhà ông Cao Văn Tịch, làng Ngọc Tích, Đông Thanh, Đông Sơn, Thanh Hóa.



Hình 2. Bản đồ huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá
(Nguồn: UBND huyện Đông Sơn)



Hình 3. Bản đồ xã Đông Thanh
(Nguồn: UBND xã Đông Thanh)



Hình 4. Một đoạn Phồn Giang
(Nguồn: Tác giả chụp, tháng 3/2024)



Hình 5. Một đoạn sông Nông Giang
(Nguồn: Tác giả chụp, tháng 3/2024)



Hình 6. Dấu vết núi Quỳnh Lĩnh
(Nguồn: Tác giả chụp, tháng 3/2024)



Hình 7. Cổng vào chợ Bôn
(Nguồn: Tác giả chụp, tháng 3/2024)



Hình 8. Các gian hàng ở chợ Bôn
(Nguồn: Tác giả chụp, tháng 3/2024)



Hình 9. Cầu bắc qua sông Phồn vào ngõ
(Nguồn: Tác giả chụp, tháng 3/2024)



Hình 10. Quốc lộ 45 đoạn qua làng Cổ Bôn
(Nguồn: Tác giả chụp, tháng 3/2024)



Hình 11. Đình làng Ngọc Tích
(Nguồn: Tác giả chụp, tháng 6/2024)



Hình 12. Văn bia Phụng tự tiên hiền bi ký tại đình làng Ngọc Tích
(Nguồn: Tác giả chụp, tháng 6/2024)



Hình 13. Văn bia Ngọc Tích bi ký tại đình làng Ngọc Tích
(Nguồn: Tác giả chụp, tháng 6/2024)



Hình 14. Văn bia Văn ban tiên hiền bi tại đình làng Ngọc Tích
(Nguồn: Tác giả chụp, tháng 6/2024)



Hình 15, 16. Đền thờ Đức Thánh cả bên bờ sông Phôn Giang
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 17. Đền thờ Phúc Khê tướng công Nguyễn Văn Nghi
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 18. Ban thờ Phúc Khê tướng công Nguyễn Văn Nghi
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 19. Lối vào đền thờ và dãy tượng châu tại đền thờ Phúc Khê tướng công Nguyễn Văn Nghi (Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 20. Bia “*Lệnh công thượng thư ký*”
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 21. Bia “Phúc Khê tướng công từ”
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 22. Bia đá ghi sự kiện tu bổ đền thờ Nguyễn Văn Nghi
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 23. Đền Bạch Vân sơn thần và phủ Mẫu
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 24. Cung thờ Mẫu đền Bạch Vân sơn thần và phủ Mẫu
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 25. Cung thờ Bạch Vân sơn thần đền Bạch Vân sơn thần và phủ Mẫu
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 26. Đền thờ Đấng Quận Công Nguyễn Khải
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 27. Ban thờ Đặng Quận Công Nguyễn Khải
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 28. Nhà thờ các quận công họ La
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 29. Ban thờ các quận công họ La
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 30. Nhà thờ Tướng công Nguyễn Trường
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



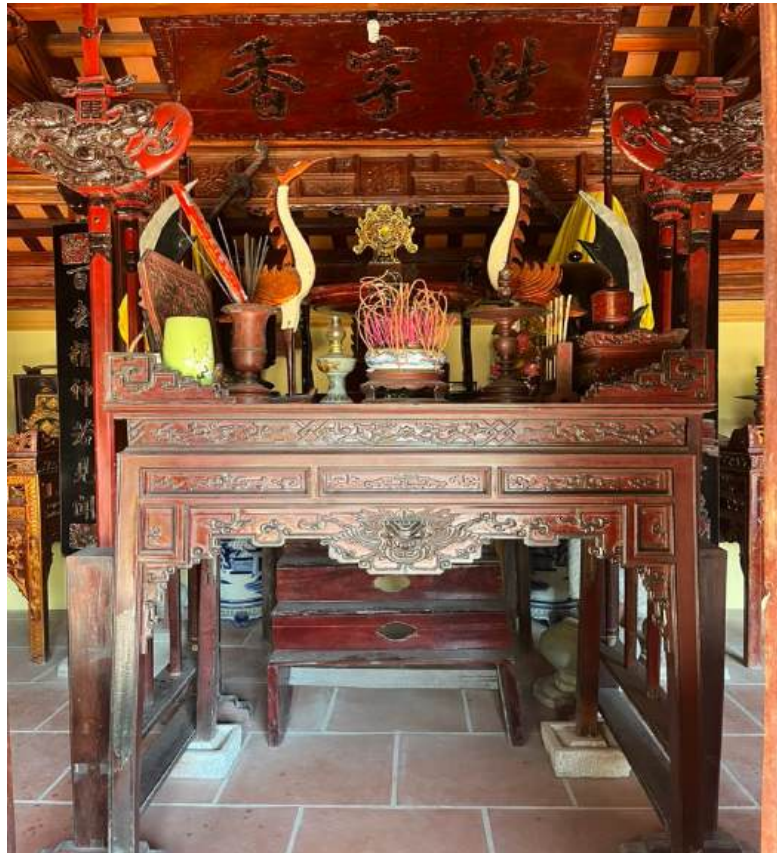
Hình 31. Nhà thờ Thọ Như Hầu Nguyễn Trí Hoà
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 32. Chiếu chỉ tại nhà thờ Thọ Như Hầu Nguyễn Trí Hoà
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 33. Nhà thờ họ Cao (Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 34. Ban thờ Cao Cừ
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 35. Bia đá tại nhà thờ họ Cao
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 36. Sắc phong lưu giữ tại nhà thờ họ Cao
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 37. Nhà thờ Hoàng Giáp Tiến sĩ Lưu Ngạn Quang
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 38. Ban thờ Hoàng Giáp Tiến sĩ Lưu Ngạn Quang
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 39. Nhà thờ hai Tiên sĩ họ Lê Khả
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 40. Ban thờ hai Tiên sĩ họ Lê Khả
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 41. Nhà thờ Thám Hoa Thiều Sĩ Lâm
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



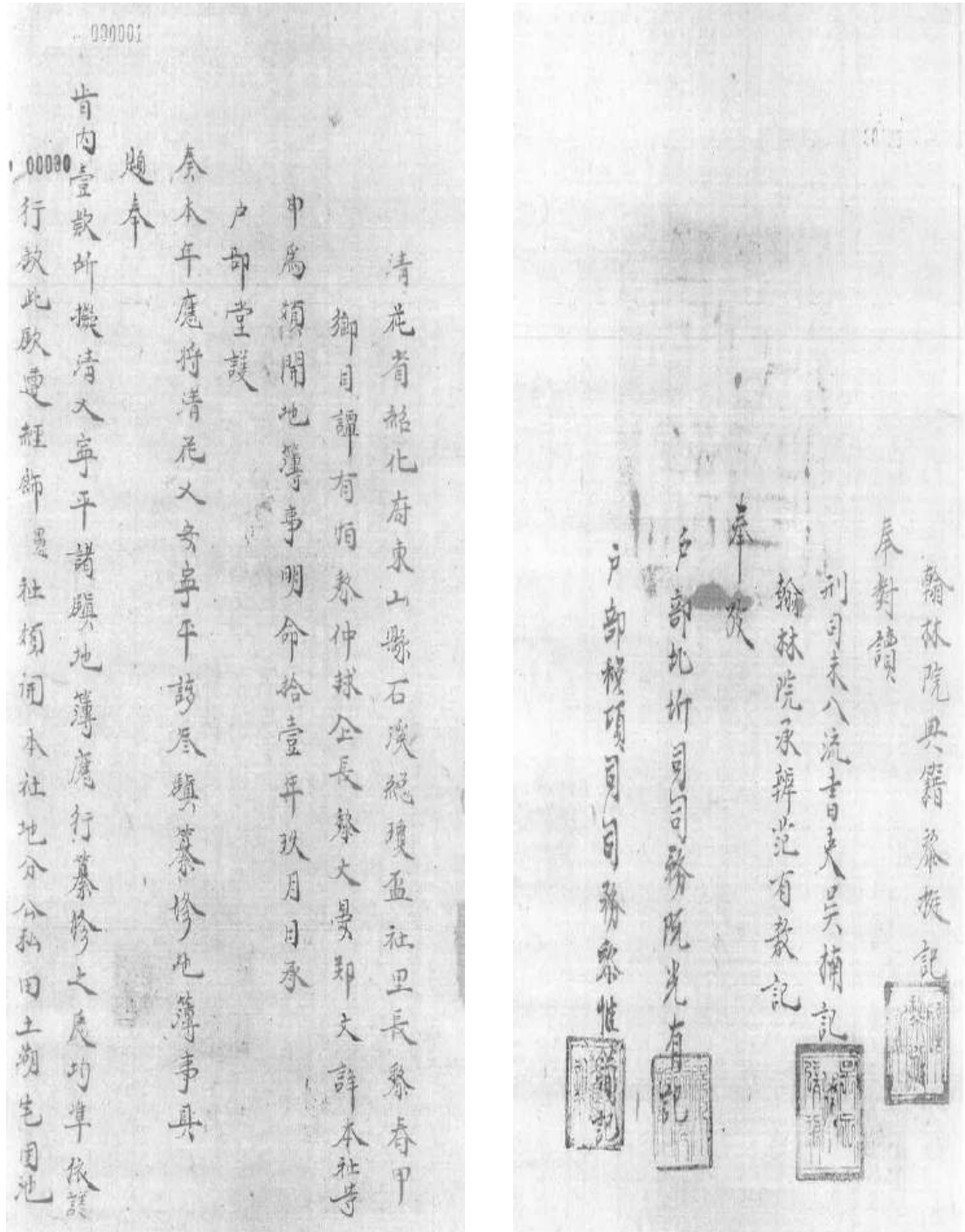
Hình 42. Ban thờ Thám Hoa Thiều Sĩ Lâm
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)



Hình 43, 44. Lễ hội làng Quỳnh Bôi
(Nguồn: Tác giả, chụp tháng 3/2024)

PHỤ LỤC 2: TƯ LIỆU

2.1. Địa bạ (Trịnh Thị Tâm - Trung tâm Nghiên cứu lịch sử và Bảo tồn Di sản Văn hoá Thanh Hoá dịch)



Hình 45, 46. Một phần địa bạ làng Quỳnh Bôi niên đại Minh Mệnh 11, ký hiệu C29 (Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I)

申

計開

一本社地分

一頃

各項未處所東西肆延前高尺寸等第共未務日
 內實徵款于留荒款于逐一用簿收納承此愚寺地
 社內所有各項田土項開的實具

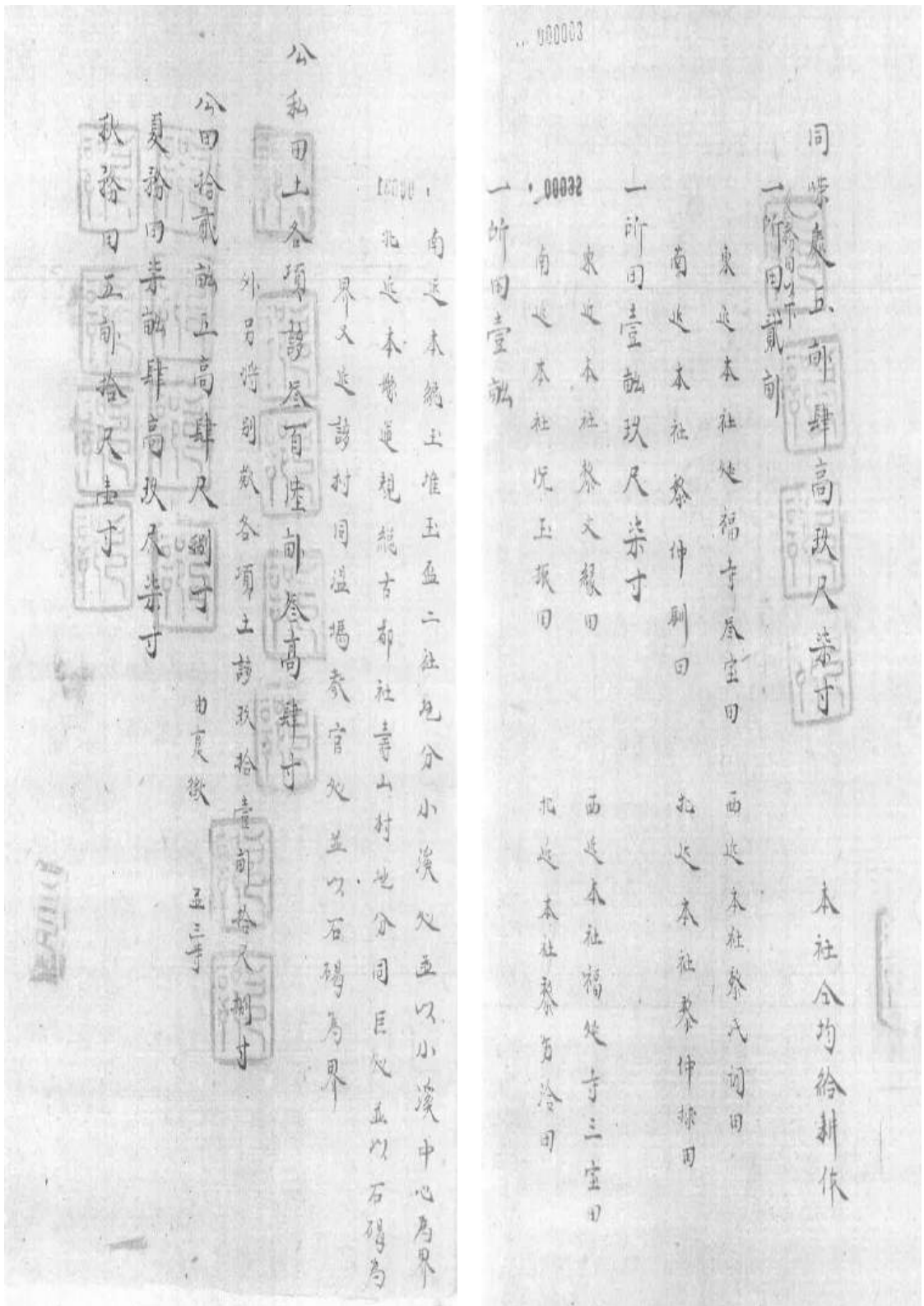
東延本橋清化總壽山社地分同論延以大路石碼為界

00002

00031

又延壽社同境延以石碼為界又延壽社同境延以小
 路石碼為界
 又延本縣大貝總大貝社地分麻柳延以石碼為界
 又延壽社同境延以小路石碼為界又延壽社同境延
 延以石碼為界
 西延本總福壽山社地分古壽市延以石碼為界
 又延壽社同境延以小路為界又延壽社同境延延以小
 路延石碼為界又延壽社同境延延以石碼為界

Hình 47, 48. Một phần địa bạ làng Quỳnh Bôi niên đại Minh Mệnh 11, ký hiệu C29 (Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I)



Hình 49, 50. Một phân địa bạ làng Quỳnh Bôi niên đại Minh Mệnh 11, ký hiệu C29 (Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I)

申 10000

計開

一 本社地分
一項

東近本縣本總領及直社地分古井市處並以石碣為界
 又夾該社同樂處並以小巷為界
 又夾該社同樂處並以小巷為界

逐一開等投納承此是社內所有各項須用的寔具

00002

又夾該社同樂處並以石碣為界
 西近本縣本總領及直社地分古井市處並以石碣為界
 又夾該社同樂處並以小巷為界
 又夾該社同樂處並以小巷為界
 南近本縣本總領及直社地分古井市處並以石碣為界
 北近本縣本總領及直社地分古井市處並以石碣為界
 又夾該社同樂處並以小巷為界
 又夾該社同樂處並以小巷為界

Hình 53, 54. Một phần địa bạ làng Phúc Thọ, niên đại Minh Mệnh 11, ký hiệu C29 (Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I)

公私田土各項該卷百畝拾柒畝肆高拾貳尺肆寸
 又近本縣遵規總數洪都社地分同此處並小畔石場為界
 外另將別款各項土捌拾壹畝柒高貳尺肆寸
 公田叁拾捌畝陸高柒尺捌寸田壹畝
 同吉處田叁拾捌畝貳高柒尺捌寸並三寺 本社會均給耕作
 東近本縣遵規社同崇處私田又近本社同崇處私田
 西近本社吉潭處深後
 南近本社同崇處私田又近同崇處私田

〇〇〇〇〇
 一 所田拾肆畝貳高柒尺捌寸
 北近本縣遵規總古都社寺山村同巨處私田
 東近本社同吉處公田又近本社同崇處私田
 西近本社吉潭處深後
 南近本社同崇處私田
 北近本縣遵規總古都社寺山村同巨處私田
 東近本縣遵規總古都社寺山村同巨處私田
 東近本縣遵規總古都社寺山村同巨處私田

Hình 55, 56. Một phần địa bạ làng Phúc Thọ, niên đại Minh Mệnh 11, ký hiệu C29 (Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I)

100001

紹化府東山縣石溪總玉堆玉孟式社里長高有造黎克紹鄉自高仕肇黎權全長羅德懋阮丙全式社等
 申為類開地簿事明命拾壹年玖月日奉
 戶部堂議

奏本年應將清華又安寧平諺叁鎮纂修地簿事具
 題奉

旨內一欵所擬清又寧平諸鎮地簿應行纂修地簿之處均準依議欵此欵遵經飭愚
 社類開本社地分公私田土湖宅園池各項某處所東西肆近敵高尺寸等第共某
 務田內實徵數千畝荒數千逐一開簿投納承此愚等擬式社內所有各項田

承攷

戶部清吏司正捌品書吏潘明練記

承榜

未入流書吏陳維寶記

Hình 57, 58. Một phần địa bạ làng Ngọc Đồi và Ngọc Bôi
 niên đại Minh Mệnh 11, ký hiệu C25
 (Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I)

00002

申

土類開的實具

計開

一本式社地分

壹頃

東進本縣清化總清山社小漢處並以小漢中心為界
 又進本縣清化總題舍社小漢處並以小漢中心為界
 西進本縣寧遠總中里社瑪院處以石碣為界 又進同具處以石碣為界 又進同具處以石碣為界
 又進本縣石漢社斷清處並以石碣為界 又進同具處並以石碣為界 又進同具處並以石碣為界 又進同具處並以石碣為界
 南進本縣清化總清化社同士處並以石碣為界
 又進本縣清化總時夏社華瑞處並以石碣為界 又進同具處並以石碣為界 又進同具處並以石碣為界

北進本總福雲社小漢處並以小漢中心為界
 又進本總樓羅社小漢處並以小漢中心為界

公私田土各項計捌百貳拾五畝貳萬叁仟肆寸

公用拾壹畝貳萬叁仟柒寸 申官數 並本寺

同仍處虛所田五畝貳萬叁仟柒寸

東進本式社同樓羅王石碣社阮氏并田
 南進本式社同士處上五社蔡惟題阮氏并田

同標處壹所田陸畝

東進本式社伊處
 南進本式社伊社伊子五

私田柒百肆拾五畝捌萬捌仟壹寸

外另將別款茶拾貳畝叁仟高肆尺伍寸

本式社全均給耕作

西進本式社伊處福雲社阮同種田
 北進本式社伊處王維社黎世占地黎俊芳田

西進本式社伊處
 北進本式社伊處

Hình 59, 60. Một phần địa bạ làng Ngọc Đồi và Ngọc Bôi
 niên đại Minh Mệnh 11, ký hiệu C25
 (Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I)

10003

壹等田拾壹畝壹萬叁尺五寸
 參等田柒百玖畝壹萬陸拾肆尺壹寸
 由缺修田
 箇荒田壹百拾陸畝玖萬拾貳尺陸寸
 由社務田
 實徵田陸百貳拾捌畝捌萬拾貳尺五寸
 壹等田拾壹畝壹萬叁尺五寸
 參等田五百玖拾玖畝貳萬壹尺五寸
 內附耕黎可祿阮榮遂阮壽規阮仕全陳倘阮壽錦黎有道黎仲璣韶仕琢黎氏
 平黎氏粹韶仕週阮有文黎氏媚黎金旋黎有度黎輝琬黎仕穩黎可
 汗黎輝佳黎文在阮壽正阮壽改杜氏由韶仕璉黎廷碩黎庸黎惟璠陳
 廷甲黎仲逸阮文書武廷眷黎春院韶氏審黎氏純阮氏安阮國鍾黎辰

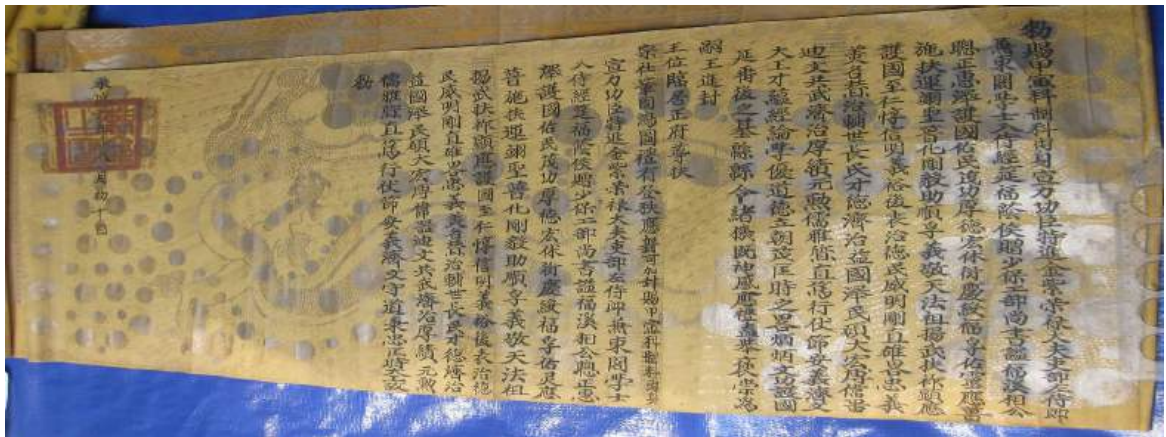
貳等田貳拾五畝壹萬伍尺五寸
 內卷空田叁拾肆畝壹萬柒尺
 並卷等
 內卷空田拾陸畝貳萬伍尺

安黎輝讓阮仲潔阮克諧譚名立黎世蒙蒙等茲著回本式社簿田
 壹百叁拾玖畝五萬
 並卷等
 塢陀處田壹百捌拾畝肆萬柒尺 並卷等 內卷空田貳拾陸畝捌萬柒尺
 東進堤路
 南進本式社清塔租田年鴉腐租田並茶陀處校上 西進本縣運規總南里社塢陀處
 北進小漢
 實徵田壹百陸拾柒畝貳萬貳尺
 秋務田以下
 壹等田叁畝
 東進王五社阮聘田
 南進王堆社丁文順田
 壹等田貳畝捌萬
 玉盈社阮所分耕
 西進本縣運規總南里社塢陀處
 北進小漢
 玉盈社阮聘分耕

Hình 61, 62. Một phần địa bạ làng Ngọc Đồi và Ngọc Bôi
 niên đại Minh Mệnh 11, ký hiệu C25
 (Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I)

2.2. Sắc phong (Tác giả luận án sử dụng ảnh và bản dịch của Trịnh Thị Tâm - Trung tâm Nghiên cứu lịch sử và Bảo tồn Di sản Văn hoá Thanh Hoá).

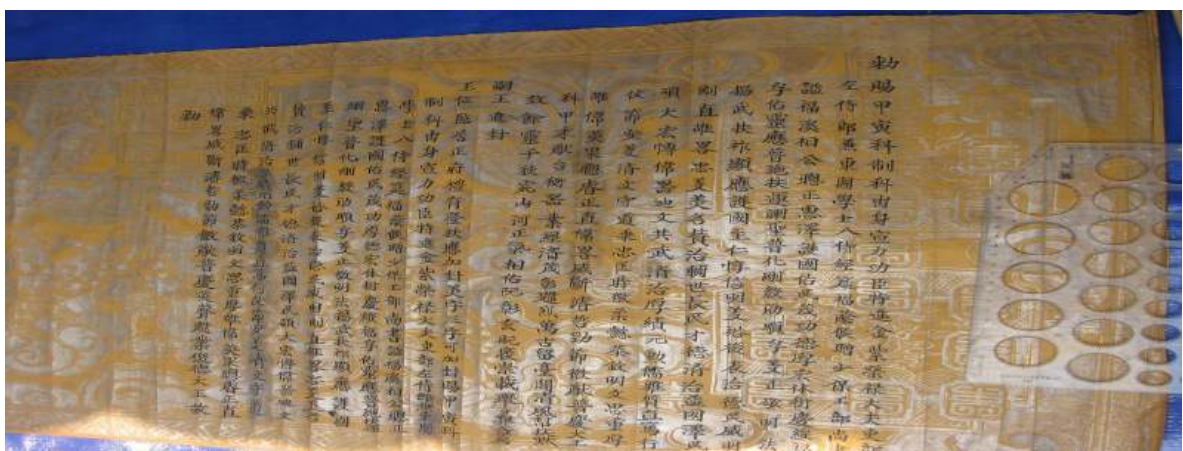
2.2.1. Sắc phong tại đền thờ Nguyễn Văn Nghi



Hình 63. Sắc phong ngày 10 tháng 8 niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 6 (1710)



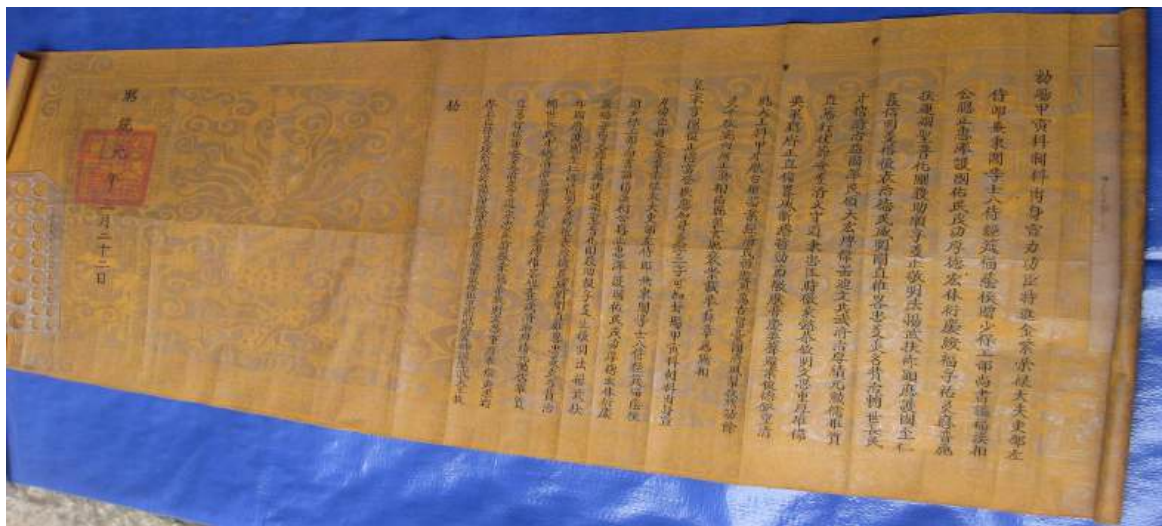
Hình 64. Sắc phong ngày 08 tháng 8 niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 28 (1767)



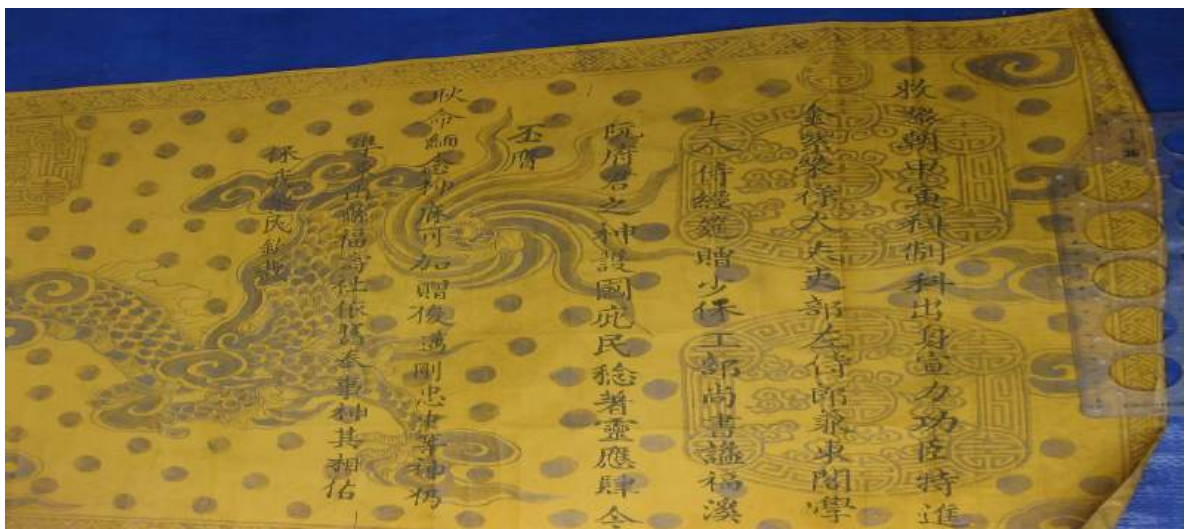
Hình 65. Sắc phong ngày 16 tháng 5 niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 44 (1783)



Hình 66. Sắc phong ngày 26 tháng 7 niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 44 (1783)



Hình 67. Sắc phong ngày 22 tháng 3 niên hiệu Chiêu Thống năm thứ 1 (1787).



Hình 68. Sắc phong ngày 11 tháng Giêng niên hiệu Tự Đức năm thứ 6 (1853)



Hình 69. Sắc phong ngày 24 tháng 11 niên hiệu Tự Đức năm thứ 33 (1880)



Hình 70. Sắc phong ngày 11 tháng 8 niên hiệu Duy Tân năm thứ 3 (1909)

2.2.2. Sắc phong tại đền thờ các vị Tiên sĩ họ Lê Khả



Hình 71. Sắc phong ngày 16 tháng 4 niên hiệu Chính Hòa năm thứ 4 (1683).



Hình 72. Sắc phong ngày 11 tháng 7 niên hiệu Bảo Thái năm thứ 4 (1723)

2.2.3. Sắc phong tại nhà thờ dòng tộc họ Nguyễn



Hình 73. Sắc phong ngày 16 tháng 7 niên hiệu Đức Long năm thứ nhất (1629)



Hình 74. Sắc phong ngày 27 tháng 11 niên hiệu Đức Long năm thứ 1 (1629)



Hình 75. Sắc phong ngày 9 tháng 10 niên hiệu Đức Long năm thứ 3 (1631)



Hình 76. Sắc phong ngày 09 tháng 6 niên hiệu Đức Long năm thứ 5 (1633).



Hình 77. Sắc phong ngày 27 tháng 7 niên hiệu Dương Hòa năm thứ 5 (1639)



Hình 78. Sắc phong ngày 27 tháng 4 niên hiệu Dương Hòa năm thứ 8 (1642).



Hình 79. Sắc phong ngày 27 tháng 4 niên hiệu Dương Hòa năm thứ 8 (1642).

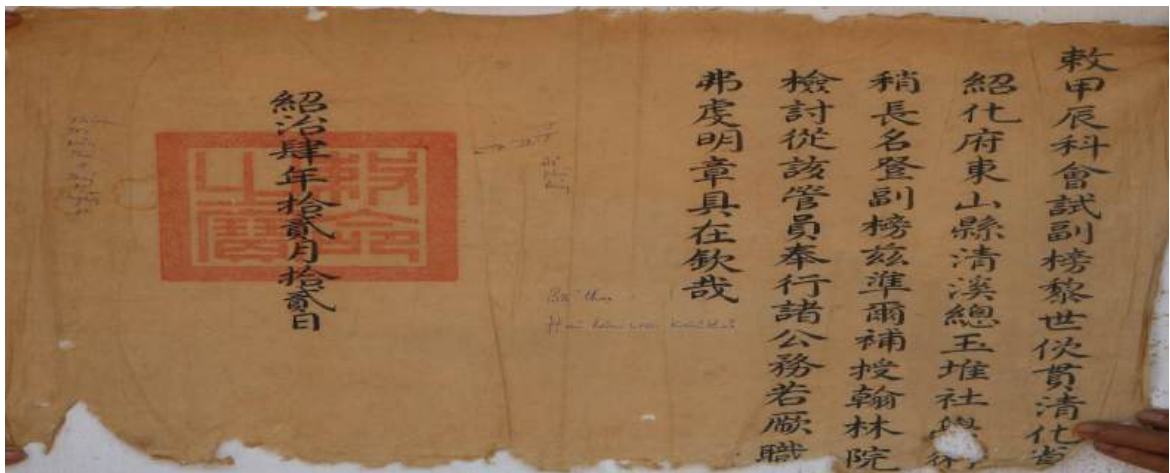


Hình 80. Sắc phong ngày 24 tháng 3 niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 8 (1747)

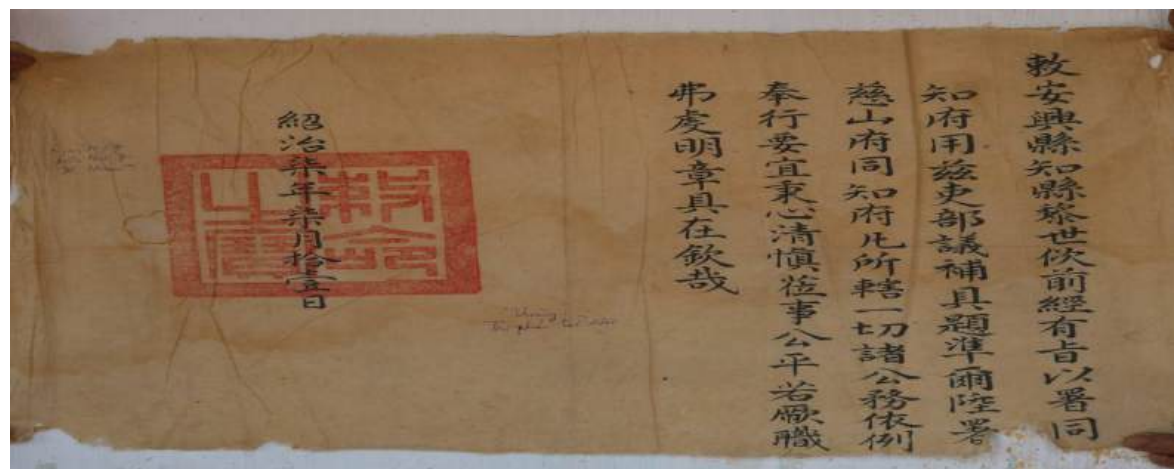


Hình 81. Sắc phong ngày 01 tháng 7 niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ 2 (1794)

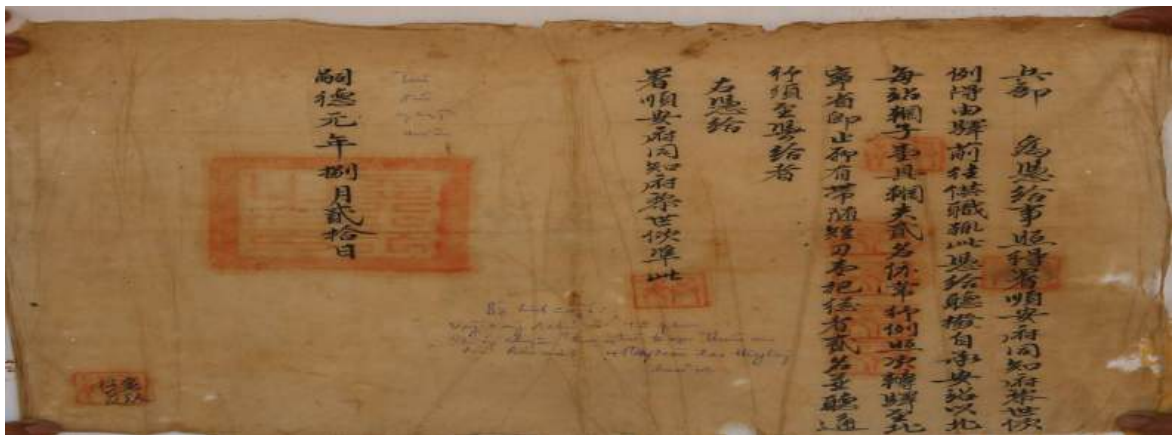
2.2.4. Sắc phong nhà thờ họ Lê



Hình 82. Sắc phong ngày 12 tháng 12 niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 4 (1845)



Hình 83. Sắc phong ngày 11 tháng 7 niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 7 (1847)



Hình 84. Sắc phong ngày 20 tháng 8 niên hiệu Tự Đức năm thứ nhất (1848).

2.2.5. Sắc phong tại đền Đê Thích



Hình 85. Sắc phong ngày 18 tháng 8 niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 44 (1783)



Hình 86. Sắc phong ngày 14 tháng 9 niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 6 (1846)



Hình 87. Sắc phong ngày 13 tháng 8 niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 6 (1846)



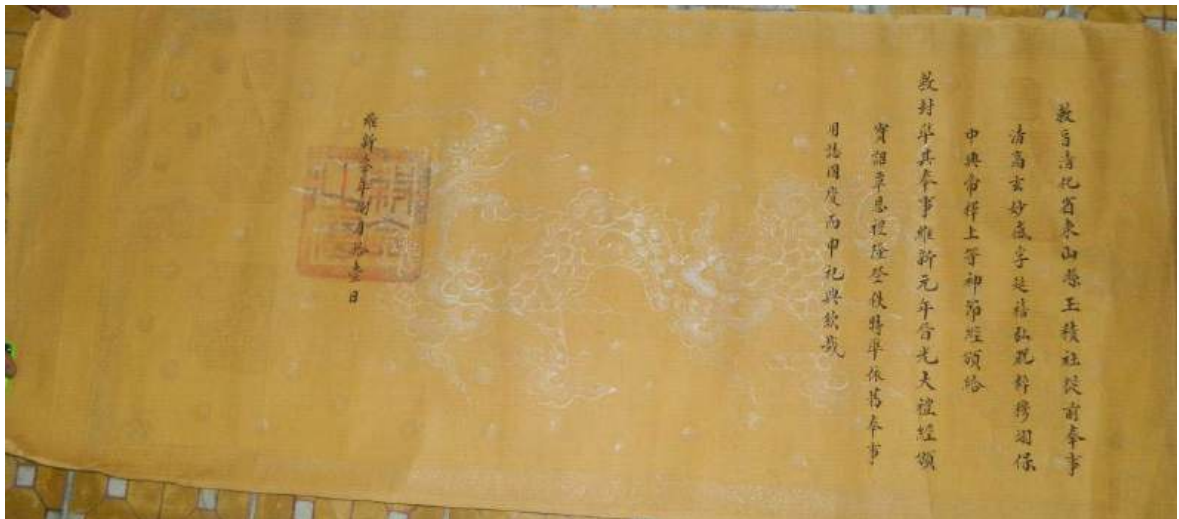
Hình 88. Sắc phong ngày 13 tháng 12 niên hiệu Tự Đức năm thứ 3 (1850)



Hình 89. Sắc phong ngày 24 tháng 11 niên hiệu Tự Đức năm thứ 33 (1880)



Hình 90. Sắc phong ngày 01 tháng 7 niên hiệu Đồng Khánh năm thứ 2 (1888).



Hình 91. Sắc phong ngày 11 tháng 8 niên hiệu Duy Tân năm thứ 3 (1908)



Hình 92. Sắc phong ngày 25 tháng 7 niên hiệu Khải Định năm thứ 9 (1924).

2.2.6. Sắc phong tại đền thờ Tiên sĩ Cao Cử



Hình 93. Sắc phong ngày 26 tháng 2 niên hiệu Phúc Thái năm thứ 5 (1647)

2.3. Văn bia

2.3.1. Văn bia “Thượng thư lệnh công ký” tại đền thờ Nguyễn Văn Nghi

* **Chữ Hán:**

尚書令公記

竭節宣力輔國純信謀揚武翼贊 功臣吏部尚書登郡公上
柱國石記並詩.

韓相公堂記云大臣德被生民,功施社稷.勒金石播聲詩,耀後
世垂有永.豈夸一時榮一鄉哉.

茲惟令公姓阮名楷,東山福壽世系也.显祖以參議封太保
.显考以吏侍封尚書,慶善積休休,公侯生袞袞.令公出由相種
,奮以儒生.勳茂四朝相印佩營開前銳,品聯三太斗座司部歷
尚書.雍容廟堂施設政事,權知貢舉則均衡稱而進士得人.兼制
盜劫則奸仇消而生民落業.朝廷倚為重,天下賴以焉,其功德
真可量耶.

欣覲,皇天福元老壽考康寧.聖主礼大臣歲時俸祿,其奉己也
寧儉,其為謀也深長.重宗廟則定宏廠之規,為子孫則立永遠

之業.族属恩弘於均養,比鄰義篤於相周.福壽,玉盃,盃玉堆,瓊之鄉獨愛如一.銀錢,粟米,財貨,衣食之物所予太多.供祭祀者田置膏油,謹奉承者,言書香火.乾坤萬古,血食南天,廟貌千春,氣凌東岳.

吁,令公之福祿,上饗宗廟,下延子孫.近及鄉里,遠垂後世,曷足形容宜乎.子姓益眾,科第相望,功名显赫,事業炳彪盛矣哉.詣徵拙文遂鐫于石以壽其傳因述詩曰.

懿祖宗初善積徐,
令公緣會契龍魚.
武聯秩冠周司馬,
文歷階升漢尚書.
忠孝君親昭日月,
勳名重鼎等堪輿.
雲仍喜見衣冠續,
益驗吾家慶有餘.

兵部尚書國老參預朝政太傅登郡公生祠石.

永祚萬萬之十一年己巳春三月之初八日.

賜戊辰科同進士出身显恭大夫翰林院校討紹東福壽黎可儔擘夫撰.

典知阮知止書.

* **Phiên âm:**

Kiệt tiết Tuyên lược Phụ quốc Thuần tín Hiệp mưu Dương vũ Dục vận
Tán trị Công thần Lại bộ Thượng thư, Đẳng Quận công Thượng trụ quốc thạch
ký tịnh thi.

Hàn Tướng công đường ký vân: Đại thần đức bị sinh dân, công thi xã tấ. Lặ kim thạch bá thanh thi, diệu hậu thế thù hữu vĩnh. Khải khoa nhất thời, vinh nhất hương tai.

Tư duy: Lệnh công tính Nguyễn danh Khải, Đông Sơn Phúc Thọ thế hệ đã.

Hiện tỏ dĩ tham nghị phong Thái bảo.

Hiện khảo dĩ Lại thị phong Thượng thư. Khánh thiện tích hư hư, công hầu sinh cón cón. Lệnh công xuất do tướng chủng, phẩn dĩ Nho sinh. Huân mậu tứ triều tướng án bội doanh khai tiền nhuệ; Phẩm tịnh/liên tam thái đầu tòa ty bộ lịch Thượng thư. Ung dung miếu đường thi thiết chính sự. Quyền tri công cử, tấ quân hành xứng nhi Tiến sĩ đấ nhân; Kiên chế đạo kiếp, tấ gian cừ tiêu nhi sinh dân lạc nghiệp. Triều đình ỷ vi trọng, thiên hạ lại dĩ yên, kỳ công đức chân khả lượng da?

Hân địch, Hoàng thiên phúc nguyên lão, thọ khảo khang ninh. Thánh chủ lễ đại thần, tuế thời bổng lộc, kỳ phụng kỹ đã ninh kiệ, kỳ vi mưu đã thâm trường. Trọng tông miếu tấ định hoàng xưởng chi quy; vị tử tôn tấ lập vĩnh viễ chi nghiệp. Tộc thuộc ân hoàng ư quân dưỡng; tử lân nghĩa đố ư tương chu. Phúc Thọ, Ngọc Bôi, Ngọc Đôi, Quỳnh Bôi chi hương đố ái như nhất; Ngân tiền, túc mễ, tài hóa, y thực chi vật sở dư thái đa. Cúng tế tự giả, điền trí cao du; Cấn phụng thừa giả, ngôn thư hương hỏa. Cấn khôn vạn cổ, huyết thực Nam thiên; Miếu mạo thiên xuân, khí lắng Đông nhạc.

Hu! Lệnh công chi phúc lộc, thượng hưởng tông miếu, hạ diên tử tôn. Cấn cập hương lý, viễ thù hậu thế, hạt tấ hình dung nghi hồ! Tử tính ích chúng, khoa đệ tương vọng, công danh hiễ hách, sự nghiệp bính buru thịnh hỷ tai! Nghệ trung chuyết vắn, toại thuyên vu thạch dĩ thọ kỳ truyền, nhân thuật thi viết:

Ý tỏ tông sơ thiện tích từ,

Lệnh công duyên hội khế long ngư.

Võ liên trật quán Chu Tư mã,
Văn lịch giai thăng Hán Thượng thư.
Trung hiếu quân thân chiêu nhật nguyệt,
Huân danh trọng đỉnh đẳng kham dư.
Vân Nhung hỷ kiến y quan tục,
Ích nghiệm ngô gia khánh hữu dư.
Binh bộ Thượng thư Quốc lão tham dự triều chính Thái phó Đăng quận
công sinh từ thạch.

Vĩnh Tô vạn vạn chi thập nhất niên Kỷ Ty xuân tam nguyệt chi sơ bát nhật.
Tứ Mậu Thìn khoa Đồng Tiến sỹ xuất thân, Hiền cung Đại phu Hàn Lâm
viện Hiệu thảo Thiệu Đông Phúc Thọ Lê Khả Trù Hoa Phu soạn.
Điền thư Nguyễn Tri Chỉ thư.

*** Dịch nghĩa:**

Bài ký kèm thơ đề trên bia đá đền thờ Lệnh công được phong làm kiệt
tiết Tuyên lược Phụ quốc Thuận tín Hiệp mưu Dương vũ Dục vận Tán trị Công
thần, Thượng thư bộ Lại, tước Đăng Quận công Thượng trụ quốc.

Sách *Hàn Tướng công đường ký* có chép rằng: “Làm quan đại thần, ân
đức nhuận gội khắp muôn dân, công lao vẻ vang trong xã tắc, tên tuổi rạng ghi
sử sách, tiếng tăm truyền mãi muôn phương, chói ngời đến tận mai sau, lưu
truyền nối đời mãi mãi. Há chỉ để khoe khoang trong một thời, vẻ vang trong
một làng thôi ư!

Nay ngài Lệnh công họ Nguyễn tên Khải, dòng dõi người Phúc Thọ đất
Đông Sơn. Hiền tổ (ông của ngài) từng giữ chức Tham nghị, được phong tước
Thái bảo. Hiền khảo (bố của ngài) theo ngạch quan bên bộ Lại được phong
tước Thượng thư. Gốc thiện nhân vui đắp tốt tươi, nòi công khanh theo nhau lũ
lượt. Lệnh công sinh ra trong nhà Võ tướng, lập thân theo nghiệp Nho sinh. Sự
nghiệp vang bốn triều, tướng ấn quản cai quân tinh nhuệ; Tước phẩm liền ba

Thái, quyền cao lên đến bậc Thượng thư. Ung dung đèn miếu, lo chuyện triều cương. Quyền trông thi cử, phép thẳng ngay mà kén người đỗ Trạng; Coi trừ giặc giã, dẹp gian tà khiến trăm họ âu ca, triều đình tin cậy trao trọng trách, muôn dân nương dựa được bình yên. Công đức ấy có thể lường được ư?

Mừng trông, trời cao ban phúc cho các bậc nguyên lão, luôn sống lâu và khang thái. Vua chúa giành ân điển cho các hàng đại thần, tháng năm được hưởng bổng lộc. Gìn mệnh hằng giữ chặt chiu, lo toan xét đến lâu dài. Dựng miếu đường rộng mở quy mô, vì con cháu mà vững xây cơ nghiệp. Họ hàng rộng ơn nuôi nấng, xóm giềng vẹn nghĩa chẵn chu. Làng Phúc Thọ, Ngọc Bôi, Ngọc Đồi, Quỳnh Đồi đều yêu thương như một; nào tiền bạc, lúa gạo, hàng hóa, quần áo thầy ban cho rất nhiều. Người chăm việc cúng tế thì cắt ruộng đèn nhang, người lo việc phụng thờ thì di chúc hương hỏa. Trời đất muôn thuở, hâm hưởng trời Nam; đèn miếu ngàn thu, khí thiêng Đông Nhạc.

Chao ôi! Phúc lộc của Lệnh công, trên chia cho tông tộc, dưới ban cho cháu con, gần thì cho chòm xóm, xa để mãi muôn sau. Sao có thể đủ hình dung được ư? Con cháu đông đàn, khoa bảng tiếp nối, rạng rỡ công danh, vẻ vang sự nghiệp, phồn thịnh vậy thay! Lệnh công đến xin ta bài văn, khắc ghi vào đá để lưu truyền mãi mãi. Nhân đó mới thuật lại bằng thơ rằng:

Tổ tiên chứa thiện tự bao giờ,
Lệnh công hội ngộ thú long ngư.
Võ tướng chức bì Chu Tư mã,
Văn tài danh ngang Hán Thượng thư.
Trung hiếu đôi thân vừng nhật nguyệt,
Công danh chuông đỉnh đứng tề cơ.
Vân Nhung vui thấy theo nền nếp,
Mới nghiệm nhà ta phúc có dư.

Sinh từ bằng đá Thượng thư bộ Binh, Quốc lão tham dự triều chính Thái phó Đãng quận công.

Ngày 8 tháng 3 mùa xuân năm Kỷ Ty niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 11 (1629).

Người làng Phúc Thọ- Thiệu Đông là Lê Khả Trù, hiệu Hoa Phu, thi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn (1628), giữ chức Hiến Cung Đại phu, Hàn Lâm viện Hiệu thảo soạn văn bia.

Diễn thư là Nguyễn Trí Chi viết chữ.

(Nguồn: Luận văn Thạc sỹ *Khảo cứu di văn Hán Nôm tại cụm di tích lịch sử Cổ Bôn - Đông Sơn - Thanh Hoá* của Trịnh Thị Tâm)

2.3.2. Văn bia “Phụng tự Tiên hiền bí ký” tại đình làng Ngọc Tích

* **Chữ Hán:**

奉祀先賢碑記

此間上須田所有親孫黎仕瑤黎可伯黎惟賢永記。

原奉奉事夏秋田各處一所同?一畝,一所同仍貳畝,一所移一畝,本社分為四分隨順領耕納稅粟子每畝參納至期准為各節禮物祭沮.倘或某村人?取買賣他役以不敬先賢許本社及宗人經申上官懲戒以協其約.扶為善最樂,前哲名言,仗義疏財,丈夫夙志,古蓋聞是語,今喜見其人.茲惟紹天府東山縣福壽社知事職韶仕香迺探花參政韶尊公之過房子也.家傳詩禮,道樂聖賢見外貫本總玉堆社有奉祀先賢祠宇舊跡.前現玉璜之案,後纏銀帶之江,左列先橋,右排古廟亦一方之勝概也.乃捐家貲,構瓦屋,石壁壹連五間並供土園一區腴田四畝付玉堆社守把輪流耕種以奉先賢之祀.遞年節序用為黍稷之需,立約永傳更不許兒孫?奮其社民亦不得買賣留易.凡歲時祭文後祔之以韶仕香及妻黎氏版配享千萬斯年遵

承不改。烏呼財者奉身之物，天之與人各有分限彼慳吝粗嗇而徇人欲與侈美奢沃以糜天產者均為有財而不善用也。惟韶生用之奉先哲垂芳名，財不多費而跡可久留可謂善擇術者矣。後之生，斯邑業，斯儒足，斯址目斯碑興崇重之心無厭斲之念，天長地九此約永存，水綠山青斯銘不朽。

如此則韶生之志不負初心之吾儒厚道亦與之相為無窮矣。鳩工云完以余家添世儒職當本鎮欲榮其事躬來徵文以己其實，余亦嘉其篤志乃為揮毫歷敘付勒貞岷用垂永久。計本社官員斯文鄉老貴職四村上下等。係至期祭祀社長長斯文長老等共??禮物祭祀如儀。

齋上村上下等

高魁官員斯文儒生，羅德膺官員子，黎明版老饒，黃文顯饒男，丁奮鴻監生，黃公政饒男，黎光幸，高香官員孫，黃文塵? ...，羅德優，羅德全，黎明或，黎文?，黎文忍，黎明匹，高會官員孫，黎廷拒，黎時俊，黎明亥，黎文疊，高智官員孫，黃文典，黎光志，羅德忠，黎明純，丁奮揚，黎明寅，黎光加，高擢，黃興王。

萬壽村上下等

黎有敬官員老，高勳官員子，黎伯時，武公?，黎廷崧饒男，羅德綿，黎萬春儒生中式，高量儒生，羅德堅隊長，黎伯齊，黎伯昭。

官盛村上下等

黎惟聰生徒，阮公兼饒男，黎惟?生徒，黎宗儒生徒，黎廷瑞，黎宗?副知殿勝中男，黎佺生徒，羅德?，阮公貴生徒，羅德閩，羅德基官員子，羅德?官員子，阮公堅，武廷皚，黎?，黎惟知生徒，羅德澤，黎惟?，黎宗佃，黎惟明，...阮公勳

萬福村上下等

黎富?副隊長,羅德孝饒男,阮斐,阮欽,羅德版,羅德勸,阮世魁生徒,羅德?,阮偕生徒,羅德芳,羅德旻,羅德協,羅德沛,羅德成,阮閏,阮迓,阮台,阮俊英.

宜文將仕郎衍休殿知事奉甲午科試中韶子香謚香信先生細君黎氏謚芳叔謹?

皇朝永盛萬萬年歲在辛卯仲冬穀日.

賜乙丑科第一甲進士及第第三名奉差清華處督同兵科給事中,海上唐丹奉天壽報武撲甫撰.

乙卯科憂中書算奉侍舍人屬差海上唐高高合男武公寫.

銳村石局黎廷?構作石階並刊字.

局副仁美伯黎廷相刊字.

*** Phiên âm:**

Phụng tự Tiên hiền bi ký

Thử gian thượng tu điền sở hữu thân tôn Lê Sĩ Dao, Lê Khả Bá, Lê Duy Hiền? vĩnh ký.

Nguyên phụng phụng sự hạ thu điền các xứ: nhất sở đồng (?) nhất mẫu, nhất sở Đồng Nhung nhị mẫu, nhất sở [?] [?] nhất mẫu bản xã phân vi tứ phần, tùy thuận lĩnh canh nạp thuế túc? tử mỗi mẫu tam nột. Chí kỳ chuẩn vi các tiết lễ vật tế tự. Thảng hoặc mỗ thôn nhân thủ [?] thủ mãi mại tha dịch dĩ bất kính tiên hiền hứa bản xã cập tông nhân kinh thân Thượng quan trừng giới dĩ hiệp kỳ ước.

Phù vi thiện tối lạc, tiền triết danh ngôn, trọng nghĩa sơ tài, trọng phu túc chí, cổ cái văn thị ngữ, kim hỉ kiến kỳ nhân. Tư duy Thiệu Thiên phủ, Đông Sơn huyện, Phúc Thọ xã, Tri sự chức Thiệu Sĩ Hương nãi Thám hoa Tham

chính Thiều Tôn Công (Thiều Sĩ Lâm) chi quá phòng tử dã. Gia truyền thi lễ, đạo lạc thánh hiền kiến ngoại quán bản tổng Ngọc Đồi xã hữu phụng tự Tiên hiền từ vũ cụ tích. Tiên hiện Ngọc Hoàng chi án, hậu triền ngân đới chi giang, tả liệt tiên kiều, hữu bài cổ miếu. Diệc nhất phương chi thắng khái dã. Nãi quyên gia ti, cầu ngỗ ốc thạch bích nhất liên ngũ gian tịnh cúng thổ viên nhất khu du điền tứ mẫu phó Ngọc Đồi xã thủ bả luận lưu canh chủng dĩ phụng Tiên hiền chi tự. Đệ niên tiết tự dụng vi thử tắc chi nhu, lập ước vĩnh truyền cánh bất hứa nhi tôn (?) đoạt kỳ xã dân diệc bất đắc mãi mai lưu dịch. Phạm tuế thời tế văn hậu phụ chi dĩ Thiều Sĩ Hương, cập thê Lê Thị Bản phối hưởng thiên vạn tư niên tuân thừa bất cải.

Ô hô, tài giả phụng thân chi vật, thiên chi dữ nhân các hữu phân hạn bỉ khan lận thô sắc nhi tuấn nhân dục dữ xỉ mỹ xa ốc dĩ mi thiên sản giả quân vi hữu tài nhi bất thiện dụng dã. Duy Thiều Sinh dụng chi phụng Tiên triết, thù phương danh, tài bất đa phí nhi tích khả cửu lưu, khả vị thiện trạch thuật giả hĩ. Hậu chi sinh, tư ấp nghiệp, tư nho túc, tư chỉ mục, tư bi hưng sùng trọng chi tâm vô yếm dịch chi niệm, thiên trường địa cửu thử ước vĩnh tồn, thủy lục sơn thanh tư minh bất hủ. Như thử tắc Thiều sinh chi chí bất phụ sơ? tâm nhi ngô nho hậu đạo diệc dữ chi tương vi vô cùng hĩ. Cưu công vân hoàn dĩ dư gia thêm thể nho chức đương bản trấn dục vinh kỳ sự cung lai trung văn dĩ kỷ kỳ thực, dư diệc gia kỳ đốc chí nãi vi huy hào lịch tự phó lạc trình môn dụng thù vĩnh cửu.

Bản xã quan viên tư văn hương [lão?] quý chức tứ thôn thượng hạ đẳng.

Hệ chí kỳ tế tự, xã trưởng, trưởng tư văn, trưởng lão đẳng cộng (?) lễ vật tế tự như nghi.

- Trai Thượng thôn thượng hạ đẳng:

Cao Khôi- quan viên tư văn Nho sinh; La Đức Ứng – quan viên tử; Lê Minh Bản- lão nhiêu; Hoàng Văn Hiển- nhiêu nam; Đinh Phấn Hổ/Hồng- Giám

sinh; Hoàng Công Chính- nhiều nam; Lê Quang Hạnh; Cao Hương- quan viên
tôn; Hoàng Văn Ao?- [...]; La Đức Ưu; La Đức Toàn; Lê Minh Hoạc, Lê Văn
[?], Lê Văn Nhân, Lê Minh Ba, Cao Hội- quan viên tôn, Lê Đình Cự, Lê Thời
Tuấn, Lê Minh Hợi, Lê Văn Điệp, Cao Trí- quan viên tôn, Hoàng Văn Điền,
Lê Quang Chí, La Đức Trung, Lê Minh Thuận/Đôn, Đinh Văn Dương, Lê Minh
Dân, Lê Quang Gia, Cao Trạc, Hoàng Hưng Vương.

- Vạn Thọ thôn thượng hạ đẳng:

Lê Hữu Kính- quan viên lão, Cao Huân- quan viên tử, Lê Bá Thời, Vũ
Công [?], Lê Đình Sáu- nhiều nam, La Đức Miên, Lê Vạn Xuân- nho sinh trúng
thức, Cao Lượng- nho sinh, La Đức Kiên- đội trưởng, Lê Bá Tề, La Đức Ké,
Lê Khích, Lê Đình Chí, Lê Bá Tề, Lê Bá Chiêu.

- Quan Thịnh thôn thượng hạ đẳng:

Lê Duy Thông - sinh đồ; Nguyễn Công Kiên- nhiều nam; Lê Duy [?]-
sinh đồ; Lê Tông Nho-sinh đồ; Lê Đình Thụy; Lê Đình [?] – Phó tri điện Thắng trung
nam; Lê Thuyên- sinh đồ; La Đức [?]; Nguyễn Công Quý- sinh đồ; La Đức Nhuận;
La Đức Cơ- quan viên tử; La Đức [?]- quan viên tử; Nguyễn Công Kiên; Vũ Đình
Ngai; Lê [?]; Lê Duy Tri- sinh đồ; La Đức Trạch; Lê Duy [?]; Lê Tông Địch; Lê Duy
Mình; ...Nguyễn Công Huân.

- Vạn Phúc thôn thượng hạ đẳng:

Lê Phú [?]- Phó đội trưởng; La Đức Hiếu - nhiều nam; Nguyễn Phi;
Nguyễn Khâm; La Đức Bản; La Đức Khuyên; Nguyễn Thế Khôi- sinh đồ; La
Đức [?]; Nguyễn Giai- sinh đồ; La Đức Phương; La Đức Nghìn; La Đức Hiệp;
La Đức Bái; La Đức Thành; Nguyễn Nhuận; Nguyễn Nha; Nguyễn Tuấn Anh.

Nghi văn tướng sĩ lang Diễn Hưu điện Tri sự phụng Giáp Ngọ khoa thí
trung Thiều Tử Hương, thụy Hương Tín tiên sinh tể quân Lê thị thụy Phương
Thúc cần [?]

Hoàng triều Vĩnh Thịnh vạn vạn niên tuế tại Tân Mão trọng đông cốc nhật. Tứ Át Sửu khoa đệ nhất giáp Tiên sĩ cập đệ đệ tam danh phụng sai Thanh Hóa sứ đốc đồng Bình khoa Cấp sự trung. Hải Thượng đường đan phụng thọ báo Vũ Phác Phủ soạn.

Át Mão khoa ưu trung thư toán phụng thị xá nhân thuộc sai hai thượng đường cao cao hợp nam Vũ Công tả.

Nhuệ thôn thạch cục Lê Đình (?) cấu tác thạch giai tịnh lạc.

Cục phó nhân mỹ Lê Đình Tương san tự.

*** Dịch nghĩa:**

Bia ghi chép việc thờ phụng Tiên hiền

Trong lúc nhàn nên tu biên các nơi ruộng sở hữu của cháu thân thuộc Lê Sĩ Diên, Lê Khả Bá, Lê Duy Kiên ghi chép mãi mãi.

Lúc ban đầu ruộng thu lợi lộc mùa hạ, mùa thu để lo phụng thờ các bậc tiên hiền ở các nơi xứ Đồng Tiên một mẫu, Đồng Nhưng hai mẫu, Dọc Đá bốn phân tùy theo việc thuận bàn mà chấp nhận canh tác nạp thuế, mỗi mẫu 3 nong vào các ngày tiết lễ để mua sắm các vật tế tự và dâng lên. Hoặc là mọi người trong thôn giao nhận mua bán với các nơi khác. Về sau không được bất kính với các bậc Tiên hiền. Đồng ý cho con cháu mọi người trong tông tộc phải tuân thủ điều ước này.

Làm việc thiện là điều rất mực vui mừng, đó là danh ngôn của các bậc hiền triết đời trước, góp phần trượng nghĩa luyện tài. Nghe rằng những điều như vậy là những điều tốt đẹp để thấy rõ ở mọi người chúng ta. Nay có con cái trong gia đình Tri sự là Thiều Sĩ Hương cùng với các quan hiệp thám hoa chính là Thiều Tôn công người xã Phúc Thọ, huyện Đông Sơn, phủ Thiệu Thiên gia truyền là bậc thi lễ đạo lạc. Các bậc Thánh hiền thấy quê ngoại cùng tông là xã Ngọc Đôi có phụng thờ các bậc tiên hiền ở từ vũ xưa kia. Phía trước còn hiện rõ án thờ Ngọc Hoàng, phía sau nối liền với giải sông Ngân Đới, bên tả liền với

Cầu Tiên, bên hữu bày rõ miêu xưa thật là một vùng thắng địa, bèn bỏ của nhà xây tường, dựng xây

Nhà ốc bằng đá xanh 5 gian, cùng cúng đất ruộng 4 mẫu giao cho xã Ngọc Đồi lưu giữ luận canh cày cấy lấy lộc để thờ tiên hiền. Hàng năm theo thứ tự mà mua sắm các đồ lễ vật cho nên lập lời văn ước mãi mãi lưu truyền, càng không được thất hứa. Cháu nhà giao nhận cùng với dân trong xã không mua bán làm khác.

Phạm vào các kỳ tế về sau thì có câu đảo tới ông Thiều Sĩ Hương cùng vợ là bà Lê Thị Bản được phối hưởng nghìn vạn năm không thay đổi. Ôi! Tài sản là vật phụng dưỡng cho bản thân đó là lẽ trời đối với mọi người. Các người chúng ta đều có giới hạn tiết kiệm mà tuân theo. Con người chúng ta muốn được như vậy không được xa xỉ, tiêu pha thái quá mà làm tiêu tan sản vật trời cho, có tài sản mà không dùng vào việc thiện chẳng? Duy chỉ có ông Thiều lúc sống đã dùng sản vật để thờ các bậc tiên triết để mãi danh thơm mà không phải mất nhiều của cải, dấu vết còn lưu truyền mãi đáng nói là bậc thiện vậy. Cuộc sống về sau các bậc nông nghiệp, bậc túc nho trong ấp này, các chỉ mục này, bia đá này vẫn hưng sùng tôn trọng cái tâm đức không được chán nản mà phải nhớ đến cùng trời đất.

Lời hứa này mãi còn đi cùng non nước trong xanh. Bài Minh này sẽ còn bất hủ như vậy không được phụ cái chí của ông Thiều sinh và tâm đức ban đầu của các bậc Nho sinh chúng ta cùng hậu đạo và tương nối mãi mãi vậy. Bèn họp thợ để hoàn thành công việc, đến ta xin lời văn hay để ghi kỷ niệm ở bản quán, ta cũng gia tâm đốc trí không phụ lòng người, ghi lại lời văn vĩnh truyền mãi mãi.

Các bậc quan viên trong hội Tư văn, hương lão quý dịch 4 thôn trên dưới theo lệ đến kỳ tế tự. Xã trưởng, trưởng tư văn...chay bàn trên dưới.

Nho sinh trong hội Tư văn, con quan viên là Cao Khôi, con của quan viên là La Đức Ứng, lão nhiêu La Minh Bản, nhiêu nam Hoàng Văn Hiến, giám

sinh Đinh Phấn Hồng/Hỗ, nhiều nam Hoàng Công Chính, Lê Quang Hạnh, cháu quan viên là Cao Hương, Hoàng Văn [?], La Đức Ưu, La Đức Toàn, Lê Minh Hoạch, Lê Minh [?], Lê Văn Nhân, Lê Minh Ba, Cao Hội là cháu quan viên, Lê Đình Cự, Lê Thời Tuấn, Lê Minh Hợi, Lê Văn Điệp, cháu quan viên là Cao Trí, Hoàng Văn Điền, Lê Quang Chí, La Đức Trung, Lê Minh Thuận, Đinh Phấn Dương, Lê Minh Dân, Lê Quang Gia, Cao Trạch, Hoàng Hưng Vượng.

Thôn Vạn Thọ trên dưới gồm: quan viên lão nhiều là Lê Hữu Kính, con quan viên Cao Huân, Lê Bá Thời, Vũ Công [?], Lê Đình Sáu, La Đức Miên, nho sinh trúng thức Lê Vạn Xuân, nho sinh Cao Lượng, đội trưởng La Đức Kiên, Lê Bá Tề, Lê Bá Chiêu.

Thôn Quan Thịnh trên dưới gồm: nho sinh Lê Duy Thông, nhiều nam Nguyễn Công Kiên, sinh đồ Lê Duy [?], nho sinh Lê Tông Nho, Lê Đình Thụy, phó Tri điện Thắng trung nam Lê Tông [?], sinh đồ Lê Đình Thuyên, La Đức [?], sinh đồ Nguyễn Công Quý, La Đức Nhuận, con quan viên La Đức Cơ, con quan viên La Đức [?], Nguyễn Công Kiên, Vũ Đình Ngai, Lê [?], sinh đồ Lê Duy Trí, La Đức Trạch, Lê Duy [?], Lê Tông Điền, Lê Duy Minh... Nguyễn Công Huân.

Thôn Vạn Phúc trên dưới gồm: Phó đội trưởng Lê Phú [?], nhiều nam La Đức Hiếu, Nguyễn Phi, Nguyễn Khâm, La Đức Bản, La Đức Khuyến, sinh đồ Nguyễn Thế Khôi, La Đức [?], sinh đồ Nguyễn Giai, La Đức Phương, La Đức Nghìn, La Đức Hiệp, La Đức Bái, La Đức Thành, Nguyễn Nhuận, Nguyễn Nhạ, Nguyễn Thai/Đài, Nguyễn Tuấn Anh.

Nghi văn Tướng sĩ lang, Tri sự điện Diễn Hưu, thí trung khoa Giáp Ngọ Thiệu Tử Hương, tên thụy là Hương Tín tiên sinh...

Ngày tốt, giữa đông năm Tân Mão niên hiệu Vĩnh Thịnh (1711).

Đệ nhất giáp Tiên sĩ cập đệ đệ tam danh khoa Ất Sửu, phụng sai Đốc đồng Binh khoa cấp sự trung xứ Thanh Hoa, Hải thượng đường đản phụng thiên thọ báo Vũ Phác Phủ soạn.

Ất Mão khoa ưu trung thư toán phụng thị xá nhân thuộc sai Hải thượng đường Cao hợp nam Vũ Công viết bia. Thọ đá ở thôn Nhuệ là ông Lê Đình [?] xây dựng bệ đá, cục phó là Nhân Mỹ bá Lê Đình Tương khắc chữ.

(Nguồn: Luận văn Thạc sỹ *Khảo cứu di văn Hán Nôm tại cụm di tích lịch sử Cổ Bôn - Đông Sơn - Thanh Hoá* của Trịnh Thị Tâm)

2.3.3. Văn bia “*Nguyễn Tông phát tích bi ký*” tại đền thờ *Nguyễn Trí Hòa*

* **Chữ Hán:**

阮宗發蹟碑

端雅功臣祠堂碑記

蓋聞士君子之能有所樹立以自見于世而聞於後者。蓋必有異于眾人者矣。侯清化東山福壽人。其先考黎朝簽事典史院琮玉男阮令公，妣阮貴氏。侯之生也少劬于學。故黎景興癸卯科庠生，昭統間投筆從戎，及西山僭号邀結同志崎嶇山谷，間聞聖駕在嘉定浮海從焉。初授中營參論累迁神策營及奮翼營參軍。壬戌平西，特差知順政州軍民事務，歷授宣光山南海陽等處協鎮。其在官好為民興便嘗築金城海堤，墾田萬餘畝，民受其便願立生祠，既而求解鎮務特差監知太原東朝等處鉛廠。侯為人輕財喜施前後所在知故多就之皆得其歡，雖公私債負不顧也。戊寅春得病，病革賦詩見志以孟夏月拾九日卒于海陽。壽六十三。蒙贈端雅公臣通章大夫資正上卿，歷仕海陽宣光山南等鎮協鎮壽如侯謚忠清。族內奉喪

回貫葬于祖墓之側,既乃為祠以祀來徵碑.余與侯非素交,辛未奉宣回京,侯自海赴城,因來餞詢及家事即為之新其家祠,次年得謝回貫乃知之而侯不自德也.噫以侯之立身行其?人,接物其大致如此誠非眾人所能及者.雖或天有所而其全節於季代,致身於明辰榮名顯号以光大族,所以有聞於後不在是?於其來也.慨然有感述所聞以為之記.

明命二年十一月二十九日.

侍中學士適安侯舊同進士海陽范適恭撰

嗣德庚午年蒙恩賜襲蔭監守祀事阮璣重修.族人阮春韶奉書.

屬省率拔石局九品匠目耒春豆奉刻.

*** Phiên âm:**

Nguyễn tông phát tích bi ký

Nguyễn tông phát tích bi ký

Đoan Nhã Công thần Từ đường bi ký.

Cái văn: Sĩ quân tử chi năng hữu sở hữu lập dĩ tự kiến vu thế nhi văn ư hậu giả. Cái tắt hữu dị vu chúng nhân giả hĩ. Hầu Thanh Hóa, Đông Sơn, Phúc Thọ nhân. Kỳ tiên khảo Lê triều Thiêm sự điển sử viện Quỳnh Ngọc nam Nguyễn Lệnh Công. Tử Nguyễn Quý thị. Hầu chi sinh dã thiếu cù vu học. Cố Lê Cảnh Hưng Quý Mão khoa tường sinh. Chiêu Thống gian đầu bút tòng nhưng, cập Tây Sơn tiếm hiệu yêu kết đồng chí khi khu sơn cốc, gian văn Thánh giá tại Gia Định phù hải tòng yên. Sơ thụ trung dinh tham luận lũy thiên Thần Sách dinh cập Phần dực dinh Tham quân. Nhâm Tuất bình Tây. Đặc sai quản tri Thuận Chính châu quân dân sự vụ, phi thụ Tuyên Quang, Sơn Nam, Hải Dương đẳng xứ Hiệp trấn. Kỳ tại quan hảo vi dân hưng tiện thường trúc Kim

Thành hải đê, khăn điều vạn dư mẫu dân thụ kỳ tiện nguyện lập sinh từ kí nhi câu giải. Trấn vụ đặc sai Giám tri Thái Nguyên, Đông Triều đẳng xứ diên xưởng. Hầu vị nhân khinh tài, hi thi tiền hậu sở tại tri cố đa tựu chi giai đặc kỳ hoan, tuy công tư trái phụ bất cố dã. Mậu Dân xuân đặc bệnh, bệnh cách phú thi kiến chí dĩ mạnh hạ nguyệt thập cửu nhật tốt vu Hải Dương xứ, thọ lục thập tam, mông tặng Đoan Nhã công thân thông chương đại phu, tư chính thượng khanh, lịch sĩ Hải Dương, Tuyên Quang, Sơn Nam đẳng trấn Hiệp trấn. Thọ Như hầu, thụ Trung Thanh. Tộc nội phụng tang hồi quán táng vu tổ mộ chi trác, ký nãi vi từ dĩ tự lai trung bi. Dư dữ hầu phi tổ giao. Tân Mùi phụng tuyên hồi kinh, Hầu tự Hải Dương phó thành, nhân lai tiền tuân cập gia sự tức vi chi tân kỳ gia từ thứ niên đặc tạ hồi quán nãi tri chi nhi Hầu bất tự đức dã.

Y dĩ Hầu chi lập thân hành kỷ (?) nhân tiếp vật kỳ đại trí như thử thành phi chúng nhân sở năng cập giả. Tuy hoặc thiên hữu sở. nhi kỳ toàn tiết quý đại. Trí thân ư minh thời vinh danh hiển hiệu dĩ quang đại kỳ tộc sở dĩ hữu văn ư hậu bất tại thị [?] ư kỳ lai dã. Khái nhiên hữu cảm cần thuật sở văn dĩ vi chi ký.

Minh Mệnh nhị niên thập nhất nguyệt nhị thập cửu nhật.

Thị trung học sĩ Thích An Hầu cựu đồng Tiến sĩ Hải Dương Phạm Thích cung soạn.

Tự Đức Canh Ngọ niên mông ân tứ tập âm giám thủ tự sự Nguyễn Ki trùng tu.

Tộc nhân Nguyễn Xuân Thiệu phụng thư

Thuộc tỉnh suất bạt thạch hộ cửu phẩm tượng mục Lỗi Xuân Đậu phụng khắc.

*** Dịch nghĩa:**

Bia ghi chép về sự phát tích của dòng họ Nguyễn

Ghi chép ở Từ đường Đoan Nhã Công Thần

Từng nghe: tài năng của người sĩ quân tử lập thân như cây cỏ thụ vững chãi để tự tỏa rạng trên đời, lưu tiếng tốt về sau ắt phải có điều khác lạ so với người thường.

Ngài Đoan Nhã là người xã Phúc Thọ, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Thân phụ ngài là Nguyễn Lệnh Công giữ chức Thiêm sự điển sử viện tước Quỳnh Ngọc Nam. Thân mẫu ngài là người họ Nguyễn.

Ngài thuở nhỏ rất chăm học, đậu Tường sinh khoa Quý Mão (1783) triều Cảnh Hưng. Sang thời Chiêu Thống, ngài gác bút nghiên theo việc đao cung, gặp lúc Tây Sơn khởi nghĩa ngài kết giao với nhiều người cùng chí hướng lặn lội nơi rừng sâu núi thẳm, biết được Nguyễn Chúa đang đóng ở Gia Định liền vượt biển theo vào. Buổi đầu giữ chức Tham luận ở Trung doanh, sau lần lượt lên các chức Tham quân ở doanh Thần Sách, Doanh Phấn Dực. Năm Nhâm Tuất bình định được Tây Sơn, ngài được đặc sai việc quản trị quân, dân châu Thuận Chính rồi trải qua các chức Hiệp trấn xứ Tuyên Quang, Sơn Nam, Hải Dương. Trong thời gian làm quan Ngài luôn công minh chính trực, chăm làm nhiều việc tốt cho dân. đắp đê biển Kim Thành mở rộng trên hàng ngàn mẫu ruộng để dân khai khẩn, dân nhớ ơn và yêu mến đã lập sinh từ để tạ ơn Ngài, nghĩ việc trấn Ngài được đặc sai làm Giám tri xưởng đúc chì ở các xứ Thái Nguyên, Đông Triều. Ngài là người xem nhẹ tiền của, luôn sốt sắng giúp đỡ mọi người bất kỳ ở đâu người thân kẻ quen đến với ngài đều được tiếp đón ân cần, chu đáo. Mọi người đều vui vẻ, hả hê mà Ngài thì chẳng hề lưu ý đến công tư nợ nần gì cả.

Mùa xuân năm Mậu Dần (1818) Ngài lâm bệnh, khi bệnh tình thuyên giảm ngài làm thơ phú dặn dò và tỏ ý chí của mình. Ngài mất ngày 19 tháng đầu Hạ tại Hải Dương, hưởng thọ 63 tuổi, được tặng Đoan Nhã Công thân, Thông chương Đại phu Tư chính Thượng Khanh Lịch sĩ Hải Dương, Tuyên Quang, Sơn Nam đẳng xứ Hiệp trấn Thọ Như Hầu, tên thụy Trung Thanh.

Người trong dòng họ để tang, rước linh cữu Ngài về quê an táng cạnh mộ tổ rồi làm nhà thờ và đến xin tôi bài văn bia. Tôi với Ngài vốn không phải quen biết. Năm Tân Mùi (1811), tôi được triệu về Kinh thì vừa khi Ngài ở Hải Dương lên đến tiền đưa tôi nhân có nói chuyện nhà. Ngài liền sửa cho tôi ngôi nhà thờ mới, mãi năm sau trở về tôi mới biết việc làm tốt đó. Thế mà Ngài chẳng hề nhắc tới.

Ôi! Ngài lập thân đối với mình thì giản dị, đối với người thì tận tình chu đáo xử sự ở đời đại thì như thế đó. Phàm người thường không thể theo kịp. Tuy tạo hóa có phần dè xèn với Ngài, nhưng Ngài vẫn giữ tiết nghĩa với triều đại, vào buổi đầu dân thân đã làm nên vinh danh hiển hách, họ hàng được tiếng thơm rạng rỡ về sau, chẳng phải là thế đó sao! Tôi lòng đầy cảm khái búi ngùi kính cẩn thuật lại những điều đã biết mà làm bài ký này.

Ngày 29 tháng 11 niên hiệu Minh Mệnh năm thứ 2 (1821)

Thị trung học sĩ, Thích An hầu, cựu đồng Tiến sĩ Phạm Thích (quê Hải Dương) cung soạn.

Tự Đức năm Canh Ngọ (1870) ân ban Tập âm, Nguyễn Ki làm Giám thủ nhà thờ trùng tu.

Người trong nội tộc là Nguyễn Xuân Thiều phụng chép.

Người cùng tỉnh là bạt thạch hộ cửu phẩm bậc thợ giỏi Lỗi Xuân Đâu phụng khắc.

(Nguồn: Luận văn Thạc sỹ *Khảo cứu di văn Hán Nôm tại cụm di tích lịch sử Cổ Bôn - Đông Sơn - Thanh Hoá* của Trịnh Thị Tâm)

2.3.4. Văn bia “Cao tộc bi ký”, đền thờ Tiến sĩ Cao Cử

* **Chữ Hán:**

高族碑記

夫碑者紀也,所以崇有德,報有功,記其事而顯其名,千萬斯年傳于不朽者也.我族先祖黎朝

丙戌科第三甲同進士出身,京北道監察御史高先生.龍榜科名,烏臺風憲,勒姓字于國子,樹声價于玉亭花其繼者.竭中將軍高公染以翼載陞雲騎尉宣力功臣高公壯以同知授勇文男至於儒生,監生,率隊,隊長其恩賜采地厚澤深仁,歷引而今拾有餘世矣.前長族高尚志,長男高思過,生徒閎閱以奉先思孝為心,垣墉廟貌,製造祀器且謀諸族党,置之祀田,樹之貞砥奈事未成而壽竟嗇,本族每為一惜也,何幸天??婦黎氏軒相我高門体其志而幹其事.去去年不?資貲供出私造田貳畝五高俾春嘗秋祀永傳萬古之香煙謨顯烈承長屹,億年之砥柱洵美哉.族等生同氣類,禮合尊親順認氏所供之田敬留壹畝為祠堂名節,存壹畝五高願為氏夫妻及長男高過,遞年忌日之需厚者厚親其親庶不負飲河思源之義.爰將向來祠堂香火.長族所世守之田池及伊氏新供之田數其畝高尺寸處所東西並本族擬定條約申憑而碑之以垂久遠焉耳.

計

- 一祠堂香火田池長族世守以下.
- 一所同容壹畝貳高東大路,兌土阜.
- 一土池一口五高東高亭,兌土池.
- 一?婦氏軒增供田以下.
- 一貢滇肆高參尺東秀才羅,兌阮清風.

一同夷壹高五柒尺五寸東阮癸,兌阮簡.
一同令肆高東阮癸兌黎通.
一同演九高東阮強,兌高侶.
一□官式高東氏渭,兌阮粹.
一同仍肆高東羅輝,兌阮郡.
一祠堂春秋節均款三具每具當拾捌?,礼物隨宜,
清明節摘春秋所留粟式箕,內一箕整作款壹具,
壹箕值價化物.
一故長族字忠勇,故長男字思過忌日礼均用款
式具,每具當拾八?.內當式拾五兩花盘式拾器.
美酒具足並祠堂名節均整款壹?肉壹片,美酒別
供?婦黎氏百歲後忌礼如之.
一奠忌畢俵長族款壹?,肉壹口,存四分取一均為
見員三分均上下三盘別俵行禮.

皇朝啟定玖年五月貳拾玖日.

翰林院修撰休致金亭黎希李?書

* **Phiên âm:**

Cao tộc bi ký

Phù, bi giả kỉ dã sở dĩ sùng hữu đức, báo hữu công ký kỳ sự nhi hiển kỳ danh
thiên vạn dư niên truyền vu bất hủ giả dã.

Ngã tộc tiên tổ Lê triều Bính Tuất khoa đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất
thân, Kinh Bắc đạo Giám sát Ngự sử Cao Tiên sinh. Long bảng khoa danh, ô
đài phong hiển, lạc tính tử vu Quốc tử, thụ thanh giá vu ngọc đình, hoa kỳ kế
giả. Kiệt trung Tướng quân Cao Công Nhiễm dĩ dực tải thăng Vân Ky úy Tuyên
lực Công thần. Cao Công Tráng dĩ Đồng Tri thụ Dũng Văn Nam chí ư Nho

sinh, Giám sinh, Suất đội, đội trưởng kỳ ân tứ thái địa hậu trạch thâm nhân lịch dẫn nhi kim thập hữu dư thế hỹ. Tiền trưởng tộc Cao Thượng Chí, trưởng nam Cao Tư Quá sinh tòng phiệt duyệt dĩ phụng tiên tư hiếu vi tâm, viên dung miếu mạo, chế tạo tự khí thả mưu chư tộc đảng, trí chi tự điền, thụ chi trình mân, nại sự vị thành nhi thọ cánh sắc. Bản tộc mỗi vi nhất tích dã. Hà hạnh thiên [?] [?] thê Lê Thị Hiên tương ngã cao môn thể kỳ chí nhi cán kỳ sự, khứ khứ niên bất [?] tư ty cúng xuất tư tạo điền nhị mẫu ngũ cao tỉ xuân thường thu tự vĩnh truyền vạn cổ chi hương yên, mưu hiển liệt thừa trường ngật ức niên chi chỉ trụ, tuân mỹ tai.

Tộc đảng sinh đồng khí loại, lễ hợp tôn thân, thuận nhận thị sở cúng chi điền kính lưu nhất mẫu vi Từ đường các tiết, tồn nhất mẫu ngũ cao vi thị phụ phụ cập trưởng nam Cao Quá đệ niên kỳ nhật chi nhu hậu giả, hậu thân kỳ thân thứ bất phụ âm hà tư nguyên chi nghĩa. Viên tương hương lai Từ đường hương hỏa trường tộc sở thể thủ chi điền trì cập y thị tân cúng chi điền số kỳ mẫu cao xích thước xứ sở đông tây tịnh bản tộc [?] định điều ước thân bằng nhi bi chi dĩ thùy cửu viễn yên nhĩ

Kê

Nhất Từ đường hương hỏa điền trì trưởng tộc thế thủ dĩ hạ:

Nhất sở Đồng Dung nhất mẫu nhị cao (đông đại lộ, đoàn thổ phụ).

Nhị thổ trì nhất khẩu ngũ cao (đông Cao Hanh, đoàn thổ trì).

Nhất [?] phụ (Thị Hiên) tăng cúng điền dĩ hạ:

Nhất Cống Điền/Chan tứ cao tam xích (đông Tú Tài La, đoàn Nguyễn Thanh Phong).

Nhất Đồng Di nhất sào thất xích ngũ thôn (đông Nguyễn Quý, đoàn Nguyễn Giản).

Nhất Đồng Lệnh/Lạnh tứ cao (đông Nguyễn Quý?, đoàn Lê Thông).

Nhất Đồng Diễn/Dền cửu cao (đông Nguyễn Cường, đoàn Cao Lữ).

Nhất ruộng quan nhị cao (đông Vũ Hoạt, đoàn Nguyễn Túy).

Nhất Đông Nhung tứ sào (đông La Huy, đoàn Nguyễn Quận).

Nhất Từ đường (xuân thu) tiết, quân xuy tam cụ, mỗi cụ đương thập bát [?], lễ vật tùy nghi.

Thanh minh tiết, trích xuân thu lưu túc nhị thúng?, nội nhất thúng (chính tác xuy nhất cụ), nhất thúng trị giá hóa vật.

Nhất cổ trưởng tộc tự Trung Dũng, nhất trưởng nam tự Tư Quá kỵ nhật lễ quân dụng xuy nhị cụ (mỗi cụ đương thập bát [?]), nhục đương nhị thập ngũ, lưỡng hoa bàn nhị thập khí, mỹ tửu cụ túc tịnh từ đường danh tiết quân chính xuy nhất [?], nhục nhất phiến, mỹ tửu biệt cúng [?] phụ Lê thị, bách tuế hậu kỵ lễ như chi.

Nhất điện kỵ tất biểu tộc trưởng xuy nhất [?], nhục nhất phiến, phù lưu nhất khẩu, tồn tứ hệ thủ nhất quân vi kiến viên, tam hệ quân thượng hạ. Hoa bàn biệt biểu hành lễ.

Hoàng triều Khải Định cửu niên ngũ nguyệt nhị thập cửu nhật.

Hàn Lâm viện tu soạn hư trí Kim Đình Lê Hy Lý soạn thư.

*** Dịch nghĩa:**

Ôi, bia là để thờ tự, để tôn sùng người có đức, để báo đáp công lao, ghi lại sự việc, để làm rạng rỡ tiếng tăm muôn ngàn năm, truyền lại đời sau bất hủ.

Tiên tổ của họ Cao ta, xưa đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất triều Lê, Giám sát Ngự sử đạo Kinh Bắc Cao Tiên sinh. Bảng rộng ghi tên tuổi, Ô đài lưu phong tục tiếng thơm. Nối tiếp đời sau có quan Kiệt Trung Tướng quân Cao Ông Nhiễm, phong tước là Dục đới kỵ úy Tuyên lược Công thần, ông Cao Công Tráng tước là Dũng Vân nam, rồi đến các bậc Nho sinh, Giám sinh, suất đội, đội trưởng đã được ân huệ thâm nhuần sâu sắc trải nhiều đời. Đến nay đã hơn 10 đời rồi.

Trưởng tộc xưa là ông Cao Thượng Chí, đến nay là ông Cao Tư Quá cũng sinh ra trong nề nếp, lấy điều thờ phụng tiên tổ làm tâm niệm, nên xây dựng nhà thờ, sắm sửa đồ thờ và vận động toàn họ hàng cung tiến số ruộng tế tự, nên dựng bia đá. Sao việc chưa xong, tuổi thọ đã qua, thật là điều đáng tiếc cho dòng họ.

May sao, trời run rủi có bà xường phụ (con dâu tốt thờ cúng) là bà Lê Thị Hiên cùng họ Cao ta thể theo chí nguyện, gây dựng công việc qua nhiều năm. Bà đã ứng đem ruộng riêng của nhà cung ra cho họ là 2 mẫu 5 sào làm tự điền cúng lễ giỗ kỵ xuân thu, để lưu truyền hương khói cho đời sau mãi mãi, là mưu đồ cho thanh danh hiển hách, cao lớn lâu dài, bền vững như cột đá, suối nước muôn năm, thật tốt vậy.

Trong họ hàng ta sinh cùng khí loại, lễ hợp tôn thân nên ưng nhận số ruộng cung tiến của bà Thị Hiên, rồi để lại một mẫu để hương khói những ngày tuần tiết ở nhà thờ. Còn 1 mẫu 5 sào để lại lo hương khói vào những ngày giỗ kỵ cho vợ chồng bà và con trưởng là Cao Quá để tỏ tình thân hậu và không phụ cái nghĩa uống nước nhớ nguồn vậy.

Số ruộng làm từ đường hương hỏa, tương lai giao cho dòng dõi trưởng tộc quản nhận lưu truyền gồm cả đất đai, ao chuôm gần quanh nhà thờ tổ.

Các thửa ruộng gồm diện tích xứ đồng (mẫu, sào, xích, thước; đông, tây), dòng họ đã nhất trí ghi vào bia liệt kê kèm các điều ước lệ để lưu về sau này.

Danh mục kê như sau:

* Các ruộng đất Từ đường hương hỏa và đất đai, ao chuôm do Trưởng tộc quản nhận đời đời.

- Một thửa ruộng tại Đồng Dong/Dung là 1 mẫu 2 sào (phía đông giáp đường lớn, phía tây gần gò bãi);

- Một cái ao rộng là 5 sào (phía đông gần Cao Hanh, phía tây gần đất ao).

* Các ruộng do bà Thị Hiên cung tiến thêm:

- Một thửa Công Chan 4 sào 3 thước (phía đông gần đất củ Tú tài họ La, phía tây gần đất của Nguyễn Thanh Phong).

- Một thửa Đồng Di 1 sào 7 thước 5 tấc (phía đông gần đất của Nguyễn Quý?, phía tây gần đất nhà Nguyễn Giản).

- Một thửa Đồng Lạnh/Lệnh 4 sào (phía đông gần đất nhà Nguyễn Quý, phía tây gần đất nhà Lê Thông).

- Một thửa Đồng Dền/Diền 9 sào (phía đông gần đất nhà Nguyễn Cường, phía tây gần đất nhà Nguyễn Lữ).

- Một thửa ruộng quan 2 sào (phía đông gần đất nhà Vũ Hoạt, phía tây gần đất nhà Nguyễn Túy).

- Một thửa Đồng Nhung 4 sào (phía đông gần đất nhà La Huy, phía tây gần đất nhà Nguyễn Quận)

Các tiết tế tự xuân thu ở Từ đường đều làm 3 cỗ (mỗi cỗ 18 nén), lễ vật tùy nghi. Tiết Thanh Minh trích riêng trong phần của tế Xuân Thu 2 nĩa? lúa. Một nĩa? đồ xôi, một nĩa? biện lễ vật.

Các ngày giỗ của Trương tộc: ông tên tự là Trung Dững và tên tự là Tư Quá đều có lễ vật 2 cỗ xôi (cỗ 18 nén?) với 25 lạng thịt, hoa bần 25 thứ cùng trà rượu đủ dùng. Các kỳ tiết ở Từ đường, mỗi tiết kỵ chuẩn bị một đĩa xôi, một lát thịt và trà cau biếu riêng bà Thị Hiên, đến ngày kỵ cả trăm năm sau cũng vậy.

Mỗi bữa tế kỵ xong biếu trưởng tộc một đĩa xôi, một lát thịt, một miếng trà. Còn chia 4 phần lấy một ăn tại chỗ, ba phần còn lại chia thượng hạ trong họ, phần cỗ hoa bần biếu riêng người hành lễ (vào tế tự).

Ngày 29 tháng 5 niên hiệu năm Khải Định thứ 9 (1924).

Viện Hàn lâm Tu soạn, Hưu trí Kim Đình ông Lê Hi Lý viết bia này.

(Nguồn: Luận văn Thạc sỹ *Khảo cứu di văn Hán Nôm tại cụm di tích lịch sử Cổ Bôn - Đông Sơn - Thanh Hoá* của Trịnh Thị Tâm)

2.4. Bảng thống kê sở hữu ruộng tư ở các xứ đồng vùng đất Cổ Bôn qua các đơn vị địa bạ Minh Mệnh 11 (1830)

STT	Tên xứ đồng	Chủ sở hữu	Diện tích	Ghi chú
1. Làng Phúc Thọ				
<p>- Ruộng thực trung 233 mẫu 06 sào 11 thước 05 tấc. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ruộng hàng 1 là 08 mẫu 07 sào 10 thước. + Ruộng hạng 2 là 37 mẫu 01 sào 02 thước 01 tấc. + Ruộng hạng 3 là 187 mẫu 07 sào 14 thước 04 tấc. <p>- Ruộng phụ canh của bản xã là Lê Huy Quang, Tống Văn Tuệ, Lê Doãn Cung. Nay ghi vào bạ điền của bản xã là 08 mẫu 01 sào 03 thước 05 tấc.</p> <p>- Ruộng vụ hè là 92 mẫu 05 sào 10 thước 05 tấc.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ruộng hạng nhất là 05 mẫu 03 sào 10 thước. + Ruộng hạng 2 là 22 mẫu 01 sào. + Ruộng hạng 3 là 65 mẫu 01 sào 05 tấc. <p>- Ruộng vụ thu 141 mẫu 01 sào 01 thước.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Ruộng hạng nhất 03 mẫu 04 sào. + Ruộng hạng 2 là 15 mẫu 02 thước 01 tấc. + Ruộng hạng 3 là 122 mẫu 06 sào 13 thước 09 tấc. 				
1.1.	Xứ Đồng Thượng: 11 mẫu 05 sào 10 thước 05 tấc (ruộng thực trung)			
		Lê Thọ Cẩm	07 sào	
		Nguyễn Thọ Chính	01 mẫu	
		Lê Huy Quang	03 mẫu 02 sào	
		Nguyễn Thọ Vạn	02 mẫu 07 sào	
		Lê Hữu Tạo	01 mẫu 10 thước 05 tấc	
		Thiều Văn Mân	02 mẫu 09 sào	
1.2.	Xứ Đồng Ngần: 47 mẫu 02 sào 03 thước (đều hạng 3).			
	<ul style="list-style-type: none"> + Ruộng thực trung 27 mẫu 02 sào 03 thước. + Ruộng lưu hoang 20 mẫu. 			
		Lê Khả Khuê	04 mẫu 02 sào 05 thước	

		Nguyễn Thọ Cẩm	04 mẫu	
1.3	<p>Xứ Đồng [?]: 26 mẫu 05 sào 12 thước + Ruộng thực trung là 21 mẫu 05 sào 12 thước. + Ruộng lưu hoang một thửa 05 mẫu</p>			
		?	04 mẫu 05 sào	
		Nguyễn Thọ Vạn	04 mẫu 09 sào 12 thước	
		Lê Hữu Độ	05 mẫu 01 sào	Giáo thụ, đều hạng 3
		Lê Đức Tuấn	03 mẫu 01 sào	đều hạng 3
		Lê Thị Ân	03 mẫu 09 sào	
1.4.	<p>Xứ Đồng Đam: 79 mẫu 07 sào 07 thước 05 tấc (đều ruộng thực trung). Ruộng loại 1 là 08 mẫu 07 sào 10 thước. Ruộng loại 2 là 32 mẫu 02 sào 01 tấc Ruộng loại 3 là 38 mẫu 09 sào 10 thước 04 tấc.</p>			
		Lê Thị Ân	05 mẫu	đều hạng 3
		Giáo thụ Lê Hữu Độ	04 mẫu 03 sào	
		Lê Hữu Tạo	10 mẫu	
		Thiều Thị Phan	02 mẫu 03 sào	
		Nguyễn Thị Bình	04 mẫu 05 sào	
		Nguyễn Thọ Cẩm	03 mẫu 09 sào 02 thước 01 tấc	
		Nguyễn Thọ Văn	04 mẫu 05 sào 04 tấc	
		Lê Văn Lịch	04 mẫu 02 sào 05	
		Huân đạo Thiều Sĩ Trác	05 mẫu	
		Thiều Sĩ Phổ	5 mẫu 3 sào 10 thước	đều ruộng hạng nhất
		Lê Hữu Thành	3 mẫu 4 sào	
		Lê Khả Cự	9 mẫu	đều hạng 3
		Nguyễn Quốc Chung	5 mẫu 6 sào	
		Nguyễn Thọ Vạn	9 mẫu 2 sào	
		Nguyễn Hữu Văn	3 mẫu 5 sào	

1.5	<p>Xứ Đồng Khoa: 53 mẫu 5 sào 4 thước. + Ruộng thực trung là 47 mẫu 8 sào 5 thước (đều hạng 3). + Đất lưu hoang 5 mẫu 7 sào</p>		
	Thiều Sĩ Ngân	4 mẫu	
	Lê Hữu Tạo	4 mẫu	
	Lê Hữu Tạo	4 mẫu 6 sào	
	Nguyễn Thọ Cẩm	4 mẫu 5 sào	
	Nguyễn Thị Bính	3 mẫu 2 sào	
	Lê Văn Lịch	3 mẫu 9 sào	
	Nguyễn Thọ Vạn	4 mẫu	
	Lê Thị Ân	3 mẫu 7 sào	
	Lê Khả Cự	4 mẫu 4 sào	
	Huân đạo Thiều Sĩ Trác	3 mẫu 8 sào	
	Lê Đức Kỳ	2 mẫu	
	Lê Khắc Cung	2 mẫu	xã Cổ Đô, tổng Vạn Quy
	Lê Hữu Thành	3 mẫu 7 sào 5 thước	
1.6.	<p>Xứ Đồng Ngũ: 46 mẫu 7 sào 13 thước 5 tấc. + Ruộng Thực trung 15 mẫu 7 sào 3 thước 5 tấc (đều hạng 3). (Xem lại) + Ruộng lưu hoang 1 mẫu 10 thước (đều ruộng vụ thu).</p>		
	Nguyễn Vinh Trục	5 mẫu	
	Nguyễn Cẩm Soạn	4 mẫu 2 sào	
	Thiều Hữu Quang	6 mẫu 8 sào	
	Thiều Sĩ Đức	5 sào	
	Tổng Văn Tuệ	1 mẫu 9 sào	thôn Đông xã Trà Sơn, tổng Vạn Quy
	Lê Huy Quang	1 mẫu 3 thước 5 tấc	thôn Trà Sơn, tổng Vạn Quy
	Nguyễn Thọ Cẩm	5 mẫu	
	Thiều Văn Mân	6 mẫu 9 sào	
	Lê Khả Khuê	5 mẫu 5 sào	

		Thiều Thị Phan	2 mẫu	
		Lê Khả Khuê	1 mẫu 12 thước 9 tấc	
		Nguyễn Quốc Chung	1 mẫu 5 sào	
		Nguyễn Thành Sự	1 mẫu 5 sào	
		Lê Hữu Tạo	2 mẫu	
		Thiều Văn Mân	1 mẫu	
		Nguyễn Hữu Tạo	5 sào	đất ao
		Huấn đạo Thiều Sĩ Trác	2 mẫu	
		Giáo thụ Lê Hữu Độ	2 mẫu	
		Lê Văn Lịch	8 sào	
		Lê Khả Cự	2 mẫu	
		Thiều Sĩ Ngân	1 mẫu	
		Lê Đức Tuấn	1 mẫu	
		Lê Hữu Hằng	1 mẫu	
		Nguyễn Hữu Hằng	5 sào	đất ao

2. Làng Quỳnh Bôi

Diện tích: 256 mẫu 2 sào 5 thước 01 tấc.

- + Ruộng loại một là 5 mẫu 8 sào 4 thước 02 tấc;
- + Ruộng loại hai là 14 mẫu 9 sào 6 thước 04 tấc;
- + Ruộng loại ba 235 mẫu 4 sào 9 thước 5 tấc.

2.1. Xứ Đồng Vành: 162 mẫu 5 sào 5 thước 01 tấc.

- + Ruộng loại 1 là 5 mẫu 8 sào 4 thước 2 tấc.
- + Ruộng loại 2 là 13 mẫu 01 sào 11 thước 7 tấc.
- + Ruộng loại 3 là 134 mẫu 5 sào 4 thước 2 tấc.
- Ruộng tam bảo là 01 mẫu 03 sào.

		Hà Đức Tự	01 mẫu 01 thước	
		Đàm Danh Lập	01 mẫu 02 thước	
		Hoàng Đình Điền	9 sào 14 thước	
		Lê Thị Hường	8 sào 13 thước	
		Cao Thị Ngân	7 sào 12 thước	
		Đàm Hữu Hằng	9 sào 10 thước	

		Nguyễn Thị Ư	4 sào 14 thước	
		Hoàng Thị Hanh	4 sào 12 thước	
		Nguyễn Đức Phổ	01 mẫu 5 sào	Cai đội
		Nguyễn Khả Công	01 mẫu 6 sào	
		Lê Thị Phú	01 mẫu 5 sào	
		Hà Đức Mậu	8 sào 14 thước	
		Lê Xuân Dục	7 sào 10 thước	
		Lê Trọng [?]	6 sào 01 thước 6 tấc	đều ruộng hạng 2
		Lê Trọng Xuyên	8 sào 12 thước 01 tấc	
		Hà Đức Mậu	6 sào 14 thước	
		Nguyễn Ngọc Chu	7 sào 10 thước	
		Lê Thị Thái	9 sào 13 thước	
		Lê Thế Mộng	7 sào 11 thước	
		Lê Xuân Giáp	01 mẫu 5 sào	
		?	01 mẫu 05 thước	
		Lê Trọng Tư	01 mẫu 05 sào	
		Nguyễn Khả Công	7 sào 10 thước	
		Hà Đức Tự	8 sào 12 thước	
		Lê Thị Mai	7 sào 11 thước	
		Đàm Văn Tăng	6 sào 14 thước	
		Lê Duy Nhân	6 sào 8 thước	
		Nguyễn Ngọc Hạnh	6 sào 10 thước	
		Lê Thị Phú	8 sào 4 thước 02 tấc	đều ruộng hạng 3
		Lê Thị Phát	3 sào 14 thước	
		Lê Thị Hường	5 sào 10 thước	
		Lê Đức Hiệp	01 mẫu 2 sào	
		Lê Doãn Hiệp	01 mẫu 01 thước	
		Cao Thị Ngân	7 sào	
		Hoàng Thị Hanh	9 sào	
		Lê Thọ Bách	7 sào	đều ruộng hạng 3

		Hà Đức Tự	8 sào	
		Đàm Hữu Hằng	9 sào 6 thước 4 tấc	
		Nguyễn Khắc Hải	8 sào	
		Nguyễn Trọng Quý	9 sào	
		Lê Trọng Đạt	01 mẫu	
		Lê Xuân Dục	01 mẫu	
		Hà Đức Nguyên	9 sào	
		Lê Trọng Xuyên	7 sào	
		Nguyễn Khắc Hải	7 sào 5 thước	
		Nguyễn Ngọc Chấn	7 sào	
		Hà Đức Nguyên	9 sào 02 thước	
		Lê Duy Nhân	4 sào	
		Nguyễn Ngọc Chân	4 sào	
		Đàm Hữu Hằng	02 mẫu	
		Lê Doãn Hiệp	9 sào	
		Nguyễn Đức Phở	8 sào	Cai tổng
		Lê Thị Phú	01 mẫu 3 sào	
		Lê Xuân Giáp	01 mẫu	
		Lê Thị Nhân	9 sào 10 thước	
		Lê Văn Duyên	1 mẫu 7 sào	
		Hà Đức Mậu	1 mẫu 8 sào	
		Nguyễn Thị Hiếu	1 mẫu 9 sào	
		Lê Quang Trạch	1 mẫu 1 sào	
		Lê Thị Đăng	1 mẫu 1 sào	
		Lê Thị Dung	1 mẫu 8 sào	
		Lê Thị Đăng	1 mẫu 13 thước	
		Lê Trọng Cầu	8 sào	
		Nguyễn Đức Phở	7 sào	Cai tổng
		Lê Đức Hiệp	6 sào 12 thước 3 tấc	
		Lê Thị Tịnh	9 sào	

		Hà Đức Tự	9 sào	
		Đàm Danh Lập	8 sào	
		Lê Văn [?]	1 mẫu	
		Lê Thị Phát	1 mẫu 2 thước	
		Cao Thị Ngân	1 mẫu 7 sào	
		Lê Duy Tân	9 sào 9 tấc	
		Nguyễn Ngọc Chu	8 sào	
		Lê Trọng Xuyên	7 sào	
		Lê Duy Tân	6 sào	
		Nguyễn Thị Bình	7 sào	
		Nguyễn Ngọc Chân	7 sào 10 thước	
		Nguyễn Danh Hải	8 sào	
		Hà Đức Mậu	1 mẫu 5 sào	
		Nguyễn Ngọc Lang	1 mẫu 6 sào	
		Lê Thị Mại	9 sào	
		Lê Thị Phú	6 sào	
		Lê Trọng Cầu	7 sào	
		Lê Trọng Đạt	8 sào	
		Đàm Hữu Bách	7 sào	
		Lê Trọng Giáp	1 mẫu 2 sào	
		Lê Thọ Bách	1 mẫu 5 sào	
		Lê Văn [?]	1 mẫu 2 sào	
		Lê Thị Duyên	1 mẫu 4 sào	
		Nguyễn Thị Bình	7 sào	
		Nguyễn Thị Đạt	7 sào	
		Nguyễn Thị Đăng	6 sào	
		Nguyễn Thị Kiều	7 sào	
		Lê Thị Thái	8 sào	
		Đàm Danh Lập	7 sào	
		Lê Thị Phú	9 sào	

		Lê Thị Tịnh	8 sào	
		Lê Duy Nhân	9 sào	
		Nguyễn Ngọc Chân	8 sào	
		Nguyễn Khả Công	9 sào	
		Hoàng Đình Điền	8 sào	
		Nguyễn Thị Kiều	9 sào	
		Nguyễn Ngọc Chu	8 sào	
		Nguyễn Đức Phổ	9 sào	Cai đội
		Nguyễn Thị Ư/Ô	7 sào	
		Lê Thị Thái	6 sào 4 thước	
		Lê Thị Phú	6 sào 10 thước	
		Lê Thị Phát	9 sào	
		Lê Xuân Dục	9 sào	
		Lê Trọng Đạt	6 sào	
		Lê Xuân Giáp	8 sào	
		Lê Xuân Dục	6 sào 10 thước 5 tấc	
		Đàm Hữu Bách	8 sào	
		Đàm Văn Tăng	8 sào	
		Lê Xuân Giáp	9 sào	
		Lê Đức Hiệp	8 sào	
		Lê Hữu Bách	8 sào	
		Lê Thị Ư/Ô	9 sào	
		Nguyễn Trọng Quý	7 sào	
		Lê Văn [?]	1 mẫu	
		Lê Hữu Dung	1 mẫu	
		Lê Trọng Quý	1 mẫu	
		Trịnh Thị Trí	6 sào	
		Lê Văn [?]	9 sào	
		Hà Đức Mậu	6 sào	
		Lê Trọng Tư	9 sào	

		Nguyễn Khả Công	6 sào	
		Đàm Hữu Bách	8 sào	
		Nguyễn Thị Đạt	7 sào	
		Lê Trọng Xuyên	1 mẫu	
		Đàm Danh Lập	1 mẫu	
		Đàm Hữu Bách	8 sào	
		Lê Hữu Dung	8 sào 3 thước	
		Lê Thị Đăng	7 sào	
		Hoàng Đình Điền	9 sào	
		Lê Quang Trạch	6 sào	
		Nguyễn Khắc Hải	9 sào	
		Lê Xuân Giáp	1 mẫu	
		Lê Khả Cự	1 mẫu	
		Lê Trọng Cầu	1 mẫu	
		Trịnh Thị Truyền	9 sào	
		Lê Thế Mông	6 sào	
		Đàm Danh Lập	8 sào	
		Lê Thị Đăng	7 sào 3 thước	
		Đàm Hữu Bách	8 sào	
		Nguyễn Ngọc Dao	8 sào	
		Lê Trí Nhuyễn	9 sào	
		Lê Hữu Tạo	1 mẫu 5 sào	đều ruộng vụ thu
		Nguyễn Ngọc Chu	3 mẫu	
		Nguyễn Trọng Quý	8 sào	
		Lê Doãn Hiệp	7 sào	
		Lê Xuân Dục	9 sào	
		Đàm Danh Lập	9 sào	
		Nguyễn Trọng Quý	6 sào	
		Nguyễn Thị Kiều	9 sào	
		Lê Văn Nhi	7 sào	

		Lê Trọng Xuyên	1 mẫu	
		Lê Hữu Tạo	1 mẫu 5 sào	
		Thiều Sĩ Trác	1 mẫu 6 sào 10 thước	Huấn đạo
		?	1 mẫu 7 sào	
		Nguyễn Thọ Cẩm	1 mẫu	
		La Huy Đạt	9 sào	
		Đỗ Thị Nhị	2 sào 5 thước	
		Nguyễn Xuân Định	1 mẫu 1 sào 13 thước	
		Nguyễn Hoạt	1 mẫu 2 thước	
		Lê Hữu Đạo	1 mẫu	
		Nguyễn Xuân Định	1 mẫu	
		La Huy Đạt	1 mẫu	
		Lê Như Huỳnh	1 mẫu	
		Hà Đức Nguyên	1 mẫu	
		Lê Văn Nhuyễn	2 mẫu	
2.2.	Xứ Đồng Soi 93 mẫu 7 sào. + Ruộng hạng 2 là 1 mẫu 7 sào 9 thước 7 tấc + Ruộng hạng 3 là 91 mẫu 9 sào 5 thước 3 tấc.			
		Lê Đức Hiệp	1 mẫu	
		Hà Đức Nguyên	9 sào	
		Lê Văn [?]	2 mẫu	
		Lê Thị Đăng	1 mẫu 2 sào	
		Hà Đức Tự	1 mẫu 1 sào	
		Trịnh Văn Tường	1 mẫu 5 sào	
		Lê Văn Duyên	1 mẫu 3 sào	
		Hà Đức Nguyên	8 sào 6 thước 1 tấc	
		?	9 sào 3 thước 1 tấc	
		Lê Duy Tân	9 sào	
		Hà Đức Mậu	1 mẫu 2 sào	
		Lê Thị Nhân	1 mẫu 1 sào	
		Đàm Danh Lập	7 sào 8 thước 4 tấc	

		Lê Duy Nhân	6 sào	
		Lê Trọng Cầu	1 mẫu 3 sào	
		Nguyễn Thị Bình	1 mẫu 3 sào	
		Nguyễn Trọng Quý	1 mẫu 1 sào	
		Nguyễn Ngọc Hạnh	9 sào	
		Đàm Hữu Hằng	3 mẫu	
		Lê Văn Hoán	7 sào	
		Nguyễn Thị Đạt	7 sào	
		Nguyễn Khả Xuyên	1 mẫu 3 sào	
		Nguyễn Trọng Quý	3 mẫu	
		Nguyễn Đức Phổ	1 mẫu 6 sào	Cai tổng
		Trịnh Văn Tường	1 mẫu 4 sào	
		Lê Thị Thái	1 mẫu 8 sào	
		Lê Văn [?]	2 mẫu 7 sào	
		Lê Doãn Hiệp	2 mẫu 6 sào	
		Lê Thế Mông	1 mẫu 4 sào	
		Lê Thị Mũ/Mạo	9 sào	
		Lê Thế Hương	1 mẫu 5 sào	
		Lê Trọng Xuyên	1 mẫu 3 sào	
		Lê Đức Hiệp	2 mẫu	
		Lê Sĩ	1 mẫu 3 sào	xã Đại Bối, tổng Đại Bối phụ canh
		Lê Đăng Tòng	1 mẫu 1 sào	xã Đại Bối, tổng Đại Bối phụ canh
		Lê Như Phú	1 mẫu 5 sào	xã Đại Bối, tổng Đại Bối phụ canh
		Lê Trọng Tư	1 mẫu 2 sào	
		Lê Thọ Bách	1 mẫu	
		Lê Xuân Giáp	1 mẫu 3 sào	
		Lê Xuân Yên	1 mẫu 1 sào	xã Đại Bối, tổng Đại Bối phụ canh

		Lê Mậu Tùng	1 mẫu 5 sào	thôn Thọ Sơn, xã Cổ Đô, tổng Vận Quy
		Lê Thị Chích	1 mẫu 2 sào	thôn Thọ Sơn, xã Cổ Đô, tổng Vận Quy
		Lê Đắc Quyền	2 mẫu	thôn Thọ Sơn, xã Cổ Đô, tổng Vận Quy
		Lê Doãn Hiệp	1 mẫu 4 sào	
		Nguyễn Hữu Căn	1 mẫu 3 sào	xã Đại Bối, tổng Đại Bối
		Lê Đình Nhuận	1 mẫu	thôn Thọ Sơn, xã Cổ Đô, tổng Vận Quy
		Lê Văn An	1 mẫu	xã Đại Bối, tổng Đại Bối
		Trần Hữu Đãi	1 mẫu	thôn Thọ Sơn, xã Cổ Đô, tổng Vận Quy phụ canh
		Nguyễn Hữu Niên	1 mẫu	thôn Thọ Sơn, xã Cổ Đô, tổng Đại Bối phụ canh
		Lê Đắc Quyền	1 mẫu	thôn Thọ Sơn, xã Cổ Đô, tổng Vận Quy phụ canh
		Lê Văn Khanh	1 mẫu 1 sào	thôn Thọ Sơn, xã Cổ Đô, tổng Vận Quy phụ canh

		Lê Phú Đạo	1 mẫu	thôn Thọ Sơn, xã Cổ Đô, tổng Vận Quy phụ canh
		Lê Hữu Niên	1 mẫu 2 sào	thôn Thọ Sơn, xã Cổ Đô, tổng Vận Quy phụ canh
		Nguyễn Thọ Cẩm	9 sào	
		Huấn đạo Thiều Sĩ Trác	1 mẫu 2 sào	
		Lê Khả Bình	1 mẫu 3 sào	
		Lê Khả Đán	1 mẫu 1 sào	
		Lê Văn Viện	1 mẫu 4 sào	
		Lê Khả Đán	1 mẫu	
		Lê Phú Đạo	2 mẫu	
		Lê Thị Chích	1 mẫu	thôn Thọ Sơn, xã Cổ Đô, tổng Vận Quy phụ canh
		Lê Hữu Đạo	2 mẫu	
		Hà Đức Nguyên	1 mẫu	
		Lê Doãn Cung	2 mẫu 3 sào	xã Cổ Đô Thượng, tổng Vận Quy phụ canh
		Lê Thị Tịnh	1 mẫu	
		Lê Xuân Dục	1 mẫu	
			8 sào	
2.3.	Xứ Đồng Soi: 1 khoảnh 6 mẫu			
		Lê Đức Thạc	4 mẫu	
		Lê Thọ Bách	2 mẫu	
2.4.	Xứ Thượng Phường: ?			
		Vũ Văn Dự	6 sào 3 thước	
		Hoàng Trọng Thiên	5 sào	

		Lê Thị Thang	8 sào	
		Lê Thị Dậu	1 mẫu 4 sào	
		Lê Thị Túy	6 sào	
		Hoàng Thị Hương	6 sào 7 thước	
		Cao Thị Ngân	5 sào	
		Lê Thị Phát	1 mẫu 3 sào	
		Lê Doãn Hiệp	1 mẫu	
		Nguyễn Thị Kiều	7 sào	
		Lê Trọng Cầu	8 sào	
		Lê Đức Kiểm	3 sào	
		Lê Thị Biền	4 sào	
		Lê Văn Diên	6 sào	
		Nguyễn Công Hảo	4 sào	
		Nguyễn Thị Đạt	4 sào	
		Nguyễn Khả Công	6 sào	
		Đàm Danh Lập	5 sào	
		Lê Quang Hoàn	9 sào	
		Nguyễn Trọng Quý	5 sào	
		Lê Đức Hiệp	4 sào	
		Lê Thọ Bách	7 sào	
		Lê Duy Tân	6 sào	
2.5.	Xứ Hạ Phường: 16 mẫu 01 sào			
		Hoàng Đình Tuyên	5 sào	
		Lê Hữu Dung	5 sào	
		Nguyễn Đức Phở	1 mẫu 2 sào	Cai tổng
		Trịnh Thị Truyền	3 sào 7 thước 5 tấc	
		Đàm Văn Tăng	3 sào 7 thước 5 tấc	
		Lê Văn [?]	1 mẫu 2 sào	
		Lê Văn Duyên	6 sào	
		Hoàng Đình Điền	8 sào	

		Lê Thị Tịnh	5 sào	
		Hoàng Thị Mạo	6 sào	
		Lê Thị Thái	1 mẫu 1 sào	
		Hà Đức Tự	1 mẫu 2 sào	
		Hà Đức Mậu	5 sào	
		Nguyễn Khắc Hải	6 sào	
		Nguyễn Ngọc Lang	8 sào	
		Nguyễn Ngọc Lang	8 sào	
		Trịnh Văn Tường	3 sào 7 thước 5 tấc	
		Lê Thị Phú	6 sào	
		Lê Trọng Tư	4 sào 7 thước 5 tấc	
		Lê Xuân Giáp	1 mẫu	
		Lê Xuân Dục	3 sào	
		Lê Xuân Hiệu	3 sào	
		Nguyễn Ngọc Chấn	3 sào	
		Đàm Hữu Hằng	1 mẫu 3 sào	
		Lê Thế Mông	4 sào	
		Nguyễn Ngọc Chấn	3 sào	
3. Làng Ngọc Đồi, Ngọc Bôi				
Diện tích: 745 mẫu 8 sào 8 thước 01 tấc.				
+ Ruộng loại một là 11 mẫu 3 sào 3 thước 5 tấc;				
+ Ruộng loại hai là 15 mẫu 3 sào 5 thước 5 tấc;				
+ Ruộng loại ba là 709 mẫu 01 sào 14 thước 01 tấc;				
Ruộng thực trung (đều ruộng vụ thu): 628 mẫu 8 sào.				
3.1.	Xứ Mã Đà: 180 mẫu 4 sào 7 thước (đều ruộng loại 3);			
	+ Ruộng thực trung 167 mẫu 2 sào 2 thước.			
	+ Ruộng lưu hoang 13 mẫu 2 sào 5 thước			
		Nguyễn Sở	3 mẫu	
		Nguyễn Sính	2 mẫu 8 sào	
		Lê Khả Xung	3 mẫu 5 sào	xã Phúc Thọ, bản tổng phụ canh

		Nguyễn Vinh Trục	4 mẫu	xã Phúc Thọ, bản tổng phụ canh
		Nguyễn Thọ Huống	3 mẫu 5 sào	xã Phúc Thọ, bản tổng phụ canh
		Nguyễn Thị Truyền	2 mẫu 5 sào	
		Cao Thị Trang	3 mẫu 9 sào	
		Lê Sĩ Toàn	2 mẫu	xã Phúc Thọ
		Hoàng Thị [?]	3 mẫu 5 sào	
		Trần Thượng	2 mẫu 5 sào	xã Phúc Thọ phụ canh
		Hoàng Văn Diễm	3 mẫu 2 sào	
		Phạm Văn Ngữ	4 mẫu 2 sào	
		Nguyễn Tịnh	3 mẫu 8 sào	
		Nguyễn Thọ Cẩm	3 mẫu 2 sào	xã Phúc Thọ phụ canh
		Lê Hữu Đạo	2 mẫu 8 sào	xã Phúc Thọ phụ canh
		Cao Sĩ Nghìn	3 mẫu 3 sào	
		Lê Trọng Dung	3 mẫu 6 sào	
		Thiều Sĩ Trác	3 mẫu	Huấn đạo, xã Phúc Thọ phụ canh
		Lê Duy Lương	3 mẫu 2 sào 14 thước	
		Lê Thị Tốt	3 mẫu 1 sào	xã Phúc Thọ phụ canh
		Cao Sĩ Triệu	2 mẫu 9 sào 13 thước	
		Thiều Sĩ Trác	3 mẫu	Huấn đạo, xã Phúc Thọ phụ canh
		Hoàng Văn Cúc	3 mẫu 3 sào 14 thước	
		Lê Thị Túy	3 mẫu 2 sào	
		Lê Thị Vịnh	3 mẫu 6 sào 13 thước	

		Thiều Sĩ Quýnh	3 mẫu	xã Phúc Thọ phụ canh
		Nguyễn Hữu Văn	2 mẫu	xã Phúc Thọ phụ canh
		La Đức Mậu	2 mẫu 9 sào 10 thước	
		Lê Thị Mị	3 mẫu	, xã Phủ Lý, tổng Vận Quy phụ canh
		Lê Kim Đính/ Đính	3 mẫu 3 sào	xã Trà Sơn, tổng Vận Quy phụ canh
		Lê Thị Miễn	2 mẫu 8 sào 14 thước	
		Đình Văn Lĩnh	4 mẫu 7 sào 12 thước	
		Lê Hữu Độ	3 mẫu 6 sào	Huấn đạo, xã Phúc Thọ phụ canh
		Cao Thị Kiến	3 mẫu 8 sào	
		Lê Huy Quang	2 mẫu 5 sào	xã Trà Sơn, tổng Vận Quy, bản huyện phụ canh
		Nguyễn Trọng Ân	3 mẫu 9 sào 14 thước	
		Lê Sĩ Ân	3 mẫu 2 sào	xã Phúc Thọ phụ canh
		Lê Khả Bình	3 mẫu	xã Phúc Thọ phụ canh
		Lê Huy Giai	3 mẫu 6 sào	xã Trà Sơn, tổng Vận Quy phụ canh
		Lê Nguyên Thanh	3 mẫu 2 sào 12 thước	
		La Đức Cưu	2 mẫu 9 sào 10 thước	
		Lê Văn [?]	3 mẫu 01 sào	
		Nguyễn Thọ Chính	3 mẫu 5 sào	xã Phúc Thọ phụ canh
		Nguyễn [?]	3 mẫu 8 sào	
		Nguyễn Xuân Dung	4 mẫu 8 sào 12 thước	

		Nguyễn Thọ Cải	2 mẫu 5 sào phân	xã Phúc Thọ phụ canh
		Nguyễn Hoạt	2 mẫu 9 sào 12 thước	
3.2.	Xứ Rọc Tháp: 42 mẫu 9 sào đều là ruộng thực trung và ruộng hạng 3.			
		Nguyễn Hạo	2 mẫu (đều ruộng vụ thu)	
		La Thị Dật	3 mẫu	
		Lê Thị Túy	3 mẫu 5 sào	
		Đỗ Thị Do	2 mẫu 8 sào	xã Phủ Lý, tổng Vận Quy phụ canh
		Thiều Sĩ Tiệp	4 mẫu	xã Phúc Thọ phụ canh
		Thiều Sĩ Quýnh	3 mẫu 6 sào	xã Phúc Thọ phụ canh
		Lê Thị Vịnh	3 mẫu 2 sào	
		Lê Thị Lành	3 mẫu	
		Lê Thị Lành	3 mẫu	
		Đỗ Dụ	3 mẫu 5 sào	
		Lê Đình Thạc	3 mẫu 7 sào	xã Phúc Thọ phụ canh
		Lê Duy Lương	3 mẫu	
		Lê Dung/Dong	2 mẫu 7 sào	xã Phủ Lý, tổng Vận Quy phụ canh
		Lê Khắc Thứ	2 mẫu 9 sào	
		Nguyễn Hạo	2 mẫu	
3.3.	Xứ Đồng Triệt 98 mẫu 3 sào (đều hạng 3). + Ruộng thực trung là 51 mẫu 3. + Ruộng lưu hoang 47 mẫu (đều là ruộng hạng 3).			
		Trần Đình Giáp	3 mẫu	xã Phủ Lý, tổng Vận Quy phụ canh
		Nguyễn Côn	3 mẫu 4 sào	

		Lê Trọng Dật	3 mẫu 6 sào	xã Phúc Thọ phụ canh
		Nguyễn Văn Thư	3 mẫu 8 sào	xã Phúc Thọ phụ canh
		Lê Thị Vinh	2 mẫu 8 sào	
		Vũ Đình Quyến	3 mẫu	xã Phủ Lý, tổng Vận Quy phụ canh
		Nguyễn Tịnh	3 mẫu 2 sào	
		Lê Xuân Viện	3 mẫu 7 sào	xã Phủ Lý, tổng Vận Quy phụ canh
		Lê Duy Trinh	4 mẫu	
		Thiều Thị Phan	2 mẫu 5 sào	xã Phúc Thọ phụ canh
		Lê Năng Dung	3 mẫu	
		Nguyễn Thị Nhiều	3 mẫu 9 sào	
		Cao Văn Vàng	3 mẫu 6 sào	
3.4.	Xứ Đồng Nhung: 43 mẫu 7 sào (đều là ruộng thực trung, hạng 3).			
		Nguyễn Thị An	2 mẫu	xã Quỳnh Bôi phụ canh
		La Thị Thục	2 mẫu 6 sào	
		Nguyễn Thời Hiến	3 mẫu	
		Nguyễn Đức Thông	2 mẫu 8 sào	
		Đỗ Thị Kiến	3 mẫu 2 sào	
		Nguyễn Thị [?]	3 mẫu 7 sào	
		Lê Thế Phẩm	4 mẫu	
		Lê Tuấn Tú	3 mẫu 2 sào	
		Nguyễn Quốc Chung	3 mẫu 5 sào	xã Phúc Thọ phụ canh
		Nguyễn Trọng Khánh	3 mẫu 2 sào	
		Hoàng Văn Tiến	2 mẫu 8 sào	
		Lê Xuân Ưông	3 mẫu	

		Hoàng Thị Biểu	3 mẫu 5 sào	
		Cao Sĩ Bính	3 mẫu 2 sào	
3.5.	Xứ Đồng Nhâm 126 mẫu (đều ruộng hạng 3). + Ruộng thực trung 81 mẫu. + Ruộng lưu hoang 45 mẫu.			
		Nguyễn Thị Biểu	2 mẫu 2	
		Lê Văn Án	3 mẫu	
		Nguyễn Triện	2 mẫu 8 sào	
		Nguyễn Thị Quyên	3 mẫu	
		Lưu Ngạn Tố	3 mẫu 2 sào	
		Nguyễn Hữu Thành	2 mẫu 9 sào	
		Lê Duy Thản	3 mẫu 2 sào	
		Nguyễn Thị Tộ	3 mẫu	
		Nguyễn Trọng Ké	2 mẫu 9 sào	
		Cao Hữu Tạo	3 mẫu 1 sào	
		Lưu Ngạn Tố	3 mẫu 5 sào	
		La Đức Mậu	2 mẫu	
		La Đức Tố	3 mẫu 2 sào	
		La Đức Lượng	2 mẫu 8 sào	
		Cao Sĩ Bính	3 mẫu 1 sào	
		Lê Bá Tùng	3 mẫu 5 sào	
		Nguyễn Trọng Khanh	3 mẫu 2 sào	
		Lê Duy Cát	3 mẫu 5 sào	
		Nguyễn Thị Tước	3 mẫu	
		Nguyễn Sĩ	2 mẫu 8 sào	
		La Xuân Yên	2 mẫu 8 sào	
		Nguyễn Thị Hợi	4 mẫu	
		Nguyễn Thị Thán	2 mẫu 9 sào	
		Lê Duy Tiệm	3 mẫu 2 sào	
		Lê Tích	3 mẫu 5 sào	
		Nguyễn Liệp/Lạp	4 mẫu	

3.6.	<p>Xứ Cồn Soi là 47 mẫu 4 sào (đều là ruộng hạng 3).</p> <p>+ Ruộng thực trung là 41 mẫu 4 sào.</p> <p>+ Ruộng lưu hoang 6 mẫu</p>		
	Nguyễn Xuân Trục	2 mẫu	
	La Đức Phở	2 mẫu 5 sào	
	Lê Thời An	2 mẫu 9 sào	xã Vĩnh Trị, huyện Hoàng Hóa, phủ Hà Trung phụ canh
	Lê Khắc Thiệu	3 mẫu	
	Lê Duy Ninh	3 mẫu 2 sào	
	Lê Duy Thai/Đài	3 mẫu 4 sào	
	Nguyễn Bính	3 mẫu	
	Đinh Thị Hạt	3 mẫu 2 sào	
	Nguyễn Đức Quang	2 mẫu 8 sào	
	Nguyễn Xuân Dương	3 mẫu	
	Nguyễn Thời Tự	2 mẫu 6 sào	
	Cao Văn Tín	3 mẫu	
	La Đức Quyền	3 mẫu 2 sào	
3.7.	<p>Xứ Đồng Bãi 96 mẫu 3 sào 8 thước 5 tấc (đều ruộng thực trung).</p> <p>Loại 1 là 11 mẫu 3 sào 3 thước 5 tấc;</p> <p>Loại 2 là 25 mẫu 3 thước 5 tấc;</p> <p>Loại 3 là 59 mẫu 6 sào 14 thước 5 tấc.</p>		
	Lê Thế Thứ	2 mẫu 1 sào	
	Nguyễn Trọng Ân	2 mẫu 4 sào	
	Nguyễn Thị Nghị	3 mẫu	
	Lê Thị Tập	2 mẫu 6 sào	
	Lê Thời Trục	3 mẫu 2 sào	
	Lê Huy Nhượng	3 mẫu 5 sào	
	Lê Duy Ninh	3 mẫu 6 sào 3 thước 5 tấc	
	Nguyễn Tiên	2 mẫu 7 sào	

		Nguyễn Thị Toán	2 mẫu 4 sào	
		Nguyễn Thời Hiến	2 mẫu 6 sào	
		Nguyễn Trọng Khiết	2 mẫu 3 sào (đều loại 2	xã Vạn Lộc phụ canh
		Nguyễn Danh Trạc	2 mẫu 4 sào	
		La Quốc Trạch	2 mẫu 11 thước 5 tấc	
		Lê Trạc	2 mẫu 2 sào 9 thước	
		Nguyễn Đức Thông	3 mẫu 2 sào	
		Nguyễn Thị Xuân	3 mẫu 5 sào	
		Nguyễn Thị Tuyên	3 mẫu	
		Lê Thị Thủy	2 mẫu 9 sào	
		Lê Khắc Nhượng	3 mẫu 5 sào	
		Lê Bá Tông	3 mẫu 2 sào	
		Hoàng Văn Diễm	3 mẫu 5 sào	
		Lê Nguyên Thanh	3 mẫu	
		Nguyễn Xuân Tuyên	2 mẫu 6 sào	
		Lê Văn Thống	3 mẫu 8 sào	
		Đỗ Đức Tuấn	2 mẫu 5 sào	
		Lê Thị Thủy	2 mẫu 9 sào	
		Đỗ Thị Duyên	3 mẫu	
		Lê Thị Hoan	3 mẫu 2 sào	
		Lê Huy Nghi	3 mẫu 2 sào 6 thước	
		Nguyễn Xuân Nhu	3 mẫu 3 sào	
		Trịnh Thị Căn	3 mẫu 3 sào	
		Nguyễn Thị Tộ	2 mẫu 8 sào	
		Lê Thị Xuyên	2 mẫu 5 sào 8 thước 5 tấc	
3.8.	Ruộng xứ [?] Ve 102 mẫu 7 sào 7 thước 6 tấc (đều hạng 3). + Ruộng thực trung 97 mẫu. + Ruộng lưu hoang 5 mẫu 7 sào 7 thước 6 tấc.			
		Lê Văn Án	1 mẫu 8 sào	

		Lê Đức Tó	2 mẫu 2 sào	
		Nguyễn Triện	2 mẫu 5 sào	
		La Đức Quyền	2 mẫu 3 sào	
		Nguyễn Trọng Khanh	1 mẫu 7 sào	
		La Đức Tó	2 mẫu 5 sào	
		Lê Tích	1 mẫu 7 sào	
		Nguyễn Xuân Trị	1 mẫu 6 sào	
		Lê Duy Ninh	2 mẫu 5 sào 7 thước 5 tấc	
		Cao Văn Tín	1 mẫu 8 sào	
		Nguyễn Huy Nghi	1 mẫu 6 sào	
		Nguyễn Thị Lộng	1 mẫu 8 sào	
		Nguyễn Xuân Dương	1 mẫu 6 sào	
		Lê Văn Thống	2 mẫu 5 sào	
		Lê Xuân Án	1 mẫu 5 sào	
		Nguyễn Sính	1 mẫu 9 sào	
		Nguyễn Trọng Ân	2 mẫu 2 sào	
		Lê Duy Ngạn	2 mẫu 1 sào	
		Nguyễn Tiên	1 mẫu 9 sào	
		Nguyễn Triện	2 mẫu 5 sào	
		Nguyễn Hữu Thành	2 mẫu 1 sào	
		Lê Hữu Tiệm	2 mẫu 5 sào	
		Lê Khắc Thiệu	2 mẫu 2 sào	
		Lê Duy Cát	2 mẫu	
		Lê Thế Thứ	1 mẫu 8 sào	
		Lê Huy Trạc	2 mẫu 5 sào	
		Lê Thị Tập	1 mẫu 8 sào	
		Nguyễn Thị Tước	2 mẫu	
		Lê Quốc Trạch	2 mẫu 1 sào	
		Nguyễn Hữu Thành	2 mẫu 2 sào	
		Lê Thời Trị	2 mẫu 3 sào	

		Lê Duy Ngân	2 mẫu	
		Lê Thị Duyên	1 mẫu 9 sào	
		Lê Tích	2 mẫu 2 sào	
		Nguyễn Trọng Khanh	2 mẫu	
		Lê Đức Tuấn	2 mẫu 4 sào	
		Nguyễn Đức Quang	2 mẫu 3 sào	
		Nguyễn Khắc Hải	2 mẫu	
		Đàm Danh Lập	2 mẫu 1 sào	xã Quỳnh Bôi phụ canh
		La Thị Thùy	2 mẫu 2 sào	
		Lê Khắc Thiệu	2 mẫu 1 sào	
		Lê Thế Mông	2 mẫu 4 sào	
		Lê Thị Uyên	2 mẫu 2 sào	
		Lê Nguyên Khiết	2 mẫu 3 sào	
		Lê Ngọc Trân	2 mẫu 4 sào 7 thước 5 tấc	
		Lê Quốc Trân	2 mẫu 7 sào	
3.9.	Xứ Trại Đà 66 mẫu 9 sào 12 thước 5 tấc			
		Nguyễn Sở	3 mẫu 9 sào	
		Nguyễn Lưu	2 mẫu 5 sào	
		Nguyễn Côn	2 mẫu 9 sào	
		La Đức Cửu	1 mẫu 7 sào	
		Lê Duy Lương	2 mẫu 8 sào 7 thước 5 tấc	
		Nguyễn Đạm	1 mẫu 5 sào 7 thước 5 tấc	
		Nguyễn Dụ	2 mẫu 5 sào 8 thước	
		Hoàng Văn Diễm	1 mẫu 5 sào 7 thước	
		Nguyễn Hoạt	2 mẫu 7 sào	
		Hoàng Văn Thái	3 mẫu 5 sào 8 thước	
		Hoàng Văn Tiến	1 mẫu	

		Cao Sĩ Bính	2 mẫu 7 sào 7 thước	
		Nguyễn Xuân Nhu	1 mẫu 5 sào 6 thước 5 tấc	
		Cao Văn Tín	1 mẫu 5 sào 7 thước 5 tấc	
		La Đức Đạt	2 mẫu 4 sào 9 thước	
		Nguyễn Trọng Ân	3 mẫu 2 sào 9 thước	
		Nguyễn Trọng Ké	8 sào 6 thước	
		Lê Nguyên Thanh	2 mẫu 2 sào	
		Lê Duy Trinh	1 mẫu 7 sào	
		La Đức Phở	3 mẫu 3 sào 7 thước 5 tấc	
		Hoàng Văn Cúc	1 mẫu 2 sào	
		Cao Sĩ Triệu	2 mẫu 5 sào 8 thước	
		Lê Quý Thuyên	1 mẫu 7 sào	
		Nguyễn Trang	2 mẫu 5 sào	
		Lê Xuân Yên	1 mẫu 9 sào	
		Nguyễn Danh Thố	3 mẫu	
		Lê Xuân Án	2 mẫu 5 sào	
		Nguyễn Tịnh	1 mẫu 9 sào 2 thước 5 tấc	
		Lê Hữu Tạo	1 mẫu 2 sào	Một thửa ao
Tổng			1267.5.04.7	

[Nguồn: Các đơn vị địa bạ Minh Mạng 11]

2.5. Văn tế rước bóng và lễ kì thọ

Cung duy Đại Vương, Anh linh mạc trắc, Phú đảo vô ti

Hiên thánh ư gia uy thảo tặc

Danh tiên tích ngụ ư dục kỳ

Xuân tửu dĩ giới, đầu chuốc dĩ kỳ

Ư hương, ư quốc, ư triều

Trương lủ đồ Chu đình chi hoàng cũ
Viết lão, Viết mạo, viết diệt
Y quan sãi thương tẩu chi bạch mi
Tur nhân Khánh hạ, Kính thiết phổ nghi
Hộ đồng xã quân mông tho khảo
Tử tứ dân phúc lý vĩnh tuy
Phục duy, Thượng hưởng

Tạm dịch:

Cung kính nghĩ rằng:

Sự anh minh của Đại Vương không ai có thể lường được

Sự che chở phù hộ của Đại Vương không thiên vị một ai

Cái uy của thánh hiện rõ ở việc ngài đánh thắng giặc

Cái danh của tiên còn dấu vết ở nơi đánh cờ (góc đa Bồ Lô)

Nay rót rượu đầu xuân để cầu

Ở làng, ở nước, ở triều đã được thấy nhiều ông lão chống gậy đến
sân nhà Chu

Lão 70, lão 80, lão 90 từng thấy áo mũ các vị mây trắng ở núi
Thượng sơn

Nay nhân tiết Khánh hạ, xin kính dâng lễ mọn

Cầu xin ngài phù hộ cho dân trong xã ai nấy đều được đôi chữ thọ.

Khiến bốn dân được hạnh phúc lâu dài

Phục duy, Thượng hưởng.

(Nguồn: Tác giả sưu tầm tại địa phương, tháng 3/2024)

2.6. Văn tế tổ dòng họ La tại lăng mộ

Hôm nay, xuân tiết Thanh minh, ngày lành giờ tốt, tại khu nhà bia lăng mộ nhà họ La ở Cồn Tráo, thôn Ngọc Tích xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Hậu duệ tôn, tộc trưởng, hội cùng các bậc cao niên, các ông

bà chủ thím, anh em con cháu, dâu rể trong dòng họ La, Ngọc Đồi, tu sắm lễ vật: hương đăng, kim ngân, phù tửu, tư thành, trư nhục, đăng vật chi nghi làm lễ tế Tổ tại nhà Bia lăng mộ.

Xin kính báo: - Nhật cung thái dương tinh quân, nguyệt cung thái âm tinh quân. Nam tào, Bắc Đẩu tinh quân, Thái Bạch, Thái Tuế tinh quân, La hầu, kế đô tinh quân, văn xương, văn khúc tinh quân

Ngũ vương, ngũ phúc chính hần, thổ công, thổ địa, long mạch chỉ thân. Đông trù tư mệnh, táo phủ thân quân. Đương niên, đương cảnh chỉ thân.

Đồng kính báo:

+ Đức thủy Tổ, áp lăng chân nhân đại vương thượng, thượng đẳng thần la quý công, húy viện tự việt văn.

+ Đức viễn Tổ, đệ nhị giáp Tiên sĩ (Hoàng Giáp), thăm hình viện xứ La Tu. Đệ tam giáp Đồng tiến sĩ xuất thân, hiến sát xứ La thế nghiệp, Bình Ngô khai quốc công thần, thiếu phó, phù Quận công La Đức Tôn. Bình Ngô khai quốc công thần, thắng Quận công La Đức Quảng. Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, trung phụ hầu La đình thân.

Đức khởi Tổ dòng họ La, Ngọc Đồi: Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, thần vũ tứ vệ quân vụ sự, tham đốc, trụ quốc, mỹ quận công La đức hà hiệu sùng đức.

Phó thị nữ, Tòng A bảo, Quận phu nhân La thị Lánh

Đức Cao cao tổ: đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, Đô chỉ huy sứ ty đô chỉ huy thêm sự, Vũ huân tướng quân, thọ vinh hầu, dũng quận công La Đức Trang..

Đức cao cao tổ: Kiệt trung tướng quân, cầm y vệ kỳ bài, thiết kỵ úy, bá lăng hầu, hùng quận công La Đức Ninh cùng các bậc Cao tăng tổ khảo, thúc bá huynh đệ dòng họ La Ngọc Đồi..

Trước án tọa các tinh quân, tôn thần, liệt tổ, liệt tông...

Chúng con xin tâu trình:

Hôm nay tiết Thanh minh ngày lành, giờ đẹp chúng con xin tảo giải mộ phần, tu bầy tết Thanh minh ngào. Xin các bậc tinh quân, tôn thần, tổ tiên chứng giám, xét soi, thợ hàng thanh khiết, phú quý tự rời. Vận hạn tới lui, do ngài điều khiển khắp trong thiên hạ, phúc họa cũng nhiều. Vậy giám kê nài, tùy phương chế biến, mở lòng trời biển, độ kẻ sinh linh thấu nỗi u tình, trừ tai giải ách, đèn trời sáng lạn, chiếu khắp nhân gian. Xin các tinh quân, tổ tiên lưu ân gia phúc, lễ tụy bất túc, tâm kính hữu du, Mệnh vị an cư. Thân cung an thái.

Chúng con cầu xin:

Gia sự bình an, nhân khang vật thịnh, tai ương tiêu tán, tan ách tiêu trừ, tài lộc dồi dào, cửa rộng nhà cao, ngoài êm, trong ấm, vợ chồng hòa thuận. Con cháu xum vầy, học hành tiến bộ, công danh thành đạt, kinh doanh hưng phát...

Phục duy thượng hưởng

Cẩn cáo

Bách bái

(Nguồn: Tác giả sưu tầm tại địa phương, tháng 3/2024)

2.7. Bài diễn xướng trò đánh cờ

Tướng ông hát: Hỡi là chú Biện! (2 lần)

Chú phải rao bảo cho ba quân nghiêm tề chỉnh mật

Chú biện: (lại đánh trống và hát)

Hỡi hỡi quân ta (2 lần)

Lệnh tướng đã truyền ra

Việc thần cơ phải cho chỉnh tề nghiêm mật

Xe hoành xe trực

Chiếu thối (thứ) mà ra

Mã bí mã ba

Cứ hàng mà đóng

Pháo thời theo đúng
Binh quy tính nhanh
Tượng đứng toả thành
Sĩ trong cung tướng
Còn năm chú tốt
Thượng kỳ húc tai
Nghe lệnh cò sai
Độ hà nước một
Nghe lấy cho lọt
Chớ có sai ngoa
Hồi hồi quân ta (2 lần)
Nặng dũng mãnh tất gia hậu thưởng

Mười sáu quân nam lần lượt vác quân cò vào vị trí trong bàn cờ.

Tướng bà hát: Hồi là chú Biện! (2 lần)

Tướng ta đây nhất thế đơn hùng

Chú phải rao bảo cho ba quân chinh đốn nghiêm minh

Chú Biện: (lại đánh trống và hát)

Hồi hồi quân ta (2 lần)

Lệnh tướng truyền ra

Việc thần cơ phải chinh đốn nghiêm minh

Tướng tại binh như nữ tại bình

Tả hữu dục thành

Là truyền tướng sĩ

Hoặc tiến hoặc vị

Tượng cứ chữ điền

Hoặc hậu hoặc tiền

Mã thời chữ nhật

Xe hoành xe trực
Thẳng lối chỉ mau
Pháo giác pháo đầu
Tuỳ cơ phát động
Dĩ quả địch chung
Tốt cũng thành công
Cờ phất trống dong
Độ hà nước một
Nghe lấy cho lọt
Chớ có sai ngoa
Hồi hồi quân ta (2 lần)
Năng dũng mãnh tất gia hậu thưởng.

(Nguồn: Tác giả sưu tầm tại địa phương, tháng 7/2024)

2.8. Trò Tiên cuội

Cái hát:

Kính trình tứ xã
Thượng hạ các ngôi
Nín lặng nghe tôi
Giáo tiên một cách
Vốn xưa sự tích
Tiên ở non Bồng
Lên chốn bệ rồng
Chầu vua thượng đế
Nay mừng tứ vị
Linh ứng trường xuân
Sấm sủa áo xiêm
Dạo chơi thắng cảnh

Vậy có thơ rằng:

Tiên: Sao?

Cái:

Thời hoà thiện khí nhân ôn
Hiệp lấy chữ “*trung*” kính sự thân
Bạn hạc khác tiên đô thắng thưởng
Xiêm nghê áo mũ múa nền xuân.

(Trong lúc đọc thơ và hát biện đều đánh trống đệm)

Tiên và cái: (cùng hát)

Nay mừng vận mở thái thuận,
Thoả lòng gặp hội thánh quân trị đời.
Đền xuân nền phúc là nơi,
Khuây miền bông đảo, vui nơi lạc trường.
Đua nhau xiêm áo, xênh xang,
Hồng hồng thắm thắm vàng vàng xanh xanh.
Thanh thanh thú lạ vui lòng,
Khi trên Bích Động, khi trong Quảng Hàn
Hỡi bạn tiên ta!
Đền rồng châu chực đã nhàn,
Ta đi tắm mát, nghỉ ngơi dù lòng.

Tiên:

Cũng nên! (họ cùng múa hát diễn tả cuộc tắm)
Ao sen thơm lạ thơm lừng,
Vẫy vùng mặc thích, bụi trần như không.

Cái: (nói)

Bây giờ ta tắm đã rồi,
Tìm thú hữu tình vui chơi một hội.

Trước nghe chuyện nói,
Có bà họ Vương.
Đào ở Đông Phương.
Sáu ngàn năm mới sinh một quả.
Ta lại ta chào vườn đào?

Tiên: Cũng nên! (vừa múa theo tiếng hiệu của Biện và hát)

Tiêu dao thông thả thảnh thơi.
Chẳng lưng bầu rượu, thường đầy túi thơ.
Lòng trần khôn nhuộm màu tơ,
Đèn trắng, quạt gió, bàn cờ động tiên.
Lại xem thương hải tang điền,
Bầu trời đã rộng, ngày tiên càng dài.
Dạo chơi non nước bồng lai,
Bốn mùa xuân sắc, hoa khai đậm màu.
Vườn đào lấm vẻ thanh tân,
Hoa hoa lá lá bội phần tốt tươi.
Gió xuân như giục miệng cười,
Cảnh thanh cũng đợi có người đỉnh đàng.
Xưa nay mấy khách vân hương,
Kìa người Mạn Sảnh, nọ chàng Lưu Lang.
Quả tiên xem khéo lạ đường,
Xuân thêm mùi ngọt, ngọc nhường màu da.
Lọ là trầm lý phù qua,
Thú vui có thú, tiên đà nên tiên.
Dang tay dạo bước vui miên,
Bẻ năm ba quả dâng lên cửu trùng.

Cuội: (nói)

Nay tôi là Cuội,
Vốn ở Cung trăng,
Tính khí lãng nhãng,
Lại hay nói dối.
Bây giờ Cuội đối,
Cuội muốn ăn đào,
Tiên có lòng nào,
Mà Tiên lại tiếc.
Làng lơ là chị Tiên ơi,
Đi đâu mà bỏ đào rơi tay người?
Ngẫm xem sự cũng nực cười,
Đào tới tay người, sánh cũng bằng tiên.

Tiên: (hát)

Tiên ta là khách cung mây,
Cuội sao lại dám sánh bày cùng tiên?
Đào tiên, tiên giữ, tiên chơi,
Cuội sao lại dám tới nơi vườn đào?

Cuội: (tay cầm cốc sừng múa hát)

Cốc sừng, cốc sừng, Cuội để một nơi,
Phòng khi thanh vắng Cuội chơi cùng nàng.

Tiên: (hát)

Lọ là mượn gió đưa duyên,
Người tiên lại đợi khách tiên bạn cùng.

Cuội:

Cuội này vốn ở cung trăng,
Xưa kia bạn với ả Hằng đã quen.

Tiên: (hát)

Tiên nay vốn ở non Bồng.

Trong sang Bích Động, chơi cùng khách thanh.

Cái: (nói)

Giờ mời bạn tiên ngồi làm thơ uống rượu.

Tiên:

Dạ, dạ (múa và đọc thơ)

Đã từng Lãng Uyển lại Bồng Doanh

Vui thú đào hơn chốn hữu tình

Nay chén rượu đào và bạn cũ.

Quyñh hương xin chúc chữ trường sinh

Cuội:

Cuội tôi xin họa vãn (đọc thơ)

Qué hương ngào ngạt nức Bồng Doanh

Vui thú trường xuân vị chữ tình

Bạn cũ là ta đền đổi chước

Quyñh tương cùng chúc chữ trường sinh

Tiên: (lại đọc thơ)

Thành tử nhất trình Ân phó duyệt

Giải trình ngũ đầu tán lưu linh

Cuội:

Cuội tôi xin họa vãn

Thành tử khả xưng Ân phó Duyệt,

Giải trình mạn xuất tán Lưu Linh,

Xuân đài thọ vực đa nhàn Cảnh.

Ngọc chản Kim Bôi ngụ khách tình.

(đọc xong Cuội lui ra ngoài)

Cái: Thơ đọc đã rồi, giờ trang sức lại để vào bái tạ,

Trên ơn tứ vị Đại Vương,
Tụng ca nhạc, giáo nhất đường anh linh.
Khi trong trắc giáng thiên đình,
Toàn cho ngũ phúc thoả tình lân gia,
Bân bân những đấng tài hoa,
Đủ mẫu Lương Đống tay ra giúp đời.
Non nhân nước trí là nơi,
Càng xem phong cảnh càng vui suối đào
Dạo chơi non nước giải sầu,
Dâng lời chúc tụng để vào bồng sơn.

Tiên và Cái: (Quỳ xuống chấp tay vái theo nhịp trống của Biện vừa vãi vừa đọc).

Thánh hoàng tại ngự bang kỳ xương hê
Thần Công mặc tướng giá dung khang hê
Tự dân hoà lạc thuận hồ thương hê
Ức vạn tự niên phúc nhượng nhượng hê (bước ra)

Lược dịch:

Vua sáng trị vì nước thịnh vượng,
Công thần phụ trợ nhà được yên,
Bốn dân cùng vui hưởng phúc lớn,
Ức vạn năm phúc mãi lưu truyền.

Cuội: (thấy vậy mặt ngờ ngác, tay giang ra, hô lên)

Ồi bạn tiên ơi!

Ồi ban tiên ơi!

Kẻ chợ ba mươi sáu phố phường,
Chẳng ai bắt nghĩa như nường, nường ôi!
Tổn công vả lại thiệt tôi muôn phần.

(nằm quay ra chết)

Cái: (quay lại)

Hỡi ban tiên ta!

Hỡi bạn tiên ta!

Tiên: Dạ, dạ.

Cái:

Bạn tiên ta nay về châu thượng đế,

Nỡ để Cuội thác ở dương gian,

Nào là phù chú, thần dược, kinh đan,

Cấp cấp dẫn sinh hồn hoàn,

Cho thế gian biết phép tiên là vậy,

(Các Tiên cùng quay lại, vây chung quanh Cuội, Cái đứng giữa, bốn Tiên đứng bốn bên giơ cờ lên thỉnh tướng)

Tiên (thỉnh tướng)

Nay tôi vâng lệnh Ngọc Hoàng,

Quân ngũ phương Đông, Tây, Nam, Bắc.

Núi Hoa sơn, ông Hi Di họ Trần,

Động Bích Thủy, ông Đồng Tân họ Lữ.

Ngàn Tam Đảo, ông Tản Viên,

Trên Cửu Thiên, bà Vương Mẫu

Bồng Lai Phú, ông Xích Tùng,

Tam Thập lục cung tôi đều mời thầy thầy

Thần tiên, thần tiên,

Vỗ cánh bay lên,

Bay lên cho chóng.

Phi long phát động,

Cải tử hoàn sinh,

Hỏa tốc phụng hành,
Chỉ vi tặc tặc,
Là tặc tốc giáng.
Bạn Tiên ta một lòng cầu khẩn,
Xin Tiên ông cấp dẫn xe loan,
Khi thiêng quanh khắp kiền khôn,
Hư không nổi áng Đào Nguyên mấy mầu.
Thánh thời liễu hạnh hoa Cù,
Đàn thung sáo trúc, Chu Du thích tình.
Ước tam sinh khác miền tuyền Thạch,
Cuộc thanh nhàn khách khách riêng vui,
Một đồng một hạc làm đôi,
Màn mây gối đá làm nơi thiên thành.
Đầm Vân Trình ngàn hoa ngào ngạt,
Phúc Khê Thanh rửa sạch trần ai,
Non Quỳnh thiên địa an bài,
Hoa dâm chén ngọc, chè đầy Kim Bôi.
Bát trên thu lượm bát thiên xuân,
Bốn dân đều được thêm xuân thọ trường.

(Bốn người cùng chấp tay, giơ cao cờ và nói)

Vạn vạn tuế!
Ngựa trông ngôi bảo gia tiên,
Chín lần thần sáng, ba nghìn gành khơi.
Non Bồng nước Nhược thanh thoi
Sớm chơi Bắc Hải, tối hồi Giao Tân.
Mấy thiêng con tạo xoay vần,
Kiền Khôn khép mở, quý thần vào ra.

Châu nguyên luyện đảo đan xe,
Giao lệ hoả tảo thật là phép thông.
Thênh thênh bạch nhật phi sung,
Có khi ngời nón qua sông ai tà.
Phun châu nhả lửa ra tay,
Đàm tường giáng giám chân rày bước lên.
Sao mà Cuội ngủ còn im,
Trước là lỗi phép sau thêm nhọc thầy.
Phép tiên mỗi vẻ một hay,
Tiên nào mà chẳng tới đây độ trì.
Nay mừng vận mở thuận hi,
Dâng lời chúc tụng thọ kỳ vô cương.

(Các Tiên cùng bái rồi quay về đứng ở chỗ cũ)

Lúc này Cuội hồi sinh, quỳ trước mặt Tiên và đọc thơ

Cuội:

Trời sáng trăng thanh gặp vận lành,
Chơi Tiên đã theo kiến ba sinh,
Cuội tôi xin giám dâng lời chúc,
Đòi thái bình, no phúc thái bình.

(Cuội bái tạ rồi đứng lên múa hát)

Bạn Tiên ta! Bạn Tiên ta!
Phun châu nhả lửa phép đà thiêng ghê.
Về chỉ mà vội mà về.
Lắng nghe Cuội chúc sẽ về tiên cung.

Chúc rằng:

Thánh hoàng mội mội dương thiên,
Gia nhân cấp túc quân luyện gần xa,

Bốn dân hoan hợp nhất gia,
Thần gia ngũ phúc âu ca đời đời.
Cuội tôi xin chúc mấy lời,
Tiên về Bồng Đảo, Cuội ngôi cung trăng.

(Khúc ấy quần Tiên đều hai tay triều thiên ,đứng mình đủng đỉnh).

Tiên: (cùng hát)

Tiên ta là là khách lâu đài.
Sắc sai bước xuống dạo chơi phàm trần.
Bốn dân mở áng vui xuân,
Tiêu dao đã thoả,
Xin vào bái tạ ta về thiên thai.

(Biện rung trống tiếp gấp là chuẩn bị, một tiếng khoan đều xếp thành ba hàng như lúc đầu. Biện điểm một tiếng trống, tất cả Tiên cùng quỳ mà đọc).

Nay mừng tứ vị anh linh.
Bang phù quốc tộ, âu vàng muôn thu.

(Biện đánh ba tiếng trống)

Lại mừng tứ xã khảo quan,
Văn hay võ giỏi đủ tài Đống Lương.

(Tiên bái)

Lại mừng phụ lão tứ dân,
Càng thêm tuổi hạc thọ ngang non Quỳnh.
Lại mừng mười sáu giáp ta,
Nhà no người đủ âu ca thái bình.

(Tất cả đứng lên, theo hiệu trống chuyển thành hai hàng. Biện đánh một hồi ba tiếng trống, quần Tiên lên múa và đi ra đến cửa đình).

(Nguồn: Sách Lễ tục lễ hội truyền thống xứ Thanh, quyển 1)

2.9. Trò Thủy Phường

* Điệu đánh sênh pháp

Chèo môn

Chơng chơng chình chình chơng chơng

Chơng chơng chình chình chơng chơng

Chơng chích chơng chích

Chơng chơng chình chình chơng chơng

Chèo hàng Chình chình

Chơng chích chơng chích chơng chơng

Chơng chơng chơng chích

Chơng chơng chình chình chơng chơng

Chèo dạ Hát ba câu, sênh ba hồi

Chèo cạy Chình chơng chơng chơng chình (thủy giả hữu thử cái)

Chơng chích chơng chơng chình

Chơng chơng chình chình chình

Chình chình chình chơng chơng chơng

Chơng chình chơng chích

Chơng chơng chình chơng chơng chình

* Bản văn trò Thủy Phường

Cai đội (hát)

Hỡi là chú Biện!

Hỡi là chú Biện!

Biện: Dạ, dạ.

Cai đội (hát)

Biện phải truyền ra,

Cho quân được biết,

Nay gặp xuân tiết,

Bốn dân ta mở tiệc thờ thần,
Thuyền lan chèo quế vui xuân.
Truyền các cư quân,
Phải đều gắng sức. (Cai đội ngòi ghé giáp Ngọc Tích, Quỳnh Bôi đại trụ)
Biện: Dạ, dạ. Các quân ta!
Con chèo: Dạ, dạ.
Biện: Lệnh quan truyền ra,
Thời quân phải cứ,
Nay gặp hội thái bình vô sự,
Tứ xã ta mở áng vui xuân,
Nào nào hai mái thuyền quân,
Phải đan tay để chèo bơi bễ phúc.
Con chèo: Dạ, dạ (chèo cộc thuyền và hát)
Nay mừng gặp hội xuân hoà,
Trời Nghiêu ngày Thuần xướng ca chơi bời.
(đùn chân xuống mà hò khoan)
Nguồn đào bên liễu thành thơi,
Thuyền lan chèo quế khoan bơi vẫy vùng.
(đùn chân xuống mà hò khoan. Từ đây trở xuống câu nào cũng thể)
Ta chèo vượt mái sang sông,
Rước lấy tiến sĩ, quận công về làng.
Dập dìu xe ngựa nghênh ngang,
Quý thực là quý vinh càng thêm vinh.
Đội ơn tứ vị anh linh
Toàn cho ngũ phúc thoả tình gia nhân
Sĩ nông cộng cổ bốn dân,

Đều trên cõi thọ nên xuân chơi bời. (Chèo môn, nghe tiếng sênh thì giật mái chèo lại trước bụng, hai người co tay cầm mái chèo ngang khăn lưng).

Thôi đường bộ lại ra khơi,
Thuyền lan chèo quế thành thoi giang hồ.

Cái (hát)

Nay mừng vận mở thái hoà,
Năm ngôi phát miện, một nhà long vân.
Thiều quang gặp tiết sang xuân,
Tiệc bày ca xướng lễ tuần chữ trung.
Quản huyền nao nức vui lòng
Điểm sênh thuyền Tống, đóng cung xe Đường.
Rày nghi tá xã Đại Vương,
Nhạc trường một áng tàng câu mọi nghề.
Chúc cho phúc lộc tôn huê,
Triền Ngọc đôi, tích Bội Quỳnh hương pha
Khoan khoan ta xá chèo ra,

Trong mười sáu giáp một nhà hoà vui. (Chèo hàng nghe tiếng sênh, cao ngược đầu mái chèo lên cho thẳng tay mà chèo).

Trước vâng kính chúc Thánh hoàng,
Núi Nam một đỉnh, âu vàng nghìn thu.
Trên tứ vị chân phù hiền thánh,
Phúc xuống cho hai chữ yên điền.
Bốn dân chấn chiếu đặt ân,
Xuân đầm lá ngọc, hương thêm hoa quỳnh.
Một nhà thân hốt trâm anh,
Chung nền phúc thọ thỏa tinh hiển vinh.
Sĩ ta cửa Khổng sân Trình

Bể càn cung Quế nước danh bệ rồng.
Tang nông gặp kỉ thương công,
Vui thời tác tức yên trong canh tàng.
Vui mừng tứ xã hòa sang,

Đã gồm phú quý thêm càng vinh hoa. (Chèo dạ, ngửa lên rồi lại cúi xuống khi nghe tiếng sênh, một chân chông, một chân quỳ, để mái chèo ngang đầu gối).

Con (hát)

Thênh thênh bề phúc khoan bơi,
Khi lên suối Bích, khi chơi nguồn Đào.

(nghe tiếng sênh đều “dạ dạ” như trước rồi lại quỳ, chèo hát)

Chèo mái quế thỏa tình ngoạn ngọc,
Chỉ non sông dăng phúc vô cương.

(nghe tiếng sênh đều “dạ dạ” cầm mái chèo đứng lên như trước. Nghe ba tiếng sênh, chèo dậm: một bên mái chèo dốc lên, chân dậm xuống; một bên mái chèo dốc lên thì chân đạp trở lại).

Cái (hát)

Xuân thiên tiết (tay chèo, chân đạp)
Thiều quang rạng mở,
Ấy cỏ hoa đều hớn hở hơi dương.
Khúc ca cù lừng lẫy đòi phương
Trẻ già náo nức xuân trường vậy vui.
Xe non thuyền nước đua chơi.
Non bông nước Nhược để xuôi lòng trần.
Mảng vui dạo lối gành Ngâm,
Sóng đào gheo sáo, gió xuân đưa đàn.
Tiếng ca ran thuyền lan chèo quế,

Điểm khúc sênh nhè nhẹ khoan bơi,
Đền xuân nền phúc là nơi,
Nhân nha bầu ngọc, thanh thời chén quỳnh.
Nay mừng gặp thanh bình một hội,
Áy giang tay chèo tới áng xuân,
Trước tôi kính chúc thánh quân,
Bốn dân xuân lại thêm xuân đời đời,
Áy là An xá đan tay đậu thuyền.

(Hát vãn. Nghe sênh, Con chèo hai bên đều cặp mái chèo vào vách đứng
xây mặt lại ở trong lòng thuyền để vỗ tay mà hát).

Hỡi làng thuyền ta!

Con (nói): Dạ dạ

Cái (nói)

Chèo sao mái dậm mái đường,
Lênh đênh để thuyền xuôi quá nước!
Lựa sóng ba phải bắt thuyền ra.

Hát rằng:

(đến chữ “hát rằng” thì sáu Con chèo đứng trước đều vỗ tay mà
hát một câu, sáu Con chèo đứng sau vỗ tay hát một câu. Cái không hát).

Nước trong (hát hai lần, sáu người đầu hát, sáu người sau vỗ tay
mà không hát) vận mở nửa ngàn, Vua tôi phải dạo một đoàn hòa vui.

Khang cù (hát hai lần, sáu người sau hát, sáu người trước vỗ tay
mà không hát) kính nhường đôi nơi,

Dù dì dạ khách giục xuôi lòng người.

Gặp thời (hát hai lần) thuyền đậu bên chơi, (sáu người trước)

Thuyền lan chèo quê khoan bơi đập đình

Lắc xem (hát hai lần) sơn thủy hữu tình, (sáu người sau)

Bút thiêng khôn vẽ cảnh thanh lạ lùng.

Dễ xuôi (hát hai lần) Lòng khách nảo nùng (sáu người trước)

Sớm vui cửa thánh chiều mong mái thiền.

Gành Nhâm (hát hai lần) một giải thanh liên, (sáu người sau)

Ấy vùng Bích Thủy hay miền Tào Khê

Rìa cầu Long Nhĩ, nọ bia danh thần

Danh thơm (hát hai lần) dấu cũ còn ghi, (sáu người trước)

(Khoá Nhâm Tí đổi là: Chợ phiên hàng hoá sấm đấm, sá chi quán

Sở lân tân thên thên)

Chợ mai mấy quán lục tân, (sáu người sau)

Ghi chiều dạo hát bội phần quế thanh.

Nay mừng (hát hai lần) gặp hội thái bình, (sáu người trước)

Rừng thanh bụi cỏ, bể trâm ngọc ba.

Một trời (hát hai lần) lưu loát khí hoà, (sáu người sau)

Đường cù hơn hử, trẻ già cùng vui.

Ấy chúng tôi (sáu người trước và sáu người sau đều hát)

Ấy chúng tôi,

Xướng ca mấy khúc,

Nói lời tụng chúc,

Giải bày xin thưa. (Chèo dạ. Nghe tiếng sênh, con chèo hai bên ngoảnh mặt lên phía trước như cũ, cầm mái chèo. Nghe tiếng sênh hai bên đều cạy đầu ngoài lên trên, chân đạp xuống để lui thuyền)

Cái (hát)

Nay mừng hải yến hà thanh,

Gặp hội thái bình,

Mở tiệc hoà vui,

Tụng ca lục địa đã rồi,

Kính dâng lời chúc để tôi lui thuyền.
Chúc mừng Thiên tử vạn niên,
Bốn dân đều được lợi yên đời đời.
Lại thêm vạn phúc nhật lai,
Thịnh quan Mỹ Lộc Dụ Tài Vượng Đình.
Gia gia phúc mãn môn đình,
Khoa danh tượng kẻ, công khanh duy truyền.

Nghe hiệu sênh lại cặp mái chèo vào nách y như hát vãn cách để mà thu canh, Phép thu canh: Biện đánh chiêng trống một hồi, Biện lại đánh chiêng trống một tiếng, người đánh sênh đánh ba lần mỗi lần ba tiếng. Biện lại đánh chiêng trống một hồi. Người dẫn phường – hai người – vào bái 2 bái rồi đứng ra hai bên; cai đội vào bái 4 bái rồi dẫn con chèo theo hai bên tả hữu đi ra một cách thung dung).

*** Cách hát và đánh chiêng trống**

Chống thuyền: Hát điệu rất khoan hòa

Chèo dạ: Hát điệu thư thái

Vỗ tay hát vãn: Hát đều, không nhanh không chậm

Đó là ba điệu hát của con chèo, cái không hát

Chèo đơn: Hát điệu hòa bình

Chèo hàng: Hát điệu hòa bình

Chèo dặm: Mái cạy mái bắt: hát điệu tuần nhã, hát rồi dặm chân cho mạnh

Chèo cạy thuyền ra.

Đó là bốn điệu cái hát trước rồi con chèo hát theo. Ví như cái hát “Nay mừng vận nở thái hòa”; Biện đánh chiêng trống một cái, “Năm ngôi phát miện một nhà long vân” lại đánh chiêng trống ba tiếng.

Bốn con chéo hát “Năm ngôi phát miện một nhà long vân”. Bên đánh chiêng trống một tiếng, “Năm ngôi phát miện một nhà long vân” lại đánh chiêng trống ba tiếng.

Cứ như vậy mà hát chèo rồi 4 người khác lại vào hát theo cái. Cách ca hát có ba điều khó: khởi điệu là một, chuyển tiết là hai, thu kết là ba; duy thu kết là khó nhất, phải thu từ nhà điệu.

(Nguồn: Sách Lễ tục lễ hội truyền thống xứ Thanh, quyển 1)

2.10. Trò Ngõ Phường

*** Cách đánh trống:**

Tung tung tung - tung tung tung - tung tung tung

Tung tùng tung tung tùng

Tung tùng tung tùng tung tung

Tung tung tùng - tung tùng tung tùng tung

*** Cách múa**

Người múa đều đứng dơ chân lên, tay chống vào hông, tay trên co. Chân thì một chân co một chân thẳng luôn đôi chân, múa nhanh theo nhịp trống mà múa.

Hướng dẫn theo Vũ đồ

Trưởng phường đi tới điểm số 1 bái 4 bái rồi lùi ra. Riêng những người làm trò đều đi tới điểm số 1 dừng lại bái Đức Thánh và múa từ 1 lên 2, từ 2 sang 3, từ 3 đi xiên xuống 4, từ 4 đi xiên xuống 5, từ 5 đi ngang sang 6, từ 6 đi xiên qua 1 mà sang 7 từ 7 đi xiên về 8, từ 8 đi xiên xuống 9, từ 9 đi xiên qua 1 mà đi lên 10, từ 10 đi xiên về 11, từ 11 đi xiên xuống 12, từ 12 đi xiên qua 13, từ 13 đi về 14, từ 14 đi xiên xuống 15, từ 15 xiên qua 1 mà lên 16, từ 16 đi về 17, từ 17 đi xiên xuống 18, từ 18 đi ngang sang 19, từ 19 đi lên 20, lễ xong thì mọi người đi lùi trở ra.

Cách diễn

Hai người dẫn phường đi trước, trưởng phường và phường nhân chia tả hữu đi theo sau. Ba hồi trống nổi lên vừa dứt thì trống và nhịp cùng đánh. Hai người dẫn phường lên bái 4 bái rồi lùi ra hai bên. Trống, chiêng, sênh cùng đánh ba hồi. Hai người xướng điệp bước lên. Thông sự đi ra sau cùng quỳ và đọc điệp, thông sự bái 4 bái rồi lùi ra, hai tùy sứ lên múa hai bên để đưa chánh sứ vào, chánh sứ bái 4 bái. Sau đó hễ chánh sứ múa đi lên thì hai tùy sứ múa đi xuống, phó sứ múa đi vào bái 4 bái rồi lùi ra. Đến khi Chánh sứ múa đi xuống thì hai tùy sứ lại múa đi lên. Chánh phó sứ cùng lùi ra ngồi vào ghế, còn tùy sứ vẫn múa.

*** Nguyên văn bản điệp văn Ngô Phường**

Thần sứ quốc đặng tư ngưỡng kiến: Thiên Nam tỉnh cùng, hải Bắc ba trùng. Ngũ bách chung hữu thánh chi kỷ, thất cửu đạt lại Vương chi lộ. Thần đặng thành loan thành biện, Cần phụng điệp chung hạ giả. Phục dĩ: vận phùng hy hiệp tam xuân Chi hồng tử quân vinh; Hóa phổ thần minh, Vạn quốc chi sinh ca điệp tẩn; Kỳ tiêm võng ngoại, dũng dục tư phu; Khâm duy:

Tứ vị đại vương:

Sơn nhạc chung anh, hải hà dục trị, tinh anh giữ thanh minh hợp soạn, diệp hóa cơ u phát kiến phát văn chi huyền Phong đình giải lôi lộ kiểm thi, hữu (?) chi đức u vô xú vô thanh chỉ biểu. Đức kỳ thịnh thượng tham u âm chất, thành dĩ tương viễn hấp u lai đồng. Phần hương giao đạt u nhân trình hương mã dịch tượng đề nhị bồn tẩu. Tựu nhật hàm khuynh quý khỏn, tập long trì lý bờ dĩ xu xang. Bái dương mật tiếp u thần quang, kính chúc tề ca u giới chỉ. Phúc tinh chiếu nhi thiếu (?) thương đặng lãng, trí dân chi kim ngọc đôi trần, thọ diện làm nhi nam cực đặng huy, Vạn tuế chi (?) giao (?) bội phúc. Thuần hử, thường hỷ, Nhật nguyệt chi thăng hằng; Bảo chi, Thân chi, Sơn xuyên chi thăng chí, thần đặng bát thăng hoan hân vui đạo chi phí.

Cần phụng điệp Văn

Bản dịch:

Bọn tôi là sứ thần nước ngoài nay ngựa thấy: trời Nam sao chiếu về, bể Bắc sóng lặng. Năm trăm năm đã tỏ ra có thánh nhân xuất thế. 72 vị hiền lại châu đã có đường. Bọn tôi thực vui mừng mà cũng thành khẩn kính cần dâng tờ điệp văn mà xưng là chư hầu. Cúi nghĩ: gặp lúc thịnh trị, ba xuân đỏ tía tốt tươi, sự giáo hóa của nhà Vua đã phô bày tất cả sự thiêng liêng sáng suốt. Cho nên muôn nước hát và gõ sênh nhộn nhịp, nơi xa xôi nhỏ nhặt nhất cũng vậy, đều phô bày ra bằng nhảy múa.

Kính nghĩ rằng:

Bốn vị Đại Vương là sự chung đúc của núi sông, sự tinh anh và sự thanh minh đều có cả, sự huyền diệu của hóa cơ không nghe thấy, không nhìn thấy. Đều có cả phong đình lôi lộ (ân uy) tỏ rõ chí đức ở chỗ không tiếng không hơi (âm phủ) Đức của ngài hòa hợp với các nước phương xa. Cái thơm tho (đức) của ngài đã thấm vào lòng người một cách sâu xa, ngài thúc ngựa dục voi mà chạy vạy (đi trận cứu dân) ngày đó các nước chư hầu nghiêng nghiêng mình trước cửa Khôn, tập hợp ở thần rồng và bệ chép (bệ có hình cá chép) để nhảy nhót, quỳ lạy dâng (bái dượng) nối tiếp với ánh sáng của thần linh (thân quang). Kính chúc ngài ban phúc cho mọi người. Sao Phúc soi thì sao Thiêm thương càng sáng, cho dân vàng ngọc xếp hàng đông. Sao thọ chiếu thì sao Nam Cực càng sáng, chén rượu nếp chúc thọ càng thơm tho ngào ngạt. Nhân dân trở nên thuần và lúc nào cũng thế tựa như mặt trời mặt trăng lặn mọc. Giữ gìn lấy như núi sông đưa đến. Bọn chúng tôi rất vui vẻ múa nhày thờ thần. Kính cần dâng bài điệp này.

(Nguồn: Sách Lễ tục lễ hội truyền thống xứ Thanh, quyển 1)

PHỤ LỤC 3: BỘ CÂU HỎI PHÒNG VẤN

- Câu 1.** Danh xưng Kẻ Bôn xuất hiện từ khi nào?
- Câu 2.** Xưa kia Cổ Bôn gồm bao nhiêu làng nhỏ? Hiện nay có bao nhiêu thôn?
- Câu 3.** Ý nghĩa của từ “*Bồ Lô*” trong địa danh Bồ Lô Trang?
- Câu 4.** Xưa kia ở làng Cổ Bôn có những nghề thủ công truyền thống nào? Những nghề này có phải nghề chính không?
- Câu 5.** Chợ Bôn được thành lập khi nào? Trong quá trình tồn tại, chợ Bôn có di chuyển vị trí không? Xưa được gọi là chợ phiên thì phiên chợ được họp vào ngày nào? Hiện nay chợ họp vào ngày nào?
- Câu 6.** Tên một số ngõ, xóm, giáp xưa kia của làng Cổ Bôn?
- Câu 7.** Các dòng họ đến Cổ Bôn ngụ cư từ thời gian nào? Trong quá trình tụ cư, dòng họ đã có đóng góp gì cho quá trình phát triển của vùng đất Cổ Bôn?
- Câu 8.** Tình hình canh tác theo mùa vụ? Các giống lúa được trồng chủ yếu ở mỗi vụ?
- Câu 9.** Các lễ hội truyền thống của vùng đất Cổ Bôn? Hiện nay những lễ hội này còn tồn tại không; có biến đổi gì không?
- Câu 10.** Trò diễn dân gian “*Ngũ trò Bôn*” hiện nay có còn diễn ra không? Nếu còn thì diễn ra thời gian nào? Ở đâu?
- Câu 11.** Hiện nay, trong làng còn lưu truyền những truyện kể dân gian, phương ngôn, ngạn ngữ, tục ngữ nào?

PHỤ LỤC 4: DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI PHỎNG VẤN

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Ghi chú
1	Thiều Sỹ Đức	Làng Phúc Triền	Trưởng họ Thiều
2	Nguyễn Thị Hoàn	Làng Phúc Triền	Hưu trí
3	Lê Đình Long	Làng Phúc Triền	Hưu trí
4	Nguyễn Văn Ngát	Làng Phúc Triền	Hưu trí
5	Thiều Sỹ Phở	Làng Phúc Triền	Hưu trí
6	Nguyễn Hữu Tân	Làng Phúc Triền	Trưởng họ Nguyễn
7	Lê Xuân Ước	Làng Phúc Triền	Hội DSVH và Cỗ vật Thanh Hoá
8	Nguyễn Ngọc Khiếu	Làng Quỳnh Bôi	Hội KHLS Thanh Hóa
9	Lê Thanh Phương	Làng Quỳnh Bôi	Hưu trí
10	Lê Thị Xoan	Làng Quỳnh Bôi	Hưu trí
11	Nguyễn Văn Cộng	Làng Ngọc Tích	Hưu trí
12	Vũ Văn Giới	Làng Ngọc Tích	Hưu trí
13	La Đức Mạn	Làng Ngọc Tích	Trưởng họ La
14	Nguyễn Quốc Toàn	Làng Ngọc Tích	Hưu trí
15	Cao Văn Tịch	Làng Ngọc Tích	Trưởng họ Cao
16	Nguyễn Văn Tiệp	Làng Ngọc Tích	Trưởng họ Nguyễn
17	Nguyễn Văn Lâm	Làng Kim Bôi	Trông coi đền thờ Nguyễn Khải
18	Lưu Xuân Tính	Làng Kim Bôi	Trưởng họ Lưu
19	Lê Xuân Du	Làng Kim Bôi	Hưu trí